

Số: 101/2026/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15; số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo Công văn số 1584-CV/TU ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thành ủy Đà Nẵng về việc hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026; Công văn số 296/HĐND-KTNS ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Công văn số 3212-CV/ĐU ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng triển khai thực hiện Công văn số 1584 – CV/TU ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Thường trực Thành ủy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 682/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Nson

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này;

b) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất tại các vị trí, tuyến đường chưa phù hợp.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Trưởng Thuế thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, TC, XD, TP;
- Vụ Pháp chế – Bộ NNMT;
- TTTU, TT.HĐND TP;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo thành phố;
- Cổng TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, VP, SNNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

Nson

QUY ĐỊNH

Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định bảng giá đất và giá đất cụ thể.
- Tổ chức thực hiện định giá đất.
- Người sử dụng đất.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 2. Phạm vi áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất

Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành tại Quy định này được áp dụng cho các trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 3. Công thức tính hệ số điều chỉnh giá đất

Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng tích (nhân) của hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất, được tính theo công thức sau:

$$K = K_1 \times K_2 \times K_3$$

Trong đó:

Hệ số điều chỉnh giá đất gọi tắt là K.

Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường gọi tắt là K₁.

Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch gọi tắt là K₂.

Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất gọi tắt là K₃.

Điều 4. Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường (K₁)

- Hệ số K₁ đối với các loại đất nông nghiệp tại các phường, xã: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa

Khánh, Hải Vân, Liên Chiêu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến và Bà Nà được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Hệ số K_1 đối với các loại đất nông nghiệp tại 78 xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng = 1,0.

3. Hệ số K_1 đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các phường, xã: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiêu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến và Bà Nà được quy định tại Phụ lục IIA, IIIA và IV kèm theo Quyết định này.

4. Hệ số K_1 đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại 78 xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

a) Hệ số $K_1 = 1$ đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại 34 xã gồm: Tân Hiệp, Đức Phú, Việt An, Phước Trà, Phước Hiệp, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Đông Giang, Sông Kôn, Bến Hiên, Quê Phước, Hùng Sơn, A Vương, Thu Bồn, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Êê, La Dêê, Lãnh Ngọc, Thanh Bình, Trà Liên, Trà Đốc, Trà Tân, Trà Giáp, Trà Leng, Trà Linh, Trà Tập, Trà Vân, Phú Ninh.

b) Hệ số K_1 đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại 44 xã, phường còn lại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được quy định tại Phụ lục IIB, Phụ lục IIIB kèm theo Quyết định này.

5. Hệ số K_1 đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp và đất trong khu công nghệ cao = 1,0.

6. Hệ số K_1 đối với các loại đất quy định tại điểm c, d khoản 3 Điều 3 và các Điều 11, 12, 13, 14 ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/05/2026 của HĐND thành phố Đà Nẵng được áp dụng theo hệ số K_1 của các loại đất tương ứng trong bảng giá đất.

Điều 5. Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (K_2)

1. Công thức xác định Hệ số K_2 là:

$$\text{Hệ số } K_2 = (1 + 3\%)^n$$

Trong đó:

- n là mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất, khu đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất.

n = Hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất, khu đất cần xác định giá đất trừ (-) Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (lần).

2. Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch đối với đất nông nghiệp = 1,0

3. Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất tại các phường, xã: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà,

Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến và Bà Nà

a) Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá đất là 2,1 lần.

b) Đối với các loại đất phi nông nghiệp còn lại (không bao gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp) được xác định như sau:

Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất được xác định theo từng khu đất, thửa đất và được xác định bằng (=) số tầng cao xây dựng tối đa x mật độ xây dựng tối đa (1)

Trong đó:

- Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất xác định theo công thức $(1) \leq 7$ lần.

- Số tầng cao xây dựng tối đa, mật độ xây dựng tối đa xác định theo nhóm nhà ở riêng lẻ đô thị quy định tại Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đà Nẵng hiện hành.

- Trường hợp đối với các loại đường, tuyến đường mà Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đà Nẵng hiện hành không quy định Số tầng cao xây dựng tối đa của nhóm nhà ở riêng lẻ đô thị thì Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất bằng (=) 7 lần.

4. Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất tại 78 phường, xã còn lại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

a) Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp quy định tại Bảng giá đất là 2,1 lần.

b) Đối với các loại đất phi nông nghiệp còn lại

Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất đối với các loại đất phi nông nghiệp còn lại quy định tại Bảng giá đất được xác định như sau:

Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất được xác định theo từng khu đất, thửa đất và được xác định bằng (=) Số tầng cao xây dựng tối đa x Mật độ xây dựng tối đa (1)

Trong đó:

- Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất xác định theo công thức $(1) \leq 7$ lần.

- Số tầng cao xây dựng tối đa là 5 tầng.

- Mật độ xây dựng tối đa xác định theo QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về ban hành QCVN

01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng của Bộ Xây dựng là:

Diện tích lô đất (m ² /căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1.000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40
Hệ số sử dụng đất tối đa	5,0	4,5	3,5	3,0	2,5	2,0

Trường hợp diện tích khu đất, thửa đất cần xác định giá đất có trị số nằm giữa 2 trị số diện tích ở bảng trên, thì tính Hệ số sử dụng đất tối đa theo cách nội suy giữa 2 giá trị gần nhất theo công thức sau:

$$H_i = H_d - \frac{(H_d - H_t) \times (S_i - S_d)}{S_t - S_d}$$

Trong đó:

- + H_i : Hệ số sử dụng đất tối đa tương ứng với khu đất, thửa đất cần định giá.
- + H_t : Hệ số sử dụng đất tối đa tương ứng với diện tích thửa đất cận trên.
- + H_d : Hệ số sử dụng đất tối đa tương ứng với diện tích thửa đất cận dưới.
- + S_i : Diện tích thửa đất cần định giá.
- + S_t : Diện tích thửa đất cận trên.
- + S_d : Diện tích thửa đất cận dưới.

5. Hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất, thửa đất cần xác định giá

a) Đối với các khu đất, thửa đất đã có quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt:

Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất, thửa đất trên cơ sở đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất, thửa đất được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Đối với các khu đất, thửa đất không có hoặc chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt:

Hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất, thửa đất cần xác định giá bằng (=) Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất ở quy định tại bảng giá đất đã được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

6. Ví dụ cụ thể việc xác định Hệ số K_2 tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất (K_3)

1. Hệ số K_3 đối với đất nông nghiệp = 1,0
2. Hệ số K_3 đối với đất phi nông nghiệp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số } K_3 = \prod_{i=1}^4 K_{3,i} = \text{Hệ số } K_{3,1} \times \text{Hệ số } K_{3,2} \times \text{Hệ số } K_{3,3} \times \text{Hệ số } K_{3,4}$$

Trong đó:

a) Hệ số $K_{3.1}$: Trường hợp vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất đối diện hoặc trong phạm vi khoảng cách 200m theo đường giao thông tính từ mép gần nhất của thửa đất định giá tới một hoặc đồng thời nhiều đối tượng được hưởng tác động tăng giá đất như sau:

- Trường học, bệnh viện (ngoại trừ bệnh viện Lao - Phổi và Bệnh viện tâm thần), chợ (ngoại trừ chợ tự phát), chung cư, trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, công viên công cộng cấp đô thị, tuyến phố chuyên kinh doanh, phố đi bộ: Hệ số $K_{3.1} = 1,1$.

- Các loại công viên khác còn lại: Hệ số $K_{3.1} = 1,05$.

b) Hệ số $K_{3.2}$: Trường hợp vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất tiếp giáp, đối diện miếu, đền, chùa, đình, nhà thờ, công trình có yếu tố tâm linh; hoặc trong phạm vi bán kính 100m gần miếu, đền, chùa, đình, nhà thờ, công trình có yếu tố tâm linh hoặc trong phạm vi bán kính 200m gần nghĩa trang, nghĩa địa: Hệ số $K_{3.2} = 0,9$.

c) Hệ số $K_{3.3}$: Trường hợp thửa đất, khu đất ở chia lô (liền kề, biệt thự) có đường đâm thẳng vào mặt tiền thửa đất, khu đất: Hệ số $K_{3.3} = 0,9$.

d) Hệ số $K_{3.4}$: Đối với các thửa đất tại tuyến đường chưa đặt tên trong khu dân cư có mặt tiền/mặt hậu/mặt bên hướng sông, hướng biển thì hệ số điều chỉnh theo từng khu vực như sau:

- Tại các phường, xã: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến và Bà Nà

+ Khu vực sông Hàn: Hệ số $K_{3.4} = 1,45$

+ Khu vực các sông, nhánh sông còn lại trên địa bàn: Hệ số $K_{3.4} = 1,25$

+ Biển thuộc địa bàn khu vực Sơn Trà, An Hải, Ngũ Hành Sơn: Hệ số $K_{3.4} = 1,45$

+ Biển thuộc các khu vực còn lại trên địa bàn: Hệ số $K_{3.4} = 1,4$

- Tại 78 phường, xã còn lại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

+ Khu vực sông: Hệ số $K_{3.4} = 1,1$;

+ Biển thuộc địa bàn khu vực An Bàng, Cửa Đại: Hệ số $K_{3.4} = 1,4$;

+ Biển thuộc các khu vực còn lại trên địa bàn: Hệ số $K_{3.4} = 1,3$.

+ Đối với các trường hợp khác: Hệ số $K_{3.4} = 1,0$

đ) Trường hợp thửa đất, khu đất không chịu ảnh hưởng bởi một trong các yếu tố nêu trên thì Hệ số $K_3 = 1,0$.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp đang xác định giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng xác định giá đất cụ thể và thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ

sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với trường hợp đang xác định giá đất cụ thể quy định tại Nghị quyết 170/2024/QH15 và Nghị quyết số 29/2026/QH16 của Quốc hội thì tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị quyết 170/2024/QH15, Nghị quyết số 29/2026/QH16 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ hợp lệ của người sử dụng đất để công nhận quyền sử dụng đất; nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển quyền sử dụng đất và các trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ.

3. Đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể (kể cả trường hợp Chủ tịch UBND thành phố yêu cầu xác định giá đất cụ thể) làm cơ sở tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp đã có văn bản thẩm định giá đất cụ thể của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện thủ tục trình phê duyệt giá đất cụ thể làm giá khởi điểm;

b) Trường hợp chưa có văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thì thực hiện theo quy định về Bảng giá đất và Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và Nghị quyết số 254/2025/QH15.

Điều 8. Xử lý các trường hợp phát sinh, vướng mắc

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp phát hiện bất cập, sai sót (nếu có) hoặc có nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị có liên quan, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh (nếu có)/.

Phụ lục I
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên loại đất, Khu vực	Hệ số (K ₁)
I	Khu vực I	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,25
2	Đất trồng cây lâu năm	1,25
3	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)	1,32
4	Đất rừng sản xuất	1,89
II	Khu vực II	
1	Đất trồng cây hàng năm	1,14
2	Đất trồng cây lâu năm	1,14
3	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (không kể mặt nước tự nhiên)	1,32
4	Đất rừng sản xuất	1,89

Phụ lục IIA
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2 Tháng 9	Bảo tàng Chăm	Phan Thành Tài	1,30	1,29	1,29	1,30	1,30
		Phan Thành Tài	Tiểu La	1,20	1,30	1,30	1,29	1,30
		Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,25	1,30	1,29	1,30	1,30
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1,70	1,30	1,30	1,30	1,30
2	29 Tháng 3	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	2,00				
		Nguyễn Phước Lan	Võ An Ninh	2,11				
		Võ An Ninh	Văn Tiến Dũng	1,98				
3	3 Tháng 2			1,19	1,39	1,40	1,40	1,40
4	30 Tháng 4			1,08				
5	An Bắc 1			1,30				
6	An Bắc 2			1,30				
7	An Bắc 3			1,30				
8	An Bắc 4			1,30				
9	An Bắc 5			1,31				
10	An Cư 1			2,99				
11	An Cư 2			2,99				
12	An Cư 3			2,99				
13	An Cư 4			3,01				
14	An Cư 5			3,01				
15	An Cư 6			3,01				
16	An Cư 7			3,00				
17	An Dương Vương			2,70				
18	An Đồn			1,97	1,20	1,20	1,28	1,39
19	An Đồn 1			1,97				
20	An Đồn 2			1,97				
21	An Đồn 3			1,98				
22	An Đồn 4			1,97				
23	An Đồn 5			1,97				
24	An Đồn 6			1,97				
25	An Hải 1			2,60				
26	An Hải 2			2,60				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	An Hải 3			2,60				
28	An Hải 4			2,60				
29	An Hải 5	Đoạn 5,5m		2,58				
		Đoạn 3,5m		2,59				
30	An Hải 6	Đoạn 5,5m		2,60				
		Đoạn 3,5m		2,61				
31	An Hải 7			2,60				
32	An Hải 8			2,60				
33	An Hải 9			2,60				
34	An Hải 10			2,59				
35	An Hải 11			2,59				
36	An Hải 12			2,60				
37	An Hải 14			2,59				
38	An Hải 15			2,59				
39	An Hải 16			2,59				
40	An Hải 17			2,59				
41	An Hải 18			2,60				
42	An Hải 19			2,61				
43	An Hải 20	Đoạn 5,5m		2,58				
		Đoạn còn lại		2,59				
44	An Hải 21			2,61				
45	An Hải 22			2,59				
46	An Hải Bắc 1			2,59				
47	An Hải Bắc 2			2,59				
48	An Hải Bắc 3			2,59				
49	An Hải Bắc 4			2,58				
50	An Hải Bắc 5			2,59				
51	An Hải Bắc 6			2,59				
52	An Hải Bắc 7			2,60				
53	An Hải Bắc 8			2,58				
54	An Hải Đông 1			2,60	1,19	1,20	1,31	1,40
55	An Hòa 1			1,95				
56	An Hòa 2			1,96				
57	An Hòa 3			1,96				
58	An Hòa 4			1,95				
59	An Hòa 5			1,95				
60	An Hòa 6			1,96				
61	An Hòa 7			1,96				
62	An Hòa 8			1,96				
63	An Hòa 9			1,95				
64	An Hòa 10			1,95	1,10	1,19	1,31	1,41
65	An Hòa 11			1,96				
66	An Hòa 12			1,95				
67	An Hòa 14			1,96				
68	An Hòa 15			1,95				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
69	An Hòa 16			1,95				
70	An Hòa 17			1,95				
71	An Hòa 18			1,95				
72	An Mỹ			2,16				
73	An Mỹ 2			2,15				
74	An Mỹ 3			2,16				
75	An Mỹ 4			2,16				
76	An Mỹ 5			2,15				
77	An Mỹ 6			2,15				
78	An Mỹ 7			2,15				
79	An Mỹ 8			2,15				
80	An Ngãi 1			2,15				
81	An Ngãi 2			2,15				
82	An Ngãi 3			2,15				
83	An Ngãi 4			2,15				
84	An Ngãi 5			2,15				
85	An Ngãi 6			2,15				
86	An Ngãi 7			2,15				
87	An Ngãi 8			2,15				
88	An Ngãi 9			2,12				
89	An Nhơn 1			2,59				
90	An Nhơn 2			2,59				
91	An Nhơn 3			2,59	1,19	1,20	1,32	1,39
92	An Nhơn 4			2,59				
93	An Nhơn 5			2,59				
94	An Nhơn 6			2,60				
95	An Nhơn 7	Đoạn 5,5m		2,58				
		Đoạn 3,5m		2,59				
96	An Nhơn 8			2,60				
97	An Nhơn 9			2,59	1,19	1,20	1,32	1,39
98	An Nhơn 10			2,59				
99	An Nhơn 11			2,59				
100	An Nhơn 12			2,59	1,19	1,20	1,32	1,39
101	An Nhơn 14			2,59				
102	An Nhơn 15			2,59				
103	An Nông			1,80				
104	An Tư Công Chúa			2,50				
105	An Thượng 1			1,80				
106	An Thượng 2			1,80				
107	An Thượng 3			1,80				
108	An Thượng 4			1,80				
109	An Thượng 5			1,81				
110	An Thượng 6			1,80				
111	An Thượng 7			1,80				
112	An Thượng 8			1,79				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
113	An Thượng 9			1,81				
114	An Thượng 10			1,81				
115	An Thượng 11			1,81				
116	An Thượng 12			1,80				
117	An Thượng 14			1,80	1,21	1,20	1,29	1,39
118	An Thượng 15			1,80				
119	An Thượng 16			1,81				
120	An Thượng 17			1,80				
121	An Thượng 18			1,80	1,21	1,20	1,29	1,39
122	An Thượng 19			1,81				
123	An Thượng 20			1,80				
124	An Thượng 21	Đoạn 5,5m		1,81				
		Đoạn 3,5m		1,80	1,19	1,21	1,30	1,40
125	An Thượng 22			1,81	1,20	1,19	1,30	1,39
126	An Thượng 23			1,80				
127	An Thượng 24	Đoạn chỉnh trang		1,81	1,20	1,19	1,30	1,39
		Đoạn chia lô		1,80	1,20	1,19	1,30	1,39
128	An Thượng 26			1,80				
129	An Thượng 27			1,81				
130	An Thượng 28			1,81				
131	An Thượng 29	Trần Bạch Đằng	Lê Quang Đạo	1,80				
		Lê Quang Đạo	cuối đường	1,80	1,20	1,19	1,30	1,39
132	An Thượng 30			1,81				
133	An Thượng 31			1,79				
134	An Thượng 32			1,79				
135	An Thượng 33			1,79				
136	An Thượng 34			1,80				
137	An Thượng 35	Đoạn 7,5m		1,81				
		Đoạn 5,5m		1,80				
138	An Thượng 36			1,81				
139	An Thượng 37			1,80				
140	An Thượng 38			1,80				
141	An Thượng 39			1,80				
142	An Thượng 40			1,81				
143	An Trung 1			2,60	1,21	1,20	1,29	1,41
144	An Trung 2			2,60				
145	An Trung 3			2,58				
146	An Trung 4			2,59				
147	An Trung 5			2,59				
148	An Trung 6			2,59				
149	An Trung 7			2,59				
150	An Trung 8			2,59				
151	An Trung 9			2,59				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
152	An Trung 10			2,59				
153	An Trung 11			2,58				
154	An Trung 12			2,59				
155	An Trung 14			2,59				
156	An Trung 15			2,59				
157	An Trung 16			2,59				
158	An Trung Đông 1			2,59	1,20	1,20	1,31	1,39
159	An Trung Đông 2			2,59				
160	An Trung Đông 3			2,59				
161	An Trung Đông 4			2,59				
162	An Trung Đông 5			2,59				
163	An Trung Đông 6			2,59				
164	An Trung Đông 7	Đoạn 5,5m		2,59	1,20	1,20	1,31	1,39
		Đoạn 3,5m		2,25	1,09	1,09	1,10	1,09
165	An Vĩnh			2,58	1,20	1,20	1,31	1,38
166	An Xuân			1,76				
167	An Xuân 1			1,76				
168	An Xuân 2			1,76				
169	Anh Đức	Hòa Quý	Hòa Quý	2,00				
170	Anh Thơ			2,00				
171	Ấp Bắc			2,50	1,18	1,15	1,29	1,42
172	Âu Cơ	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Trọng	1,47	1,29	1,31	1,31	1,29
		Nguyễn Đình Trọng	Kiệt 205 Âu Cơ	1,47	1,31	1,29	1,31	1,30
		Kiệt 205 Âu Cơ	Giáp đoạn nối dài đường số 8	1,47	1,31	1,27	1,26	1,33
		Giáp đoạn nối dài đường số 8	Đến giáp đường số 5	1,46	1,31	1,27	1,26	1,33
173	Âu Dương Lân	Đoạn 10,5m		2,66				
		Đoạn 7,5m x 2 bên bờ kênh		2,69				
174	Ban Ban 1			1,70				
175	Ban Ban 2			1,70				
176	Ban Ban 3			1,70				
177	Ban Ban 4			1,70				
178	Ban Ban 5			1,70				
179	Ban Ban 6			1,70				
180	Ban Ban 7			1,70				
181	Ban Ban 8			1,70				
182	Ban Ban 9			1,70				
183	Ban Ban 10			1,70				
184	Ban Ban 11			1,70				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
185	Ban Ban 12			1,70				
186	Ban Ban 14			1,70				
187	Ban Ban 15			1,70				
188	Ban Ban 16			1,70				
189	Ban Ban 17			1,70				
190	Ban Ban 18			1,70				
191	Ban Ban 19			1,70				
192	Ban Ban 20			1,70				
193	Ban Ban 21			1,70				
194	Ba Đình	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	1,44	1,29	1,30	1,29	1,30
		Nguyễn Thị Minh Khai	cuối đường	1,44	1,39	1,39	1,40	1,40
195	Bá Giáng 1			1,70				
196	Bá Giáng 2			1,70				
197	Bá Giáng 3			1,70				
198	Bá Giáng 4			1,70				
199	Bá Giáng 5			1,70				
200	Bá Giáng 6			1,70				
201	Bá Giáng 7			1,70				
202	Bá Giáng 8			1,70				
203	Bá Giáng 9			1,70				
204	Bá Giáng 10			1,70				
205	Bá Giáng 11			1,70				
206	Bá Giáng 12			1,70				
207	Bá Giáng 14			1,70				
208	Bà Bang Nhân			1,70	1,20	1,20	1,29	1,40
209	Bà Huyện Thanh Quan	Ngũ Hành Sơn	Dương Thị Xuân Quý	2,50				
		Dương Thị Xuân Quý	Chế Lan Viên	2,50	1,20	1,19	1,31	1,40
		Chế Lan Viên	cuối đường	2,50	1,20	1,19	1,31	1,40
210	Bà Nà - Suối Mơ	Đoạn thuộc phường Hòa Khánh		1,81				
211	Bạch Đằng	Đống Đa	Nguyễn Du	1,31	1,30	1,29	1,29	1,29
		Nguyễn Du	Lê Duẩn	1,09	1,30	1,29	1,29	1,29
		Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1,09	1,29	1,30	1,30	1,30
		2 tháng 9	cầu Trần Thị Lý	1,29				
212	Bạch Thái Bưởi	Đoạn 6,0m		1,66				
		Đoạn 5,5m		1,65				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
213	Bãi Sậy			1,50				
214	Bát Nàn Công Chúa			1,50				
215	Bàu Cầu 1			2,67				
216	Bàu Cầu 2			2,67				
217	Bàu Cầu 3			2,67				
218	Bàu Cầu 4			2,67				
219	Bàu Cầu 5			2,67				
220	Bàu Cầu 6			2,67				
221	Bàu Cầu 7			2,67				
222	Bàu Cầu 8			2,67				
223	Bàu Cầu 9			2,67				
224	Bàu Cầu 10			2,67				
225	Bàu Cầu 11			2,67				
226	Bàu Cầu 12			2,67				
227	Bàu Cầu 14			2,67				
228	Bàu Cầu 15			2,69				
229	Bàu Cầu 16			2,67				
230	Bàu Cầu 17			2,67				
231	Bàu Cầu 18			2,67				
232	Bàu Cầu 19			2,67				
233	Bàu Cầu 20			2,67				
234	Bàu Cầu 21			2,67				
235	Bàu Cầu 22			2,67				
236	Bàu Cầu 23			2,67				
237	Bàu Cầu 24			2,67				
238	Bàu Cầu 25			2,67				
239	Bàu Cầu 26			2,67				
240	Bàu Cầu 27			2,68				
241	Bàu Cầu 28			2,67				
242	Bàu Gia 1			2,87				
243	Bàu Gia Thượng 1			2,88	1,16	1,20	1,36	1,42
244	Bàu Gia Thượng 2			2,88				
245	Bàu Gia Thượng 3			2,88				
246	Bàu Gia Thượng 4			2,88				
247	Bàu Hạc 1			1,40	1,16	1,30	1,27	1,27
248	Bàu Hạc 2			1,40				
249	Bàu Hạc 3			1,40				
250	Bàu Hạc 4			1,40				
251	Bàu Hạc 5			1,40	1,21	1,30	1,32	1,33
252	Bàu Hạc 6			1,40	1,16	1,30	1,27	1,27
253	Bàu Hạc 7			1,40				
254	Bàu Hạc 8			1,40				
255	Bàu Làng			1,10	1,16	1,29	1,29	1,33
256	Bàu Làng 2			1,11				
257	Bàu Làng 3			1,11				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
258	Bàu Làng 4			1,11				
259	Bàu Làng 5	Nguyễn Đức Trung	Đỗ Ngọc Du	1,10				
260	Bàu Làng 6	Bàu Làng 3	Đỗ Ngọc Du	1,10				
261	Bàu Mạc 1			2,48				
262	Bàu Mạc 2			2,48				
263	Bàu Mạc 3			2,48				
264	Bàu Mạc 4			2,50				
265	Bàu Mạc 5			2,47				
266	Bàu Mạc 6			2,49				
267	Bàu Mạc 7			2,48				
268	Bàu Mạc 8			2,48				
269	Bàu Mạc 9			2,49	1,30	1,28	1,34	1,31
270	Bàu Mạc 10			2,48				
271	Bàu Mạc 11			2,48				
272	Bàu Mạc 12			2,47	1,30	1,28	1,34	1,31
273	Bàu Mạc 14			2,48	1,30	1,28	1,34	1,31
274	Bàu Mạc 15			2,48	1,30	1,28	1,34	1,31
275	Bàu Mạc 16			2,48				
276	Bàu Mạc 17			2,48				
277	Bàu Mạc 18			2,48				
278	Bàu Mạc 19			2,49				
279	Bàu Mạc 20			2,49				
280	Bàu Mạc 21			2,49				
281	Bàu Mạc 22			2,48				
282	Bàu Mạc 23			2,49				
283	Bàu Năng 1	Lý Thái Tông	Đặng Minh Khiêm	2,43				
		Đặng Minh Khiêm	cuối đường	2,44	1,16	1,20	1,30	1,29
284	Bàu Năng 2			2,44				
285	Bàu Năng 3			2,44				
286	Bàu Năng 4			2,43				
287	Bàu Năng 5			2,43				
288	Bàu Năng 6			2,43				
289	Bàu Năng 7			2,44				
290	Bàu Năng 8			2,44				
291	Bàu Năng 9			2,42				
292	Bàu Năng 10			2,43				
293	Bàu Năng 11			2,43	1,17	1,20	1,31	1,28
294	Bàu Năng 12			2,43				
295	Bàu Năng 14			2,43				
296	Bàu Năng 15			2,44				
297	Bàu Nghè 1			6,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
298	Bàu Nghè 2			6,00				
299	Bàu Nghè 3			6,00				
300	Bàu Nghè 4			6,00				
301	Bàu Nghè 5			5,94				
302	Bàu Nghè 6			6,00				
303	Bàu Nghè 7			6,00				
304	Bàu Nghè 8			6,00				
305	Bàu Nghè 9			6,00				
306	Bắc Thượng 1			2,76				
307	Bắc Thượng 2			2,77				
308	Bắc Thượng 3			2,77				
309	Bắc Thượng 4			2,77				
310	Bắc Thượng 5			2,77				
311	Bàu Tràm 1			1,51				
312	Bàu Tràm 2			1,51				
313	Bàu Tràm 3			1,51				
314	Bàu Tràm Trung			1,50				
315	Bàu Trắng 1			1,56	1,09	1,31	1,28	1,37
316	Bàu Trắng 2			1,58				
317	Bàu Trắng 3			1,56				
318	Bàu Trắng 4			1,57				
319	Bàu Trắng 5			1,58	1,09	1,31	1,28	1,37
320	Bàu Trắng 6			1,56				
321	Bàu Trắng 7			1,57	1,09	1,31	1,28	1,37
322	Bàu Sen 1			1,10				
323	Bàu Sen 2			1,10				
324	Bàu Sen 3			1,10				
325	Bàu Vàng 1			2,48				
326	Bàu Vàng 2			2,49				
327	Bàu Vàng 3			2,49				
328	Bàu Vàng 4			2,49				
329	Bàu Vàng 5			2,49				
330	Bàu Vàng 6			2,49				
331	Bắc Đầu			1,19	1,30	1,30	1,30	1,29
332	Bắc Sơn	Tôn Đức Thắng	Phan Khoan	1,74	1,16	1,20	1,32	1,40
		Phan Khoan	cuối đường	1,67	1,17	1,20	1,32	1,40
333	Bể Văn Đàn	Nhà số 02	Nhà số 184	1,19	1,10	1,29	1,30	1,28
		Nhà số 184	cuối đường	1,20	1,10	1,29	1,30	1,28
334	Bích Khê			2,67				
335	Bình An 1			1,40				
336	Bình An 2			1,40				
337	Bình An 3			1,41				
338	Bình An 4			1,40				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
339	Bình An 5			1,40				
340	Bình An 6			1,40				
341	Bình An 7	Đoạn 5,5m		1,69	1,22	1,27	1,33	1,33
		Đoạn 7,5m		1,69	1,22	1,27	1,33	1,33
342	Bình Giã			2,50				
343	Bình Hòa 1			2,23				
344	Bình Hòa 2			2,23				
345	Bình Hòa 3			2,23				
346	Bình Hòa 4			2,23				
347	Bình Hòa 5			2,23				
348	Bình Hòa 6			2,23				
349	Bình Hòa 7			2,23				
350	Bình Hòa 8			2,22				
351	Bình Hòa 9			2,22				
352	Bình Hòa 10			2,23				
353	Bình Hòa 11			2,22				
354	Bình Hòa 12			2,22				
355	Bình Hòa 14			2,23	1,16	1,19	1,31	1,40
356	Bình Hòa 15			2,24	1,16	1,19	1,31	1,40
357	Bình Hòa 16			2,23				
358	Bình Kỳ	Mai Đăng Chơn	cầu Quốc	1,78	1,17	1,20	1,26	1,43
359	Bình Minh 1			1,10				
360	Bình Minh 2			1,09				
361	Bình Minh 3			1,10				
362	Bình Minh 4			1,10				
363	Bình Minh 5			1,09				
364	Bình Minh 6	Phan Thành Tài	Đường 2/9	1,10				
		Đường 2/9	Bạch Đằng	1,10				
365	Bình Minh 7			1,10				
366	Bình Minh 8			1,09				
367	Bình Minh 9			1,10				
368	Bình Minh 10			1,09				
369	Bình Thái 1			1,73	1,10	1,19	1,31	1,41
370	Bình Thái 2			1,72	1,10	1,19	1,31	1,41
371	Bình Thái 3			1,72	1,10	1,19	1,31	1,41
372	Bình Thái 4			1,74	1,16	1,20	1,36	1,35
373	Bình Than			2,49	1,19	1,19	1,30	1,39
374	Bờ Đầm 1			2,66				
375	Bờ Đầm 2			2,66				
376	Bờ Đầm 3			2,66				
377	Bờ Đầm 4	Đoạn 7,5m		2,66				
		Đoạn 5,5m		2,66				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
378	Bờ Đầm 5			2,66				
379	Bờ Đầm 6			2,66				
380	Bờ Đầm 7			2,66				
381	Bờ Đầm 8			2,66				
382	Bờ Đầm 9			2,66				
383	Bờ Đầm 10			2,66				
384	Bờ Đầm 11			2,66				
385	Bờ Đầm 12			2,66				
386	Bờ Đầm 14			2,66				
387	Bờ Quan 1	Hòa Quý	Anh Đức	2,00				
388	Bờ Quan 2			2,00				
389	Bờ Quan 3			2,00				
390	Bờ Quan 4			2,00				
391	Bờ Quan 5			2,00				
392	Bờ Quan 6			2,00				
393	Bờ Quan 7			2,00				
394	Bờ Quan 8			2,00				
395	Bờ Quan 9			2,00				
396	Bờ Quan 10			2,00				
397	Bờ Quan 11			2,00				
398	Bờ Quan 12			2,00				
399	Bờ Quan 14			2,00				
400	Bờ Quan 15	Hòa Quý	Từ Giấy	2,00				
401	Bờ Quan 16	Hòa Quý	Bờ Quan 14	2,00				
402	Bờ Quan 17	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
403	Bờ Quan 18	Hòa Quý	Anh Đức	2,00				
404	Bờ Quan 19	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
405	Bờ Quan 20	Hòa Quý	Anh Đức	2,00				
406	Bờ Quan 21	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
407	Bờ Quan 22	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
408	Bờ Quan 23	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
409	Bờ Quan 24	Lê Công Thành	Anh Đức	2,00				
410	Bờ Quan 25	Hòa Quý	Anh Đức	2,00				
411	Bờ Quan 26	Bờ Quan 25	Đầm Sen 1	2,00				
412	Bùi Bình Uyên			1,80	1,19	1,23	1,25	1,40
413	Bùi Cẩm Hồ			2,66				
414	Bùi Chát			2,48	1,30	1,28	1,34	1,31

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
415	Bùi Công Trùng			1,99				
416	Bùi Dương Lịch			2,50	1,19	1,20	1,28	1,40
417	Bùi Giáng			1,76	1,17	1,20	1,32	1,40
418	Bùi Hiền			1,77	1,17	1,20	1,32	1,40
419	Bùi Huy Đáp			2,66				
420	Bùi Huy Bích			2,50				
421	Bùi Hữu Nghĩa			2,99				
422	Bùi Kỷ			1,30				
423	Bùi Lâm	Đoạn 5,5m		2,51				
		Đoạn 3,5m		2,01				
424	Bùi Quốc Hưng			1,69				
425	Bùi Quốc Khái			1,50				
426	Bùi Tá Hán			1,50	1,20	1,19	1,28	1,37
427	Bùi Tấn Diên			2,34				
428	Bùi Thế Mỹ			2,00	1,20	1,20	1,29	1,40
429	Bùi Thị Xuân			2,60	1,21	1,20	1,29	1,41
430	Bùi Thiện Ngộ			1,99				
431	Bùi Trang Chúc			1,83				
432	Bùi Sĩ Tiêm	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 5,5m		1,50				
433	Bùi Viện			1,45				
434	Bùi Vĩnh	Đoạn 7,5m		2,13	1,16	1,20	1,36	1,35
		Đoạn 5,5m		2,15	1,16	1,20	1,36	1,42
435	Bùi Xuân Phái			1,20				
436	Bùi Xương Tự			2,07	1,16	1,19	1,31	1,41
437	Bùi Xương Trạch			2,54	1,09	1,19	1,31	1,37
438	B1 - Hồng Phước			2,48				
439	Ca Văn Thịnh			1,30	1,22	1,29	1,30	1,33
440	Cách Mạng Tháng 8	2 Tháng 9	Ngã tư Cầm Lệ	1,52	1,10	1,30	1,28	1,25
		Ngã tư Cầm Lệ	Nguyễn Nhàn	1,51	1,17	1,19	1,31	1,40
		Nguyễn Nhàn	chân cầu vượt Hòa Cầm	1,51	1,16	1,19	1,39	1,41
		chân cầu vượt Hòa Cầm	cuối đường	1,51	1,10	1,20	1,31	1,36
441	Cao Bá Đạt			2,68				
442	Cao Bá Nhạ			2,50				
443	Cao Bá Quát			2,58				
444	Cao Hồng Lãnh			2,00				
445	Cao Lễ			2,29				
446	Cao Sơn 1			1,70				
447	Cao Sơn 2			1,70				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
448	Cao Sơn 3			1,70				
449	Cao Sơn 4			1,70				
450	Cao Sơn 5			1,70				
451	Cao Sơn 6			1,70				
452	Cao Sơn 7			1,70				
453	Cao Sơn 8			1,70				
454	Cao Sơn Pháo	Đoạn 28,5m		1,68				
		Đoạn 7,5m		1,66	1,16	1,20	1,32	1,40
455	Cao Thắng			1,20	1,51	1,52	1,51	1,52
456	Cao Xuân Dục			1,19				
457	Cao Xuân Huy			1,39				
458	Cầm Bá Thước			1,20				
459	Cầm Bắc 1			2,05				
460	Cầm Bắc 2			2,05				
461	Cầm Bắc 3			2,05				
462	Cầm Bắc 4			2,05				
463	Cầm Bắc 5			2,04				
464	Cầm Bắc 6			2,04				
465	Cầm Bắc 7			2,04				
466	Cầm Bắc 8			2,04				
467	Cầm Bắc 9			2,24	1,16	1,20	1,36	1,42
468	Cầm Bắc 10			2,04				
469	Cầm Bắc 11			2,04	1,16	1,20	1,36	1,42
470	Cầm Bắc 12			2,04	1,16	1,20	1,36	1,42
471	Cầm Bình 1	Cầu Đỏ - Túy Loan	Khu vực đang thi công	2,08				
472	Cầm Bình 2	Cầu Đỏ - Túy Loan	Mặt đường bê tông nhựa	2,08				
473	Cầm Bình 3	Cầm Bình 1	Cầu Đỏ - Túy Loan	2,08				
474	Cầm Chánh 1			2,67				
475	Cầm Chánh 2			2,67				
476	Cầm Chánh 3			2,67				
477	Cầm Chánh 4			2,65				
478	Cầm Chánh 5			2,67				
479	Cầm Nam 1			2,28				
480	Cầm Nam 2			2,29				
481	Cầm Nam 3			2,28				
482	Cầm Nam 4			2,28				
483	Cầm Nam 5			2,28				
484	Cầm Nam 6			2,30				
485	Cầm Nam 7			2,28				
486	Cầm Nam 8			2,29				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
487	Cầm Nam 9			2,28				
488	Cầm Nam 10			2,29				
489	Cầm Nam 11			2,29				
490	Cầm Nam 12			2,29				
491	Cần Giuộc			1,90	1,10	1,20	1,36	1,41
492	Cầu Đò - Túy Loan	Nguyễn Như Đò	Lê Thành Hậu (ngã ba sau)	2,07	1,16	1,19	1,30	1,35
		Lê Thành Hậu (ngã ba sau)	Hết địa phận phường Cầm Lệ	2,04	1,16	1,19	1,30	1,35
493	Cô Bắc			1,10	1,40	1,40	1,39	1,40
494	Cô Giang			1,25	1,51	1,52	1,51	1,51
495	Cổ Mân 1			1,86				
496	Cổ Mân 2			1,86				
497	Cổ Mân 3			1,86				
498	Cổ Mân 4			1,86				
499	Cổ Mân 5			1,86				
500	Cổ Mân 6			1,86				
501	Cổ Mân 7			1,86				
502	Cổ Mân 8			1,87				
503	Cổ Mân 9			1,86				
504	Cổ Mân Cúc 1			2,47				
505	Cổ Mân Cúc 2			2,47				
506	Cổ Mân Cúc 3			2,47				
507	Cổ Mân Cúc 4			2,47				
508	Cổ Mân Lan 1			2,47				
509	Cổ Mân Lan 2			2,44				
510	Cổ Mân Lan 3			2,47				
511	Cổ Mân Lan 4			2,47				
512	Cổ Mân Mai 1			2,45				
513	Cổ Mân Mai 2			2,45				
514	Cổ Mân Mai 3			2,44				
515	Cổ Mân Mai 4			2,45				
516	Cổ Mân Mai 5			2,44				
517	Cồn Dầu 1			2,67				
518	Cồn Dầu 2			2,66				
519	Cồn Dầu 3			2,66				
520	Cồn Dầu 4			2,43				
521	Cồn Dầu 5			2,43				
522	Cồn Dầu 6			2,43				
523	Cồn Dầu 7			2,43				
524	Cồn Dầu 8			2,66				
525	Cồn Dầu 9			2,66				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
526	Cồn Dầu 10			2,66				
527	Cồn Dầu 11			1,99				
528	Cồn Dầu 12			1,99				
529	Cồn Dầu 14			2,45				
530	Cồn Dầu 15			2,45				
531	Cồn Dầu 16			2,45				
532	Cồn Dầu 17			2,45				
533	Cồn Dầu 18			2,44				
534	Cồn Dầu 19			2,46				
535	Cồn Dầu 20			2,45				
536	Cồn Dầu 21			2,45				
537	Cồn Dầu 22			2,45				
538	Cồn Dầu 23			1,58				
539	Cồn Dầu 24			2,45				
540	Cồn Dầu 25			1,68				
541	Cồn Đình			2,65				
542	Cổng Quỳnh			2,53	1,16	1,19	1,31	1,41
543	Cù Chính Lan	Hà Huy Tập	Huỳnh Ngọc Huệ	1,29	1,16	1,29	1,34	1,26
		Huỳnh Ngọc Huệ	cuối đường	1,30	1,16	1,28	1,31	1,25
544	Châu Thị Vĩnh Tế			2,00	1,20	1,19	1,30	1,39
545	Châu Thượng Văn	Đoạn 5m		1,50	1,22	1,27	1,27	1,32
		Đoạn 3,5m		1,51	1,22	1,27	1,26	1,32
546	Châu Văn Liêm			1,10	1,40	1,40	1,40	1,40
547	Chế Lan Viên			2,90	1,20	1,20	1,28	1,40
548	Chế Viết Tấn			1,99				
549	Chi Lăng			1,20	1,60	1,60	1,60	1,61
550	Chính Hữu	Đoạn 10,5m x 2		2,60	1,20	1,20	1,30	1,40
		Đoạn 10,5m		2,58	1,20	1,20	1,30	1,40
551	Chơn Tâm 1			2,34				
552	Chơn Tâm 2			2,34	1,17	1,20	1,31	1,33
553	Chơn Tâm 3			2,34				
554	Chơn Tâm 4			2,34				
555	Chơn Tâm 5			2,34				
556	Chơn Tâm 6			2,34				
557	Chơn Tâm 7			2,34				
558	Chơn Tâm 8			2,34	1,17	1,20	1,31	1,33
559	Chơn Tâm 9			2,35				
560	Chơn Tâm 10			2,34				
561	Chơn Tâm 11			2,34				
562	Chơn Tâm 12			2,34				
563	Chu Cẩm Phong			1,40				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
564	Chu Huy Mân	Ngô Quyền	Phạm Văn Xảo	1,80				
		Phạm Văn Xảo	Khúc Thừa Dụ	1,69				
		Khúc Thừa Dụ	cuối đường	1,69				
565	Chu Lai			2,50				
566	Chu Mạnh Trinh			1,39				
567	Chu Văn An			1,10	1,51	1,51	1,51	1,51
568	Chúc Động			2,34				
569	Chương Dương	cầu Trần Thị Lý	cầu Tiên Sơn	3,00				
		cầu Tiên Sơn	cuối đường	3,00	1,19	1,21	1,27	1,38
570	Dã Tượng			1,99	1,18	1,20	1,31	1,40
571	Diên Hồng			2,11				
572	Diệp Minh Châu			1,99				
573	Doãn Kế Thiện			2,20				
574	Doãn Khuê	Đoạn 10,5m		1,49				
		Đoạn 7,5m		1,50				
575	Doãn Uẩn			2,20	1,20	1,20	1,28	1,37
576	Dũng Sĩ Thanh Khê	Trần Cao Vân	cổng chùa Thanh Hải	1,19	1,16	1,29	1,36	1,23
		cổng chùa Thanh Hải	Phùng Hưng	1,50	1,11	1,30	1,29	1,25
		Phùng Hưng	cuối đường	1,50	1,21	1,28	1,38	1,30
577	Duy Tân	Núi Thành	Lê Đình Thám	1,24	1,22	1,26	1,30	1,32
		Lê Đình Thám	Nguyễn Hữu Thọ	1,24	1,22	1,26	1,30	1,32
		Nguyễn Hữu Thọ	cuối đường	1,25	1,21	1,27	1,29	1,29
578	Dương Bá Cung			2,45				
579	Dương Bá Trạc			1,30	1,22	1,29	1,30	1,33
580	Dương Bạch Mai			2,20				
581	Dương Bích Liên			1,58				
582	Dương Cát Lợi			1,99				
583	Dương Đình Nghệ	Ngô Quyền	Huy Du	3,16	1,20	1,19	1,31	1,39
		Huy Du	Chính Hữu	3,16	1,20	1,20	1,29	1,41
		Chính Hữu	Võ Nguyên Giáp	2,98	2,70	2,70	2,73	2,70
584	Dương Đức Hiền			1,78				
585	Dương Đức Nhan			2,46				
586	Dương Khuê			1,40	1,19	1,21	1,31	1,39

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
587	Dương Lâm	Hồ Hán Thương	Khúc Thừa Dụ	2,51				
		Khúc Thừa Dụ	cuối đường	2,51				
588	Dương Loan	Đoạn 10,5m		2,00	1,51	1,50	1,49	1,53
		Đoạn 7,5m		2,01				
589	Dương Quảng Hàm			1,40				
590	Dương Sơn 1	Đoạn 10,5m		1,98				
		Đoạn 7,5m		2,01				
591	Dương Sơn 2			2,01				
592	Dương Sơn 3			2,01				
593	Dương Sơn 4			2,01				
594	Dương Sơn 5			1,98				
595	Dương Sơn 6			1,98				
596	Dương Sơn 7			2,01				
597	Dương Sơn 8			1,98				
598	Dương Sơn 9			1,98				
599	Dương Sơn 10			2,01				
600	Dương Sơn 11			2,01				
601	Dương Tôn Hải			1,50				
602	Dương Tụ Quán			1,40	1,21	1,21	1,29	1,39
603	Dương Tử Giang			3,00				
604	Dương Tự Minh			3,14				
605	Dương Thạc			2,51				
606	Dương Thanh			2,59				
607	Dương Thị Xuân Quý			1,80	1,20	1,21	1,31	1,40
608	Dương Thường			1,50	1,15	1,18	1,23	1,32
609	Dương Trí Trạch			2,99				
610	Dương Văn An			2,35				
611	Dương Văn Nga	Chu Huy Mân	Phạm Huy Thông	2,50				
		Phạm Huy Thông	Nguyễn Sĩ Cốc	2,51				
612	Đa Mặn 1			2,00				
613	Đa Mặn 2			2,00				
614	Đa Mặn 3			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
615	Đa Mặn 4			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
616	Đa Mặn 5			2,00				
617	Đa Mặn 6			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
618	Đa Mặn 7			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
619	Đa Mặn 8			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
620	Đa Mặn 9			2,00				
621	Đa Mặn 10			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
622	Đa Mặn 11			2,00				
623	Đa Mặn 12			2,00				
624	Đa Mặn 14			2,00				
625	Đa Mặn 15			2,00				
626	Đa Mặn Đông 1			2,00				
627	Đa Mặn Đông 2			2,00				
628	Đa Mặn Đông 3			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
629	Đa Mặn Đông 4			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
630	Đá Bàn 1			2,47				
631	Đá Bàn 2			2,42				
632	Đá Bàn 3			2,47				
633	Đá Bàn 4			2,47				
634	Đá Bàn 5			2,43				
635	Đá Bàn 6	Đoạn 7,5m		2,47				
		Đoạn 3,75m		2,43				
636	Đá Bàn 7			2,43				
637	Đá Bàn 8			2,43				
638	Đá Bàn 9			2,47				
639	Đá Bàn 10			2,43				
640	Đá Bàn 11			2,47				
641	Đá Mọc 1			1,99	1,16	1,20	1,30	1,30
642	Đá Mọc 2			1,99				
643	Đá Mọc 3			1,99				
644	Đá Mọc 4			1,98	1,16	1,20	1,30	1,30
645	Đá Mọc 5			1,99				
646	Đa Phước 1			2,00				
647	Đa Phước 2			2,00				
648	Đa Phước 3			2,00				
649	Đa Phước 4			2,00				
650	Đa Phước 5			2,00				
651	Đa Phước 6			2,00				
652	Đa Phước 7			2,00				
653	Đa Phước 8			2,00				
654	Đa Phước 9			2,00				
655	Đa Phước 10			2,00				
656	Đà Sơn			2,36	1,20	1,21	1,30	1,32
657	Đà Sơn 2			2,34	1,16	1,20	1,29	1,32
658	Đà Sơn 3			2,36				
659	Đà Sơn 4			2,35				
660	Đà Sơn 5			2,34				
661	Đà Sơn 6			2,35				
662	Đà Sơn 7			2,35				
663	Đà Sơn 8			2,35				
664	Đại An 1			2,00				
665	Đại An 2			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
666	Đại An 3			2,00				
667	Đại An 4			2,00				
668	Đại An 5			2,00				
669	Đại La 1			2,91				
670	Đại La 2			2,90				
671	Đại La 3	Đoạn 7,5m		2,91				
		Đoạn 5,5m		2,90				
672	Đại La 4			2,90				
673	Đại La 5			2,90				
674	Đại La 6			2,90				
675	Đàm Quang Trung			2,78	1,29	1,31	1,30	1,29
676	Đàm Thanh 1			2,77				
677	Đàm Thanh 2			2,76				
678	Đàm Thanh 3			2,79				
679	Đàm Thanh 4			2,78				
680	Đàm Thanh 5			2,76				
681	Đàm Thanh 6			2,76				
682	Đàm Thanh 7			2,76				
683	Đàm Thanh 8			2,77				
684	Đàm Thanh 9			2,76				
685	Đàm Thanh 10			2,77				
686	Đàm Thanh 11			2,77				
687	Đàm Văn Lễ			1,68	1,10	1,20	1,30	1,30
688	Đạm Phương			2,00				
689	Đào Cam Mộc			1,10				
690	Đào Công Chính	Đoạn có vỉa hè hai bên đường		2,54	1,09	1,21	1,36	1,37
		Đoạn có vỉa hè một bên đường		2,53	1,09	1,21	1,36	1,37
691	Đào Công Soạn			2,77				
692	Đào Doãn Địch			1,99	1,16	1,20	1,24	1,33
693	Đào Duy Anh			1,10				
694	Đào Duy Kỳ			2,50				
695	Đào Duy Tùng			1,80				
696	Đào Duy Từ	Ông Ích Khiêm	Hết nhà số 21	1,05	1,16	1,19	1,25	1,27
		Hết nhà số 21	cuối đường	1,05	1,16	1,19	1,25	1,30

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
697	Đào Nghiễm	Nguyễn Văn Cừ	Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	3,03	1,29	1,30	1,29	1,32
		Thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	cuối đường	3,02	1,29	1,30	1,29	1,32
698	Đào Nguyên Phổ			1,78				
699	Đào Ngọc Chua			2,77				
700	Đào Sư Tích	Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 7,5m		1,99	1,16	1,20	1,24	1,33
		Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14 - Đoạn 5,5m		1,98	1,16	1,20	1,24	1,33
		Hòa Nam 14	cuối đường	1,99	1,16	1,20	1,30	1,30
701	Đào Tấn	Đoạn có vỉa hè		1,21	1,39	1,39	1,40	1,40
		Đoạn không có vỉa hè		1,18	1,39	1,39	1,40	1,40
702	Đào Trinh Nhất			2,47				
703	Đào Trí			1,70	1,15	1,20	1,26	1,28
704	Đảo Xanh 1			1,51				
705	Đảo Xanh 2			1,49				
706	Đảo Xanh 3			1,51				
707	Đảo Xanh 4			1,50				
708	Đảo Xanh 5			1,50				
709	Đảo Xanh 6			1,50				
710	Đảo Xanh 7			1,50				
711	Đặng Chắt			2,31	1,31	1,29	1,27	1,34
712	Đặng Chiêm			2,32				
713	Đặng Dung	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	1,78				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	1,69				
714	Đặng Đoàn Bằng			1,50				
715	Đặng Đình Vân			1,30				
716	Đặng Đức Siêu	Đoạn 7,5m		2,46				
		Đoạn 5,5m		2,43				
717	Đặng Hòa	Đoạn 7,5m		2,20				
		Đoạn 5,5m		2,19				
718	Đặng Hồi Xuân			2,50				
719	Đặng Huy Tá			1,88	1,16	1,20	1,30	1,29

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
720	Đặng Huy Trứ	Nguyễn Tất Thành	Đinh Đức Thiện	1,98				
		Đinh Đức Thiện	cuối đường	1,99				
721	Đặng Minh Khiêm			1,99				
722	Đặng Nguyên Cẩn			1,51				
723	Đặng Nhon			2,19				
724	Đặng Nhữ Lâm			2,53	1,20	1,18	1,29	1,40
725	Đặng Như Mai			2,28	1,16	1,20	1,31	1,42
726	Đặng Phúc Thông			2,43				
727	Đặng Tất			1,78				
728	Đặng Tử Kính			1,10	1,40	1,40	1,39	1,39
729	Đặng Thai Mai	Phan Thanh	Hàm Nghi	1,10	1,10	1,18	1,29	1,32
		Hàm Nghi	Đỗ Quang	1,11	1,10	1,18	1,29	1,32
730	Đặng Thái Thân			2,30	1,21	1,21	1,31	1,38
731	Đặng Thùy Trâm			1,21	1,22	1,26	1,31	1,26
732	Đặng Trần Côn			2,59				
733	Đặng Văn Bá			2,00				
734	Đặng Văn Kiều			2,69				
735	Đặng Văn Ngừ			1,39	1,16	1,19	1,31	1,41
736	Đặng Văn Chung			2,50				
737	Đặng Vũ Hỷ			3,43	2,52	2,53	1,31	1,40
738	Đặng Xuân Bảng			1,51				
739	Đặng Xuân Thiều			2,00				
740	Đàm Rong 1			1,25	1,39	1,40	1,40	1,40
741	Đàm Rong 2			1,25	1,39	1,40	1,40	1,40
742	Đàm Sen 1	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
743	Đàm Sen 2	Đàm Sen 1	Đàm Sen 6	2,20				
744	Đàm Sen 3	Đàm Sen 2	Anh Đức	2,20				
745	Đàm Sen 4	Đàm Sen 2	Anh Đức	2,20				
746	Đàm Sen 5	Đàm Sen 2	Anh Đức	2,20				
747	Đàm Sen 6	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
748	Đàm Sen 7	Đàm Sen 6	Đàm Sen 10	2,20				
749	Đàm Sen 8	Đàm Sen 6	Đàm Sen 10	2,20				
750	Đàm Sen 9	Đàm Sen 6	Đàm Sen 10	2,20				
751	Đàm Sen 10	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
752	Đàm Sen 11	Đàm Sen 10	Đàm Sen 17	2,20				
753	Đàm Sen 12	Đàm Sen 11	Anh Đức	2,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
754	Đầm Sen 14	Đầm Sen 11	Anh Đức	2,20				
755	Đầm Sen 15	Đầm Sen 11	Anh Đức	2,20				
756	Đầm Sen 16	Đầm Sen 11	Anh Đức	2,20				
757	Đầm Sen 17	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
758	Đầm Sen 18	Đầm Sen 17	Đầm Sen 20	2,20				
759	Đầm Sen 19	Đầm Sen 17	Đầm Sen 20	2,20				
760	Đầm Sen 20	Hòa Quý	Anh Đức	2,20				
761	Đầm Sen 21	Đầm Sen 20	Hòa Quý	2,20				
762	Đầm Sen 22	Đầm Sen 20	Hòa Quý	2,20				
763	Đậu Quang Lĩnh			1,99				
764	Điện Biên Phủ	Đoạn 2 bên hầm chui		1,09	1,40	1,39	1,40	1,40
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui)		1,40	1,50	1,51	1,51	1,50
		Hà Huy Tập	chân Cầu vượt	1,25	1,40	1,40	1,40	1,40
		chân Cầu vượt	cuối đường	1,49	1,32	1,34	1,33	1,35
765	Đình Công Tráng			1,29				
766	Đình Công Trứ			2,30	2,81	2,80	2,81	2,80
767	Đình Châu			1,52				
768	Đình Đạt			3,41	2,73	2,71	2,71	2,73
769	Đình Đức Thiện			1,78				
770	Đình Gia Khánh			2,20				
771	Đình Gia Trình			2,45	1,51	1,50	1,49	1,47
772	Đình Lễ			2,49				
773	Đình Liệt			1,75	1,16	1,18	1,32	1,40
774	Đình Núp			1,75				
775	Đình Nhật Tân			2,43	1,16	1,18	1,31	1,40
776	Đình Nhật Thiện			2,98	2,78	2,79	2,80	2,82
777	Đình Tiên Hoàng			1,13	1,20	1,20	1,30	1,36
778	Đình Thị Hòa			2,58	1,20	1,20	1,31	1,40
779	Đình Thị Vân			1,21				
780	Đình Văn Cháp			2,45				
781	Đình Văn Chát			2,68				
782	Đoàn Hữu Trưng			1,76	1,16	1,18	1,32	1,40
783	Đoàn Khuê			2,40	1,19	1,21	1,27	1,38

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
784	Đoàn Ngọc Nhạc	Đoạn 7,5m		2,29				
		Đoạn 5,5m		2,27				
785	Đoàn Nguyễn Tuấn			2,46				
786	Đoàn Nguyễn Thục			2,18				
787	Đoàn Nhữ Hải			1,10	1,16	1,19	1,32	1,30
788	Đoàn Phú Tứ			2,31	1,30	1,31	1,29	1,31
789	Đoàn Quý Phi			1,17				
790	Đoàn Thị Điểm			1,06	1,40	1,40	1,40	1,39
791	Đoàn Trần Nghiệp			1,80				
792	Đoàn Văn Cừ			2,35				
793	Đò Xu			1,19				
794	Đò Đốc Bảo			2,45				
795	Đò Đốc Lân	Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	1,99				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	2,00				
		Vũ Thạnh	cuối đường	2,00				
796	Đò Đốc Lộc	Đoạn 10,5m		2,11				
		Đoạn 7,5m		2,10				
797	Đò Đốc Tuyết			2,01				
798	Đồng Cửa 1			2,49				
799	Đồng Cửa 2			2,49				
800	Đồng Cửa 3			2,49				
801	Đồng Cửa 4			2,31				
802	Đồng Cửa 5			2,49				
803	Đồng Cửa 6			2,49				
804	Đồng Cửa 7			2,31				
805	Đồng Khoa 1	Đường 7,5 chưa đặt tên	Tô Hoài	2,20				
806	Đồng Khoa 2	Nam Long	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				
807	Đồng Khoa 3	Đồng Khoa 1	Đồng Khoa 4	2,20				
808	Đồng Khoa 4	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				
809	Đồng Khoa 5	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				
810	Đồng Khoa 6	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
811	Đồng Khoa 7	Đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,20				
812	Đồng Lớn 1			2,48				
813	Đồng Lớn 2			2,48				
814	Đồng Lớn 3			2,48				
815	Đồng Lớn 4			2,48				
816	Đồng Lớn 5			2,48				
817	Đồng Lớn 6			2,48				
818	Đồng Lớn 7			2,48				
819	Đồng Lớn 8			2,48				
820	Đồng Lớn 9			2,48				
821	Đồng Lớn 10			2,48				
822	Đồng Lớn 11			2,48				
823	Đồng Lớn 12			2,48				
824	Đồng Lớn 14			2,48				
825	Đồng Lớn 15			2,48				
826	Đồng Sỹ Nguyên	Phan Huỳnh Điều	Đầm Sen 21	2,20				
827	Đỗ Anh Hàn	Ngô Quyền	Lê Chân	2,58				
		Lê Chân	Nguyễn Sĩ Cố	2,60				
828	Đỗ Bá	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	1,50				
		An Thượng 17	Ngũ Hành Sơn	2,00	1,20	1,21	1,30	1,39
829	Đỗ Bí			2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
830	Đỗ Đăng Đệ			1,99				
831	Đỗ Đăng Tuyển	Đoạn có vỉa hè		2,17				
		Đoạn không có vỉa hè		2,19	1,09	1,21	1,36	1,37
832	Đỗ Đình Thiện			2,47				
833	Đỗ Đức Dục			2,44				
834	Đỗ Hành			2,50				
835	Đỗ Huy Uyển			1,84				
836	Đỗ Năng Tế			1,98				
837	Đỗ Ngọc Du	Đoạn 10,5m		1,19				
		Đoạn 5,5m		1,20	1,11	1,20	1,29	1,33
		Đoạn 3,5m		1,20	1,10	1,20	1,25	1,21
838	Đỗ Nhuận			2,43	1,16	1,20	1,28	1,31
839	Đỗ Pháp Thuận			1,89				
840	Đỗ Quang			1,10	1,10	1,18	1,29	1,32
841	Đỗ Quỳ			2,29				
842	Đỗ Tự			2,29				
843	Đỗ Thế Cháp			3,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
844	Đỗ Thúc Tịnh	Đoạn 7,5m		2,17	1,16	1,21	1,39	1,40
		Đoạn 5,5m		2,16	1,16	1,21	1,40	1,40
845	Đỗ Xuân Cát			1,49	1,30	1,29	1,30	1,30
846	Đỗ Xuân Hợp			2,58				
847	Đốc Ngừ			1,69	1,15	1,18	1,23	1,33
848	Đội Cấn			2,16				
849	Đội Cung			2,16				
850	Đồng Bài 1			1,58				
851	Đồng Bài 2			1,57				
852	Đồng Bài 3			1,57				
853	Đồng Bài 4			1,58				
854	Đồng Công Tường			2,61				
855	Đồng Du			2,59				
856	Đồng Đa	3 tháng 2	Ông Ích Khiêm	1,21	1,70	1,71	1,72	1,70
		3 tháng 2	Như Nguyệt	1,19				
857	Đồng Giang			2,00	1,19	1,19	1,31	1,41
858	Đồng Hải 1			1,80				
859	Đồng Hải 2			1,80				
860	Đồng Hải 3			1,80				
861	Đồng Hải 4			1,80				
862	Đồng Hải 5			1,80				
863	Đồng Hải 6			1,80				
864	Đồng Hải 7			1,80				
865	Đồng Hải 8			1,80				
866	Đồng Hải 9			1,80				
867	Đồng Hải 10			1,80				
868	Đồng Hải 11			1,80				
869	Đồng Hải 12			1,80				
870	Đồng Hải 14			1,80				
871	Đồng Kè	Âu Cơ	Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	2,50	1,36	1,30	1,30	1,30
		Kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	cuối đường	2,49	1,36	1,30	1,30	1,30
872	Đồng Kinh Nghĩa Thục			2,32	2,70	2,69	2,72	2,70

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
873	Đồng Khởi			2,21				
874	Đồng Lợi 1			1,96				
875	Đồng Lợi 2			1,96				
876	Đồng Lợi 3			1,96	1,16	1,20	1,42	1,36
877	Đồng Lợi 4			1,38				
878	Đồng Phước 1			3,01	1,15	1,20	1,31	1,35
879	Đồng Phước Huyền			2,00				
880	Đồng Thạnh 1			2,17				
881	Đồng Thạnh 2			1,81				
882	Đồng Thạnh 3			1,65				
883	Đồng Trà 1			2,00				
884	Đồng Trà 2			2,00				
885	Đồng Trà 3			2,00				
886	Đồng Trà 4			2,00				
887	Đồng Trà 5			2,00				
888	Đồng Trà 6			2,00				
889	Đồng Trà 7			2,00				
890	Đồng Trà 8			2,00				
891	Đồng Trí 1			2,92				
892	Đồng Trí 2			2,92				
893	Đồng Trí 3			2,93	1,17	1,20	1,32	1,33
894	Đồng Trí 4			2,92				
895	Đồng Trí 5			2,92				
896	Đồng Trí 6			2,91				
897	Đồng Trí 7			2,91				
898	Đồng Trí 8			2,91				
899	Đồng Xoài			1,68				
900	Đức Lợi 1			1,50				
901	Đức Lợi 2			1,50	1,40	1,40	1,40	1,39
902	Đức Lợi 3			1,50	1,40	1,40	1,40	1,39
903	Gia Tròn 1			2,59				
904	Gia Tròn 2			2,76				
905	Gia Tròn 3			2,76				
906	Gia Tròn 4			2,59				
907	Gia Tròn 5			2,76				
908	Giang Châu 1			3,30				
909	Giang Châu 2			3,30				
910	Giang Châu 3			3,30				
911	Giang Văn Minh			1,50	1,16	1,20	1,32	1,31
912	Giáng Hương 1			1,91				
913	Giáng Hương 2	Đoạn 10,5m		1,79				
		Đoạn 7,5m		1,81				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
914	Giáng Hương 3			1,81				
915	Giáng Hương 4			1,81				
916	Giáng Hương 5			1,81				
917	Giáng Hương 6			1,81				
918	Giáng Hương 7			1,81				
919	Giáng Hương 8			1,81				
920	Giáng Hương 9			1,81				
921	Giáng Hương 10			1,81				
922	Giáp Hải			2,51				
923	Giáp Văn Cường			2,20				
924	Hà Bồng			1,99				
925	Hà Bồng			2,20	2,21	2,22	2,20	2,20
926	Hà Chương			2,19	2,27	2,28	2,27	2,29
927	Hà Duy Phiên			2,29				
928	Hà Đặc	Đoạn 5,5m		2,07				
		Đoạn 3,5m		2,06				
929	Hà Đông 1			1,10				
930	Hà Đông 2			1,10				
931	Hà Đông 3			1,10	1,10	1,20	1,25	1,21
932	Hà Hồi			1,97				
933	Hà Huy Giáp	Lê Thị Hồng Gấm	Huỳnh Tấn Phát	1,20	1,29	1,30	1,30	1,29
		Huỳnh Tấn Phát	cuối đường	1,30	1,10	1,20	1,33	1,27
934	Hà Huy Tập	Trần Cao Vân	Điện Biên Phủ	1,15	1,16	1,19	1,32	1,30
		Điện Biên Phủ	Huỳnh Ngọc Huệ	1,15	1,10	1,19	1,25	1,25
		Huỳnh Ngọc Huệ	Trường Chinh	1,21	1,10	1,19	1,31	1,38
935	Hà Kỳ Ngộ			2,00	2,97	3,00	2,99	2,95
936	Hà Khê			1,10	1,16	1,19	1,32	1,30
937	Hà Mục			1,81				
938	Hà Tông Huân			2,61				
939	Hà Tông Quyền			1,82	1,16	1,19	1,31	1,41
940	Hà Thị Thân			2,58	1,19	1,19	1,31	1,41
941	Hà Văn Mao			2,66				
942	Hà Văn Tính			1,87				
943	Hà Văn Trí			2,05	1,16	1,20	1,37	1,40
944	Hà Xuân 1			1,09	1,10	1,20	1,26	1,29
945	Hà Xuân 2			1,09				
946	Hải Hồ			1,19	1,40	1,40	1,39	1,40

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
947	Hải Phòng	Điện Biên Phủ	Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	1,10	1,40	1,39	1,40	1,39
		Ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	1,10	1,51	1,51	1,52	1,52
		Nhà số 248 phía có đường sắt	Nhà số 322 phía có đường sắt	1,21	1,61	1,61	1,60	1,60
		Ông Ích Khiêm	Nguyễn Chí Thanh	1,34	1,70	1,71	1,72	1,70
948	Hải Sơn	Hải Hồ	Thanh Sơn	1,13	1,30	1,29	1,30	1,30
		Ngã 3 Hải Sơn	Giáp trường Lê Hồng Phong	1,13				
		Trường Lê Hồng Phong	Mai Am	1,23	1,40	1,40	1,40	1,39
949	Hải Triều			2,00	1,20	1,21	1,26	1,37
950	Hàm Nghi			1,05	1,15	1,20	1,30	1,29
951	Hàm Tử			2,00	1,19	1,21	1,31	1,39
952	Hàm Trung 1			2,60				
953	Hàm Trung 2			2,61				
954	Hàm Trung 3			2,61				
955	Hàm Trung 4			2,59				
956	Hàm Trung 5			2,59				
957	Hàm Trung 6	Đoạn có lòng đường 10m		2,61				
		Đoạn có lòng đường 5m		2,59				
958	Hàm Trung 7			2,61				
959	Hàm Trung 8			2,61				
960	Hàm Trung 9			2,58				
961	Hàn Mạc Tử	Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè		1,44	1,40	1,40	1,40	1,40
		Đoạn còn lại		1,44	1,40	1,40	1,40	1,40
962	Hàn Thuyên			1,50	1,21	1,27	1,30	1,32
963	Hằng Phương Nữ Sĩ			2,00				
964	Hoa Lư			2,49				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
965	Hòa An 1			2,04				
966	Hòa An 2			1,75				
967	Hòa An 3			1,96				
968	Hòa An 4			1,96				
969	Hòa An 5			1,96				
970	Hòa An 6	Đoạn 5,5m		1,95				
		Đoạn 5,0m		1,97				
971	Hòa An 7			1,96	1,16	1,20	1,32	1,35
972	Hòa An 8			1,96				
973	Hòa An 9			1,95				
974	Hòa An 10			1,95				
975	Hòa An 11			1,95				
976	Hòa An 12			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
977	Hòa An 14			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
978	Hòa An 15			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
979	Hòa An 16			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
980	Hòa An 17			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
981	Hòa An 18			1,96				
982	Hòa An 19			1,96	1,17	1,20	1,32	1,40
983	Hòa An 20			1,96				
984	Hòa An 21			1,96				
985	Hòa An 22			1,96				
986	Hòa An 23			1,96				
987	Hòa An 24			1,96	1,16	1,20	1,31	1,39
988	Hòa An 25			1,96	1,17	1,20	1,32	1,40
989	Hòa An 26			1,95	1,17	1,20	1,32	1,40
990	Hòa Bình 1			2,00				
991	Hòa Bình 2			2,00				
992	Hòa Bình 3			2,00				
993	Hòa Bình 4			2,00				
994	Hòa Bình 5			2,00				
995	Hòa Bình 6			2,00				
996	Hòa Bình 7			2,00				
997	Hòa Khê 1	Trần Xuân Lê	Thúc Tề	1,20				
998	Hòa Khê 2	Trần Xuân Lê	Hòa Khê 1	1,20				
999	Hòa Khê 3	Trần Xuân Lê	Hòa Khê 1	1,20				
1000	Hòa Liên 1			2,47				
1001	Hòa Liên 2			2,47				
1002	Hòa Liên 3			2,47				
1003	Hòa Liên 4			2,47				
1004	Hòa Liên 5			2,47				
1005	Hòa Liên 6			2,47				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1006	Hòa Liên 7			2,47				
1007	Hòa Liên 8			2,47				
1008	Hòa Liên 9			2,47				
1009	Hòa Liên 10			2,47				
1010	Hòa Liên 11			2,47				
1011	Hòa Minh 1			1,99				
1012	Hòa Minh 2			1,99				
1013	Hòa Minh 3			2,00				
1014	Hòa Minh 4			1,99				
1015	Hòa Minh 5			1,99				
1016	Hòa Minh 6			1,99				
1017	Hòa Minh 7			1,99				
1018	Hòa Minh 8			1,99				
1019	Hòa Minh 9			1,98				
1020	Hòa Minh 10			1,99				
1021	Hòa Minh 11			2,00				
1022	Hòa Minh 12			1,99				
1023	Hòa Minh 14			1,99				
1024	Hòa Minh 15			1,98				
1025	Hòa Minh 16			1,99				
1026	Hòa Minh 17			1,99				
1027	Hòa Minh 18			1,99				
1028	Hòa Minh 19			1,99				
1029	Hòa Minh 20			1,99				
1030	Hòa Minh 21			1,99				
1031	Hòa Minh 22			1,98				
1032	Hòa Minh 23			1,99				
1033	Hòa Minh 24			1,99				
1034	Hòa Minh 25			1,98				
1035	Hòa Minh 26			1,99				
1036	Hòa Minh 27			1,98				
1037	Hòa Minh 28			1,98				
1038	Hòa Minh 29			1,99				
1039	Hòa Minh 30			1,98				
1040	Hòa Mỹ 1			2,53				
1041	Hòa Mỹ 2			2,53				
1042	Hòa Mỹ 3			2,53				
1043	Hòa Mỹ 4			2,53				
1044	Hòa Mỹ 5			2,53				
1045	Hòa Mỹ 6			2,54				
1046	Hòa Mỹ 7			2,54				
1047	Hòa Mỹ 8			2,53				
1048	Hòa Mỹ 9			2,53	1,16	1,20	1,28	1,31
1049	Hòa Nam 1			2,19				
1050	Hòa Nam 2			2,19				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1051	Hòa Nam 3			1,97				
1052	Hòa Nam 4			2,19	1,16	1,20	1,24	1,33
1053	Hòa Nam 5	Hoàng Tăng Bí	Nguyễn Huy Tường	2,07				
		Nguyễn Huy Tường	cuối đường	2,22				
1054	Hòa Nam 6			2,07				
1055	Hòa Nam 7			2,19				
1056	Hòa Nam 8			2,19				
1057	Hòa Nam 9			2,19				
1058	Hòa Nam 10			2,20				
1059	Hòa Nam 11			2,19				
1060	Hòa Nam 12			2,20				
1061	Hòa Nam 14			2,20				
1062	Hòa Nam 15			2,20	1,16	1,20	1,31	1,30
1063	Hòa Phú 1	Đoạn 7,5m		2,20				
		Đoạn 5,5m		2,19				
1064	Hòa Phú 2			2,18				
1065	Hòa Phú 3			2,20				
1066	Hòa Phú 4			2,18				
1067	Hòa Phú 5			2,18				
1068	Hòa Phú 6			2,21				
1069	Hòa Phú 7			2,18				
1070	Hòa Phú 8			2,18				
1071	Hòa Phú 9			2,22				
1072	Hòa Phú 10	Đoạn 5,5m		2,20				
		Đoạn 7,5m		2,20				
1073	Hòa Phú 11			2,21				
1074	Hòa Phú 12			2,20				
1075	Hòa Phú 14			2,20	1,16	1,20	1,28	1,31
1076	Hòa Phú 15			2,20				
1077	Hòa Phú 16			2,20				
1078	Hòa Phú 17			2,19				
1079	Hòa Phú 18			2,18				
1080	Hòa Phú 19			2,20				
1081	Hòa Phú 20			2,22				
1082	Hòa Phú 21			2,18				
1083	Hòa Phú 22			2,20				
1084	Hòa Phú 23			2,20				
1085	Hòa Phú 24			2,22				
1086	Hòa Phú 25			2,20				
1087	Hòa Phú 26			2,20				
1088	Hòa Phú 27			2,21				
1089	Hòa Phú 28			2,22				
1090	Hòa Phú 29			2,18				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1091	Hòa Phú 30			2,20				
1092	Hòa Phú 31			2,20				
1093	Hòa Phú 32			2,20				
1094	Hòa Quý	Anh Đức	Anh Đức	1,80				
1095	Hóa Mỹ			1,81				
1096	Hóa Quê Trung 1			1,61	1,15	1,18	1,23	1,32
1097	Hóa Quê Trung 2			1,61	1,15	1,18	1,23	1,32
1098	Hóa Quê Trung 3			1,61	1,15	1,18	1,23	1,32
1099	Hóa Sơn 1			1,50				
1100	Hóa Sơn 2			1,49				
1101	Hóa Sơn 3			1,50				
1102	Hóa Sơn 4			1,50				
1103	Hóa Sơn 5			1,50				
1104	Hóa Sơn 6			1,50				
1105	Hóa Sơn 7			1,50				
1106	Hóa Sơn 8			1,50				
1107	Hóa Sơn 9			1,50				
1108	Hóa Sơn 10			1,50				
1109	Hóa Sơn 1			1,80	1,19	1,22	1,28	1,38
1110	Hóa Sơn 2			1,80				
1111	Hóa Sơn 3			1,80	1,19	1,22	1,28	1,38
1112	Hóa Sơn 4			1,80				
1113	Hóa Sơn 5			1,80				
1114	Hoài Thanh	Phạm Hữu Kính	Lê Văn Hưu	1,60	1,19	1,21	1,31	1,39
		Lê Văn Hưu	cuối đường	1,60	1,19	1,21	1,31	1,39
1115	Hoàng Bất Đạt			2,00				
1116	Hoàng Bích Sơn			2,01	2,70	2,69	2,72	2,70
1117	Hoàng Bình Chính			2,00	1,21	1,21	1,31	1,39
1118	Hoàng Công Chắt			2,00				
1119	Hoàng Châu Ký	Đoạn 7,5m		2,29				
		Đoạn 5,5m		2,30				
1120	Hoàng Diệu	Phan Châu Trinh	Nguyễn Văn Linh	1,31	1,39	1,40	1,40	1,40
		Nguyễn Văn Linh	Trung Nữ Vương	1,32	1,51	1,51	1,51	1,51
		Trung Nữ Vương	Duy Tân	1,30	1,20	1,20	1,20	1,20
1121	Hoàng Dư Khương			2,06				
1122	Hoàng Đạo Thành			2,19				
1123	Hoàng Đạo Thúc			2,60				
1124	Hoàng Đình Ái	Đoạn 7,5m		2,30				
		Đoạn 5,5m		2,29				
1125	Hoàng Đức Lương			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1126	Hoàng Hà	Hòa Quý	Phùng Thế Tài	2,00				
1127	Hoàng Hiệp			1,99				
1128	Hoàng Hối Khanh			2,00				
1129	Hoàng Hoa Thám			1,09	1,49	1,49	1,50	1,50
1130	Hoàng Kế Viêm	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	1,30				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	1,30				
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	1,30				
1131	Hoàng Minh Giám			2,44				
1132	Hoàng Minh Thảo			2,19	1,16	1,19	1,28	1,29
1133	Hoàng Minh Thắng			1,60				
1134	Hoàng Ngân			2,00				
1135	Hoàng Ngọc Phách			2,04				
1136	Hoàng Như Tiếp	Phạm Xuân Thâm	Hoàng Hà	2,00				
1137	Hoàng Phê			4,98				
1138	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Trung Trực	Đỗ Anh Hàn	2,98				
		Đỗ Anh Hàn	Trần Thánh Tông	2,98				
1139	Hoàng Sa	Nguyễn Huy Chương	Nguyễn Phan Vinh	2,18	2,95	2,97	2,98	2,94
		Nguyễn Phan Vinh	Lê Văn Lương	1,78	3,00			
		Lê Văn Lương	cuối đường	1,71	2,80	2,82	2,80	2,77
1140	Hoàng Sâm	Đoàn Ngọc Nhạc	Phạm Hùng	2,46				
		Phạm Hùng	Nguyễn Bảo	2,46				
1141	Hoàng Sĩ Khải			1,99	1,20	1,19	1,31	1,39
1142	Hoàng Tăng Bí			1,66	1,16	1,18	1,32	1,40
1143	Hoàng Tích Trí			1,98				
1144	Hoàng Thế Thiện			1,99				
1145	Hoàng Thị Ái			2,00				
1146	Hoàng Thị Loan	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Sinh Sắc	1,58				
		Nguyễn Sinh Sắc	chân cầu vượt Ngã 3 Huế	1,58	1,16	1,19	1,28	1,30
		Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế		1,78	1,15	1,20	1,30	1,22

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1147	Hoàng Thiều Hoa			1,80				
1148	Hoàng Thúc Trâm			1,20	1,16	1,20	1,29	1,33
1149	Hoàng Trọng Mậu			1,50				
1150	Hoàng Trung Thông	Đoạn 7,5m		1,98				
		Đoạn 10,5m		1,87				
1151	Hoàng Tuấn Nhã	Tôn Đản	Giáp đường gom đường sắt	2,04	1,16	1,20	1,36	1,37
1152	Hoàng Văn Hòe	Bùi Tá Hán	Nguyễn Đình Chiểu	2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
		Nguyễn Đình Chiểu	cuối đường	2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
1153	Hoàng Văn Lai			2,00	1,21	1,22	1,25	1,47
1154	Hoàng Văn Thái	Tôn Đức Thắng	Đà Sơn	1,78	1,16	1,19	1,25	1,29
		Đà Sơn	Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	1,78	1,09	1,18	1,25	1,32
		Đường vào Bãi rác Khánh Sơn	cuối đường	1,78	1,16	1,20	1,25	1,33
1155	Hoàng Văn Thụ			1,13	1,30	1,30	1,29	1,30
1156	Hoàng Việt			2,59				
1157	Hoàng Xuân Hân	Ông Ích Đường	Nguyễn Văn Huyền	1,50	1,16	1,19	1,31	1,40
		Nguyễn Văn Huyền	cuối đường	1,51				
1158	Hoàng Xuân Nhị			1,40				
1159	Học Phi			2,66				
1160	Hói Kiếng 1			2,20				
1161	Hói Kiếng 2			2,20				
1162	Hói Kiếng 3			2,20				
1163	Hói Kiếng 4			2,20				
1164	Hói Kiếng 5			2,20				
1165	Hói Kiếng 6			2,20				
1166	Hói Kiếng 7			2,20				
1167	Hói Kiếng 8			2,20				
1168	Hói Kiếng 10			2,20				
1169	Hói Kiếng 11			2,20				
1170	Hói Kiếng 12			2,20				
1171	Hói Kiếng 14			2,20				
1172	Hói Kiếng 15			2,20				
1173	Hói Kiếng 16			2,20				
1174	Hói Kiếng 17			2,20				
1175	Hói Kiếng 18			2,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1176	Hói Kiểng 19			2,20				
1177	Hói Kiểng 20			2,20				
1178	Hói Kiểng 21			2,20				
1179	Hói Kiểng 22			2,20				
1180	Hói Kiểng 23			2,20				
1181	Hói Kiểng 24			2,20				
1182	Hói Kiểng 25	Phan Hoan	Hoàng Như Tiếp	2,20				
1183	Hói Kiểng 26			2,20				
1184	Hói Kiểng 27			2,20				
1185	Hói Kiểng 28	Đặng Hồi Xuân	Hói Kiểng 30	2,20				
1186	Hói Kiểng 29			2,20				
1187	Hói Kiểng 30			2,20				
1188	Hói Kiểng 31			2,20				
1189	Hói Kiểng 32			2,20				
1190	Hói Kiểng 33			2,20				
1191	Hồ Bá Ôn	Đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m		2,25				
		Đoạn còn lại (đến đường sắt)		2,26	1,16	1,21	1,29	1,34
1192	Hồ Biểu Chánh			1,40				
1193	Hồ Đắc Di			1,50				
1194	Hồ Hán Thương			1,99	1,21	1,22	1,32	1,41
1195	Hồ Học Lãm			2,35	2,80	2,77	2,79	2,76
1196	Hồ Huân Nghiệp			1,80				
1197	Hồ Nghinh	Võ Văn Kiệt	Morrison	2,20	2,71	2,72	2,70	2,71
		Morision	Đông Kinh Nghĩa Thục	2,01	2,71	2,69	2,73	2,73
		Đông Kinh Nghĩa Thục	Vương Thừa Vũ	2,02	2,71	2,69	2,72	2,69
		Từ Võ Văn Kiệt về phía Nam, dài 220m.		2,02	2,72	2,71	2,72	2,73
1198	Hồ Nguyên Trừng	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Thanh Nghị	1,30	1,81	1,81	1,82	1,81
		Lê Thanh Nghị	Núi Thành	1,30	1,22	1,26	1,32	1,32
1199	Hồ Phi Tích			2,29				
1200	Hồ Quý Ly	Nguyễn Tấn Thành	Hà Hồi	1,40	1,10	1,19	1,29	1,28
		Hà Hồi	cuối đường	1,68	1,16	1,19	1,32	1,26
1201	Hồ Trung Lượng			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1202	Hồ Sĩ Dương	Lê Kim Lăng	Cầm Bắc 9	2,54	1,16	1,20	1,36	1,42
		Cầm Bắc 9	cuối đường	2,24				
1203	Hồ Sĩ Đồng			2,77				
1204	Hồ Sĩ Phấn			2,50				
1205	Hồ Sĩ Tân			2,52				
1206	Hồ Tông Thốc			1,10				
1207	Hồ Tùng Mậu			1,88	1,10	1,19	1,30	1,29
1208	Hồ Tương			1,26	1,11	1,19	1,31	1,39
1209	Hồ Ty			2,65				
1210	Hồ Thấu	Võ Nguyên Giáp	Hà Kỳ Ngộ	2,38	2,76	2,78	2,78	2,77
		Hà Kỳ Ngộ	Phạm Văn	2,27	2,81	2,79	2,80	2,81
1211	Hồ Xuân Hương			1,40	1,20	1,21	1,31	1,39
1212	Hồ Trông 1			1,99				
1213	Hồ Trông 2			1,99				
1214	Hồng Phước 1			2,48				
1215	Hồng Phước 2			2,48				
1216	Hồng Phước 3			2,48				
1217	Hồng Phước 4			2,49				
1218	Hồng Phước 5			2,48				
1219	Hồng Thái			2,43				
1220	Hùng Vương			1,19	1,29	1,30	1,30	1,29
1221	Huy Cận	Tiên Sơn 10	Huỳnh Tấn Phát	1,30	1,22	1,26	1,28	1,27
		Huỳnh Tấn Phát	cuối đường	1,30				
1222	Huy Du			2,60				
1223	Huyền Quang			2,50	2,78	2,81	2,76	2,77
1224	Huyền Trân Công Chúa			1,40	1,20	1,21	1,32	1,42
1225	Huỳnh Bá Chánh			2,20	1,24	1,22	1,35	1,34
1226	Huỳnh Dạng			1,92				
1227	Huỳnh Lắm			2,00	1,24	1,22	1,35	1,34
1228	Huỳnh Lý			1,56	1,40	1,40	1,40	1,40
1229	Huỳnh Mẫn Đạt			1,10				
1230	Huỳnh Ngọc Đù			1,99				
1231	Huỳnh Ngọc Huệ	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	1,40	1,21	1,21	1,25	1,28
		Hà Huy Tập	cuối đường	1,40	1,22	1,28	1,32	1,29
1232	Huỳnh Tấn Phát	30 tháng 4	Phan Đăng Lưu	1,19	1,15	1,20	1,33	1,28
		Phan Đăng Lưu	Hồ Nguyên Trùng	1,20	1,18	1,19	1,30	1,33

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1233	Huỳnh Thị Bảo Hòa	Đoạn 7,5m		2,43	1,11	1,19	1,28	1,24
		Đoạn 5,5m		2,42	1,11	1,19	1,28	1,24
1234	Huỳnh Thị Một			2,00				
1235	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Đình Dương	Nguyễn Văn Linh	1,10	1,40	1,39	1,40	1,40
		Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	1,10	1,40	1,39	1,40	1,40
1236	Huỳnh Tịnh Của			2,66				
1237	Huỳnh Văn Gấm			2,00				
1238	Huỳnh Văn Nghệ			2,00				
1239	Huỳnh Xuân Nhị			2,39				
1240	Hưng Hóa 1			1,50				
1241	Hưng Hóa 2			1,50				
1242	Hưng Hóa 3			1,50				
1243	Hưng Hóa 4			1,50				
1244	Hưng Hóa 5			1,50				
1245	Hưng Hóa 6			1,50				
1246	Hưng Hóa 7			1,50				
1247	Hương Hải Thiền Sư			2,59				
1248	Hướng Dương 1			2,10				
1249	Hướng Dương 2			2,10				
1250	K20	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	2,00	1,19	1,21	1,27	1,38
		Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	2,00				
		Đoàn Khuê	Nghiêm Xuân Yêm	2,00				
1251	Kiều Oánh Mậu			2,06				
1252	Kiều Phụng	Tế Hanh	Phạm Hữu Nghi	2,69				
		Phạm Hữu Nghi	cuối đường	2,68				
1253	Kiều Sơn Đen	Đoạn 7,5m		2,39				
		Đoạn 5,5m		2,40				
1254	Kim Đồng			2,00				
1255	Kim Liên 1			2,77				
1256	Kim Liên 2			2,78				
1257	Kim Liên 3			2,77				
1258	Kinh Dương Vương	Lý Thái Tông	Nguyễn Sinh Sắc	1,58				
		Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	1,58				
1259	Kỳ Đồng			1,10	1,10	1,19	1,25	1,31
1260	Kha Vạng Cân			2,68				
1261	Khái Đông 1			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1262	Khái Đông 2			2,00				
1263	Khái Đông 3			2,00				
1264	Khái Đông 4			2,00				
1265	Khái Tây 1			2,00	1,18	1,23	1,30	1,39
1266	Khái Tây 2			2,00	1,18	1,23	1,30	1,39
1267	Khái Tây 3			2,00				
1268	Khái Tây 4			2,00				
1269	Khái Tây 5			2,00				
1270	Khái Tây 6			2,00				
1271	Khánh An 1			2,46				
1272	Khánh An 2			2,46				
1273	Khánh An 3			2,44				
1274	Khánh An 4			2,44				
1275	Khánh An 5			2,49				
1276	Khánh An 6	Đoạn 15m		2,25				
		Đoạn 7,5m		2,47				
1277	Khánh An 7	Đoạn 7,5m		2,44				
		Đoạn 5,5m		2,43				
1278	Khánh An 8			2,43				
1279	Khánh An 9			2,44				
1280	Khánh An 10			2,44				
1281	Khánh An 11			2,43				
1282	Khánh An 12			2,47				
1283	Khánh An 14			2,44	1,16	1,20	1,29	1,32
1284	Khúc Hạo	Ngô Quyền	Lê Chân	2,58				
		Lê Chân	đường quy hoạch 10,5m	2,60				
1285	Khúc Thừa Dụ			2,52				
1286	Khuê Bắc 1			2,00				
1287	Khuê Bắc 2			2,00				
1288	Khuê Bắc 3			2,00				
1289	Khuê Đông			2,20				
1290	Khuê Mỹ Đông 1			1,50				
1291	Khuê Mỹ Đông 2			1,50				
1292	Khuê Mỹ Đông 3	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 5,5m		1,50				
1293	Khuê Mỹ Đông 4			1,50	1,20	1,21	1,29	1,37
1294	Khuê Mỹ Đông 5			1,50				
1295	Khuê Mỹ Đông 6			1,50				
1296	Khuê Mỹ Đông 7			1,50				
1297	Khuê Mỹ Đông 8	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 5,5m		1,50				
1298	Khuê Mỹ Đông 9			1,50				
1299	Khuê Mỹ Đông 10			1,50				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1300	Khuê Mỹ Đông 11			1,50				
1301	Khuê Mỹ Đông 12			1,50				
1302	Khuê Mỹ Đông 14			1,50				
1303	Khuê Mỹ Đông 15			1,50				
1304	Khuông Hữu Dụng			2,00				
1305	La Hối			2,00				
1306	Lã Xuân Oai			1,80				
1307	Lạc Long Quân			1,94	1,31	1,30	1,28	1,29
1308	Lâm Hoàn			2,45	2,81	2,82	2,83	2,78
1309	Lâm Nhĩ			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
1310	Lâm Quang Thự			1,50				
1311	Lê A			2,24				
1312	Lê Anh Xuân			1,30				
1313	Lê Âm			1,99				
1314	Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	Mai Dị	1,15	1,10	1,18	1,23	1,32
		Mai Dị	Châu Thượng Văn	1,15	1,10	1,18	1,23	1,32
1315	Lê Bình			2,48				
1316	Lê Bôi			3,42	2,77	2,78	2,79	2,74
1317	Lê Cảnh Tuân			2,50				
1318	Lê Cao Lăng			2,52				
1319	Lê Công Kiều	Đoạn 7,5m		2,48	1,31	1,29	1,27	1,34
		Đoạn 5,5m		2,47	1,36	1,29	1,27	1,34
1320	Lê Công Thành	Hòa Quý	Bờ Quan 25	2,00				
1321	Lê Cơ			1,44	1,15	1,18	1,23	1,32
1322	Lê Chân			2,57				
1323	Lê Doãn Nhạ			1,69	1,10	1,20	1,31	1,33
1324	Lê Duẩn	Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn		1,39				
		Trần Phú	Hoàng Hoa Thám	1,25	1,26	1,26	1,26	1,26
		Hoàng Hoa Thám	Ngã ba Cai Lang	1,11	1,10	1,20	1,29	1,32
1325	Lê Duy Đình			1,20	1,10	1,19	1,30	1,28
1326	Lê Duy Lương			1,96				
1327	Lê Đại			1,60				
1328	Lê Đại Hành			1,76	1,17	1,20	1,36	1,40
1329	Lê Đình			2,46				
1330	Lê Đình Chính			2,00				
1331	Lê Đình Diên	Ngô Mây	Phạm Hùng	2,47				
		Phạm Hùng	Nguyễn Bảo	2,45				
1332	Lê Đình Dương			1,14	1,51	1,51	1,52	1,52

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1333	Lê Đình Kỳ			2,12	1,17	1,20	1,31	1,44
1334	Lê Đình Lý	Nguyễn Văn Linh	Đỗ Quang	1,11	1,10	1,20	1,29	1,32
		Đỗ Quang	Nguyễn Tri Phương	1,19	1,10	1,20	1,29	1,32
		Nguyễn Tri Phương	cuối đường	1,20	1,15	1,20	1,29	1,31
1335	Lê Đình Thám			1,30	1,22	1,26	1,30	1,29
1336	Lê Độ			1,15	1,20	1,20	1,20	1,20
1337	Lê Đức Thọ	Đoạn 10,5m x 2		2,57	2,98	3,00	2,98	3,05
		Đoạn 7,5m x 2		2,59	2,30	2,30	2,30	2,28
1338	Lê Hiến Mai			2,45				
1339	Lê Hồng Phong			1,31	1,51	1,51	1,52	1,52
1340	Lê Hồng Sơn			2,00				
1341	Lê Hữu Kiều			2,51				
1342	Lê Hữu Khánh			2,00				
1343	Lê Hữu Trác			2,65	2,82	2,82	2,82	2,82
1344	Lê Hy			2,04				
1345	Lê Hy Cát			2,00	1,21	1,21	1,30	1,41
1346	Lê Kim Lăng			2,53				
1347	Lê Khắc Cần			1,21				
1348	Lê Khôi			1,10				
1349	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Thị Minh Khai	1,31	1,30	1,30	1,30	1,29
		Nguyễn Thị Minh Khai	cuối đường	1,31	1,30	1,29	1,29	1,30
1350	Lê Lâm			3,07				
1351	Lê Lộ			2,00				
1352	Lê Lợi	Đổng Đa	Lý Tự Trọng	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
		Lý Tự Trọng	Pasteur	1,37	1,26	1,27	1,25	1,26
1353	Lê Mạnh Trinh			2,59				
1354	Lê Minh Trung			1,99				
1355	Lê Ninh			2,20				
1356	Lê Như Hồ			1,80				
1357	Lê Nỗ			1,10	1,15	1,19	1,18	1,30
1358	Lê Ngân			2,53	1,17	1,21	1,41	1,41
1359	Lê Ngô Cát			1,30	1,40	1,40	1,39	1,40
1360	Lê Phụ Trần			2,52				
1361	Lê Phụng Hiệu			2,59				
1362	Lê Quảng Ba	Đoạn 10,5m		1,64				
		Đoạn 5,5m		1,98				
1363	Lê Quảng Chí	Đoạn 7,5m		2,29				
		Đoạn 10,5m		2,46				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1364	Lê Quang Đạo			2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
1365	Lê Quang Định			2,00				
1366	Lê Quang Hòa			1,99				
1367	Lê Quang Sung			1,40	1,10	1,20	1,27	1,27
1368	Lê Quát			2,00				
1369	Lê Quý Đôn			1,41	1,15	1,20	1,29	1,29
1370	Lê Sao			2,00				
1371	Lê Sát			1,10	1,22	1,25	1,27	1,32
1372	Lê Sỹ			2,00				
1373	Lê Tấn Toán			2,60				
1374	Lê Tấn Trung			1,99	2,79	2,79	2,83	2,83
1375	Lê Tự Nhất Thống			2,77				
1376	Lê Thạch	Đoạn 10,5m		1,47	1,16	1,20	1,32	1,40
		Đoạn 7,5m		1,95	1,16	1,20	1,31	1,42
1377	Lê Thanh Nghị	Tiểu La	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,29	1,21	1,26	1,28	1,28
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách mạng tháng 8	1,20	1,21	1,26	1,30	1,29
1378	Lê Thành Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	Cầu Đỏ - Túy Loan	2,03				
1379	Lê Thành Phương			2,00				
1380	Lê Thánh Tôn			1,29	1,25	1,25	1,26	1,26
1381	Lê Thận			2,01				
1382	Lê Thế Trung	Nguyễn Như Đãi	Nguyễn Như Đổ	2,02	1,16	1,20	1,36	1,37
1383	Lê Thị Hồng Gấm			1,50				
1384	Lê Thị Hiến			2,50				
1385	Lê Thị Riêng			2,50				
1386	Lê Thị Tính			1,39	1,00	1,00	1,01	1,01
1387	Lê Thị Xuyên			1,50	1,21	1,22	1,32	1,32
1388	Lê Thiện Trị			2,50				
1389	Lê Thiệt			1,99				
1390	Lê Thiết Hùng			2,00				
1391	Lê Thuốc			3,00	2,70	2,69	2,72	2,70
1392	Lê Thương			2,61				
1393	Lê Trí Viễn			2,50				
1394	Lê Trọng Tấn	Đoạn thuộc phường An Khê		1,96	1,09	1,19	1,36	1,40
		Trường Chinh	Tôn Đản	1,66	1,16	1,18	1,31	1,39
		Tôn Đản	Cổng mở đá Phước Tường	1,96	1,16	1,20	1,31	1,38
		Cổng mở đá Phước Tường	cuối đường	1,96	1,16	1,19	1,31	1,39

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1395	Lê Trọng Thứ			2,50				
1396	Lê Trung Đình			2,50				
1397	Lê Trục	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,01				
1398	Lê Văn An	Phía có vỉa hè		2,04	1,11	1,20	1,35	1,35
		Phía không có vỉa hè		2,05	1,11	1,20	1,35	1,35
1399	Lê Văn Duyệt			1,66	1,20	1,21	1,30	1,40
1400	Lê Văn Đức			1,10				
1401	Lê Văn Hiến	Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	1,50	1,21	1,20	1,31	1,39
		Minh Mạng	Trần Đại Nghĩa	1,50	1,20	1,22	1,28	1,42
1402	Lê Văn Huân			2,98				
1403	Lê Văn Hưu			2,00	1,19	1,21	1,31	1,39
1404	Lê Văn Linh			2,24	1,11	1,20	1,35	1,35
1405	Lê Văn Long			1,05	1,39	1,40	1,40	1,40
1406	Lê Văn Lương			1,98	3,02	3,02	3,00	3,04
1407	Lê Văn Miên			1,98	1,32	1,30	1,33	1,32
1408	Lê Văn Quý	Đoạn 7,5m x 2		1,87				
		Đoạn 7,5m		1,87	1,20	1,20	1,31	1,40
1409	Lê Văn Sỹ			1,99				
1410	Lê Văn Tâm			3,00				
1411	Lê Văn Thiêm			3,18				
1412	Lê Văn Thịnh			1,39				
1413	Lê Văn Thủ			2,20				
1414	Lê Văn Thứ			2,41	2,80	2,76	2,78	2,79
1415	Lê Vĩnh Huy			1,39	1,15	1,18	1,23	1,32
1416	Lê Vĩnh Khanh	Đoạn 7,5m		1,67	1,16	1,20	1,31	1,42
		Đoạn 5,5m		1,95				
1417	Liêm Lạc 1			2,01				
1418	Liêm Lạc 2			2,42				
1419	Liêm Lạc 3			2,43				
1420	Liêm Lạc 4			2,42				
1421	Liêm Lạc 5			2,42				
1422	Liêm Lạc 6			2,42				
1423	Liêm Lạc 7			2,42				
1424	Liêm Lạc 8			2,42				
1425	Liêm Lạc 9			2,42				
1426	Liêm Lạc 10			2,42				
1427	Liêm Lạc 11			2,42				
1428	Liêm Lạc 12			2,45				
1429	Liêm Lạc 14			2,45				
1430	Liêm Lạc 15			2,45				
1431	Liêm Lạc 16			2,45				
1432	Liêm Lạc 17			2,45				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1433	Liêm Lạc 18			2,45				
1434	Liêm Lạc 19			2,45				
1435	Liêm Lạc 20			2,42				
1436	Liêm Lạc 21			2,45				
1437	Liêm Lạc 22			2,45				
1438	Liêm Lạc 24			2,01				
1439	Liêm Lạc 25			1,99				
1440	Loseby			1,50				
1441	Lỗ Giáng 1			2,01				
1442	Lỗ Giáng 2			2,01				
1443	Lỗ Giáng 3			2,01				
1444	Lỗ Giáng 4			1,98				
1445	Lỗ Giáng 5			1,98				
1446	Lỗ Giáng 6			1,98				
1447	Lỗ Giáng 7			1,98				
1448	Lỗ Giáng 8			1,98				
1449	Lỗ Giáng 9			1,98				
1450	Lỗ Giáng 10			1,98				
1451	Lỗ Giáng 11			1,98				
1452	Lỗ Giáng 12			1,98				
1453	Lỗ Giáng 14			1,98				
1454	Lỗ Giáng 15			1,98				
1455	Lỗ Giáng 16			1,98				
1456	Lỗ Giáng 17			1,98				
1457	Lỗ Giáng 18			1,98				
1458	Lỗ Giáng 19			1,99				
1459	Lỗ Giáng 20			2,00				
1460	Lỗ Giáng 21			1,99				
1461	Lỗ Giáng 22			1,99				
1462	Lỗ Giáng 23			1,99				
1463	Lỗ Giáng 24			1,99				
1464	Lộc Ninh			2,00				
1465	Lộc Phước 1			2,45	2,78	2,81	2,77	2,78
1466	Lư Giang			2,19				
1467	Lương Đắc Bằng			2,00				
1468	Lương Định Của			1,51	1,16	1,19	1,31	1,40
1469	Lương Hữu Khánh			2,97				
1470	Lương Khánh Thiện			1,68				
1471	Lương Khắc Ninh			2,01				
1472	Lương Ngọc Quyển			1,20	1,39	1,40	1,40	1,40
1473	Lương Nhữ Hộc	Tiểu La	Phan Đăng Lưu	1,13				
		Phan Đăng Lưu	cuối đường	1,15	1,22	1,30	1,33	1,34
1474	Lương Thế Vinh			2,25	1,20	1,21	1,31	1,38

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1475	Lương Thúc Kỳ			2,00				
1476	Lương Trúc Đàm			1,88				
1477	Lương Văn Can			2,01	1,09	1,21	1,36	1,37
1478	Lưu Đình Chất			2,50				
1479	Lưu Hữu Phước			2,59				
1480	Lưu Nhân Chú			2,03				
1481	Lưu Quang Thuận			1,80	1,20	1,21	1,31	1,40
1482	Lưu Quang Vũ			2,00	1,18	1,23	1,30	1,39
1483	Lưu Quý Kỳ			1,49	1,22	1,25	1,26	1,32
1484	Lưu Trùng Dương			2,50				
1485	Lưu Trọng Lư			1,46				
1486	Lưu Văn Lang			1,80	1,21	1,20	1,31	1,37
1487	Lý Chính Thắng			2,26				
1488	Lý Đạo Thành			2,59				
1489	Lý Nam Đế			2,60				
1490	Lý Nhân Tông	Thân Cảnh Phúc	Phan Đăng Lưu	1,72				
		Phan Đăng Lưu	cuối đường	1,49				
1491	Lý Nhật Quang	Đoạn 10,5m		2,52				
		Đoạn 7,5m		2,51				
		Đoạn 5,5m		2,52				
1492	Lý Tế Xuyên			2,02				
1493	Lý Tử Tấn			2,09				
1494	Lý Tự Trọng	Bạch Đằng	Hải Hồ	1,29	1,20	1,20	1,20	1,20
		Hải Hồ	Thanh Sơn	1,20	1,61	1,60	1,61	1,60
1495	Lý Thái Tổ			1,04	1,39	1,39	1,39	1,39
1496	Lý Thái Tông	Nguyễn Tất Thành	Hà Hồi	1,40	1,10	1,19	1,29	1,28
		Hà Hồi	cuối đường	1,30	1,11	1,19	1,25	1,28
1497	Lý Thánh Tông			1,87				
1498	Lý Thiên Bảo			2,68				
1499	Lý Thường Kiệt			1,30	1,52	1,51	1,51	1,52
1500	Lý Triện			1,26	1,11	1,19	1,31	1,39
1501	Lý Văn Phức			2,00				
1502	Lý Văn Tổ			2,59				
1503	Mạc Cửu			2,20				
1504	Mạc Đăng Doanh			2,00				
1505	Mạc Đăng Dung			2,00				
1506	Mạc Đĩnh Chi			1,10	1,30	1,30	1,30	1,30
1507	Mạc Thị Bưởi			1,50				
1508	Mạc Thiên Tích	Nguyễn Đình Chiểu	Đoàn Khuê	2,20				
		Đoàn Khuê	Anh Thơ	2,20				
1509	Mai Am			1,32	1,40	1,39	1,40	1,39

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1510	Mai An Tiêm			2,69				
1511	Mai Anh Tuấn			2,44				
1512	Mai Chí Thọ	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Phước Lan	1,98				
		Nguyễn Phước Lan	Võ Chí Công	2,00				
		Võ Chí Công	Võ An Ninh	1,61				
1513	Mai Dị	Tiểu La	Lê Bá Trinh	1,40	1,15	1,18	1,23	1,32
		Lê Bá Trinh	Lê Thanh Nghị	1,39	1,15	1,18	1,23	1,32
1514	Mai Đăng Chon	Trần Đại Nghĩa	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	1,70	1,19	1,23	1,33	1,39
		Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,70	1,21	1,19	1,25	1,47
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	giáp Quảng Nam	1,70	1,22	1,20	1,37	1,41
1515	Mai Hắc Đế			2,60	1,19	1,19	1,31	1,41
1516	Mai Lão Bạng			1,68	1,40	1,40	1,40	1,40
1517	Mai Thúc Lân	Nguyễn Văn Thoại	Đỗ Bá	2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
		Đỗ Bá	Ngô Thi Sĩ	2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
		Ngô Thi Sĩ	Phan Tứ	2,00	1,20	1,21	1,31	1,39
1518	Mai Văn Ngọc			2,77				
1519	Mai Xuân Thuởng			1,40	1,22	1,21	1,32	1,30
1520	Man Thiện			1,24				
1521	Mân Quang 1			1,94				
1522	Mân Quang 2			1,94				
1523	Mân Quang 3			1,94				
1524	Mân Quang 4			1,94	1,20	1,21	1,31	1,39
1525	Mân Quang 5			1,93	1,20	1,21	1,31	1,39
1526	Mân Quang 6			1,94				
1527	Mân Quang 7			1,94				
1528	Mân Quang 8			1,93	1,18	1,20	1,32	1,37
1529	Mân Quang 9			1,93				
1530	Mân Quang 10			1,93				
1531	Mân Quang 11			1,93				
1532	Mân Quang 12			1,93				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1533	Mân Quang 14			1,93	1,18	1,20	1,32	1,37
1534	Mân Quang 15			1,93				
1535	Mân Quang 16			1,93				
1536	Mân Quang 17			1,93				
1537	Mân Quang 18			1,93				
1538	Mân Thái 1			2,98	2,80	2,80	2,80	2,80
1539	Mẹ Hiền			1,70	1,16	1,20	1,32	1,30
1540	Mẹ Nhu			1,70	1,16	1,20	1,32	1,30
1541	Mẹ Suốt			1,99	1,16	1,19	1,28	1,29
1542	Mẹ Thứ	Đoạn 10,5m		1,89				
		Đoạn 7,5m		2,29				
1543	Mê Linh	Đoạn 11,25m x 2		2,38				
		Đoạn 15m		2,45				
1544	Miếu Bông 1			2,45				
1545	Miếu Bông 2			2,45				
1546	Miếu Bông 3			2,45				
1547	Miếu Bông 4			2,45				
1548	Miếu Bông 5			2,45				
1549	Miếu Bông 6			2,29				
1550	Minh Mạng	Đoạn 15m x 2		1,60				
		Đoạn 7,5m x 2		1,60				
		Đoạn 20m		1,60				
		Đoạn 15m		1,60				
		Đoạn 10,5m		1,60				
		Đoạn 7,5m		1,60				
1551	Morrison			1,88	2,62	2,59	2,62	2,61
1552	Mộc Bài 1			1,98				
1553	Mộc Bài 2			1,98				
1554	Mộc Bài 3			1,98				
1555	Mộc Bài 4			1,98				
1556	Mộc Bài 5			1,87				
1557	Mộc Bài 6			1,87				
1558	Mộc Bài 7			1,99				
1559	Mộc Bài 8			1,99				
1560	Mộc Bài 9			1,99				
1561	Mộc Sơn 1			1,60	1,19	1,22	1,25	1,40
1562	Mộc Sơn 2			1,60				
1563	Mộc Sơn 3			1,60	1,19	1,22	1,25	1,40
1564	Mộc Sơn 4			1,60				
1565	Mộc Sơn 5			1,60	1,19	1,22	1,25	1,40
1566	Mộc Sơn 6			1,60				
1567	Mộc Sơn 7			1,60				
1568	Mỹ An 1			1,60				
1569	Mỹ An 2			1,60				
1570	Mỹ An 3			1,60				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1571	Mỹ An 4			1,60				
1572	Mỹ An 5			1,60				
1573	Mỹ An 6			1,60				
1574	Mỹ An 7			1,60				
1575	Mỹ An 8			1,60				
1576	Mỹ An 9			1,60				
1577	Mỹ An 10			1,60				
1578	Mỹ An 11			1,60				
1579	Mỹ An 12			1,60				
1580	Mỹ An 14			1,60				
1581	Mỹ An 15			1,60				
1582	Mỹ An 16			1,60				
1583	Mỹ An 17			1,60				
1584	Mỹ An 18			1,60				
1585	Mỹ An 19			1,60				
1586	Mỹ An 20			1,60				
1587	Mỹ An 21			1,60				
1588	Mỹ An 22			1,60				
1589	Mỹ An 23			1,60				
1590	Mỹ An 24			1,60				
1591	Mỹ An 25			1,60				
1592	Mỹ An 26			1,60				
1593	Mỹ Đa Đông 1	Đoạn 5,5m		2,00				
		Đoạn 4,0m		2,00				
1594	Mỹ Đa Đông 2			2,00				
1595	Mỹ Đa Đông 3			2,00				
1596	Mỹ Đa Đông 4			2,00				
1597	Mỹ Đa Đông 5			2,00				
1598	Mỹ Đa Đông 6			2,00				
1599	Mỹ Đa Đông 7			2,00				
1600	Mỹ Đa Đông 8	Đoạn 4m		2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
		Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên		2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
1601	Mỹ Đa Đông 9			2,00				
1602	Mỹ Đa Đông 10			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
1603	Mỹ Đa Đông 11			2,00				
1604	Mỹ Đa Đông 12			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
1605	Mỹ Đa Tây 1			2,00				
1606	Mỹ Đa Tây 2			2,00				
1607	Mỹ Đa Tây 3			2,00				
1608	Mỹ Đa Tây 4			2,00				
1609	Mỹ Đa Tây 5			2,00				
1610	Mỹ Đa Tây 6			2,00				
1611	Mỹ Đa Tây 7			2,00				
1612	Mỹ Đa Tây 8			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1613	Mỹ Đa Tây 9			2,00				
1614	Mỹ Đa Tây 10	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,00				
1615	Mỹ Đa Tây 11			2,00				
1616	Mỹ Đa Tây 12			2,00				
1617	Mỹ Khê 1			2,69	1,20	1,19	1,29	1,40
1618	Mỹ Khê 2			2,68	1,20	1,19	1,29	1,40
1619	Mỹ Khê 3			2,70	1,20	1,19	1,29	1,40
1620	Mỹ Khê 4			2,70	1,20	1,19	1,29	1,40
1621	Mỹ Khê 5			2,70	1,20	1,19	1,29	1,40
1622	Mỹ Khê 6			2,70	1,20	1,19	1,29	1,40
1623	Mỹ Khê 7			2,69	1,20	1,20	1,29	1,39
1624	Mỹ Khê 8			2,69	1,20	1,20	1,30	1,40
1625	Mỹ Thị			2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
1626	Nam Long	Phạm Xuân Thâm	Đồng Khoa 4	2,00				
1627	Nại Hiên Đông 1			2,52				
1628	Nại Hiên Đông 2			2,52				
1629	Nại Hiên Đông 3			2,52				
1630	Nại Hiên Đông 4			2,52				
1631	Nại Hiên Đông 5			2,52				
1632	Nại Hiên Đông 6			2,52				
1633	Nại Hiên Đông 7			2,52				
1634	Nại Hiên Đông 8			2,52				
1635	Nại Hiên Đông 9			2,52				
1636	Nại Hiên Đông 10			2,52				
1637	Nại Hiên Đông 11			2,52				
1638	Nại Hiên Đông 12			2,51				
1639	Nại Hiên Đông 14			2,51				
1640	Nại Hiên Đông 15			2,52				
1641	Nại Hiên Đông 16			2,52				
1642	Nại Hiên Đông 17			2,52				
1643	Nại Hiên Đông 18			2,52				
1644	Nại Hiên Đông 19			2,52				
1645	Nại Hiên Đông 20			2,52				
1646	Nại Hưng 1			2,51				
1647	Nại Hưng 2			2,53				
1648	Nại Nam			1,89				
1649	Nại Nam 2			1,89				
1650	Nại Nam 3			1,89				
1651	Nại Nam 4	Đoạn 10,5m		1,89				
		Đoạn 7,5m		1,89				
1652	Nại Nam 5			1,89				
1653	Nại Nam 6			1,89				
1654	Nại Nam 7			1,89				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1655	Nại Nam 8			1,89				
1656	Nại Nghĩa 1			2,52				
1657	Nại Nghĩa 2			2,52				
1658	Nại Nghĩa 3			2,53				
1659	Nại Nghĩa 4			2,53				
1660	Nại Nghĩa 5			2,52				
1661	Nại Nghĩa 6			2,52				
1662	Nại Nghĩa 7			2,51				
1663	Nại Tú 1			2,52				
1664	Nại Tú 2			2,51				
1665	Nại Tú 3			2,51				
1666	Nại Tú 4			2,51				
1667	Nại Thịnh 1			2,60				
1668	Nại Thịnh 2			2,58				
1669	Nại Thịnh 3			2,58				
1670	Nại Thịnh 4			2,58				
1671	Nại Thịnh 5			2,60				
1672	Nại Thịnh 6			2,60				
1673	Nại Thịnh 7			2,60				
1674	Nại Thịnh 8			2,60				
1675	Nại Thịnh 9			2,60				
1676	Nại Thịnh 10			2,60				
1677	Nại Thịnh 11			2,60				
1678	Nại Thịnh 12			2,61				
1679	Nam Cao			1,50	1,16	1,19	1,28	1,30
1680	Nam An 1			2,96	2,81	2,81	2,80	2,81
1681	Nam An 2			2,96	2,81	2,81	2,80	2,81
1682	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	An Nông	Trần Đại Nghĩa	2,40	1,18	1,22	1,29	1,38
		Trần Đại Nghĩa	Mai Đăng Chơn	2,00	1,18	1,22	1,29	1,38
		Mai Đăng Chơn	cầu Hòa Phước	1,50	1,18	1,22	1,29	1,38
		cầu Hòa Phước	Đường QL.1A	1,47				
1683	Nam Sơn 1			1,40	1,15	1,20	1,26	1,32
1684	Nam Sơn 2			1,49				
1685	Nam Sơn 3			1,49				
1686	Nam Sơn 4			1,49				
1687	Nam Sơn 5			1,50				
1688	Nam Thành			2,20	1,18	1,22	1,37	1,42
1689	Nam Thọ 1			2,96				
1690	Nam Thọ 2			2,97				
1691	Nam Thọ 3			2,97	2,71	2,71	2,72	2,70
1692	Nam Thọ 4			2,99				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1693	Nam Thọ 5			2,97				
1694	Nam Thọ 6			2,97				
1695	Nam Thọ 7			2,97	2,71	2,71	2,72	2,70
1696	Nam Trân	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tường Phở	1,70				
		Nguyễn Tường Phở	Hoàng Thị Loan	1,68				
1697	Ninh Tôn			1,66				
1698	Non Nước			1,80	1,21	1,21	1,31	1,39
1699	Nông Quốc Chấn			2,20				
1700	Nơ Trang Long			1,30				
1701	Núi Thành	Trung Nữ Vương	Duy Tân	1,40	1,16	1,20	1,30	1,29
		Duy Tân	Phan Đăng Lưu	1,40	1,15	1,20	1,18	1,28
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	1,40	1,22	1,20	1,17	1,30
1702	Nước Mặn 1			2,00				
1703	Nước Mặn 2			2,00				
1704	Nước Mặn 3			2,00				
1705	Nước Mặn 4			2,00				
1706	Nước Mặn 5			2,00				
1707	Nước Mặn 6			2,00				
1708	Nước Mặn 7			2,00				
1709	Nước Mặn 8			2,00				
1710	Nghiêm Xuân Yêm			2,00	1,21	1,21	1,30	1,38
1711	Ngọc Hân			1,85				
1712	Ngọc Hồi			1,57				
1713	Ngô Cao Lãng			2,08				
1714	Ngô Chân Lưu			2,43	1,16	1,20	1,28	1,31
1715	Ngô Chi Lan			1,68	1,40	1,40	1,40	1,40
1716	Ngô Đức Kế			1,70				
1717	Ngô Gia Khảm			1,19	1,10	1,20	1,29	1,33
1718	Ngô Gia Tự	Hải Phòng	Hùng Vương	1,25	1,51	1,51	1,51	1,51
		Hùng Vương	Trần Bình Trọng	1,25	1,51	1,51	1,51	1,51
1719	Ngô Huy Diên			1,99				
1720	Ngô Mây			2,01				
1721	Ngô Miễn	Đoạn 7,5m		2,90				
		Đoạn 5,5m		2,92				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1722	Ngô Nhân Tịnh			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
1723	Ngô Quang Huy			2,99	2,70	2,69	2,72	2,70
1724	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Thoại	Phạm Văn Đồng	2,00	1,19	1,21	1,29	1,41
		Phạm Văn Đồng	Nguyễn Trung Trực	1,99	1,20	1,20	1,28	1,40
		Nguyễn Trung Trực	Trương Định	1,99	1,20	1,20	1,30	1,39
		Trương Định	Yết Kiêu	1,99	1,19	1,20	1,30	1,38
1725	Ngô Sĩ Liên	Nguyễn Lương Bằng	chân cầu vượt Ngô Sỹ Liên	1,47	1,30	1,30	1,29	1,28
		Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)		2,00	1,16	1,20	1,28	1,31
1726	Ngô Tất Tố			1,29				
1727	Ngô Thế Lân			1,95	1,16	1,20	1,31	1,42
1728	Ngô Thế Vinh			1,60				
1729	Ngô Thị Hiệu			2,59				
1730	Ngô Thị Hương			2,61				
1731	Ngô Thị Liễu			1,50				
1732	Ngô Thị Sĩ	Võ Nguyên Giáp	Lê Quang Đạo	2,00				
		Lê Quang Đạo	Mai Thúc Lân	2,00	1,21	1,21	1,29	1,39
		Mai Thúc Lân	Châu Thị Vĩnh Tế	2,00	1,21	1,21	1,29	1,39
1733	Ngô Thị Trí			2,59				
1734	Ngô Thị Nhậm	Tôn Đức Thắng	đường sắt	1,49	1,30	1,30	1,29	1,28
		Đoạn còn lại		1,48	1,10	1,19	1,30	1,29
1735	Ngô Tử Hạ			2,45				
1736	Ngô Trí Hòa			2,59				
1737	Ngô Văn Sở	Tôn Đức Thắng	Ninh Tôn	1,39				
		Ninh Tôn	Đoàn Phú Tứ	1,39				
1738	Ngô Viết Hữu			2,50	1,24	1,22	1,35	1,34

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1739	Ngô Xuân Thu	Nguyễn Văn Cừ	giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	2,79	1,29	1,30	1,29	1,32
		Đoạn còn lại		2,60	1,29	1,30	1,29	1,32
1740	Ngũ Hành Sơn			1,80	1,20	1,21	1,30	1,40
1741	Nguyễn An Ninh			1,94	1,27	1,30	1,30	1,30
1742	Nguyễn Ân			1,97				
1743	Nguyễn Ân			2,00				
1744	Nguyễn Bá Học			1,45				
1745	Nguyễn Bá Lân	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 4,0m		1,50	1,20	1,21	1,31	1,40
1746	Nguyễn Bá Loan			2,69				
1747	Nguyễn Bá Ngọc			1,70				
1748	Nguyễn Bá Phát	Nguyễn Lương Bằng	Đàm Quang Trung	1,93	1,29	1,30	1,28	1,31
1749	Nguyễn Bảo			2,45				
1750	Nguyễn Biểu			1,10				
1751	Nguyễn Bình			1,84				
1752	Nguyễn Bính			2,74	1,17	1,20	1,25	1,35
1753	Nguyễn Bình Khiêm			1,90				
1754	Nguyễn Cảnh Chân			1,47				
1755	Nguyễn Cảnh Dị			2,06				
1756	Nguyễn Cao			1,40	1,10	1,19	1,25	1,38
1757	Nguyễn Cao Luyện			2,59				
1758	Nguyễn Công Hăng			1,39	1,10	1,19	1,31	1,41
1759	Nguyễn Công Hoan	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Đình Tứ	1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
		Nguyễn Đình Tứ	cuối đường	1,96	1,17	1,20	1,32	1,40
1760	Nguyễn Công Sáu			2,59				
1761	Nguyễn Công Thái	Đoạn 7,5m		2,47				
		Đoạn 5,5m		2,48				
1762	Nguyễn Công Triều			1,76	1,17	1,20	1,32	1,40
1763	Nguyễn Công Trứ	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	2,20	1,21	1,21	1,28	1,38
		Ngô Quyền	Hồ Nghinh	2,20	2,49	2,50	2,52	2,52
1764	Nguyễn Cơ Thạch			1,40				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1765	Nguyễn Cư Trinh			1,65				
1766	Nguyễn Cửu Vân			2,30				
1767	Nguyễn Chánh			1,99	1,32	1,30	1,33	1,32
1768	Nguyễn Chơn			1,98				
1769	Nguyễn Chế Nghĩa			2,44				
1770	Nguyễn Chí Diểu			2,59				
1771	Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong	Trần Quốc Toàn	1,10	1,26	1,27	1,25	1,26
		Trần Quốc Toàn	Lý Tự Trọng	1,10	1,26	1,27	1,25	1,26
		Lý Tự Trọng	Lý Thường Kiệt	1,10	1,30	1,30	1,29	1,30
1772	Nguyễn Chí Trung			5,03				
1773	Nguyễn Chích			2,03	1,16	1,21	1,30	1,31
1774	Nguyễn Chu Sỹ			2,60				
1775	Nguyễn Du			1,19	1,52	1,52	1,51	1,51
1776	Nguyễn Dục			2,30				
1777	Nguyễn Duy			1,73				
1778	Nguyễn Duy Cung			2,30				
1779	Nguyễn Duy Hiệu			2,00	2,72	2,72	2,72	2,69
1780	Nguyễn Duy Trinh	Lê Văn Hiến	cổng Trường Mai Đăng Chơn	1,50	1,21	1,21	1,31	1,39
		cổng Trường Mai Đăng Chơn	cuối đường	1,50	1,19	1,22	1,27	1,41
1781	Nguyễn Dữ			2,02	1,17	1,21	1,41	1,41
1782	Nguyễn Đăng			1,47	1,10	1,19	1,40	1,38
1783	Nguyễn Đăng Đạo	Đoạn 7,5m		1,60				
		Đoạn 5,5m		1,60				
1784	Nguyễn Đăng Giai			2,35				
1785	Nguyễn Đăng Tuấn			2,00				
1786	Nguyễn Đăng Tuyển			2,48				
1787	Nguyễn Địa Lô			2,52				
1788	Nguyễn Đình			2,60	2,73	2,71	2,71	2,72
1789	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Văn Hiến	Đa Mặn 7	2,00	1,21	1,21	1,30	1,41
		Đa Mặn 7	cuối đường	2,00	1,19	1,22	1,29	1,40
1790	Nguyễn Đình Hiến			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1791	Nguyễn Đình Hoàn	Khúc Thừa Dụ	Dương Lâm	2,99				
		Dương Lâm	Phan Bá Vành	2,98				
1792	Nguyễn Đình Thi	Chế Viết Tấn	Nguyễn Phước Lan	1,99				
		Nguyễn Phước Lan	Quách Thị Trang	2,00				
1793	Nguyễn Đình Tứ	Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tường - Đoạn 10,5m		1,96	1,24	1,19	1,31	1,40
		Tôn Đản đến Nguyễn Huy Tường - Đoạn 7,5m		1,96	1,24	1,19	1,31	1,40
		Nguyễn Huy Tường	cuối đường	2,26	1,16	1,20	1,30	1,30
1794	Nguyễn Đình Tựu	Đoạn 10,5m		1,47	1,36	1,36	1,40	1,41
		Đoạn 7,5m		1,48	1,09	1,20	1,36	1,36
		Đoạn 5,5m		1,47	1,10	1,19	1,40	1,36
1795	Nguyễn Đình Trân			1,60				
1796	Nguyễn Đình Trọng	Âu Cơ	Ngô Văn Sở	1,47				
		Ngô Văn Sở	Nam Cao	1,48				
1797	Nguyễn Đóa	Trương Minh Ký	Kiều Sơn Đen	2,29				
		Kiều Sơn Đen	Phạm Hữu Nghi	2,29				
1798	Nguyễn Đỗ Cung	Đoạn 7,5m		2,19	1,16	1,20	1,28	1,31
		Đoạn 5,5m		2,20	1,16	1,20	1,28	1,31
1799	Nguyễn Đỗ Mục	Đoạn 7,5m		2,01				
		Đoạn 5,5m		2,02				
1800	Nguyễn Đôn Tiết			1,09	1,39	1,40	1,40	1,40
1801	Nguyễn Đồng Chi			1,50				
1802	Nguyễn Đức An	Đoạn 10,5m		2,59	2,97	2,95	2,95	2,99
		Đoạn 7,5m		2,59	2,83	2,77	1,29	1,40
		Đoạn 5,5m		2,51	2,80	2,82	2,80	2,78
1803	Nguyễn Đức Cảnh			1,49				
1804	Nguyễn Đức Thiệu			2,02				
1805	Nguyễn Đức Thuận			1,50	1,19	1,21	1,27	1,38
1806	Nguyễn Đức Trung	Điện Biên Phủ	Ngô Gia Khảm	1,10	1,10	1,19	1,25	1,25
		Ngô Gia Khảm	cuối đường	1,20	1,10	1,19	1,31	1,31
1807	Nguyễn Gia Thiệu			1,10				
1808	Nguyễn Gia Trí			2,50	2,79	2,79	2,81	2,83
1809	Nguyễn Giản Thanh			1,73				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1810	Nguyễn Hàng	Nguyễn Phước Tàn	Lê Kim Lăng	2,02	1,16	1,19	1,31	1,41
		Lê Kim Lăng	cuối đường	2,02	1,16	1,19	1,31	1,41
1811	Nguyễn Hàng Chi	Nguyễn Lương Bằng	Võ Duy Dương	2,59				
		Võ Duy Dương	Trương Văn Lĩnh	2,60				
1812	Nguyễn Hanh			1,45	1,15	1,20	1,26	1,28
1813	Nguyễn Hành			2,01				
1814	Nguyễn Hàm Ninh			2,45				
1815	Nguyễn Hiền			2,51				
1816	Nguyễn Hiến Lê			1,99				
1817	Nguyễn Hoàng	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	1,13	1,40	1,40	1,40	1,40
		Nguyễn Văn Linh	cuối đường	1,13	1,40	1,40	1,40	1,39
1818	Nguyễn Hồng			1,19				
1819	Nguyễn Hồng Ánh			2,45				
1820	Nguyễn Huy Chương			2,39				
1821	Nguyễn Huy Lượng			1,39	1,10	1,19	1,25	1,38
1822	Nguyễn Huy Oánh	Hà Duy Phiên	Phạm Hùng	2,45				
		Phạm Hùng	Trần Tử Bình	2,65				
1823	Nguyễn Huy Tụ			2,18				
1824	Nguyễn Huy Tường	Tôn Đức Thắng	Bệnh viện Lao	2,25	1,16	1,20	1,31	1,29
		Bệnh viện Lao	cuối đường	2,25	1,16	1,20	1,30	1,30
1825	Nguyễn Hữu An			2,48				
1826	Nguyễn Hữu Cảnh			1,50				
1827	Nguyễn Hữu Cầu			2,00				
1828	Nguyễn Hữu Dật			1,50	1,10			
1829	Nguyễn Hữu Hào			2,00				
1830	Nguyễn Hữu Tiến			2,02				
1831	Nguyễn Hữu Thận			3,07				
1832	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Tri Phương	Phan Đăng Lưu	1,10	1,17	1,20	1,31	1,32
		Phan Đăng Lưu	Cách Mạng Tháng 8	1,43				
		Cách Mạng Tháng 8	Thăng Long	1,62	1,16	1,21	1,39	1,39

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1833	Nguyễn Hữu Thông			2,70				
1834	Nguyễn Kiều			2,18				
1835	Nguyễn Kim			2,29				
1836	Nguyễn Khang			1,48				
1837	Nguyễn Khánh Toàn			1,40				
1838	Nguyễn Khả Trạc			2,68				
1839	Nguyễn Khắc Cần			2,48				
1840	Nguyễn Khắc Nhu			2,20	1,17	1,20	1,31	1,33
1841	Nguyễn Khắc Viện			1,40	1,21	1,20	1,31	1,37
1842	Nguyễn Khoa Chiêm	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,03				
1843	Nguyễn Khoái			1,30				
1844	Nguyễn Khuyến			1,99	1,17	1,20	1,31	1,33
1845	Nguyễn Lai			2,04				
1846	Nguyễn Lâm			2,45				
1847	Nguyễn Lộ Trạch			1,69				
1848	Nguyễn Lữ			3,00				
1849	Nguyễn Lương Bằng	Âu Cơ	Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	1,21	1,30	1,31	1,31	1,29
		Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng)	Phan Văn Định	1,20	1,29	1,30	1,28	1,31
		Phan Văn Định	Nguyễn Tất Thành	1,99	1,31	1,31	1,30	1,26
		Nguyễn Tất Thành	cầu Nam Ô	1,94	1,29	1,30	1,28	1,31
1850	Nguyễn Lý			2,45				
1851	Nguyễn Mậu Kiến			2,09				
1852	Nguyễn Mậu Tài			2,00				
1853	Nguyễn Minh Chấn			2,73	1,17	1,19	1,28	1,29
1854	Nguyễn Minh Châu			2,00				
1855	Nguyễn Minh Không			1,98				
1856	Nguyễn Minh Vân			4,97				
1857	Nguyễn Mộng Tuân			1,99	1,16	1,20	1,28	1,31
1858	Nguyễn Mỹ			2,00				
1859	Nguyễn Nghiêm			1,19	1,10	1,19	1,25	1,25

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1860	Nguyễn Nghiễm			1,80				
1861	Nguyễn Nhân			2,05	1,16	1,19	1,31	1,38
1862	Nguyễn Nho Túy			2,05				
1863	Nguyễn Như Đỗ	Đoạn 6m		2,07	1,16	1,20	1,36	1,35
		Đoạn 7,5m		2,04				
1864	Nguyễn Như Đãi			2,06	1,16	1,20	1,36	1,37
1865	Nguyễn Như Hạnh	Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường sắt	2,21	1,16	1,20	1,27	1,27
		Tiếp giáp đường sắt	cuối đường	1,98	1,17	1,20	1,29	1,26
1866	Nguyễn Nhược Pháp			2,20				
1867	Nguyễn Phạm Tuấn			2,00				
1868	Nguyễn Phan Chánh			2,00				
1869	Nguyễn Phan Vinh			2,00	2,81	2,79	2,83	2,83
1870	Nguyễn Phẩm			1,50				
1871	Nguyễn Phi Khanh			1,11				
1872	Nguyễn Phong Sắc			1,74	1,16	1,21	1,39	1,40
1873	Nguyễn Phú Hường			2,05	1,16	1,20	1,36	1,35
1874	Nguyễn Phục			1,70				
1875	Nguyễn Phước Chu			2,41	1,30	1,30	1,30	1,28
1876	Nguyễn Phước Lan			1,48				
1877	Nguyễn Phước Nguyên	Điện Biên Phủ	Hà Huy Tập	1,40	1,10	1,20	1,36	1,39
		Hà Huy Tập	Trường Chinh	1,67	1,09	1,20	1,36	1,39
1878	Nguyễn Phước Tân			1,59				
1879	Nguyễn Phước Thái			1,48	1,36	1,36	1,36	1,37
1880	Nguyễn Quang Bích			1,40				
1881	Nguyễn Quang Chung			2,00				
1882	Nguyễn Quang Diêu			1,99				
1883	Nguyễn Quang Lâm	Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	2,29				
		Vũ Thạnh	cuối đường	2,30				
1884	Nguyễn Quốc Trị			2,00				
1885	Nguyễn Quý Anh			2,20				
1886	Nguyễn Quý Cảnh			2,20				
1887	Nguyễn Quý Đức			2,06	1,11	1,20	1,35	1,35
1888	Nguyễn Quyền			1,96	1,16	1,20	1,31	1,42
1889	Nguyễn Sáng			1,68	2,82	2,80	2,80	2,79

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1890	Nguyễn Sắc Kim			2,29				
1891	Nguyễn Sĩ Cổ			2,29	1,19	1,20	1,28	1,40
1892	Nguyễn Sinh Sắc			1,43				
1893	Nguyễn Sơn			1,88				
1894	Nguyễn Sơn Hà			1,69				
1895	Nguyễn Sơn Trà			1,98	1,15	1,20	1,18	1,28
1896	Nguyễn Súly			1,39				
1897	Nguyễn Sỹ Huynh	Đầm Sen 21	Anh Đức	2,20				
1898	Nguyễn Tạo			2,50				
1899	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Hết địa phận phường Liên Chiểu	1,79				
		Hết địa phận phường Liên Chiểu	Nguyễn Lương Bằng	1,30				
		Nguyễn Lương Bằng	Trần Đình Tri	1,29	1,32	1,30	1,33	1,32
		Trần Đình Tri	Nguyễn Sinh Sắc	1,56	1,32	1,30	1,33	1,32
		Nguyễn Sinh Sắc	cầu Phú Lộc	1,50				
		cầu Phú Lộc	Hà Khê	1,50	1,11	1,19	1,29	1,28
		Hà Khê	Tôn Thất Dạm	1,50	1,23	1,29	1,31	1,32
		Tôn Thất Dạm	Ông Ích Khiêm	1,31	1,40	1,39	1,40	1,40
		Ông Ích Khiêm	3 Tháng 2	1,31	1,40	1,40	1,40	1,39
		2 bên cầu Thuận Phước nối với đường Như Nguyệt		1,39				
1900	Nguyễn Tuân			2,59				
1901	Nguyễn Tuấn Thiện			2,99	2,97	3,01	3,04	3,02
1902	Nguyễn Tuyển			3,00				
1903	Nguyễn Tư Giản			2,70				
1904	Nguyễn Tường Phổ			1,48	1,16	1,20	1,27	1,27
1905	Nguyễn Thái Bình			1,99				
1906	Nguyễn Thái Học			1,30	1,39	1,40	1,40	1,40
1907	Nguyễn Thành Hân			1,98	1,16	1,20	1,32	1,31
1908	Nguyễn Thành Long			2,78				
1909	Nguyễn Thanh Năm			2,43	1,09	1,19	1,36	1,40

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1910	Nguyễn Thành Ý			1,69				
1911	Nguyễn Thành Hiến			2,00				
1912	Nguyễn Thế Kỷ			2,20				
1913	Nguyễn Thế Lịch			2,04				
1914	Nguyễn Thế Lộc			2,60	1,20	1,19	1,31	1,39
1915	Nguyễn Thi			1,70				
1916	Nguyễn Thị Ba			2,48				
1917	Nguyễn Thị Bảy			1,49				
1918	Nguyễn Thị Cận			2,35				
1919	Nguyễn Thị Định			2,59				
1920	Nguyễn Thị Hồng			2,45	1,22	1,19	1,32	1,38
1921	Nguyễn Thị Minh Khai	Lý Tự Trọng	Quang Trung	1,20	1,30	1,30	1,30	1,30
		Quang Trung	Hùng Vương	1,20	1,26	1,26	1,26	1,26
1922	Nguyễn Thị Sáu			2,00				
1923	Nguyễn Thị Thập			1,50				
1924	Nguyễn Thiên Tích			2,31				
1925	Nguyễn Thiện Kế	Đoạn 5,5m		2,98	1,20	1,20	1,31	1,41
		Đoạn 5m		3,01	1,20	1,20	1,30	1,38
1926	Nguyễn Thiện Thuật			1,20	1,40	1,41	1,40	1,40
1927	Nguyễn Thiếp			2,61	1,19	1,19	1,29	1,39
1928	Nguyễn Thông			2,59	1,19	1,19	1,31	1,41
1929	Nguyễn Thuật			2,27	1,16	1,20	1,31	1,42
1930	Nguyễn Thúy			1,88				
1931	Nguyễn Thúc Đường			1,50				
1932	Nguyễn Thúc Tự			2,50				
1933	Nguyễn Thượng Hiền			2,07				
1934	Nguyễn Trác			1,69				
1935	Nguyễn Trãi			1,38	1,30	1,30	1,29	1,29
1936	Nguyễn Tri Phương	Đoạn có dải phân cách		1,09	1,10	1,19	1,31	1,32
		Đoạn không có dải phân cách		1,40	1,16	1,19	1,29	1,30
1937	Nguyễn Triệu Luật			5,00				
1938	Nguyễn Trọng Hợp			2,50				
1939	Nguyễn Trọng Nghĩa			2,48	2,80	2,76	2,78	2,79
1940	Nguyễn Trung Ngạn			2,04	1,09	1,21	1,36	1,37
1941	Nguyễn Trung Trực	Ngô Quyền	Lê Phụng Hiểu	2,20	1,20	1,19	1,29	1,37
		Lê Phụng Hiểu	cuối đường	2,30	1,20	1,21	1,29	1,40
1942	Nguyễn Trực			2,54				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1943	Nguyễn Trường Tộ			1,20	1,40	1,40	1,40	1,40
1944	Nguyễn Văn Bổng	Đoạn 7,5m		2,26				
		Đoạn 5,5m		2,27				
1945	Nguyễn Văn Cừ	cầu Nam Ô	hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	1,74				
		cầu Nam Ô	nhà số 46 - Phía có đường sắt	1,94	1,30	1,30	1,30	1,28
		nhà số 46	đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	1,95	1,29	1,32	1,30	1,30
		đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	cầu Trắng	2,10	1,29	1,32	1,30	1,30
		cầu Trắng	chân đèo Hải Vân	2,39	1,30	1,33	1,29	1,29
1946	Nguyễn Văn Giáp			2,00				
1947	Nguyễn Văn Huê			1,70	1,22	1,31	1,35	1,32
1948	Nguyễn Văn Huyền	Cách Mạng Tháng 8	Phạm Tứ	2,05	1,16	1,19	1,31	1,41
		Phạm Tứ	Thăng Long	2,05				
1949	Nguyễn Văn Hương			2,30				
1950	Nguyễn Văn Linh	Bạch Đằng	Phan Thanh	1,29	1,20	1,20	1,20	1,20
		Phan Thanh	Nguyễn Tri Phương	1,10	1,18	1,29	1,31	1,30
		Nguyễn Tri Phương	Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	1,25	1,10	1,20	1,29	1,32
1951	Nguyễn Văn Ngọc	Phạm Hữu Nghi	Vũ Thạnh	2,00				
		Vũ Thạnh	cuối đường	2,00				
1952	Nguyễn Văn Nguyễn			1,50	1,20	1,22	1,28	1,42

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1953	Nguyễn Văn Phương			1,77				
1954	Nguyễn Văn Siêu			2,59				
1955	Nguyễn Văn Tạo			1,51	1,16	1,18	1,32	1,40
1956	Nguyễn Văn Tấn	Trần Nam Trung	Phù Đồng	2,00				
		Phù Đồng	Huỳnh Tịnh Của	1,98				
1957	Nguyễn Văn Tố			1,57				
1958	Nguyễn Văn Thoại	Ngũ Hành Sơn	Thủ Khoa Huân	1,99	3,22	3,22	3,24	3,23
		Thủ Khoa Huân	Lê Quang Đạo	2,00	3,28	3,28	3,30	3,28
		Lê Quang Đạo	Võ Nguyên Giáp	2,20	3,29	3,28	3,30	3,28
1959	Nguyễn Văn Thông	Cổng khu EuroVillage	Tôn Thất Dương Kỳ	1,99				
		Tôn Thất Dương Kỳ	Vũ Xuân Thiều	1,99				
1960	Nguyễn Văn Thủ			1,21				
1961	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		1,30				
		Đoạn thuộc địa phận phường An Hải và phường Ngũ Hành Sơn		2,03				
1962	Nguyễn Văn Ty			2,65				
1963	Nguyễn Văn Vĩnh			2,60				
1964	Nguyễn Văn Xuân	Đỗ Tự	Huỳnh Xuân Nhị	2,68				
		Huỳnh Xuân Nhị	Phạm Hùng	2,29				
		Phạm Hùng	Huỳnh Tịnh Của	2,69				
1965	Nguyễn Viết Xuân			2,06				
1966	Nguyễn Xí	Đoạn 10,5m		1,88				
		Đoạn 7,5m		1,89	1,16	1,21	1,30	1,31
1967	Nguyễn Xiển			1,80				
1968	Nguyễn Xuân Hữu			2,05	1,16	1,21	1,36	1,35
1969	Nguyễn Xuân Khoát			2,58				
1970	Nguyễn Xuân Lâm			1,99				
1971	Nguyễn Xuân Nhĩ			1,30	1,22	1,25	1,27	1,31
1972	Nguyễn Xuân Ôn			1,25				
1973	Nhân Hòa 1			2,29				
1974	Nhân Hòa 2			2,29				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1975	Nhân Hòa 3			2,29				
1976	Nhân Hòa 4			2,29				
1977	Nhân Hòa 5			2,29				
1978	Nhân Hòa 6			2,29				
1979	Nhân Hòa 7			2,29				
1980	Nhân Hòa 8			2,30				
1981	Nhân Hòa 9			2,29				
1982	Nhất Chi Mai			2,17				
1983	Nhơn Hòa 1			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1984	Nhơn Hòa 2			2,28				
1985	Nhơn Hòa 3			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1986	Nhơn Hòa 4			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1987	Nhơn Hòa 5			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1988	Nhơn Hòa 6			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1989	Nhơn Hòa 7			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1990	Nhơn Hòa 8			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1991	Nhơn Hòa 9			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1992	Nhơn Hòa 10			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1993	Nhơn Hòa 11			2,28	1,16	1,18	1,31	1,40
1994	Nhơn Hòa 12			2,27				
1995	Nhơn Hòa 14			2,29	1,18	1,20	1,32	1,35
1996	Nhơn Hòa 15			2,28				
1997	Nhơn Hòa 16			2,28				
1998	Nhơn Hòa 17			2,28				
1999	Nhơn Hòa 18			2,28				
2000	Nhơn Hòa 19			2,28				
2001	Nhơn Hòa 20			2,28				
2002	Nhơn Hòa 21			2,28				
2003	Nhơn Hòa 22			2,28				
2004	Nhơn Hòa 23			2,28				
2005	Nhơn Hòa Phước 1			2,28				
2006	Nhơn Hòa Phước 2			2,28				
2007	Nhơn Hòa Phước 3			2,28				
2008	Nhơn Hòa Xuân			2,29				
2009	Như Nguyệt			1,39				
2010	Ông Ích Đường	cầu Cẩm Lệ	Cách Mạng Tháng 8	1,39	1,19	1,20	1,31	1,42
		Cách Mạng Tháng 8	Lê Đại Hành	1,39	1,17	1,20	1,36	1,40
2011	Ông Ích Khiêm	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Dương	1,10	1,40	1,40	1,40	1,39
		Lê Đình Dương	Quang Trung	1,11	1,29	1,30	1,30	1,30
		Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	1,10	1,40	1,39	1,40	1,40

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2012	Ông Khế 1			2,63				
2013	Ông Khế 2			2,67				
2014	Ông Khế 3			2,67				
2015	Ông Khế 4			2,67				
2016	Ông Khế 5			2,67				
2017	Ông Khế 6			2,67				
2018	Pasteur			1,09	1,55	1,55	1,55	1,55
2019	Phạm Bành			2,29				
2020	Phạm Bằng			2,59	1,19	1,19	1,26	1,39
2021	Phạm Công Trứ			2,29				
2022	Phạm Cự Lượng			2,46	1,20	1,19	1,30	1,39
2023	Phạm Duy Tôn			2,30				
2024	Phạm Đình Hồ			1,58				
2025	Phạm Đôn Lễ			2,23				
2026	Phạm Đức Nam			2,20				
2027	Phạm Hồng Thái	Phan Châu Trình	Nguyễn Chí Thanh	1,30	1,51	1,52	1,52	1,52
		Nguyễn Chí Thanh	Yên Bái	1,29	1,51	1,52	1,52	1,52
2028	Phạm Hùng			2,00	1,28	1,29	1,33	1,36
2029	Phạm Huy Thông			2,59				
2030	Phạm Hữu Nghi	Đoạn 10,5m		2,29				
		Đoạn 5,5m x 2		2,29				
2031	Phạm Hữu Kính			2,00	1,20	1,21	1,31	1,40
2032	Phạm Hữu Nhật			1,80				
2033	Phạm Kiệt			1,50	1,20	1,21	1,29	1,37
2034	Phạm Khiêm Ích			1,50				
2035	Phạm Nổi			2,00	1,19	1,22	1,28	1,38
2036	Phạm Ngọc Mậu	Đoạn 7,5m		2,43	1,09	1,19	1,36	1,40
		Đoạn 5,5m		2,43	1,09	1,19	1,36	1,40
2037	Phạm Ngọc Thạch			1,39				
2038	Phạm Ngũ Lão			1,21	1,40	1,40	1,40	1,40
2039	Phạm Như Hiền			2,00				
2040	Phạm Nhữ Tăng			1,15	1,22	1,21	1,32	1,30
2041	Phạm Như Xương	Tôn Đức Thắng	Nam Cao	1,98	1,16	1,19	1,28	1,30
		Nam Cao	Khánh An 1	1,99	1,30	1,30	1,31	1,33
2042	Phạm Phú Tiết			1,39				
2043	Phạm Phú Thứ			1,20	1,39	1,40	1,40	1,40
2044	Phạm Quang Ảnh	Đoạn 5,5m		2,47	1,19	1,20	1,28	1,39
		Đoạn 5m		2,45	1,19	1,20	1,32	1,39
2045	Phạm Quý Thích	Đoạn 7,5m		2,23				
		Đoạn 5,5m		2,23				
2046	Phạm Sư Mạnh			2,56				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2047	Phạm Tiến Duật	Hòa Quý	Phùng Thế Tài	1,80				
2048	Phạm Tu	Đoạn 5,5m		2,99				
		Đoạn 3,5m		3,00				
2049	Phạm Tuấn Tài	Đoạn 10,5m		2,50				
		Đoạn 7,5m		2,50				
2050	Phạm Tứ			1,51	1,16	1,19	1,31	1,40
2051	Phạm Thận Duật			2,00				
2052	Phạm Thế Hiển			1,39				
2053	Phạm Thị Lam Anh			2,45	1,11	1,19	1,28	1,24
2054	Phạm Thiều			3,00				
2055	Phạm Văn Bạch			1,50	1,22	1,25	1,27	1,31
2056	Phạm Văn Đồng			1,70	2,51	2,50	2,52	2,49
2057	Phạm Văn Nghị			1,05	1,10	1,20	1,32	1,32
2058	Phạm Văn Ngôn			2,06				
2059	Phạm Văn Tráng			2,18				
2060	Phạm Văn Xảo	Đoạn 10,5m		1,71				
		Đoạn 7,5m		2,28				
2061	Phạm Vắn			2,41	2,76	2,75	2,79	2,77
2062	Phạm Viết Chánh			2,18	1,16	1,20	1,36	1,42
2063	Phạm Vinh			2,15				
2064	Phạm Xuân Ân			1,99				
2065	Phạm Xuân Thâm	đường 7,5 chưa đặt tên	Đồng Sỹ Nguyên	2,00				
2066	Phan Anh			1,73				
2067	Phan Bá Phiến			2,90	2,97	2,97	2,98	2,94
2068	Phan Bá Vành	Nguyễn Đình Hoàn	Dương Lâm	2,50				
		Dương Lâm	Nguyễn Đình Hoàn	2,51				
2069	Phan Bôi	Phạm Văn Đồng	Dương Đình Nghệ	2,59				
		Đoạn còn lại		2,58	1,19	1,19	1,29	1,39
2070	Phan Bội Châu			1,19	1,40	1,40	1,39	1,40
2071	Phan Châu Trinh	Pasteur	Trần Quốc Toàn	1,14	1,40	1,40	1,40	1,40
		Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Linh	1,12	1,40	1,40	1,40	1,40
		Nguyễn Văn Linh	Trung Nữ Vương	1,13	1,52	1,51	1,52	1,51

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2072	Phan Du			2,30				
2073	Phan Đăng Lưu	2 tháng 9	Huỳnh Tấn Phát	1,69	1,10	1,20	1,18	1,28
		Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	1,72	1,10	1,20	1,30	1,33
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Đăng Đạo	1,51				
2074	Phan Đình Giót			2,58	1,30	1,31	1,28	1,30
2075	Phan Đình Phùng			1,19	1,29	1,30	1,30	1,29
2076	Phan Đình Thông			2,00				
2077	Phan Hành Sơn			1,50	1,19	1,21	1,31	1,39
2078	Phan Hoan			2,20				
2079	Phan Huy Chú			2,59				
2080	Phan Huy Ích			2,59				
2081	Phan Huy Ôn			1,60	1,16	1,20	1,26	1,32
2082	Phan Huy Thực			2,51				
2083	Phan Huỳnh Điều			2,20				
2084	Phan Kế Bính			1,50	1,40	1,40	1,40	1,40
2085	Phan Khoang			1,76	1,17	1,20	1,32	1,40
2086	Phan Khôi			2,38				
2087	Phan Liêm			1,80				
2088	Phan Ngọc Nhân			2,28				
2089	Phan Nhu	Đoạn 5,5m		1,57	1,10	1,19	1,25	1,38
		Đoạn 7,5m		1,57	1,10	1,19	1,25	1,38
2090	Phan Phú Tiên			1,50	1,10	1,19	1,25	1,38
2091	Phan Quang Định			4,97				
2092	Phan Sĩ Thực			2,66	1,16	1,19	1,31	1,41
2093	Phan Thêm			5,05				
2094	Phan Tông			2,00				
2095	Phan Tôn	Đoạn 7,5m		2,70				
		Đoạn 5,5m		2,70				
2096	Phan Tồn			2,00				
2097	Phan Tứ			1,80	1,20	1,21	1,31	1,40
2098	Phan Thanh			1,11	1,16	1,19	1,31	1,31
2099	Phan Thành Tài	Đoạn 7,5m		1,10	1,22	1,25	1,30	1,31
		Đoạn 10,5m		1,10	1,22	1,25	1,30	1,31
2100	Phan Thao			1,99				
2101	Phan Thị Nể			1,98				
2102	Phan Thúc Duyệt			2,00	1,20	1,21	1,30	1,39
2103	Phan Thúc Trực			2,68				
2104	Phan Triêm			1,99				
2105	Phan Trọng Tuệ			1,40				
2106	Phan Văn Đáng	Đoạn 10,5m		2,66	1,40	1,38	1,42	1,38
		Đoạn 7,5m		2,66	1,40	1,38	1,42	1,38
2107	Phan Văn Đạt			2,21				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2108	Phan Văn Định			2,48	1,27	1,30	1,30	1,30
2109	Phan Văn Hớn			2,41				
2110	Phan Văn Thuật			1,96				
2111	Phan Văn Trị			2,54	1,11	1,20	1,35	1,35
2112	Phan Văn Trường			1,87				
2113	Phan Xích Long			1,76				
2114	Phân Lãng 1			1,76				
2115	Phân Lãng 2			1,75				
2116	Phân Lãng 3			1,76				
2117	Phân Lãng 4			1,76				
2118	Phân Lãng 5			1,76				
2119	Phân Lãng 6			1,50				
2120	Phân Lãng 7			1,50	1,10	1,19	1,31	1,41
2121	Phân Lãng 8			1,51	1,10	1,19	1,31	1,41
2122	Phân Lãng 9	Đoạn 5,5m		1,77				
		Đoạn 3,5m		1,78				
2123	Phân Lãng 10			1,77				
2124	Phân Lãng 11			1,77				
2125	Phân Lãng 12			1,77				
2126	Phân Lãng 14			1,77				
2127	Phân Lãng 15			1,77				
2128	Phân Lãng 16			1,77				
2129	Phân Lãng 17			1,77				
2130	Phân Lãng 18			1,77				
2131	Phân Lãng 19			1,76				
2132	Phân Lãng 20			1,77				
2133	Phi Bình 1			2,20				
2134	Phi Bình 2			2,20				
2135	Phi Bình 3			2,20				
2136	Phi Bình 4			2,20				
2137	Phi Bình 5			2,20				
2138	Phi Bình 6			2,20				
2139	Phi Bình 7			2,20				
2140	Phi Bình 8			2,20				
2141	Phó Đức Chính	Ngô Quyền	Nhà số 43	2,41	1,59	1,59	1,59	1,59
		Nhà số 43	cuối đường	2,47	1,59	1,59	1,59	1,59
2142	Phong Bắc 1			2,53				
2143	Phong Bắc 2			2,53				
2144	Phong Bắc 3			2,53				
2145	Phong Bắc 4			2,54				
2146	Phong Bắc 5			2,53				
2147	Phong Bắc 6			2,53				
2148	Phong Bắc 7			2,53				
2149	Phong Bắc 8			2,55				
2150	Phong Bắc 9			2,53				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2151	Phong Bắc 10			2,54				
2152	Phong Bắc 11			2,54				
2153	Phong Bắc 12			2,53				
2154	Phong Bắc 14			2,54				
2155	Phong Bắc 15			2,54				
2156	Phong Bắc 16			2,54				
2157	Phong Bắc 17			2,51				
2158	Phong Bắc 18			2,53				
2159	Phong Bắc 19			2,53				
2160	Phong Bắc 20			2,53	1,16	1,20	1,29	1,44
2161	Phù Đồng			2,27				
2162	Phú Lộc 1			1,77				
2163	Phú Lộc 2			1,76				
2164	Phú Lộc 3			1,77				
2165	Phú Lộc 4			1,78	1,16	1,20	1,29	1,38
2166	Phú Lộc 5			1,77				
2167	Phú Lộc 6			1,79				
2168	Phú Lộc 7			1,79				
2169	Phú Lộc 8			1,78				
2170	Phú Lộc 9			1,78				
2171	Phú Lộc 10			1,78	1,10	1,19	1,25	1,38
2172	Phú Lộc 11			1,77				
2173	Phú Lộc 12			1,78				
2174	Phú Lộc 14			1,87				
2175	Phú Lộc 15			1,88				
2176	Phú Lộc 16			1,87				
2177	Phú Lộc 17			1,88				
2178	Phú Lộc 18			1,87				
2179	Phú Lộc 19			1,78	1,10	1,19	1,25	1,38
2180	Phú Lộc 20			1,88				
2181	Phú Lộc 21			1,88				
2182	Phú Lộc 22			1,78				
2183	Phú Lộc 23			1,77				
2184	Phú Thạnh 1			2,20				
2185	Phú Thạnh 2			2,20				
2186	Phú Thạnh 3			2,20				
2187	Phú Thạnh 4			2,20				
2188	Phú Thạnh 5			2,20				
2189	Phú Thạnh 6			2,20				
2190	Phú Thạnh 7			1,98				
2191	Phú Thạnh 8			2,20				
2192	Phú Thạnh 9			2,19				
2193	Phú Thạnh 10			2,19				
2194	Phú Xuân 1			1,98				
2195	Phú Xuân 2			1,98				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2196	Phú Xuân 3			1,99				
2197	Phú Xuân 4			1,98				
2198	Phú Xuân 5			1,99				
2199	Phú Xuân 6			1,99				
2200	Phú Xuân 7			1,99				
2201	Phú Xuân 8			1,99				
2202	Phú Xuân 9			1,99	1,17	1,20	1,31	1,32
2203	Phục Đán			1,57				
2204	Phùng Chí Kiên			1,69				
2205	Phùng Hưng			1,49	1,10	1,19	1,29	1,28
2206	Phùng Khắc Khoan			2,11				
2207	Phùng Tá Chu	Đoạn 7,5m		2,35	2,72	2,68	2,69	2,68
		Đoạn 5,5m		2,34	2,71	2,69	2,68	2,71
2208	Phùng Thế Tài	Phan Huỳnh Điều	đường 7,5m chưa đặt tên	2,00				
2209	Phước Hòa 1			2,06	1,09	1,21	1,36	1,37
2210	Phước Hòa 2	Đoạn 10,5m		2,05				
		Đoạn 5,5m		2,06				
2211	Phước Hòa 3			2,06				
2212	Phước Hòa 4			2,04	1,09	1,21	1,36	1,37
2213	Phước Hòa 5			2,06	1,09	1,21	1,36	1,37
2214	Phước Hòa 6	Đoạn 5,5m		2,03				
		Đoạn 5m		2,06				
2215	Phước Lý 1			2,92				
2216	Phước Lý 2			2,92				
2217	Phước Lý 3			2,92				
2218	Phước Lý 4			2,92				
2219	Phước Lý 5			2,92				
2220	Phước Lý 6			2,75				
2221	Phước Lý 7			2,92				
2222	Phước Lý 8			2,92				
2223	Phước Lý 9			2,74				
2224	Phước Lý 10			2,75				
2225	Phước Lý 11			2,75				
2226	Phước Lý 12			2,73				
2227	Phước Lý 14			2,75				
2228	Phước Lý 15			2,75				
2229	Phước Lý 16			2,75				
2230	Phước Lý 17			2,92				
2231	Phước Lý 18			2,92				
2232	Phước Lý 19			2,92				
2233	Phước Lý 20			2,92				
2234	Phước Lý 21			2,92				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2235	Phước Lý 22			2,92				
2236	Phước Mỹ 1			2,98				
2237	Phước Mỹ 2			3,00				
2238	Phước Mỹ 3			2,99				
2239	Phước Mỹ 4			3,00				
2240	Phước Tường 1			2,43				
2241	Phước Tường 2			2,42				
2242	Phước Tường 3			2,43				
2243	Phước Tường 4			2,43				
2244	Phước Tường 5			2,28				
2245	Phước Tường 6			2,44				
2246	Phước Tường 7			2,42				
2247	Phước Tường 8			2,44				
2248	Phước Tường 9			2,45				
2249	Phước Tường 10			2,43				
2250	Phước Tường 11			2,43				
2251	Phước Tường 12			2,43				
2252	Phước Tường 14			2,43				
2253	Phước Tường 15			2,43				
2254	Phước Tường 16			2,44				
2255	Phước Trường 1			3,01				
2256	Phước Trường 2			3,00	2,50	2,50	2,50	2,50
2257	Phước Trường 3			3,01				
2258	Phước Trường 4			3,01				
2259	Phước Trường 5			2,99				
2260	Phước Trường 6			2,99				
2261	Phước Trường 7			2,99				
2262	Phước Trường 8			3,01				
2263	Phước Trường 9			3,01				
2264	Phước Trường 10			3,00	2,49	2,50	2,54	2,51
2265	Phước Trường 11			2,99				
2266	Phước Trường 12			3,00				
2267	Phước Trường 14			3,00				
2268	Phước Trường 15			3,02				
2269	Phước Trường 16			3,01	2,49	2,50	2,54	2,51
2270	Phước Trường 17			3,01	2,49	2,50	2,54	2,51
2271	Quách Thị Trang			2,00				
2272	Quách Xuân			2,52				
2273	Quán Khái 1			2,00				
2274	Quán Khái 2			2,00				
2275	Quán Khái 3			2,00				
2276	Quán Khái 4			2,00				
2277	Quán Khái 5			2,00				
2278	Quán Khái 6			2,00				
2279	Quán Khái 7			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2280	Quán Khái 8			2,00				
2281	Quán Khái 9			2,00				
2282	Quán Khái 10			2,00				
2283	Quán Khái 11			2,00				
2284	Quán Khái 12			2,00				
2285	Quán Khái Tây 1	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2286	Quán Khái Tây 2	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2287	Quán Khái Tây 3	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2288	Quán Khái Tây 4	Đường 7,5m đang thi công	Khu vực đang thi công	2,30				
2289	Quán Khái Tây 5	Quán Khái Tây 4	Quán Khái Tây 7	2,30				
2290	Quán Khái Tây 6	Quán Khái Tây 4	Quán Khái Tây 7	2,30				
2291	Quán Khái Tây 7	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2292	Quán Khái Tây 8	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2293	Quán Khái Tây 9	Quán Khái Tây 8	Quán Khái Tây 11	2,30				
2294	Quán Khái Tây 10	Quán Khái Tây 8	Quán Khái Tây 11	2,30				
2295	Quán Khái Tây 11	Đường 7,5m đang thi công	Đường 7,5m đang thi công	2,30				
2296	Quang Dũng			1,06	1,09	1,19	1,30	1,34
2297	Quang Thành 1			2,17				
2298	Quang Thành 2			2,17				
2299	Quang Trung			1,20	1,30	1,30	1,29	1,29
2300	Quảng Nam	Đoạn 20m		1,50				
		Đoạn 15m		1,40				
2301	Quy Mỹ			1,70				
2302	Song Hào			2,00	1,17	1,20	1,26	1,47
2303	Sơn Thủy 1			2,00				
2304	Sơn Thủy 2			2,00				
2305	Sơn Thủy 3			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2306	Sơn Thủy 4			2,00				
2307	Sơn Thủy 5			2,00				
2308	Sơn Thủy 6			2,00				
2309	Sơn Thủy 7			2,00				
2310	Sơn Thủy 8			2,00				
2311	Sơn Thủy 9			2,00				
2312	Sơn Thủy 10			2,00				
2313	Sơn Thủy 11			2,00				
2314	Sơn Thủy 12			2,00				
2315	Sơn Thủy Đông 1			1,70				
2316	Sơn Thủy Đông 2			1,70				
2317	Sơn Thủy Đông 3			1,70				
2318	Sơn Thủy Đông 4			1,70				
2319	Suối Đá 1			2,68				
2320	Suối Đá 2			2,68				
2321	Suối Đá 3			2,66				
2322	Suối Lương			2,58	1,29	1,32	1,29	1,30
2323	Sử Hy Nhan			2,49	1,31	1,29	1,27	1,34
2324	Sư Vạn Hạnh	Lê Văn Hiển	Chùa Quan Thế Âm	1,70	1,21	1,21	1,31	1,39
2325	Sương Nguyệt Anh			2,99				
2326	Tạ Hiện			1,70	1,15	1,18	1,23	1,32
2327	Tạ Mỹ Duật			2,98	1,20	1,20	1,29	1,39
2328	Tạ Quang Bửu			2,60				
2329	Tản Đà			1,07	1,09	1,19	1,30	1,34
2330	Tăng Bạt Hổ			1,20	1,40	1,40	1,40	1,40
2331	Tân An 1			1,40				
2332	Tân An 2			1,40				
2333	Tân An 3			1,39				
2334	Tân An 4			1,40				
2335	Tân Hòa 1			2,11				
2336	Tân Hòa 2			2,11				
2337	Tân Hòa 3			2,11				
2338	Tân Hòa 4			2,11				
2339	Tân Hòa 5			2,11				
2340	Tân Hòa 6			2,11				
2341	Tân Hòa 7			1,38				
2342	Tân Hòa 8			1,39				
2343	Tân Hòa 9			1,39				
2344	Tân Hòa 10			2,13				
2345	Tân Lập 1			1,10				
2346	Tân Lập 2			1,10				
2347	Tân Lưu	Đoạn 10,5m		1,80				
		Đoạn 7,5m		1,80				
2348	Tân Phú 1			2,18				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2349	Tân Phú 2			2,18				
2350	Tân Thái 1			2,18				
2351	Tân Thái 2			2,18				
2352	Tân Thái 3			2,19				
2353	Tân Thái 4			2,19				
2354	Tân Thái 5	Đoạn 5,5m		2,19				
		Đoạn 3,5m		2,18				
2355	Tân Thái 6			2,19				
2356	Tân Thái 7			2,19				
2357	Tân Thái 8			2,19				
2358	Tân Thái 9			2,19				
2359	Tân Thái 10			2,18				
2360	Tân Thuận			2,27	2,82	2,82	2,79	2,78
2361	Tân Trà			1,80				
2362	Tân Trào			2,43				
2363	Tây Sơn			2,00				
2364	Tế Hanh	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	2,20				
		Phạm Hùng	Huỳnh Tịnh Của	2,19				
2365	Tiên Sơn 1			1,35				
2366	Tiên Sơn 2			1,34				
2367	Tiên Sơn 3			1,35				
2368	Tiên Sơn 4			1,35				
2369	Tiên Sơn 5			1,35				
2370	Tiên Sơn 6			1,35				
2371	Tiên Sơn 7			1,34				
2372	Tiên Sơn 8			1,34				
2373	Tiên Sơn 9	Đoạn 7,5m		1,30				
		Đoạn 5,5m		1,35				
2374	Tiên Sơn 10			1,35	1,22	1,26	1,28	1,27
2375	Tiên Sơn 11			1,30				
2376	Tiên Sơn 12			1,35				
2377	Tiên Sơn 14	Đoạn 5,5m		1,35				
		Đoạn 3,75m		1,35				
2378	Tiên Sơn 15			1,35				
2379	Tiên Sơn 16			1,34				
2380	Tiên Sơn 17			1,34				
2381	Tiên Sơn 18			1,35				
2382	Tiên Sơn 19			1,35				
2383	Tiên Sơn 20			1,35				
2384	Tiểu La	2 tháng 9	Núi Thành	1,20	1,15	1,20	1,29	1,30
		Núi Thành	Nguyễn Hữu Thọ	1,20	1,15	1,20	1,33	1,33
2385	Tô Hiến Thành			3,11	2,80	2,81	2,79	2,80

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2386	Tô Hiệu	Tôn Đức Thắng	Hoàng Thị Loan	1,99	1,16	1,20	1,28	1,31
		Hoàng Thị Loan	cuối đường	1,99	1,17	1,20	1,31	1,32
2387	Tổ Hữu	Nguyễn Dữ	Nguyễn Hữu Thọ	1,39	1,10	1,22	1,27	1,39
		Nguyễn Hữu Thọ	Huỳnh Tấn Phát	1,49	1,10	1,20	1,29	1,32
		Huỳnh Tấn Phát	Núi Thành	1,50	1,10	1,20	1,15	1,28
2388	Tô Ngọc Vân			1,05	1,10	1,19	1,30	1,33
2389	Tô Vĩnh Diện			2,13	1,16	1,20	1,31	1,42
2390	Tôn Dân	Tôn Đức Thắng	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	1,96	1,16	1,18	1,32	1,40
		Trường THCS Nguyễn Công Trứ	Trường Tiểu học Thái Thị Bôi	1,95	1,16	1,20	1,31	1,38
		Trường Tiểu học Thái Thị Bôi	Đường vào kho bom (CK55)	2,13	1,16	1,20	1,31	1,39
		Đường vào kho bom (CK55)	cuối đường	2,66	1,16	1,20	1,31	1,37
2391	Tôn Đức Thắng	Hồng Thái - Yên Thế	cầu Đa Cô	1,31	1,16	1,20	1,30	1,30
		cầu Đa Cô	Âu Cơ	1,33	1,31	1,30	1,31	1,30
		Đoạn 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Dân)		1,31	1,16	1,19	1,27	1,27
		Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại		1,74	1,16	1,19	1,27	1,27
2392	Tôn Quang Phiệt			2,18				
2393	Tôn Thất Dương Ky			2,00				
2394	Tôn Thất Dạm			1,09	1,30	1,30	1,31	1,30
2395	Tôn Thất Tùng			1,10	1,09	1,19	1,30	1,34
2396	Tôn Thất Thiệp			1,60	1,21	1,21	1,29	1,39
2397	Tôn Thất Thuyết			2,06				
2398	Tổng Duy Tân			2,00	1,16	1,20	1,28	1,31
2399	Tổng Phước Phổ			1,53	1,15	1,18	1,23	1,30

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2400	Tốt Động	Nguyễn Sinh Sắc	Trần Đình Tri	1,99				
		Trần Đình Tri	cuối đường	1,98				
2401	Tú Mỡ	Đoạn 10,5m		1,95				
		Đoạn 7,5m		1,95				
2402	Tú Quỳ	Đoạn 7,5m		1,98	1,16	1,20	1,24	1,33
		Đoạn 5,5m		1,99	1,16	1,20	1,30	1,30
2403	Tuệ Tĩnh			1,39	1,15	1,20	1,26	1,29
2404	Tùng Lâm 1			2,45				
2405	Tùng Lâm 2			2,45				
2406	Tùng Lâm 3			2,45				
2407	Tùng Lâm 4			2,45				
2408	Tùng Lâm 5			2,45				
2409	Tùng Lâm 6			2,45				
2410	Tùng Lâm 7			2,45				
2411	Tùng Lâm 8			2,45				
2412	Tùng Lâm 9			2,45				
2413	Tùng Lâm 10			2,45				
2414	Tùng Thiện Vương			2,00				
2415	Tuy Lý Vương			2,00				
2416	Từ Giấy			2,50				
2417	Thạch Lam			3,44	2,93	2,96	2,92	2,95
2418	Thạch Sơn 1			2,77				
2419	Thạch Sơn 2			2,76				
2420	Thạch Sơn 3			2,77				
2421	Thạch Sơn 4			2,77				
2422	Thạch Sơn 5			2,77				
2423	Thạch Sơn 6			2,77				
2424	Thạch Sơn 7			2,77				
2425	Thái Phiên			1,20	1,39	1,40	1,40	1,40
2426	Thái Thị Bôi			1,40	1,21	1,26	1,24	1,30
2427	Thái Văn A			2,20				
2428	Thái Văn Lung			2,19				
2429	Thâm Tâm			2,20				
2430	Thanh Duyên			1,39				
2431	Thành Điện Hải			1,10				
2432	Thanh Hải			1,31	1,39	1,40	1,40	1,40
2433	Thanh Hóa			1,88				
2434	Thanh Huy 1			1,49	1,10	1,20	1,36	1,23
2435	Thanh Huy 2			1,40	1,11	1,20	1,29	1,33
2436	Thanh Huy 3			1,40				
2437	Thanh Khê 6			1,12	1,10	1,19	1,29	1,28
2438	Thanh Long			1,29	1,39	1,40	1,40	1,40
2439	Thanh Lương 1			2,19				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2440	Thanh Lương 2			2,20				
2441	Thanh Lương 3			2,19				
2442	Thanh Lương 4			2,19				
2443	Thanh Lương 5			2,09				
2444	Thanh Lương 6			2,09				
2445	Thanh Lương 7			2,09				
2446	Thanh Lương 8			2,09				
2447	Thanh Lương 9			2,09				
2448	Thanh Lương 10			2,09				
2449	Thanh Lương 11			2,09				
2450	Thanh Lương 12			2,09				
2451	Thanh Lương 14			2,09				
2452	Thanh Lương 15			2,09				
2453	Thanh Lương 16			2,09				
2454	Thanh Lương 17			2,09				
2455	Thanh Lương 18			2,09				
2456	Thanh Lương 19			2,09				
2457	Thanh Lương 20			2,09				
2458	Thanh Lương 21			2,09				
2459	Thanh Lương 22			2,09				
2460	Thanh Lương 23			2,09				
2461	Thanh Lương 24			2,09				
2462	Thanh Lương 25			2,09				
2463	Thanh Lương 26			2,09				
2464	Thanh Lương 27			2,09				
2465	Thanh Lương 28			2,09				
2466	Thanh Lương 29			2,09				
2467	Thanh Lương 30			2,09				
2468	Thanh Lương 31			2,09				
2469	Thanh Lương 32			2,09				
2470	Thanh Nghị			2,19				
2471	Thanh Sơn			1,20	1,39	1,40	1,40	1,40
2472	Thanh Sơn 2			1,19				
2473	Thanh Tân			1,20	1,10	1,20	1,36	1,23
2474	Thanh Tịnh			1,78				
2475	Thành Thái			1,73	1,16	1,19	1,31	1,41
2476	Thanh Thủy			1,19	1,39	1,40	1,40	1,40
2477	Thanh Vinh 1			3,49				
2478	Thanh Vinh 2			3,49				
2479	Thanh Vinh 3			3,49				
2480	Thanh Vinh 4			3,52	1,36	1,29	1,27	1,34
2481	Thanh Vinh 5			3,46	1,36	1,29	1,27	1,34
2482	Thanh Vinh 6			3,49				
2483	Thanh Vinh 7			3,49				
2484	Thanh Vinh 8			3,48	1,36	1,29	1,27	1,34

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2485	Thanh Vinh 9			3,49	1,36	1,29	1,27	1,34
2486	Thanh Vinh 10			3,51	1,36	1,29	1,27	1,34
2487	Thanh Vinh 11			3,49				
2488	Thanh Vinh 12			3,48	1,36	1,29	1,27	1,34
2489	Thanh Vinh 14			3,51	1,36	1,29	1,27	1,34
2490	Thanh Vinh 15			3,51	1,36	1,29	1,27	1,34
2491	Thanh Vinh 16			3,51	1,36	1,29	1,27	1,34
2492	Thanh Vinh 17			3,48				
2493	Thành Vinh 1			2,31	2,79	2,82	2,80	2,78
2494	Thành Vinh 2			2,30	2,79	2,82	2,80	2,78
2495	Thành Vinh 3			2,30	2,79	2,82	2,80	2,78
2496	Thành Vinh 4			2,28	2,79	2,82	2,80	2,78
2497	Thành Vinh 5			2,28	2,79	2,82	2,80	2,78
2498	Thăng Long	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		1,52	1,22	1,26	1,30	1,29
		giáp địa phận phường Hòa Cường	cầu Cẩm Lệ	1,51				
		cầu Cẩm Lệ	cầu Đỏ	1,73				
		cầu Đỏ	hết địa phận phường Cẩm Lệ	1,73				
2499	Thân Cảnh Phúc	Lê Đại	Lương Nhữ Học	1,50				
		Lương Nhữ Học	Nguyễn Trác	1,50				
2500	Thân Công Tài			2,43	1,16	1,20	1,32	1,35
2501	Thân Nhân Trung			1,19				
2502	Thân Văn Nhiếp			2,20				
2503	Thép Mới	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,00				
2504	Thế Lữ			2,59	1,19	1,20	1,31	1,39
2505	Thị Sách			1,30	1,16	1,20	1,29	1,30
2506	Thích Phước Huệ			2,50				
2507	Thích Quảng Đức			2,07				
2508	Thích Thiện Chiếu			3,01				
2509	Thiều Chửu			2,09				
2510	Thổ Sơn 1			2,00	1,21	1,21	1,31	1,38
2511	Thổ Sơn 2			2,00	1,21	1,21	1,31	1,38
2512	Thôi Hữu			2,68				
2513	Thu Bồn	Văn Tiến Dũng	Phạm Hùng	2,46				
		Phạm Hùng	Quốc lộ 1A	2,44				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2514	Thủ Khoa Huân			2,98	2,81	2,82	2,79	2,81
2515	Thuận An 1			1,39	1,21	1,22	1,32	1,32
2516	Thuận An 2			1,39				
2517	Thuận An 3			1,39				
2518	Thuận An 4			1,40				
2519	Thuận An 5			1,39				
2520	Thuận An 6			1,40				
2521	Thuận Yên			1,70				
2522	Thúc Tề			1,66	1,10	1,19	1,31	1,41
2523	Thủy Sơn 1			1,60				
2524	Thủy Sơn 2			1,60				
2525	Thủy Sơn 3			1,60				
2526	Thủy Sơn 4			1,60				
2527	Thủy Sơn 5			1,60				
2528	Thủy Sơn 6			1,60				
2529	Thượng Đức			1,80				
2530	Tô Hoài	Phùng Thế Tài	Phạm Tiến Duật	2,00				
2531	Trà Ban 1			2,63				
2532	Trà Ban 2			2,63				
2533	Trà Ban 3			2,63				
2534	Trà Khê 1			2,20				
2535	Trà Khê 2			2,20				
2536	Trà Khê 3			2,20				
2537	Trà Khê 4			2,20				
2538	Trà Khê 5			2,20				
2539	Trà Khê 6			2,20				
2540	Trà Khê 7			2,20				
2541	Trà Khê 8			2,20				
2542	Trà Khê 9			2,20				
2543	Trà Lộ	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,00				
2544	Trà Na 1			2,42	1,11	1,19	1,28	1,24
2545	Trà Na 2			2,42				
2546	Trà Na 3			2,42	1,11	1,19	1,28	1,24
2547	Trà Na 4			2,44				
2548	Trần Anh Tông			1,25	1,10	1,19	1,29	1,28
2549	Trần Bạch Đằng	Đoạn thuộc địa phận phường An Hải		2,02	3,23	3,24	3,22	3,23
		Đoạn tiếp theo từ đường Lâm Hoàn đến giáp đường Trần Bạch Đằng hiện hữu		2,06	3,23	3,24	3,22	3,23
		Đoạn thuộc địa phận phường Ngũ Hành Sơn		1,80				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2550	Trần Bích San			2,52				
2551	Trần Bình Trọng			1,14	1,51	1,52	1,51	1,52
2552	Trần Can			1,30				
2553	Trần Cao Vân	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Đạm	1,06	1,20	1,20	1,20	1,20
		Tôn Thất Đạm	Hà Huy Tập	1,05	1,20	1,20	1,20	1,20
		Hà Huy Tập	cuối đường	1,40	1,10	1,19	1,31	1,33
2554	Trần Cừ			1,50				
2555	Trần Duy Chiến			2,18	2,81	2,79	2,78	2,82
2556	Trần Đại Nghĩa	Lê Văn Hiến	Văn Tân	1,50	1,21	1,21	1,29	1,34
		Văn Tân	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,50	1,21	1,21	1,29	1,34
		Nam Kỳ Khởi Nghĩa	cuối đường	1,20	1,21	1,21	1,29	1,34
2557	Trần Đăng			1,98				
2558	Trần Đăng Ninh			2,24				
2559	Trần Đình Đàn			2,59	2,70	2,69	2,72	2,70
2560	Trần Đình Long			2,05				
2561	Trần Đình Nam			1,76	1,16	1,20	1,31	1,41
2562	Trần Đình Tri			1,79	1,17	1,21	1,33	1,32
2563	Trần Đức			2,19	1,11	1,19	1,28	1,24
2564	Trần Đức Thảo			1,30	1,16	1,20	1,26	1,30
2565	Trần Đức Thông			2,99				
2566	Trần Hoàn	Lê Văn Hiến	Nguyễn Đình Chiểu	1,50	1,19	1,21	1,27	1,38
2567	Trần Huân			2,05	1,16	1,21	1,39	1,39
2568	Trần Huy Liệu			2,18	1,11	1,20	1,35	1,35
2569	Trần Hưng Đạo	Lê Văn Duyệt	Nại Tú 2	2,02	1,20	1,20	1,30	1,39
		Nại Tú 2	cầu Sông Hàn	1,98	1,20	1,20	1,30	1,40
		cầu Sông Hàn	cầu Rồng	1,88	1,20	1,20	1,31	1,40
		cầu Rồng	cầu Trần Thị Lý	2,61	1,19	1,21	1,29	1,41
2570	Trần Hữu Duẩn			2,48				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2571	Trần Hữu Dực			1,80				
2572	Trần Hữu Độ			1,50				
2573	Trần Hữu Tước			2,20				
2574	Trần Hữu Trang			1,60				
2575	Trần Kế Xương			1,20	1,51	1,51	1,52	1,51
2576	Trần Kim Bảng			2,17				
2577	Trần Kim Xuyên			2,09				
2578	Trần Khánh Dư			2,80	1,20	1,21	1,30	1,39
2579	Trần Khát Chân			2,51				
2580	Trần Lê			2,29				
2581	Trần Lựu			2,44				
2582	Trần Mai Ninh			2,68				
2583	Trần Minh Tông			1,98				
2584	Trần Minh Thiệt			2,30				
2585	Trần Nam Trung	Võ Chí Công	Dương Loan	1,80				
		Dương Loan	cuối đường	1,80				
2586	Trần Ngọc Sương			2,04	1,16	1,20	1,36	1,36
2587	Trần Nguyên Đán	Nguyễn Sinh Sắc	Hồ Tùng Mậu	2,20				
		Hồ Tùng Mậu	Trần Đình Tri	1,98				
		Trần Đình Tri	cuối đường	1,99				
2588	Trần Nguyên Hân			2,39				
2589	Trần Nhân Tông	Đỗ Anh Hàn	Cao Lỗ	2,00				
		Cao Lỗ	cuối đường	1,98	1,19	1,20	1,29	1,39
2590	Trần Nhật Duật			2,50	2,82	2,78	2,78	2,81
2591	Trần Phú	Đổng Đa	Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	1,20	1,51	1,51	1,51	1,51
		Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	Nguyễn Văn Linh	1,20	1,31	1,30	1,29	1,30
		Đoạn 2 bên hầm chui		1,30	1,39	1,40	1,39	1,40
2592	Trần Phước Thành			1,51	1,16	1,21	1,39	1,39
2593	Trần Quang Diệu			2,60	1,19	1,20	1,29	1,41
2594	Trần Quang Khải			2,99	2,72	2,71	2,70	2,71
2595	Trần Quang Long			2,00				
2596	Trần Quốc Hoàn			1,66				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2597	Trần Quốc Tăng			2,31				
2598	Trần Quốc Toàn			1,20	1,29	1,30	1,30	1,29
2599	Trần Quốc Thảo			2,47				
2600	Trần Quốc Vượng			2,50				
2601	Trần Quý Cáp			1,20	1,60	1,60	1,62	1,61
2602	Trần Quý Hai	Đoạn 7,5m		2,17	1,16	1,19	1,31	1,41
		Đoạn 5,5m		2,16				
2603	Trần Quý Khoách			2,18				
2604	Trần Quý Kiên	Đoạn 7,5m		2,00				
		Đoạn 5,5m		2,00				
2605	Trần Sâm			2,67				
2606	Trần Tấn			2,59				
2607	Trần Tấn Mới	Đoạn có vỉa hè		1,65	1,16	1,20	1,29	1,27
		Đoạn không có vỉa hè		1,65	1,10			
2608	Trần Tổng			1,19	1,09	1,19	1,30	1,34
2609	Trần Thái Tông			2,27	1,09	1,19	1,36	1,40
2610	Trần Thanh Mại			2,58				
2611	Trần Thánh Tông	Ngô Quyền	Vân Đồn	2,16				
		Vân Đồn	cuối đường	2,16				
2612	Trần Thanh Trung			1,20				
2613	Trần Thị Lý	Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Cường		1,30				
		Đoạn thuộc địa phận phường Ngũ Hành Sơn		1,80				
2614	Trần Thủ Độ			1,51	1,15	1,21	1,39	1,39
2615	Trần Thúc Nhẫn			2,28				
2616	Trần Thuyết			3,01				
2617	Trần Triệu Luật	đầu đường	Nguyễn Chơn	1,99				
		Nguyễn Chơn	Nguyễn Sinh Sắc	1,99				
2618	Trần Trọng Khiêm			1,80	1,20	1,21	1,28	1,37
2619	Trần Tử Bình			2,66				
2620	Trần Văn Cẩn			2,62				
2621	Trần Văn Dư			2,50	1,20	1,21	1,31	1,40
2622	Trần Văn Đán			1,70				
2623	Trần Văn Đang			2,05				
2624	Trần Văn Giảng			1,80				
2625	Trần Văn Giáp			1,61				
2626	Trần Văn Giàu			2,65				
2627	Trần Văn Hai			1,80				
2628	Trần Văn Kỳ			1,50				
2629	Trần Văn Lan			2,05				
2630	Trần Văn Ôn	Đoạn 7,5m		1,89	1,16	1,20	1,31	1,42
		Đoạn 5,5m		2,13	1,16	1,20	1,31	1,42

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2631	Trần Văn Quế			2,32				
2632	Trần Văn Thành	Hồ Xuân Hương	Vũ Mộng Nguyên	1,50	1,20	1,21	1,29	1,37
		Vũ Mộng Nguyên	cuối đường	1,50	1,20	1,22	1,31	1,40
2633	Trần Văn Trà			1,88				
2634	Trần Văn Trứ			1,30				
2635	Trần Viện			2,21				
2636	Trần Xuân Hòa			1,80				
2637	Trần Xuân Lê	Huỳnh Ngọc Huệ	Hà Huy Tập	1,39	1,22	1,29	1,28	1,33
		Hà Huy Tập	Trần Can	1,40	1,15	1,20	1,25	1,36
		Trần Can	Nguyễn Công Hăng	1,39	1,21	1,21	1,24	1,23
2638	Trần Xuân Soạn			2,05				
2639	Triệu Nữ Vương	Hoàng Diệu	Lê Đình Dương	1,29	1,69	1,70	1,71	1,70
		Lê Đình Dương	Hùng Vương	1,29	1,69	1,70	1,71	1,70
2640	Triệu Quốc Đạt			2,04	1,16	1,19	1,31	1,41
2641	Triệu Việt Vương			2,60	1,19	1,19	1,31	1,41
2642	Trinh Đường			2,43	1,16	1,20	1,31	1,39
2643	Trịnh Công Sơn			1,30	1,22	1,20	1,17	1,30
2644	Trịnh Đình Thảo			1,71	1,16	1,21	1,39	1,39
2645	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Duy	Trần Thủ Độ	2,06				
		Trần Thủ Độ	Nguyễn Thượng Hiền	2,05				
2646	Trịnh Khả			2,29				
2647	Trịnh Khắc Lập			2,94				
2648	Trịnh Lỗi			2,00				
2649	Trịnh Quang Xuân			2,44				
2650	Trung Đồng			2,68				
2651	Trung Hòa 1			2,00				
2652	Trung Hòa 2			2,00				
2653	Trung Hòa 3			2,00				
2654	Trung Hòa 4			2,00				
2655	Trung Hòa 5			2,00				
2656	Trung Lập 1			2,77				
2657	Trung Lập 2			2,76				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2658	Trung Lập 3			2,76				
2659	Trung Lập 4			2,77				
2660	Trung Lập 5			2,76				
2661	Trung Lập 6			2,76				
2662	Trung Lập 7			2,76				
2663	Trung Lập 8			2,76				
2664	Trung Lập 9			2,21				
2665	Trung Lập 10			2,76				
2666	Trung Lập 11			2,76				
2667	Trung Lập 12			2,77				
2668	Trung Lập 14			2,76				
2669	Trung Lập 15			2,76				
2670	Trung Lập 16			2,76				
2671	Trung Lập 17			1,93				
2672	Trung Lập 18			2,76				
2673	Trung Lương 1			2,46				
2674	Trung Lương 2			2,46				
2675	Trung Lương 3			2,46				
2676	Trung Lương 4			2,46				
2677	Trung Lương 5			2,46				
2678	Trung Lương 6			2,11				
2679	Trung Lương 7			2,12				
2680	Trung Lương 8			2,09				
2681	Trung Lương 9			2,09				
2682	Trung Lương 10			2,19				
2683	Trung Lương 11			2,09				
2684	Trung Lương 12			2,09				
2685	Trung Lương 14			2,09				
2686	Trung Lương 15			2,11				
2687	Trung Lương 16			2,09				
2688	Trung Lương 17			2,10				
2689	Trung Lương 18			2,00				
2690	Trung Lương 19			2,00				
2691	Trung Lương 20			2,00				
2692	Trung Nghĩa 1			2,26				
2693	Trung Nghĩa 2			2,26				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2694	Trung Nghĩa 3			2,26				
2695	Trung Nghĩa 4			2,25	1,16	1,20	1,27	1,27
2696	Trung Nghĩa 5			2,26				
2697	Trung Nghĩa 6			2,25	1,16	1,20	1,27	1,27
2698	Trung Nghĩa 7			2,25				
2699	Trung Nghĩa 8			2,25				
2700	Trung Nghĩa 9			2,26				
2701	Trừ Văn Thố			2,05				
2702	Trung Nữ Vương	Bảo tàng Chăm	Nguyễn Thiện Thuật	1,45	1,40	1,40	1,40	1,39
		Nguyễn Thiện Thuật	Duy Tân	1,45	1,21	1,20	1,20	1,20
		Duy Tân	Nguyễn Hữu Thọ	1,30	1,15	1,20	1,31	1,32
		Nguyễn Hữu Thọ	cuối đường	1,20	1,10	1,20	1,31	1,29
2703	Trung Nhị			1,30	1,10	1,20	1,26	1,32
2704	Trương Công Huân			2,20				
2705	Trương Công Hy			2,00				
2706	Trương Chí Cương			1,49	1,15	1,20	1,26	1,28
2707	Trương Minh Hùng			2,00				
2708	Trương Đăng Quế			2,00				
2709	Trương Định	Đoạn 10,5m		2,85	2,82	2,80	2,80	2,79
		Đoạn 7,5m		2,91	2,78	2,80	2,83	2,80
2710	Trương Gia Mô			2,00	1,24	1,22	1,35	1,34
2711	Trương Hán Siêu			2,59				
2712	Trương Hoàn	Đoạn 7,5m		2,76				
		Đoạn 5,5m		2,79				
2713	Trương Minh Giảng			2,00				
2714	Trương Minh Ký			1,98				
2715	Trương Quang Đước			2,30				
2716	Trương Quang Giao			2,04	1,09	1,21	1,36	1,37
2717	Trương Quốc Dụng			2,52				
2718	Trương Quyền			2,57				
2719	Trương Vĩnh Ký	Đoạn 10,5m		2,55				
		Đoạn 7,5m		2,55				
2720	Trương Xuân Nam			2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2721	Trường Chinh (phía không có đường sắt)	Ngã 3 Huế	chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	1,75	1,10	1,20	1,36	1,39
		chân cầu vượt (Ngã 3 Huế)	Hà Huy Tập	1,73	1,09	1,20	1,36	1,39
		Hà Huy Tập	phía Bắc nhà máy nước Sân Bay	1,75	1,10	1,20	1,36	1,39
		phía Bắc nhà máy nước Sân Bay	nút giao thông Hòa Cầm	2,05	1,16	1,20	1,36	1,35
		nút giao thông Hòa Cầm	Nguyễn Nhàn	2,05	1,16	1,20	1,36	1,35
		Nguyễn Nhàn	cầu Đò	2,05	1,16	1,20	1,36	1,36
2722	Trường Chinh (phía có đường sắt)	cầu vượt Ngã ba Huế	Lê Trọng Tấn	1,95	1,16	1,20	1,32	1,34
		Lê Trọng Tấn	cầu vượt Hòa Cầm	2,26	1,16	1,20	1,31	1,41
		cầu vượt Hòa Cầm	cuối đường	2,06	1,16	1,20	1,29	1,37
2723	Trường Sa	Minh Mạng	Non Nước	1,30	1,21	1,22	1,29	1,39
		Non Nước	An Nông	1,30	1,20	1,21	1,31	1,42
		An Nông	cuối đường	1,20	1,20	1,21	1,31	1,42
2724	Trường Sơn	phía Tây cầu vượt	đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	2,04	1,16	1,20	1,36	1,37
		đường vào Trung tâm sát hạch lái xe	Trường quân sự QK5	2,04	1,16	1,17	1,31	1,43
		Trường quân sự QK5	Trạm biến áp 500KV	1,72	1,16	1,17	1,31	1,43
2725	Trường Thi 1			1,20				
2726	Trường Thi 2			1,20				
2727	Trường Thi 3			1,20				
2728	Trường Thi 4			1,20				
2729	Trường Thi 5			1,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2730	Trường Thi 6			1,20				
2731	Trường Thi 7			1,20				
2732	Trương Văn Đa			1,78				
2733	Trương Văn Hiến			1,60				
2734	Trương Văn Lĩnh			3,04				
2735	Ung Văn Khiêm	Đoạn 7,5m		1,50				
		Đoạn 5,5m		1,50				
		Đoạn 3,5m		1,50				
2736	Vạn Tường			2,00	1,18	1,22	1,37	1,42
2737	Văn Cao			1,05	1,09	1,19	1,30	1,34
2738	Văn Cận			1,39				
2739	Văn Tân			2,00				
2740	Văn Tiến Dũng	Đinh GiaTrình	Nguyễn Xuân Lâm	1,99				
		Nguyễn Xuân Lâm	Hoàng Châu Ký	1,99				
		Hoàng Châu Ký	Vũ Thạnh	1,99				
		Vũ Thạnh	cuối đường	2,00				
2741	Văn Thánh 1			3,02				
2742	Văn Thánh 2			3,02				
2743	Văn Thánh 3			3,04				
2744	Văn Thánh 4			3,02				
2745	Vân Dương 1	Đoạn 7,5m		2,48				
		Đoạn 5,5m		2,48				
2746	Vân Dương 2			2,48				
2747	Vân Dương 3			2,48				
2748	Vân Dương 4			2,48				
2749	Vân Dương 5			2,48				
2750	Vân Dương 6			2,48				
2751	Vân Đài Nữ Sĩ			2,00				
2752	Vân Đồn	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1,87				
		Trần Thánh Tông	cuối đường	1,87				
2753	Việt Bắc			1,80				
2754	Vĩnh Tân	Đoạn 7,5m		1,06				
		Đoạn 5,5m		1,06				
2755	Võ An Ninh	Đoạn 10,5m		1,99				
		Đoạn 7,5m		2,00				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2756	Vô Chí Công	cầu Nguyễn Tri Phương	cầu Khuê Đông	1,46				
		cầu Khuê Đông	Mai Đăng Chon	1,84	1,21	1,19	1,25	1,47
		Mai Đăng Chon	Trần Đại Nghĩa	1,84	1,21	1,19	1,25	1,47
2757	Vô Duy Dương			3,02				
2758	Vô Duy Ninh			2,51	2,79	2,79	2,81	2,82
2759	Vô Nghĩa			2,58				
2760	Vô Nguyên Giáp	Nguyễn Huy Chương	Phạm Văn Đồng	1,72	2,80	2,80	2,81	2,81
		Phạm Văn Đồng	Vô Văn Kiệt	1,69	2,69	2,71	2,70	2,71
		Vô Văn Kiệt	Phan Tứ	1,70	3,29	3,27	3,28	3,27
		Phan Tứ	Hồ Xuân Hương	2,00	2,68	2,68	2,69	2,69
		Hồ Xuân Hương	Minh Mạng	1,47	2,68	2,68	2,65	2,65
2761	Vô Như Hưng			1,80	1,19	1,21	1,31	1,39
2762	Vô Quảng			2,19				
2763	Vô Quý Huân			1,50				
2764	Vô Sạ			2,19				
2765	Vô Thành Vỹ			2,19				
2766	Vô Thị Sáu	Nguyễn Hữu Cảnh	đường 3/2	1,28				
		đường 3/2	cuối đường	1,31				
2767	Vô Tự	Đoạn 7,5m		2,77				
		Đoạn 5,5m		2,76				
2768	Vô Trường Toàn			2,59	1,20	1,19	1,30	1,39
2769	Vô Văn Đặng			2,00				
2770	Vô Văn Đồng			1,80				
2771	Vô Văn Kiệt			1,71	2,45	2,43	2,43	2,44
2772	Vô Văn Ngân	Đoạn 10,5m		1,98				
		Đoạn 7,5m		2,20				
2773	Vô Văn Tần			1,08	1,16	1,19	1,25	1,27
2774	Vũ Cán			2,65				
2775	Vũ Công Hòe	Giáp đường gom đường sắt	số 3 KCN Hòa Cầm	2,02	1,16	1,20	1,36	1,37
2776	Vũ Duy Đoán			2,00				
2777	Vũ Duy Thanh			1,50				
2778	Vũ Đình Liên			1,98				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2779	Vũ Đình Long			2,45	2,79	2,79	2,81	2,82
2780	Vũ Huy Tấn			2,77				
2781	Vũ Hữu			1,30				
2782	Vũ Hữu Lợi			2,00				
2783	Vũ Lập			2,36				
2784	Vũ Lăng			2,43	1,16	1,20	1,31	1,39
2785	Vũ Miên			2,58	1,31	1,31	1,34	1,29
2786	Vũ Mộng Nguyên	Đoạn 7,5m		2,50				
		Đoạn 5,5m		2,50	1,20	1,21	1,29	1,37
2787	Vũ Ngọc Nhạ			2,65				
2788	Vũ Ngọc Phan	n đối diện với chợ Hòa Kh		1,49				
		Đoạn còn lại		1,49				
2789	Vũ Phạm Hàm			4,97				
2790	Vũ Quỳnh			1,50				
2791	Vũ Tông Phan			2,70	2,99	3,01	3,01	2,97
2792	Vũ Thanh			2,45				
2793	Vũ Thành Năm			1,99				
2794	Vũ Trọng Hoàng			1,76	1,16	1,18	1,32	1,40
2795	Vũ Trọng Hối	Đồng Sỹ Nguyên	Phan Huỳnh Điều	2,20				
2796	Vũ Trọng Phụng			1,74				
2797	Vũ Văn Cẩn	Đoạn 10,5m		2,20				
		Đoạn 7,5m		2,20				
2798	Vũ Văn Dũng			2,59	1,20	1,19	1,31	1,41
2799	Vũng Thùng 1			1,87				
2800	Vũng Thùng 2			1,87				
2801	Vũng Thùng 3			1,86				
2802	Vũng Thùng 4			1,87				
2803	Vũng Thùng 5			1,87				
2804	Vũng Thùng 6			1,86				
2805	Vũng Thùng 7			1,86				
2806	Vũng Thùng 8			1,81				
2807	Vũng Thùng 9			1,82	1,51	1,49	1,60	1,60
2808	Vùng Trung 1			2,20				
2809	Vùng Trung 2			2,20				
2810	Vùng Trung 3			2,20				
2811	Vùng Trung 4			2,20				
2812	Vùng Trung 5			2,20				
2813	Vùng Trung 6			2,20				
2814	Vùng Trung 7			2,20				
2815	Vùng Trung 8			2,20				
2816	Vùng Trung 9			2,20				
2817	Vùng Trung 10			2,20				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2818	Vùng Trung 11	Đoạn 7,5m		2,20				
		Đoạn 5,5m		2,20				
2819	Vùng Trung 12			2,20				
2820	Vùng Trung 14			2,20				
2821	Vùng Trung 15			2,20				
2822	Vùng Trung 16			2,20				
2823	Vùng Trung 17			2,20				
2824	Vùng Trung 18			2,20				
2825	Vùng Trung 19			2,20				
2826	Vũ Xuân Thiều			1,99				
2827	Vương Thừa Vũ	Võ Nguyên Giáp	Hồ Nghinh	2,24				
		Hồ Nghinh	cuối đường	2,23	2,97	3,00	3,01	3,00
2828	Xóm Đồng			2,20	1,19	1,20	1,29	1,40
2829	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2 Tháng 9	Lê Thanh Nghị	1,20	1,22	1,26	1,26	1,31
		Lê Thanh Nghị	Nguyễn Hữu Thọ	1,20				
2830	Xuân An 1	Nguyễn Đình Tự	Nguyễn Đình Tự	1,51	1,10	1,19	1,40	1,38
2831	Xuân Diệu			1,50				
2832	Xuân Đán 1			1,19	1,21	1,22	1,32	1,32
2833	Xuân Đán 2			1,20	1,21	1,22	1,32	1,32
2834	Xuân Đán 3			1,10	1,21	1,22	1,32	1,32
2835	Xuân Hòa 1			1,10				
2836	Xuân Hòa 2			1,10	1,21	1,29	1,29	1,33
2837	Xuân Hòa 3			1,10				
2838	Xuân Hòa 4			1,10				
2839	Xuân Hòa 5			1,09				
2840	Xuân Hồng	Đoạn 7,5m		2,20				
		Đoạn 10,5m		2,20				
2841	Xuân Quỳnh			2,00	1,21	1,20	1,30	1,38
2842	Xuân Tâm			1,40	1,40	1,40	1,40	1,40
2843	Xuân Thiều 1			2,60				
2844	Xuân Thiều 2			2,60				
2845	Xuân Thiều 3			2,60				
2846	Xuân Thiều 4			2,60				
2847	Xuân Thiều 5			2,60				
2848	Xuân Thiều 6			2,60				
2849	Xuân Thiều 7			2,58				
2850	Xuân Thiều 8			2,59				
2851	Xuân Thiều 9			2,60				
2852	Xuân Thiều 10			2,59				
2853	Xuân Thiều 11			2,60				
2854	Xuân Thiều 12			2,60				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2855	Xuân Thiều 14			2,59				
2856	Xuân Thiều 15			2,60				
2857	Xuân Thiều 16			2,60				
2858	Xuân Thiều 17			2,60				
2859	Xuân Thiều 18			2,77				
2860	Xuân Thiều 19			2,77				
2861	Xuân Thiều 20			3,03				
2862	Xuân Thiều 21			3,03				
2863	Xuân Thiều 22			3,02				
2864	Xuân Thiều 23			3,03				
2865	Xuân Thiều 24			3,02				
2866	Xuân Thiều 25			3,04				
2867	Xuân Thiều 26			3,02				
2868	Xuân Thiều 27			3,03				
2869	Xuân Thiều 28			3,03				
2870	Xuân Thiều 29			3,03				
2871	Xuân Thiều 30			3,03				
2872	Xuân Thiều 31			3,03				
2873	Xuân Thiều 32			3,03				
2874	Xuân Thiều 33			3,03				
2875	Xuân Thiều 34			2,21				
2876	Xuân Thiều 35			2,21				
2877	Xuân Thiều 36			2,25				
2878	Xuân Thiều 37			2,25				
2879	Xuân Thiều 38			2,25				
2880	Xuân Thủy			1,74				
2881	Ỡ Lan Nguyên Phi			1,10	1,21	1,29	1,30	1,27
2882	Yersin			1,80	1,19	1,20	1,29	1,40
2883	Yên Bái	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	1,09	1,39	1,40	1,39	1,40
		Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	1,11	1,46	1,46	1,47	1,46
2884	Yên Khê 1	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	1,30	1,16	1,31	1,25	1,26
		Dũng Sĩ Thanh Khê	cuối đường	1,30				
2885	Yên Khê 2	Nguyễn Tất Thành	Dũng Sĩ Thanh Khê	1,29	1,16	1,31	1,25	1,26
		Dũng Sĩ Thanh Khê	cuối đường	1,30	1,16	1,31	1,25	1,26
2886	Yên Khê 3			1,29				
2887	Yên Thế			1,75				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2888	Yến Bắc 1	Lê Thanh Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	1,71				
2889	Yến Bắc 2	Lê Thanh Hậu	Cầu Đỏ - Túy Loan	1,73				
2890	Yết Kiêu			1,20	1,19	1,20	1,30	1,40
2891	Đường số 1 Khu công nghiệp Hoà Cầm			1,71				
2892	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm			1,73	1,16	1,19	1,30	1,35
2893	Đường quy hoạch 10,5m từ đường Trần Đại Nghĩa vào trường Cao đẳng CNTT Hữu Nghị Việt Hàn			2,00	1,20	1,22	1,28	1,44
2894	Đường QL.1A	Đoạn thuộc địa phận xã Hòa Châu cũ		1,99	1,31	1,31	1,34	1,29
		Giáp địa phận xã Hòa Châu cũ	cầu Quá Giáng	2,01	1,31	1,31	1,34	1,29
		cầu Quá Giáng	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Hòa Xuân	2,00	1,27	1,34	1,30	1,20
		Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Hòa Xuân	Hết địa phận phường Hòa Xuân	1,79	1,27	1,34	1,30	1,20
2895	Đường QL.1A cũ	Cầu Đỏ cũ	Đường ĐT.605	2,72				
2896	Đường vành đai phía Tây	Đoạn thuộc địa phận phường Liên Chiêu		1,95				
2897	Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ	Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ		2,95				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2898	Đường ĐH.409	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	1,69				
		Đoạn thuộc địa bàn xã Hòa Châu cũ		2,22				
2899	Đường ĐT.601	Đường ĐH.602	Địa phận phường Liên Chiểu	3,28				
		Địa phận phường Liên Chiểu	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	3,31				
2.899	Đường ĐT.601	Cầu vượt đường tránh Nam Hải Vân - Túy Loan	Địa phận phường Hải Vân	3,21				
		Địa phận phường Hải Vân	Khe Cầu Mít	6,43				
		Khe Cầu Mít	Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	6,43				
		Ngã ba vào cầu treo Hòa Bắc	Cầu Khe Đào	6,43				
		Cầu Khe Đào	Cuối đường	6,43				
2900	Đường ĐT.602	Đường Âu Cơ	Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	2,45				
		Đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	Hết địa phận phường Hòa Khánh	2,45				
2901	Đường ĐT.605	Đường QL.1A	Hết địa phận phường Hòa Xuân	2,65				
2902	Đường ĐH.2	Địa phận phường Hòa Khánh	ĐT.602	3,97				

STT	Tên ĐVHC (*)/ Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2903	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	Đường QL.1A	Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	3,04				
		Hết địa phận xã Hòa Phước cũ	Hết địa phận phường Hòa Xuân	3,04				
2904	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan	Đoạn thuộc địa phận phường Hải Vân		2,79				
		Đoạn thuộc địa phận phường Liên Chiểu		2,93				
		Đoạn thuộc địa phận phường Hòa Khánh		2,90				
2905	Đường Ngô Xuân Thu nối dài	Cuối đường Ngô Xuân Thu	cầu Khe Răm	6,43				
		cầu Khe Răm	Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	6,43				
		Ngã tư nhà văn hóa thôn Nam Yên	Cuối đường	4,97				

(*) Tên ĐVHC: Tên đơn vị hành chính gồm 12 phường: An Hải, An Khê, Cẩm Lệ, Hải Châu, Hải Vân, Hòa Cường, Hòa Khánh, Hòa Xuân, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà, Thanh Khê.

Phụ lục IIB

HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

ĐỐI VỚI ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND thành phố Đà Nẵng)

1. Phường An Thắng

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương	Phường Điện Thắng Nam (cũ)	Phường Điện Nam Trung (cũ) (Quốc lộ 1A cũ)	1,00				
		Đường tránh Vĩnh Điện (cũ)	Cầu Vĩnh Điện mới (Đoạn thuộc địa phận phường Điện An cũ)	1,00				
		Xã Điện Thắng Bắc (cũ)	Hết địa phận xã Điện Thắng Trung (cũ)	1,00				
		Phường Điện Thắng Trung (cũ)	Hết địa phận phường Điện Thắng Nam (cũ)	1,00				
2	Đường Lý Thái Tổ	Đường Lý Thái Tổ (Đường Quốc lộ 1A (cũ)) từ Km 947	Cầu Giáp Ba	1,00				
3	Đường Phan Châu Trinh	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường TTHC phường Điện An (cũ)	1,00				
		TTHC phường Điện An (cũ)	Kênh thủy lợi Phong Nhị	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Trần Quý Cáp	Phường Vĩnh Điện (cũ) (đường ĐT609 cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00				
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Xã Điện Phước (cũ)	1,00				
5	Đường Nguyễn Thành Ý	Đường Lý Thái Tổ	Sông Vĩnh Điện	1,35				
		Đường Lý Thái Tổ	Cầu Bến Tư	1,35				
		Cầu Bến Tư	Xã Điện Phước (cũ)	1,35				
6	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Phường Vĩnh Điện (cũ)	Khu dân cư Nam Điện An	1,00				
		Khu dân cư Nam Điện An	Cuối tuyến	1,00				
7	Đường Lương Thế Vinh	Ngã ba Lầu Sập	Đường vào HTX II Điện Hoà (cũ) (đoạn qua địa phận xã Điện Thắng Trung cũ)	1,00				
8	Đường Nguyễn Bình Khiêm	UBND xã Điện Thắng Trung (cũ)	Cổng chào khối phố Thanh Quýt 1	1,00				
		Cổng chào khối phố Thanh Quýt 1	Hết địa phận phường Điện Thắng Trung (cũ)	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường ĐH1 (giáp đường 27m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt, phường Điện Thắng Nam cũ)			1,00				
10	Đường ĐH 06, đoạn từ Hợp tác xã 1 đến giáp xã Điện Thắng Nam (cũ)	Đường ĐH 06 đoạn từ Hợp tác xã 1	Đường tránh 609 mới	1,00				
		Đường tránh 609 mới	Xã Điện Thắng Nam (cũ)	1,00				
11	Đường ĐH6 (đoạn đi qua phường Điện Thắng Nam cũ)			1,00				
12	Đường ĐH 14			1,00				
13	Đường ĐH15.ĐB	Đường ĐH15. ĐB đoạn đi qua phường Điện Thắng Nam (cũ)		1,00				
14	Đất ở trong khu bến xe Bắc Quảng Nam	Đường Lý Thái Tổ	Cầu Bến Tư	1,00				
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô D1 đến lô D5)		1,00				
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô E1 đến lô E9)		1,00				
		Đường Quốc lộ 1A: 5m-7,5m-21m vườn hoa (Từ lô F1 đến lô F3)		1,00				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô C4 đến lô C31)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường nội bộ phía Nam bên xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô D6 đến lô D19)		1,00				
		Đường nội bộ phía Nam bên xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B1 đến lô B3)		1,00				
		Đường nội bộ phía Bắc bên xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô E10 đến lô E23)		1,00				
		Đường nội bộ phía Bắc bên xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô F4 đến lô F31)		1,00				
		Đường nội bộ phía Bắc bên xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B26 đến lô B29)		1,00				
		Đường nội bộ phía Tây bên xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô A1 đến lô A39)		1,00				
		Đường nội bộ phía Tây bên xe: 3m-7,5m-3m (Từ lô B4 đến lô B39)		1,00				
15	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư, thương mại dịch vụ Phong Nhị	Đường 27m (6m- 15m-6m)		1,05				
		Đường 11,5m (4m- 7,5m)		1,05				
		Đường 15,5m (4m- 7,5m-4m)		1,05				
		Đường 13,5m (3m- 7,5m-3m)		1,05				
16	Khu dân cư số 1	Đường 22,5m (3m-7,5m-1,5m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m- 7,5m-3m)		1,00				
		Đường 11,5m (2m- 7,5m-2m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Khu dân cư số 1 mở rộng	Đường Phan Chu Trinh có mặt cắt ngang 22,5m (3,0 m -7,4 m - 1,6 m - 7,5 m-3,0 m)		1,00				
		Đường Nguyễn Thành Ý có mặt cắt ngang 13,1m (6,1 m -5,5 m -1,5 m)		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3,0m-7,5m-3,0m)		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 13,5m (3,0m-7,5m-3,0m) gần khu đất đình làng Ngọc Tam		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 12,4m (3,0m-7,5m-1,9m), 12,5m (2,0m-7,5m-3,0m)		1,00				
18	Khu dân cư số 2	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 16,5m (3m- 10,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m- 7,5m-3m)		1,00				
		Đường 12,0m (3m- 6m-3m)		1,00				
19	Khu dân cư Nam Điện An (Xã Điện An)	Đường ĐT609 mới mặt cắt 21m(4m-13m-4m)		1,00				
		Đường ĐT609 mới mặt cắt 21m(5m-11m-5m)		1,00				
		Đường mặt cắt 25m(5m-15m-5m)		1,00				
		Đường mặt cắt 19,5m(4m-11,5m-4m)		1,00				
		Đường mặt cắt 13,5m(3m-7,5m-3m)		1,00				
20	Khu dân cư Nam Điện An (giai đoạn 2)	Đường rộng 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21	Các tuyến đường trong khu bến xe Bắc Quảng Nam (Xã Điện An cũ)	Đường Huy Cận		1,00				
		Đường Lê Thị Hồng Gấm		1,00				
		Đường Lê Văn Hiến		1,00				
22	Đường Phan Khôi (Xã Điện An cũ)			1,00				
23	Khu tái định cư Bằng An Trung - Đường QH 27 m (Đường hiện trạng mặt cắt 23m (3m-7,5m-2m-7,5m-3m) + lề mỗi bên thêm 2m)			1,00				
24	Khu dân cư khối 4 - Khối Bằng An Đông	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
25	Đường 27m vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 1	Ranh giới xã Điện	Nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy)	1,00				
		Nút ngã ba (gần mộ ông Trương Công Hy)	Nút ĐH6	1,00				
		Nút ĐH6	Nút ngã tư giáp Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1	1,00				
		Nút ngã tư Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1	Kênh thủy lợi KN5	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Đường Nhựa 15,5m	Đường nhựa 15,5m (4m-7,5m-4m) trong Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1		1,00				
27	Khu dân cư số 2 (Xã Điện Thắng Trung cũ)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
28	Đoạn từ cổng chào Thanh Quýt 2 (Nhà ông Lê Tự Phải) đến nhà văn hóa khối phố Thanh Quýt 2	Cổng chào Thanh Quýt 2 (Nhà ông Lê Tự Phải)	Nhà văn hóa khối phố Thanh Quýt 2	1,00				
29	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đức Xâm đến Trường mẫu giáo Thanh Quýt 2	Nhà ông Nguyễn Đức Xâm	Trường mẫu giáo Thanh Quýt 2	1,00				
30	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tiền đến Trường TH Nguyễn Khuyến	Nhà ông Nguyễn Hữu Tiền	Trường TH Nguyễn Khuyến	1,00				
31	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tư đến Trường Mẫu giáo trung tâm xã Điện Thắng Trung (cũ) (ĐX4)	Nhà ông Nguyễn Văn Tư	Trường Mẫu giáo trung tâm xã Điện Thắng Trung (cũ) (ĐX4)	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
32	Đoạn từ sân phơi đội 9 đến nhà ông Nguyễn Văn Cự (ĐH6 quy hoạch cũ)	Sân phơi đội 9	Nhà ông Nguyễn Văn Cự (ĐH6 quy hoạch cũ)	1,00				
33	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bá Tá đến nhà ông Trương Công Diêu (ĐX 8)	Nhà ông Nguyễn Bá Tá	Nhà ông Trương Công Diêu (ĐX 8)	1,00				
34	Đoạn từ Chợ Thanh Quý (cũ) đến nhà ông Lê Tự Kỳ (ĐX 9)	Chợ Thanh Quý (cũ)	Nhà ông Lê Tự Kỳ (ĐX 9)	1,00				
35	Đoạn từ nhà ông Trương Công Thơm đến nhà ông Nguyễn Hữu Gù (ĐX 11)	Nhà ông Trương Công Thơm	Nhà ông Nguyễn Hữu Gù (ĐX 11)	1,00				
36	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tê đến nhà Văn hóa Thanh Quýt 4 (ĐX 11)	Nhà ông Nguyễn Hữu Tê	Nhà Văn hóa Thanh Quýt 4 (ĐX 11)	1,00				
37	Đường bê tông nội bộ Cụm CN Trảng Nhặt 1	Đường bê tông nội bộ trong Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1 có bề rộng từ 5,5m trở lên		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38	Đường nhựa Phong Lục Tây			1,00				
39	Khu dân cư Phong Lục Tây - Đường bê tông 3m			1,00				
40	Đường UBND xã Điện Thắng Trung (cũ) đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam (cũ)	UBND xã Điện Thắng Trung (cũ)	Phong Lục Tây Điện Thắng Nam (cũ)	1,00				
41	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Đường ĐH6	1,00				
42	Đường từ Hùng Vương đến chùa Châu Phong Điện Thắng Nam (cũ)	Đường Hùng Vương	Chùa Châu Phong Điện Thắng Nam (cũ)	1,00				
43	Đường quy hoạch 7,5m (hiện trạng đường đất 3m)			1,00				
44	Khu phố chợ Điện Thắng Trung (cũ)	Đường rộng 16,5m (3m-10,5m-3m)		1,00				
		Đường rộng 10m (2m-6m-2m)		1,00				
		Tuyến đường 6m trong KDC Hòa Thắng Giai đoạn 1		1,00				
		Cổng chào khối phố Thanh Quýt 3	Nhà văn hóa Khối phố Thanh Quýt 3	1,00				
		Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Lộc đi Điện Ngọc (cũ)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
45	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư đô thị Điện Thắng Trung (cũ) (khu vực 2)	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 16,5m (3m-7,5m-3m-2m-1m)		1,00				
		Đường 15,5m (3m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m thuộc đường 33m (3m-7,5m-3m); (3m-5,5m-5m-mương thủy lợi 6m- 5m-5,5m-3m)		1,00				
46	Tuyến đường Nguyễn Hữu Cỏ - Nguyễn Văn Đông			1,00				
47	Đường từ ĐT.609 đến Điện An			1,00				
48	Đường ĐH6.ĐB lý trình Km4+100 - Km5+500			1,00				
49	Khu đô thị Điện Thắng Nam - Đường 13,5m	Đường 13,5m		1,00				
50	Khu đô thị Điện Thắng Nam - Đường 15,5m	Đường 15,5m		1,00				
51	Khu dân cư chỉnh trang đô thị tại khối Cầu Nhi	Đường bê tông 5,5m-via hè 6m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
52	Khu dân cư nông thôn tại Khu cây da Thanh Tú tại khối An Thanh	Đường quy hoạch 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
53	Các tuyến đường còn lại phường An Thắng	Đường nhựa		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 5,5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5,5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,00				

2. Phường Bàn Thạch

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 1	Cầu Ông Trang	Bến xe	1,00				
2	Đường Phan Bội Châu	Bến xe	Đường Nguyễn Du	1,05				
3	Đường Hùng Vương	Đường Phan Bội Châu	Đường Trưng Nữ Vương	1,00				
4	Đường Nguyễn Du	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Bạch Đằng	1,00				
5	Đường Trần Quý Cáp	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	1,10				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	1,10				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	1,10				
6	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Bạch Đằng	Đường Phan Bội Châu	1,00				
		Đường Phan Bội Châu	Đường Lý Thường Kiệt	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	1,00				
		Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Hoàng	1,00				
		Đường Nguyễn Hoàng	Giáp Công ty Phước Kỳ Nam	1,00				
7	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	Đường Trưng Nữ Vương	1,00				
8	Đường Nguyễn Hoàng	Đường Phan Bội Châu	Đường Trưng Nữ Vương	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường Trần Phú	Nhà bảo tàng Tỉnh Quảng Nam (cũ)	Đường Phan Bội Châu.	1,10				
		Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	1,10				
		Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Hoàng	1,10				
10	Đường Trần Phú (nổi dài)	Đường Nguyễn Hoàng	Hết ngã ba trục chính khu công nghiệp Thuận Yên	1,00				
		Ngã ba trục chính KCN Thuận Yên	Giáp ranh huyện Phú Ninh (cũ) - Đường mới	1,00				
		Ngã ba trục chính KCN Thuận Yên	Giáp ranh huyện Phú Ninh (cũ) - Đường cũ	1,00				
11	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phan Bội Châu	Đường Hùng Vương	1,00				
		Đường Hùng Vương	Đường Lý Thường Kiệt	1,00				
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hà Huy Tập	1,05				
12	Đường Nguyễn Chí Thanh			1,00				
13	Đường Hà Huy Tập	Đường Phan Bội Châu	Đường Giang Văn Minh	1,00				
		Đường Trưng Nữ Vương	Đường Đặng Văn Ngữ	1,00				
		Đường Đặng Văn Ngữ	Cuối tuyến	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Phan Bội Châu	Cầu Nguyễn Văn Trỗi	1,00				
		Phường Quảng Phú	Cầu Vĩnh Bình	1,00				
		Cầu Vĩnh Bình	Đường Đà Nẵng	1,00				
15	Đường Đặng Dung	Đường Trưng Nữ Vương	Đường Trần Hưng Đạo	1,00				
16	Đường Trương Chí Cương			1,00				
17	Đường Trần Trung Tri			1,05				
18	Đường Đoàn Thị Điểm			1,00				
19	Đường Đoàn Quý Phi			1,00				
20	Đường Nguyễn Hữu Dật			1,00				
21	Đường Nguyễn Tường Phở			1,00				
22	Đường Nguyễn Cư Trinh			1,00				
23	Đường Công Nữ Ngọc Hoa			1,00				
24	Đường Hoàng Hữu Nam			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Đường Trần Thị Lý			1,10				
26	Đường Phan Thúc Duyện			1,00				
27	Đường Đinh Núp			1,00				
28	Đường Đặng Trần Côn			1,05				
29	Đường Lương Văn Can			1,00				
30	Đường Phan Bá Phiến			1,10				
31	Đường Phạm Sư Mạnh			1,00				
32	Đường Lưu Nhân Chú			1,00				
33	Đường Giang Văn Minh			1,00				
34	Đường Nguyễn Chích			1,00				
35	Đường Nguyễn Văn Tố			1,00				
36	Đường Châu Thượng Vân			1,00				
37	Đường Phan Anh			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38	Đường Châu Văn Liêm			1,00				
39	Đường Lê Đình Thám			1,05				
40	Đường Đặng Văn Ngữ	Đoạn đường có mặt cắt rộng 15,5m		1,00				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 11,5m		1,00				
41	Đường Lâm Quang Thự	Đoạn đường có mặt cắt rộng 13m		1,00				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 5,5m		1,00				
42	Đường Ông Ích Đường			1,00				
43	Đường Lê Cơ			1,00				
44	Đường Nguyễn Phúc Chu	Đoạn đường có mặt cắt rộng 30m		1,00				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 13,5m		1,00				
45	Đường Lý Đạo Thành			1,00				
46	Đường Tống Phước Phổ	Đoạn đường có mặt cắt rộng 16,5m		1,00				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 11,5m		1,00				
47	Đường Nguyễn Khoa			1,00				
48	Đường Nguyễn Trung Ngạn			1,00				
49	Đường Chiến Thắng			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
50	Đường Đinh Liệt			1,00				
51	Đường Xuân Diệu			1,00				
52	Đường Lưu Trọng Lư			1,00				
53	Đường Chế Lan Viên			1,00				
54	Đường Phạm Phú Thứ			1,00				
55	Đường Trần Đại Nghĩa			1,10				
56	Đường Thạch Lam			1,00				
57	Đường Ngô Tất Tố			1,00				
58	Đường Nguyễn Tuân			1,00				
59	Đường Nguyễn Hồng			1,00				
60	Đường Vũ Trọng Phụng			1,00				
61	Đường Nguyễn Đình Thi			1,00				
62	Đường Đỗ Quang			1,00				
63	Đường Đào Duy Từ			1,00				
64	Đường Phan Tứ			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
65	Đường Khương Hữu Dụng			1,00				
66	Đường Vũ Thành Năm			1,00				
67	Đường Bạch Đằng	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00				
		Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hồ Nghinh	1,00				
		Đường Hồ Nghinh	Đường Trưng Nữ Vương	1,00				
		Đường Trưng Nữ Vương	Đường Nguyễn Du	1,00				
68	Đường Lê Thị Xuyên	Đường Nguyễn Du	Đường Bàn Thạch	1,00				
69	Đường Thanh Niên			1,00				
70	Đường Trần Đình Đán			1,00				
71	Đường Nguyễn Hiền			1,00				
72	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			1,00				
73	Đường Phan Thành Tài			1,00				
74	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Phan Bội Châu	Đường QH Bạch Đằng	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
75	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00				
76	Đường Hồ Tùng Mậu			1,00				
77	Đường Trần Nguyên Đán			1,00				
78	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Bội Châu	Cuối tuyến	1,05				
79	Đường Lam Sơn			1,10				
80	Đường Hồ Nghinh			1,00				
81	Đường Chương Dương			1,00				
82	Đường Nguyễn Công Trứ			1,00				
83	Đường Nguyễn Huy Chương			1,00				
84	Đường Đoàn Kết			1,00				
85	Đường Hà Huy Giáp			1,00				
86	Đường Trần Nhật Duật			1,00				
87	Đường Dã Tượng			1,00				
88	Đường Trần Thủ Độ			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
89	Đường Huyền Trân Công Chúa			1,00				
90	Đường Ngô Sĩ Liên			1,00				
91	Đường Lương Thế Vinh			1,00				
92	Đường Yết Kiêu			1,00				
93	Đường Trần Khánh Dư			1,00				
94	Đường Nguyễn Đình Hiến			1,00				
95	Đường Nguyễn Khoái			1,00				
96	Đường Trịnh Hoài Đức			1,00				
97	Đường 22/12			1,00				
98	Đường Bùi Cầm Hổ			1,10				
99	Đường Đoàn Nhữ Hài			1,00				
100	Đường Đinh Lễ			1,00				
101	Đường Trần Thái Tông			1,10				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
102	Đường Trần Thánh Tông			1,00				
103	Đường Đỗ Đăng Tuyển			1,00				
104	Đường Lê Đình Dương			1,00				
105	Đường Phan Hoan			1,05				
106	Đường Ngô Đức Kế	Đường Lê Quý Đôn	Đường QH Bạch Đằng	1,00				
107	Đường Nguyễn Thích			1,00				
108	Đường Phan Khôi	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường QH Bạch Đằng	1,00				
109	Đường Lê Quý Đôn	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00				
110	Đường Bùi Thế Mỹ			1,00				
111	Đường Nguyễn Quý Hương			1,00				
112	Đường Bàn Thạch			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
113	Đường Đà Nẵng	Giáp cầu Vạn Long (xã Tam An cũ)	Ngã tư Mỹ Cang đi Thạch Tân	1,00				
		Ngã tư Mỹ Cang đi Thạch Tân	Cầu khe Bala (Thôn Tân Thái)	1,00				
114	Đường Tỉnh lộ 615	Cầu Mỹ Cang	Ngã tư (Nguyễn Văn Trỗi và ĐT 615)	1,00				
		Ngã tư (Nguyễn Văn Trỗi và ĐT 615)	Cầu khe Bala	1,00				
		Cầu khe Bala	Ngã tư ĐT 615 - Võ Chí Công	1,00				
		Ngã tư ĐT 615 - Võ Chí Công - cứu hộ, cứu nạn	Cầu Tỉnh Thủy	1,00				
115	KDC trước Trung tâm giáo dục thường xuyên	Đường QH rộng 12m		1,00				
116	KDC Thuận Trà	Đường nội bộ rộng 9m		1,00				
		Đường nội bộ rộng 13,5m		1,00				
117	Đường nội bộ còn lại thuộc KDC số 7	Các đoạn còn lại		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
118	KDC TDP 11 - Phường Hòa Thuận (cũ)			1,00				
119	KDC TDP Mỹ Thạch Trung (nội bộ 9 m)			1,00				
120	Đường Kênh N2 (Hòa Thuận cũ)	Giáp ranh Phường Tam Kỳ	Đường Trần Phú (nối dài)	1,00				
		Đường Trần Phú (nối dài)	Nhà bà Trần Thị Bột	1,00				
121	Đường rộng 11,5m thuộc KDC Hòa Thuận			1,00				
122	Đường gom nút giao thông Lý Thường Kiệt và Nguyễn Hoàng			1,00				
123	Khu dân cư Thuận Trà 1 (KDC Thuận Trà mở rộng)	Đoạn đường có mặt cắt rộng 22,5m		1,00				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 19,5m		1,00				
		Đoạn đường có mặt cắt rộng 16,5m		1,00				
124	Khu nhà ở gia đình cán bộ - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam	Đường nội bộ rộng 12m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
125	Khu dân cư - Tái định cư Thuận Trà	Đường quy hoạch 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				
		Đường quy hoạch 16,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 12,5m (2m-5,5m-2m)		1,00				
		Đường quy hoạch 11,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 9,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 8,5m		1,00				
126	Khu dân cư - Tái định cư Tây Nam Thuận Trà	Đường quy hoạch 41m		1,00				
		Đường quy hoạch 25m		1,00				
		Đường quy hoạch 22,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 14,5m		1,00				
127	Khu dân cư - Tái định cư Mỹ Thạch Trung	Đường quy hoạch 17,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 15,5m		1,00				
		Đường quy hoạch 13,5m		1,00				
128	Khu dân cư số 6	Đường nội bộ rộng 11m		1,00				
129	KDC Văn Thánh - Khổng Miếu			1,00				
130	Khu phố mới Tân Thạnh	Đường bê tông rộng 5,5m		1,00				
		Đường bê tông rộng 6m		1,00				
		Đường bê tông rộng 7m		1,00				
131	Khu nhà ở gia đình quân đội - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đường quy hoạch rộng 10,5m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 7,5m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
132	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5,5m đến 7,5m		1,00				
133	Khu Đông Tân Thanh	Đường quy hoạch rộng 13m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 27m		1,00				
134	Đường Trục chính TDP Doan Trai (5,5m)	Đường Bạch Đằng	Nhà ông Huỳnh Tấn Sơn	1,00				
135	Khu dân cư ADB (GD3) và KDC Trường Đồng	Đường quy hoạch rộng 5,5m		1,00				
136	Đường quy hoạch rộng 16,5m thuộc khu Tái định cư Bắc trung tâm thương mại			1,00				
137	Đường bê tông từ 2m trở lên thuộc TDP Hòa Nam			1,00				
138	Khu đô thị kiểu mẫu Tây Bắc	Đường quy hoạch rộng 14m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 12m		1,00				
		Đường quy hoạch rộng 7,5m		1,00				
139	Khu dân cư - Tái định cư Mỹ Thạch Bắc: Bê tông rộng 8m			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
140	Đường nối KDC số 6 đến Khu phố mới Tân Thạnh và Khu Tái định cư: quy hoạch 13,5m			1,00				
141	Đường nhựa từ Trần Quý Cáp (bên hông Phòng Giáo dục đào tạo TP Tam Kỳ cũ) đến cuối tuyến			1,00				
142	Đường Trục chính từ Mỹ Cang đi Thạch Tân, Thái Nam và đi Bình Nam (cũ)	Ranh giới thôn Thạch Tân - Thái Nam	Xã Bình Nam (cũ)	1,00				
		Thôn Mỹ Cang	Hết ranh giới thôn Thạch Tân: Từ thôn Mỹ Cang đến Đình Làng Thạch Tân	1,00				
		Thôn Mỹ Cang	Hết ranh giới thôn Thạch Tân: Từ ngã ba nhà ông Xuyên đến ranh giới thôn Thạch Tân	1,00				
143	Khu tái định cư Tam Thăng	Đường có mặt cắt rộng 19,5m		1,00				
		Đường có mặt cắt rộng 13,5m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
144	Đường Trục chính bê tông TDP Kim Đới: Từ ĐT 615 đi Bình Nam (cũ)			1,00				
145	Đường Trục chính xâm nhập nhựa TDP Kim Thành	Chợ Kim Thành	Tổ dân phố Ngọc Mỹ	1,00				
146	Đường liên TDP Vĩnh Bình đi TDP Xuân Quý			1,00				
147	Đường Trục chính bê tông TDP Kim Thành	Đường ĐT615	Giáp khu TĐC Điện Biên Phủ	1,00				
148	Khu TĐC Điện Biên Phủ - quy hoạch 15,5m (Hiện trạng 3,5m)			1,00				
149	Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt rộng 27m		1,00				
		Đường có mặt cắt rộng 19,5m		1,00				
		Đường có mặt cắt rộng 17,18m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
150	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Trường Đồng, Doan Trai	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
151	TDP Mỹ Thạch Đông	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,10				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
152	TDP Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
153	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
154	TDP Phương Hoà Tây, Phương Hòa Đông, Mỹ Thạch Tây, Thuận Trà	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
155	KDC các TDP Đông Yên, Đông Trà, Trà Cai	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,05				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
156	Các đường còn lại của TDP Phương Hòa Nam và Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,05				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
		Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
157	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Vĩnh Bình	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
158	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				
159	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Mỹ Cang, Thăng Tân, Kim Đới, Xuân Quý	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng trên 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông có độ rộng 3m trở xuống		1,00				
		Đường đất có độ rộng trên 3m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
160	Đường Lý Thường Kiệt	Cầu chui Nguyễn Hoàng	Đường Trung Nữ Vương	1,00				
161	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
162	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Trường Đồng, Đoan Trai	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
163	TDP Mỹ Thạch Đông	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
164	TDP Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
165	TDP Mỹ Thạch Bắc	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
166	TDP Phương Hoà Tây, Phương Hoà Đông, Mỹ Thạch Tây, Thuận Trà	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
167	KDC các TDP Đông Yên, Đông Trà, Trà Cai	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
168	Các tuyến còn lại của TDP Phương Hòa Nam và Mỹ Thạch Trung	Đường bê tông có độ rộng từ 5m trở lên		1,00				
169	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Vĩnh Bình	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
170	Các đường còn lại thuộc địa bàn TDP Mỹ Cang, Thăng Tân, Kim Đới, Xuân Quý	Đường đất có độ rộng từ 3m trở xuống		1,00				
171	Khu tái định cư Tam Thăng (giai đoạn 2)	Đường có mặt cắt rộng 22,5m		1,00				

3. Phường Điện Bàn Bắc

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Giáp xã Hòa Phước (cũ) (TP Đà Nẵng (cũ))	Hết địa phận phường Điện Thắng Bắc (cũ)	1,00				
2	Tỉnh lộ 605	Giáp xã Hoà Tiến (cũ) - TP Đà Nẵng (cũ)	Hết đường rộng 20,5m	1,00				
		Đường 20,5m	Phía Bắc đường cao tốc	1,00				
		Phía Bắc đường cao tốc	Xí nghiệp vôi (cũ)	1,00				
		Xí nghiệp vôi (cũ)	Cầu Cẩm Lý	1,00				
3	Đường Lương Thế Vinh (Đường ĐH1)	Ngã ba Lầu Sập	Ngã ba (giáp Xí nghiệp chăn nuôi Miền Trung)	1,00				
4	Đường ĐH 01 (Điện Thắng (cũ) – Điện Hoà (cũ))	Ngã ba (giáp Xí nghiệp chăn nuôi Miền Trung)	Kênh KN5 Trạm Bơm Đông Quang (đường nhựa 5,5m)	1,00				
		Kênh KN5 Trạm Bơm Đông Quang	Đầu đường ĐH3 (Quán Ngạnh)	1,00				
		Đầu đường ĐH3 (quán Ngạnh)	Đường sắt	1,00				
		Đường sắt	Cầu Đông Hoà-Điện Thọ (cũ)	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đường ĐH 03 (Điện Phước (cũ) – Điện Hoà (cũ))	Ngã ba đường giáp ĐH01	Hết ngã ba đường vào Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 2	1,00				
		Hết ngã ba đường vào Cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 2	Cầu Chánh Mười – Điện Hòa	1,05				
6	Đường ĐH5.ĐB	Đường ĐH5.ĐB qua địa phận Phường Điện Bàn Bắc		1,10				
7	Đường ĐH6			1,00				
8	Đường ĐH12. ĐB	Đường ĐT 605 (Cây xăng dầu khu vực V)	Dốc Sỏi - Hoà Tiến (cũ)	1,00				
9	Đường ĐH 16.ĐB	Đường ĐH 16.ĐB	Qua xã Điện Tiến (cũ)	1,00				
10	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà máy Pepsi (Điện Thắng Bắc cũ)	Đường Quốc lộ 1A	Nhà máy Pepsi (cũ)	1,00				
11	Khu dân cư số 1	Đường quy hoạch 12,5m (2m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường quy hoạch 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường quy hoạch 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)		1,00				
12	Khu dân cư số 2 (Xã Điện Thắng Bắc cũ)	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Khu tái định cư dự án Đường và Cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện (cũ)	Mặt cắt đường 12m (2,5m-7m-2,5m)		1,00				
14	Đường nhựa - Các tuyến đường còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Đường từ khe nước	Cổng Sáu Sung	1,00				
15	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Ngã ba bưu điện	Kênh KN7 (Trường THCS Lê Trí Viễn)	1,00				
		Khối phố Bò Mung 1	Khối phố Viêm Tây 3 (cũ)	1,00				
		Đường ĐH 15 - Đoạn đầu tuyến		1,00				
16	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại xã Điện Hòa (cũ)	Đường ĐH 1	Đập Bàu Nít	1,00				
		Đường 409: Từ Đình Hà Thanh	Xã Hoà Tiến (cũ) (TP Đà Nẵng)	1,00				
		Đường ĐT 605	Đường 409 (Hà Đông-Bích Bắc)	1,00				
		Đường gom dân sinh cầu Bàu Sáu		1,00				
		Đường vào CCN Trảng Nhặt 2		1,00				
17	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Cây xăng dầu Hoàng Thịnh	Hội trường thôn Xuân Diệm	1,00				
		Nhà văn hóa thôn Xuân Diệm	Cầu Đá thôn 2 Diệm Sơn	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Các tuyến đường còn lại xã Điện Tiến (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1,05				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,05				
19	Các tuyến đường còn lại xã Điện Hòa (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,05				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,05				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Các tuyến đường : Khu dân cư Hồ Biện Trên, phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Trục đường quy hoạch 5m trong khu dân cư Hồ Biện Trên		1,00				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (Đoạn Quốc lộ 1A – ngõ ông Danh)		1,00				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (Đường ĐH 01 đi khu dân cư Hồ Biện Trên)		1,00				
		Trục đường quy hoạch 8,5m (trong khu dân cư Hồ Biện Trên)		1,00				
		Trục đường quy hoạch 13,5m (Đường ĐH 01 đi ngõ ông Danh) khu dân cư Hồ Biện Trên		1,00				
21	Các tuyến đường còn lại phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 4m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng đến dưới 2m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22	Các tuyến đường còn lại của phường Điện Thắng Bắc (cũ):	Đường quy hoạch 8,5m (Đoạn nhà ông Tho – nhà bà Cẩm) (Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m)		1,00				
		Đường quy hoạch 9m (Đoạn từ đường ĐH01 – đi nhà ông Ôn) (Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m)		1,00				
		Đường quy hoạch 13,5m (Đoạn từ đường ĐH01 đi giáp kênh KN7) (Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 4m)		1,00				
		Đường quy hoạch 17,5m (Đoạn từ đường ĐH 01 đến giáp đường Bò Mung 1 – đi Viêm Tây 3) (Đường bê tông bề rộng từ 4m trở lên)		1,00				

4. Phường Điện Bàn Đông

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Hùng Vương	Đoạn qua địa phận phường Điện Nam Trung (cũ)		1,00				
2	Đường Trần Hưng Đạo (ĐT 607A)	Đường Trần Đại Nghĩa	Ngã tư Điện Ngọc	1,00				
		Ngã tư Điện Ngọc	Đường Trần Thủ Độ	1,00				
3	Đường Trần Thủ Độ (ĐT 607A)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nghĩa trang phường Điện Nam Trung (cũ)	1,05				
		Nghĩa trang phường Điện Nam Trung (cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành	1,00				
4	Đoạn từ đường Trần Thủ Độ hoặc đường Trần Hưng Đạo vào đến cổng Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Đường Trần Thủ Độ hoặc đường Trần Hưng Đạo	Cổng Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	1,00				
5	Các đường bê tông trong Khu tái định cư phường Điện Nam Bắc (cũ) (đường QH 2,5m-5,5m-2,5m)			1,00				
6	Khu TĐC 2 bên Trục đường chính vào KCN Điện Nam - Điện Ngọc (cũ)			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7	Đường bê tông giáp khu công viên Trần Thủ Độ (ĐT 607A cũ)			1,05				
8	Đường Lạc Long Quân (Đường ĐT 607B)	Ngã tư Thương Tín về phía Đông	Hết nhà ông Nguyễn Bè	1,10				
		Nhà ông Nguyễn Bè	Nhà văn hoá khối phố Hà My Trung	1,00				
		Nhà văn hoá khối phố Hà My Trung	Phía Tây Cầu Nghĩa Tụ	1,15				
		Phía Đông cầu Nghĩa Tụ	Ngã ba Thống Nhất	1,00				
9	Đường An Dương Vương (Đường ĐT 607B)	Ngã tư Thương Tín	Đường Điện Biên Phủ	1,00				
		Đường Điện Biên Phủ	Ngã ba Lai Nghi	1,10				
10	Đường từ ĐT 608 đến – Cầu Hưng Lai Nghi - ĐT 607A	Đường ĐT 608 đi Cầu Hưng	Đường Trần Thủ Độ	1,00				
11	Đường Võ Nguyên Giáp			1,00				
12	Các đường trong khu bãi tắm Hà My			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Đường Võ Như Hưng	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà bà Tính (về phía Đông đường Trần Thủ Độ khoảng 150m)	1,05				
		Hết nhà bà Tính	Hết nhà ông Lê Đình Chúc (khối 5)	1,00				
		Nhà ông Lê Đình Chúc (khối 5)	Phường Điện Dương (cũ)	1,00				
14	Đường Phạm Như Xương (ĐT 603)	Đường Quốc lộ 1A	Kênh thủy lợi trạm bơm Tứ câu	1,00				
		Giáp kênh thủy lợi trạm bơm Tứ câu	Đường bê tông 1/5	1,00				
		Hết đường bê tông 1/5	Hết trường Phạm Như Xương	1,00				
		Hết trường Phạm Như Xương	Đường Trần Hưng Đạo và đường Trần Thủ Độ	1,00				
15	Đường Dũng Sĩ Điện Ngọc	Cây xăng Điện Ngọc I	Đường 2 làn (đoạn 1 làn)	1,00				
		Đường 2 làn	Hết dự án KĐT Đất Quảng Green City	1,00				
		Dự án KĐT Đất Quảng Green City	Đường Võ Nguyên Giáp	1,00				
16	Đường Lê Đình			1,00				
17	Đường Nguyễn Sinh Sắc	Giáp thành phố Đà Nẵng cũ	Ngã ba tiếp giáp Huỳnh Đình Cao Tộc	1,00				
		Ngã ba tiếp giáp Huỳnh Đình Cao Tộc	Cuối đường	1,15				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Đường Lê Tấn Viễn			1,15				
19	Đường Lê Quý Đôn			1,15				
20	Đường ĐH7.ĐB	Đường ĐH 7.ĐB đoạn giáp phường Điện Thắng Bắc (cũ)	Sông Ngân Hà	1,00				
21	Đường trục chính đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc (cũ)	Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 12,5m (3,5m-5,5m-3,5m)		1,00				
22	Phường Điện Dương (cũ): Các tuyến đường mới đặt tên	Đường Nguyễn Lộ Trạch		1,00				
		Đường Nguyễn Viết Xuân		1,00				
		Đường Phạm Ngọc Thạch		1,00				
		Đường Nguyễn Bá Ngọc		1,00				
		Đường Vũ Văn Dũng		1,00				
		Đường Yết Kiêu		1,00				
		Đường Nguyễn Thiếp		1,00				
		Đường Nguyễn Cư Trinh		1,00				
		Đường Tống Duy Tân		1,00				
		Đường Ngô Văn Sở		1,00				
23	Đường quy hoạch 14m	Đường quy hoạch 14m (hiện trạng đường đất >3m - Khối Quảng Lăng A)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	Đường Trần Phú	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà bà Trích (về phía Tây đường Trần Thủ Độ khoảng 150m)	1,00				
		Hết nhà bà Trích	Hết nhà ông Võ Em (lò gạch cũ)	1,00				
		Nhà ông Võ Em (lò gạch cũ)	Sông Quảng Hậu	1,00				
		Cầu Quảng Hậu	Đường Hùng Vương	1,00				
25	Đường vào xí nghiệp gạch Lai Nghi	Đường DT 607B vào	Xí nghiệp gạch Lai Nghi	1,00				
26	Đường Hồ Nghinh (Đường DH9)	Đường Trần Thủ Độ	Hết nhà ông Thân Minh	1,10				
		Hết nhà ông Thân Minh	Xã Điện Minh (cũ)	1,00				
27	Đường DH9			1,00				
28	Phường Điện Nam Đông (cũ): Đường quy hoạch 19,5m	Đường Lạc Long Quân	Nhà bà Ngô Thị Tiết	1,00				
29	Các đường khác phường Điện Dương (cũ)	Nhà ông Võ Đình Tùng	Khu du lịch Nam Hải - Điện Dương (cũ)	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
30	Các đường trong khu vực dân cư 2 khối phố của phường Điện Ngọc (cũ) là khối phố Tứ Cầu và khối phố Ngân Hà	Đường nhựa		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,15				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,15				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,00				
31	Các đường trong khu vực 6 khối phố ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc)	Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên, thuộc 6 khối phố ven biển nằm ở phía Đông đường Du lịch ven biển		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
32	Các khu vực còn lại của 4 khối phố (Hà My Trung, Hà My Tây, Tân Khai, Hà Bản)	Đường bê tông từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông từ 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,10				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng dưới 2m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,00				
33	Các đường trong khu vực dân cư khối phố 2A (Phong Hồ Tây cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Các đường trong khu vực dân cư khối phố Quảng Hậu	Đường bê tông bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,00				
35	Các đường trong khu vực dân cư Khối Cổ An Tây (Nam La, Xóm Làng)	Đường bê tông bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
36	Các đường trong khu vực dân cư còn lại (trừ khối phố Tứ Cầu; Ngân Hà); Đường bê tông có bề rộng từ 3m trở lên thuộc 6 khối phố ven biển nằm ở phía đông Đường du lịch ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc); Hà My Trung, Hà My Tây; Tân Khai; Hà Bản; khối phố 2A (Phong Hồ Tây cũ); Quảng Hậu; Khối Cổ An Tây (Nam La, Xóm Làng)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường cấp phối có bề rộng dưới 2m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng dưới 2m		1,05				
37	Khu dân cư 1A	Đường nhựa		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				
		Đường 23,25m (6m-11,25m-6m)		1,00				
		Đường 23,5m (6m-11,5m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 34m (8m-7,5m-3m-7,5m-8m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38	Khu dân cư 1B	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 23,25m (6m-11,25m-6m)		1,00				
		Đường 23,5m (6m-11,5m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 34m (8m-7,5m-3m-7,5m-8m)		1,00				
39	Khu dân cư 2A (chưa được đặt tên)	Đường rộng 5,5m (không có lề đường)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				
40	Khu dân cư 03	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				
		Đường 23,5m (6m-11,5m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 34m (8m-7,5m-3m-7,5m-8m)		1,00				
41	Vết khớp nối giữa Khu đô thị số 3 và Trường Cao đẳng Công nghệ Đông Á	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
42	Khu dân cư 04	Đường 14,5m (3m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				
		Đường 23,5m (6m-11,5m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
43	Khu dân cư 7B	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 20m (2m-7,5m-1m-7,5m-2m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 21,5m (4m-15m-2,5m)		1,00				
		Đường 23,5m (6m-11,5m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
44	Khu đô thị số 9	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 21,25m (5m-11,25m-5m)		1,00				
		Đường 23,25m (6m-11,25m-6m)		1,00				
		Đường 23,5m (6m-11,5m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 40m (5m-7,5m-15m-7,5m-5m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
45	Các tuyến đường đặt tên trong khu dân cư 09	Đường Thái Thị Bôi		1,00				
		Đường Phan Trọng Tuệ		1,00				
		Đường Nguyễn Huy Chương		1,00				
		Đường Trần Tổng: mặt cắt 15,5m		1,00				
		Đường Trần Tổng: mặt cắt 23,25m		1,00				
		Đường Võ Văn Tần		1,00				
		Đường Phan Hành Sơn		1,00				
		Đường Trịnh Đình Thảo		1,00				
		Đường Nguyễn Bá Phát		1,00				
		Đường Phạm Huy Thông		1,00				
		Đường Tống Văn Sương		1,00				
46	Khu dân cư 11	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 20m (2m-7,5m-1m-7,5m-2m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 34m (8m-7,5m-3m-7,5m-8m)		1,00				
47	Khu dân cư phố chợ Điện Ngọc	Đường rộng 5,5m (không có lề đường)		1,00				
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 23,25m (6m-11,25m-6m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
48	Khu dân cư phố chợ Điện Ngọc giai đoạn 2	Đường 7,5m (1m-5,5m-1m)		1,00				
		Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 17m (5,5mx2-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
49	Khu đô thị Ngân Câu Ngân Giang	Đường 5,5m không lề		1,00				
		Đường 7,5m		1,00				
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m)		1,05				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 15,5m (2,5m-10,5m-2,5m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 23,25m (6m-11,25m-6m)		1,00				
		Đường 27m (5,5m-7,5m-1m-7,5m-5,5m)		1,00				
50	Các tuyến đường đặt tên trong Khu đô thị Ngân Câu - Ngân Giang	Đường Nguyễn Đình Thi		1,00				
		Đường Ngô Tất Tố		1,00				
		Đường Nam Cao		1,00				
		Đường Tô Hiệu		1,00				
		Đường Thế Lữ		1,00				
		Đường Thạch Lam		1,00				
		Đường Lưu Quang Vũ		1,00				
		Đường Đỗ Nhuận		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
51	Khu đô thị Đất Quảng Green City	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 14m (5m-7,5m-1,5m)		1,00				
		Đường 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 20m (2m-7,5m-1-7,5m-2m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường Dũng Sĩ Điện Ngọc		1,00				
		Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
52	Khu đô thị An Phú Quý	Đường 7,5m (1m-5,5m-1m)		1,00				
		Đường 8,5m (3m-5,5m)		1,00				
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
53	Khu đô thị Sentosa Riverside	Đường 7,5m (1m-5,5m-1m)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m)		1,00				
		Đường 15,5m (5m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
54	Khu đô thị Ngọc Dương Riverside	Đường rộng 7,5m (không lề)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Dũng Sĩ Điện Ngọc (cũ) - 1 lô		1,00				
55	Khu đô thị Ngọc Dương Riverside mở rộng	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,10				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,05				
		Đường 5,5m (0m-5,5m-0m)		1,00				
		Đường 5,0m (0m-5,0m-0m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
56	Khu dân cư Thái Dương 1	Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
57	Khu dân cư Thái Dương 2	Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,00				
58	Khu tái định cư Điện Dương - Điện Ngọc	Đường 7m (1,5m-4m-1,5m)		1,00				
		Đường 8,5m (1,5m-5,5m-1,5m)		1,00				
		Đường 10m (1,5m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
59	Khu tái định cư Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
60	Khu đô thị Bách Đạt	Đường 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 27m tâm linh (áp dụng cho lô C12-01;C12-02;C11-07;C13-01 đến C13-04; D6-28)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 20,5m tâm linh (áp dụng cho lô C13-5 đến C13-29; D8-01 đến D8-11; D9-28)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
61	Khu đô thị Viêm Minh - Hà Dừa	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 27m gồm các Block A2; A14; A15; A16 và các lô từ A8-14 đến A8-19		1,00				
		Đường 27m gồm các Block A1 và A7		1,00				
62	Khu đô thị DATQUANG RIVERSIDE	Đường có mặt cắt ngang 33m (5m-10,5m- 2m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m) liền kề khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 27m (6m-7,5m-2m-7,5m-4m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m-10,5m- 5m) Biệt thự		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m-10,5m- 5m) Biệt thự đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 20,5m (5m-10,5m- 5m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 18,5m (6m-7,5m- 5m) đối diện khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m- 5m) hoặc 17,5m (6m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m- 5m) hoặc 17,5m (6m-7,5m-4m) Biệt thự		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 17,5m (5m-7,5m- 5m) hoặc 17,5m (6m-7,5m-4m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m- 4m)		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m- 4m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m- 4m) Biệt thự		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường có mặt cắt ngang 15,5m (4m-7,5m- 4m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 14m (5m-7,5m- 1,5m) Biệt thự		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 14m (5m-7,5m- 1,5m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 14m (5m-7,5m- 1,5m) Biệt thự đối diện sông Cổ cò		1,00				
		Đường có mặt cắt ngang 11,5m (2m-7,5m- 2m) Biệt thự gần khu sông nhân tạo		1,00				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m (không có lề, rộng 7,5m) liền kề hoặc đối diện vệt cây xanh (CX1, CX2) hoặc khu DVTM (TM2, TM3) (các khu CX1, CX2 và TM2, TM3 có độ rộng là 22m) tiếp nối vào tuyến đường 27m)		1,00				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m đất Biệt thự		1,00				
		Tuyến đi bộ có mặt cắt ngang 7,5m đất Biệt thự đối diện khu cây xanh, gần khu thương mại		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Khu đô thị QNK I	Đất ở mặt cắt đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 25m (5m-15m-5m)		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 25m (5m-15m-5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m -10,5m- 5m)		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m -10,5m- 5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m -10,5m- 5m) ven sông Cổ Cò		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 17,5m (5m-7,5m-5m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) đối diện hoặc tiếp giáp với khu cây xanh		1,00				
64	Khu dân cư 1A Điện Dương	Đường 29m (5m-7,5m-2m-7,5m-7m)		1,05				
		Đường 21,5m (5m-11,5m-5m)		1,00				
		Đường 21,5m (5,5m-10,5m-5,5m)		1,05				
		Đường 16,5m (4,5m-7,5m-4,5m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 11,5m (4m-5,5m-2m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
65	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 1)	Đường rộng 29m (5m-7,5x2-5m)		1,00				
		Đường rộng 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường rộng 17m		1,00				
		Đường rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
66	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 2)	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m) mặt tiền chợ		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,05				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 11,5m (2m-7,5m-2m) mặt tiền chợ		1,00				
		Đường 11,5m (2m-7,5m-2m) đối diện công viên cây xanh		1,00				
		Đường 11,5m (2m-7,5m-2m)		1,00				
67	Khu đô thị Đại Dương Xanh	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
68	Khu đô thị Coco Riverside	Đường 32m (6m-7,5m-5m-7,5m-6m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (6m-7,5m-0m) và 12,5m (5m-7,5m-0m) đối diện sông		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
69	Khu phức hợp Hà My	Đất ở mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 18,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đất ở mặt cắt đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
70	Khu đô thị Bình An Riverside	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m) giáp hồ nước (gồm B7-01 đến B7-06; B8-01 đến B8-03; B9-01, B9-02; B10-01; B11-01)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m) đối diện công viên cây xanh (gồm C3-01 đến C3-07; C4-01)		1,00				
71	Khu đô thị Ven Sông Dương Hội	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m) đối diện cây xanh (gồm lô D4-01 đến D4-05; D1-21 đến D1-28)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m) giáp sông Cổ Cò		1,00				
		Đường 13,5m (6m-7,5m-0m)		1,00				
72	Khu đô thị Hà Quảng	Đường 29m (7m-7,5m-2m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 21,5m (5,5m-10,5m-5,5m)		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m) đối diện cây xanh		1,00				
		Đường 7,5m (0m-7,5m-0m) đối diện cây xanh		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
73	Khu đô thị Ngọc Dương Coco	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (6m-7,5m-0m) giáp sông Cổ Cò		1,00				
74	Khu đô thị Phú Thịnh	Đường có mặt cắt 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh và giáp sông Cổ Cò		1,00				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m-7,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
75	Khu đô thị Phúc Viên	Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 15,5 m (4m-7,5m-4m) nằm trên khu vực tâm linh tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		1,00				
		Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 15,5 m (4m-7,5m-4m) nằm trên khu vực tâm linh		1,00				
		Đối với các lô nằm trong khu vực tâm linh (Gồm các khu: C18 đến C23, C27, B3) - Đường 13,5m (3m-7,5m-3m) nằm trên khu vực tâm linh		1,00				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 20,5m (5m-10,5m-5m) nằm trên khu vực trung thấp		1,00				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 20,5m (5m-10,5m-5m) nằm trên khu vực trung thấp, tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		1,00				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trung thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 17,5m (5m-7,5m-5m) nằm trên khu vực trung thấp		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 15,5 m (4m-7,5m-4m) nằm trên khu vực trũng thấp tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		1,00				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 15,5 m (4m-7,5m-4m) nằm trên khu vực trũng thấp		1,00				
76	Khu đô thị Phúc Viên	Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 13,5m (3m-7,5m-3m) nằm trên khu vực trũng thấp tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		1,00				
		Đối với các lô nằm trong khu vực trũng thấp (Gồm các khu: C4, C5, C6, C10 đến C17, C24, C25, C26, B2) - Đường 13,5m (3m-7,5m-3m) nằm trên khu vực trũng thấp		1,00				
		Các lô còn lại - Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m) (Đường 607B hiện trạng)		1,00				
		Các lô còn lại - Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Các lô còn lại - Đường 20,5m (5m-10,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		1,00				
		Các lô còn lại - Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Các lô còn lại - Đường 15,5 m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Các lô còn lại - Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Các lô còn lại - Đường 13,5m (3m-7,5m-3m) tiếp giáp hoặc đối diện cây xanh		1,00				
		Các lô còn lại - Đường bê tông 5m		1,00				
77	Khu C8 - Bãi tắm Hà My	Đường 13m (vĩa hè 3m + lòng 7m +vĩa hè 3m)		1,00				
		Đường 7,5m (vĩa hè 1m + lòng 5,5m + vĩa hè 1m)		1,00				
78	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Hưng Thịnh tại Đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	Đường có mặt cắt 27m (5m-7,5m-2m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 19,5m (6m-7,5m-6m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 14,5m (3,5m-7,5m-3,5m) đối diện hoặc liền kề khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3,5m-7,5m-2,5m)		1,00				
79	Khu dân cư Chợ Điện Dương	Đường rộng 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
80	Khu đô thị An Phú	Đường có mặt cắt 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 20,5m (5m-10,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh và giáp sông Cổ Cò		1,00				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 17,5m (5m-7,5m-5m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m) tiếp giáp hoặc đối diện khu cây xanh		1,00				
81	Khu phố chợ Điện Nam Bắc	Đất ở liền kề - Đường 17,5m giáp chợ (5m+7,5m+5m)		1,00				
		Đất ở liền kề - Đường 17,5m không giáp chợ (5m+7,5m+5m)		1,00				
		Đất ở liền kề - Đường 12,5m (2m+7,5m+3m)		1,00				
		Đất ở liền kề - Đường 11,5m (3m+5,5m+3m)		1,00				
		Đất ở liền kề - Đường 7,5m (0m+7,5m+0m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
82	Khu phố chợ Điện Nam Trung (đường chưa đặt tên)	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 12,5m (2,5m-7,5m-2,5m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 33m (5m-10,5m-2m-10,5m-5m)		1,00				
83	Các tuyến đường trong khu phố chợ Điện Nam Trung	Đường Quách Thị Trang - độ rộng lòng đường là 15m		1,00				
		Đường Đặng Thai Mai - độ rộng lòng đường là 7,5m		1,00				
		Đường Cù Chính Lan - độ rộng lòng đường là 7,5m		1,00				
		Đường Trần Văn Giàu - độ rộng lòng đường là 7,5m		1,00				
		Đường Bế Văn Đàn - độ rộng lòng đường là 5,5m		1,00				
84	Khu dân cư mới Bình An 2	Đường 13,5m (3m-5,5m-5m)		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
85	Khu đô thị Thiên Ân	Đường 39m (6m-7,5m-12m-7,5m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m)		1,00				
		Đường 27m (6m-15m-6m (CVCX))		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m (CVCX))		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m (GTĐN))		1,00				
		Đường 17,5m (5m-7,5m-5m (CVCX - GTĐN))		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m (CVCX))		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m (GTĐN))		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m (TL))		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m (CVCX))		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m (TL))		1,00				
86	Các tuyến đường trong khu Bến xe Bắc Quảng Nam (Xã Điện Nam Trung cũ)	Đường Huy Cận		1,00				
		Đường Lê Thị Hồng Gấm		1,00				
		Đường Lê Văn Hiến		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
87	Đất trong khu bến xe Bắc Quảng Nam	Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô C1 đến lô C3)		1,00				
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô D1 đến lô D5)		1,00				
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô E1 đến lô E9)		1,00				
		Đường Quốc lộ 1A - 5m+7,5m+21m vườn hoa (Từ lô F1 đến lô F3)		1,00				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô C4 đến lô C31)		1,00				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô D6 đến lô D19)		1,00				
		Đường nội bộ phía Nam bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B1 đến lô B3)		1,00				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô E10 đến lô E23)		1,00				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô F4 đến lô F31)		1,00				
		Đường nội bộ phía Bắc bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B26 đến lô B29)		1,00				
		Đường nội bộ phía Tây bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô A1 đến lô A39)		1,00				
		Đường nội bộ phía Tây bến xe - 3m+7,5m+3m (Từ lô B4 đến lô B39)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
88	Khu đô thị Ánh Dương	Đường có mặt cắt 25m (5m-15m-5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 25m (5m-15m-5m) đôi diện hoặc liền kề khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 16,5m (4,5m-7,5m-4,5m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m) đôi diện hoặc liền kề khu cây xanh		1,00				
		Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m) đôi diện và liền kề khu cây xanh		1,00				
89	Khu TĐC STO - Đường rộng 27m (6m-15m-6m)	Khu TĐC STO - Đường rộng 27m (6m-15m-6m)		1,00				
90	Khu TĐC Thương tín	Đường QH rộng 19,5m (4,5m-10,5m-4,5m)		1,00				
		Đường QH rộng 16,5m (4,5m-7,5m-4,5m)		1,00				
		Đường QH rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
91	Khu dân cư và dịch vụ Cầu Hưng Lai Nghi (Giai đoạn 1)	Đường 27m (6m-15,0m-6m)		1,00				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)		1,05				
		Đường 22,5m (6m-10,5m-6m) khu vực đôi diện chợ		1,00				
		Đường 20,5m (5m-10,5m-6m)		1,05				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m) tiếp giáp chợ và đôi diện công chợ		1,00				
		Đường 15,5m đôi diện Công viên		1,05				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
92	Khu dân cư Thống Nhất (giai đoạn 1)	Đường rộng 21,5m (5,5m-10,5m-5,5m)		1,00				
93	Khu dân cư An Cư 1	Đường 11,5m (3m- 5,5m-3m)		1,05				
94	Khu đô thị Đất Quảng Green City	Đường 27 m (5,5-7,5-1,0-7,5-5,5)		1,00				
95	Đường Văn Tiến Dũng (phường Điện Nam Đông cũ)	Đường 7 m		1,00				
96	Đường vào Bãi tắm Viêm Đông (phường Điện Ngọc cũ)	Đường 30m (3-10,5-3-10,5-3)		1,00				
97	Khu dân cư Cầu Hưng - Lai Nghi (Giai đoạn 2)	Đường 13,5 m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 17,5 m (4m-7,5m-6m)		1,00				
		Đường 21,5 m (6m-10,5m-5m)		1,00				
98	Khu đô thị Đông Dương	Đường 33m (5m-23m-5m)		1,00				
99	Khu đô thị Mỹ Gia	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
100	Xây dựng nhà ở Khu đô thị thương mại dịch vụ Bắc Hội An	Đường 41m (3m-7,5m-20m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 25,5m (7m-15,5m-3m)		1,00				
		Đường 20,5m (3m-10,5m-7m)		1,00				
		Đường 16,5m (3m-10,5m-3m)		1,00				
		Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)		1,00				
		Đường 11,5m(3m-5,5m-3m)		1,00				

5. Phường Điện Bàn

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Quốc lộ 14H	Quốc lộ 14H qua địa bàn phường Điện Phương (cũ)		1,00				
2	Đường Trần Nhân Tông	Cầu Giáp Ba	Bắc cầu Vĩnh Điện	1,00				
		Nam Cầu Vĩnh Điện	Bắc Cống Nhung	1,00				
		Nam Cống Nhung	Xã Điện Minh (cũ)	1,00				
3	Đường Trần Quý Cáp			1,00				
4	Đường Mẹ Thứ			1,00				
5	Đường Lê Quý Đôn	Quốc lộ 1A mới	Cống chui	1,00				
		Cống chui	Phường Điện Bàn Đông	1,00				
6	Đường Hoàng Hóa	Thị trấn Vĩnh Điện (cũ)	Đường xuống HTX NN I Điện Minh	1,00				
		Đường xuống HTX NN I Điện Minh	Hết cây xăng Hướng Thủy	1,00				
		Hết cây xăng Hướng Thủy	Phường Điện Phương (cũ)	1,00				
		Phường Điện Minh (cũ)	Cầu Câu Lâu cũ	1,00				
7	Đường Hùng Vương	Đường tránh Vĩnh Điện (cũ) - Quốc lộ 1A (Đoạn thuộc địa phận phường Điện Minh cũ)		1,00				
		Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện (cũ) - Quốc lộ 1A		1,00				
8	Đường ĐH13.ĐB	Đường ĐH13.ĐB (xã Điện Phương cũ)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Đường DH 02	Nhà ông Nguyễn Sau	Đường Hoàng Hóa	1,00				
10	Đường Hoàng Diệu			1,00				
11	Đường Phan Thành Tài			1,00				
12	Đường Nguyễn Văn Trỗi			1,00				
13	Đường Phạm Phú Thứ			1,00				
14	Đường Trần Cao Vân	Đường Hoàng Diệu	Đường Cao Thắng	1,00				
		Đường Cao Thắng	Đường Phan Thành Tài	1,00				
15	Đường Lê Đình Dương			1,00				
16	Đường Bùi Thị Xuân			1,00				
17	Đường Huỳnh Ngọc Huệ			1,00				
18	Đường Lê Hữu Trác			1,00				
19	Đường Cao Thắng			1,00				
20	Đường Tuệ Tĩnh			1,00				
21	Đường Trần Thị Lý			1,00				
22	Đường Phan Thúc Duyện			1,00				
23	Đường Cao Sơn Pháo	Đường Phan Thúc Duyện	Đường Nguyễn Phan Vinh	1,00				
		Đường Nguyễn Phan Vinh	Coffee Sài Gòn Phố	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	Đường Nguyễn Duy Hiệu			1,00				
25	Đường Nguyễn Phan Vinh			1,00				
26	Đường Phạm Khôi	Đường Nguyễn Phan Vinh	Đường Phan Thúc Duyện	1,00				
		Đường Phan Thúc Duyện	Phường Điện An (cũ)	1,00				
27	Đường Duy Tân			1,00				
28	Đường Hoàng Hữu Nam			1,00				
29	Đường Phan Thanh			1,00				
30	Đường Hồ Xuân Hương			1,00				
31	Đường Nguyễn Nho Túy	Đoạn trong KDC khối 3		1,00				
		Đoạn ngoài KDC khối 3		1,00				
32	Đường Bà Huyện Thanh Quang			1,00				
33	Đường Phan Khôi (thị trấn Vĩnh Điện cũ)			1,00				
34	Đường Mai Dị			1,00				
35	Đường Trần Đình Phong			1,05				
36	Đường Phan Tồn			1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Đường Phan Anh			1,00				
38	Đường Đoàn Kết			1,00				
39	Đường Nguyễn Công Trứ			1,00				
40	Đường Sur Vạn Hạnh			1,00				
41	Đường Lương Khắc Ninh			1,00				
42	Đường Cao Bá Quát			1,00				
43	Khu dân cư khối 5	Đường rộng 13,5m (3m - 7,5m - 3m)		1,00				
		Đường rộng 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m)		1,00				
44	Khu dân cư khối 6	Đường rộng 15,5m (4m - 7,5m - 4m)		1,00				
		Đường rộng 12,5m (2,5m - 7,5m - 2,5m)		1,00				
		Đường rộng 11,5m (2m - 7,5m - 2m)		1,00				
45	Các kiệt nối với đường Trần Nhân Tông	Cách Quốc lộ ≤ 50 m xe ô tô vào được		1,00				
		Cách Quốc lộ $> 50 - 100$ m xe ô tô vào được		1,00				
		Cách Quốc lộ ≤ 50 m xe ô tô không vào được		1,00				
		Cách Quốc lộ $> 50 - 100$ m xe ô tô không vào được		1,00				
46	Phường Vĩnh Điện (cũ): Các tuyến đường còn lại	Đường bê tông > 2 m - 3m		1,00				
		Đường bê tông ≤ 2 m		1,00				
		Các vị trí còn lại		1,00				
		Đường bê tông có bề rộng từ 5,5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông có bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
47	Đường Huỳnh Thúc Kháng			1,00				
48	Khu dân cư khối 4 và khối Bằng An Đông	Đường rộng 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
49	Khu TĐC di dời các hộ dân tại khu Xí nghiệp đình (cũ)	Đường 11,5m (2m-7,5m-2m)		1,00				
		Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)		1,00				
50	Đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư khối 7	Đường Cao Thắng nối dài		1,00				
		Đường Quy hoạch 13,5		1,00				
51	Khu đấu giá tại khối phố 1 thuộc dự án Khu dân cư chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng hạ tầng	Đường bê tông rộng 5,5m		1,00				
52	Khu dân cư đô thị Điện Minh (giai đoạn 1)	Đường 22,5m (6m-10,5m- 6m)		1,00				
		Đường 16,5m (3m-10,5m- 3m)		1,00				
		Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường 12m (3m-6m-3m)		1,00				
		Đường 12m (3m-6m-3m) đối diện công viên		1,00				
		Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)		1,00				
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m)		1,00				
		Đường 10,5m (2,5m-5,5m-2,5m) (tuyến đường phân ranh giới giữa phường Vĩnh Điện và phường Điện Minh - đường Nguyễn Nho Túy)		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
53	Khu dân cư Bồng Lai	Đường phía Bắc giáp phường Vĩnh Điện (cũ) mặt cắt 17,5m (4m-7,5m-4m)		1,00				
		Đường phía Tây mặt cắt 7,5m (1m-5,5m-1m)		1,00				
		Đường phía Đông mặt cắt 7,5m (1m-5,5m-1m)		1,00				
54	Đường Nguyễn Hoàng	Hoảng Hoá (Nhà hàng Thanh Đông)	Đường Lê Quý Đôn	1,00				
55	Đường dẫn vào Cầu Câu Lâu mới	Đường dẫn vào Cầu Câu Lâu mới (thuộc địa phận phường Điện Phương cũ)		1,00				
56	Đường quy hoạch 10,5m	Đường quy hoạch 10,5m (hiện trạng đường bê tông 3m đến dưới 5,5m)		1,00				
57	Các đường bê tông trong khu làng nghề Đông Khương	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		1,00				
58	Các đường bê tông tại khối phố Triêm Tây	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		1,00				
59	Các đường đất tại khối phố Triêm Tây	Đường có bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường có bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường có bề rộng đến dưới 2m		1,00				
60	Đường bê tông DX	Đường bê tông DX (từ Cầu Câu Lâu cũ đến Cống Luyện) có bề rộng từ 5,5m trở lên		1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
61	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại	Đường quy hoạch 10,5m Khu dân cư khối 3 (Khu D3, D4)		1,00				
		Các trục đường 13,5m còn lại (KPC Vĩnh Điện)		1,05				
		Đường Mẹ Thứ	Đường Lê Đình Dương	1,00				
		Đường Phan Thành Tài	Đường Bùi Thị Xuân	1,00				
		Đường Phan Thành Tài (trước UBND phường Vĩnh Điện cũ)	Hết nhà bà Yến	1,00				
		Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn bên cạnh chùa Pháp Hoa)	1,00				
		Trần Nhân Tông	Hết Nhà văn hóa khối phố 1	1,00				
		Trục đường 13,5m trong khu dân cư Sơn Xuyên		1,00				
		Đường DX2 - Đoạn từ đường Hoàng Hóa	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	1,00				
		Đường DX2 - Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	Chùa Bửu Hạnh	1,00				
		Đường DH13: Đoạn từ đường Hoàng Hoá	Giáp Trường Lý Thường Kiệt	1,00				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường DH13: Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt	Phường Điện Phương (cũ)	1,00				
		Đường dẫn vào Cầu Cầu Lâu mới (thuộc địa phận phường Điện Minh cũ)		1,00				
		Đường từ đường Hoằng Hoá vào Khu tái định cư phường Điện Minh (cũ) và đường trong Khu TĐC phường Điện Minh (cũ)		1,00				
		Đường Hồ Nghinh: Đoạn từ phường Điện Nam Đông (cũ)	Phường Vĩnh Điện (cũ)	1,00				
		Đường DX4: Đoạn từ Bến Đá (phường Vĩnh Điện cũ)	Hết Đồng Hạnh (giáp Cẩm Đồng)	1,00				
62	Các tuyến đường còn lại phường Điện Minh (cũ)	Đường nhựa		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 5,5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến 5,5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường cấp phối đá dăm bề rộng đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng đến dưới 2m		1,15				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Các tuyến đường còn lại phường Điện Phương (cũ)	Đường bê tông bề rộng từ 5m trở lên		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 3m đến dưới 5m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường bê tông bề rộng đến dưới 2m		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 3m trở lên		1,00				
		Đường đất bề rộng từ 2m đến dưới 3m		1,00				
		Đường đất bề rộng đến dưới 2m		1,00				

Phụ lục IIIA

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Xã Bà Nà							
1	Bà Nà - Suối Mơ	giáp địa phận phường Hòa Khánh	giáp địa phận xã Hòa Vang	2,50				
		giáp địa phận xã Hòa Vang	ĐT.602	2,50				
2	Cầu Đỏ - Túy			2,00				
3	Gò Lăng 1			2,50				
4	Gò Lăng 2			2,50				
5	Gò Lăng 3			2,50				
6	Gò Lăng 4			2,50				
7	Gò Lăng 5			2,50				
8	Gò Lăng 6			2,50				
9	Gò Lăng 7			2,50				
10	Quảng Xương	Trường Sơn	cầu Giăng	3,00				
11	Trường Sơn	Trường Quân sự QK5	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng	2,00	1,04	1,04	1,05	1,04
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Cầu Túy Loan	2,35				
12	Thăng Long	giáp địa phận phường Cẩm Lệ	giáp đường đi TTHC xã Hòa Vang	1,80				
13	Đường ĐH.2 cũ	cầu Giăng	giáp đường ĐH.2 mới (Đoạn qua chợ cũ xã Hòa Nhơn cũ)	2,50				
		Chợ Hòa Nhơn (mới)	giáp Trung tâm văn hóa xã Hòa Nhơn cũ	2,50				
		Các đoạn còn lại.		2,50				
14	Đường ĐH.2	Quảng	cầu Tây	2,50				
		cầu Tây	Địa phận phường Hòa Khánh	2,50				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K_1)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15	Đường ĐT.602	giáp địa phận phường Hòa Khánh	Khu tái định cư số 4 đường ĐT.602	2,50				
		Khu tái định cư số 4 đường ĐT.602	đường vào Suối Mơ	2,50				
16	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan			2,50				
17	Đường bê tông từ giáp ĐT.602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa			5,94				
18	Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ			3,00				
19	Đường từ chân đèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường			5,17				
20	Đường từ ĐT.602 đến Chân đèo Đá Gân	giáp ĐT.602 tại ngã 3 Sơn Phước	cổng Mỹ Sơn	5,18				
		cổng Mỹ Sơn	cuối thôn Mỹ Sơn tại chân đèo Đá Gân	5,16				
21	Đường từ Hòa Ninh cũ đến giáp Hòa Phú cũ			4,00				
22	Đường từ Ngã 3 Cây Thông đi Diêu Phong (ĐH.10)	ngã 3 Cây Thông	cầu Tân Thanh	4,00				
		cầu Tân Thanh	cầu Diêu Phong	4,00				
		cầu Diêu Phong	đường vành đai phía Tây	4,00				
23	Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hồ Túi thôn Trung Nghĩa			5,17				
24	Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn	Trường Sơn	đường vào mỏ đá Chu Lai	3,00				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		đường vào mỏ đá Chu	cây đa Phước	3,00				
25	Đường vành đai phía Tây			1,60				
26	Các đường thôn thuộc xã Hòa Nhơn cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		5,97				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		5,99				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		5,95				
		Đường rộng dưới 2m		5,96				
27	Các đường thuộc thôn An Sơn (xã Hòa Ninh cũ)	Đường rộng từ 5m trở lên		5,96				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		5,97				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		5,97				
		Đường rộng dưới 2m		5,98				
28	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Ninh cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		5,98				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		5,94				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		5,95				
		Đường rộng dưới 2m		5,97				
II	Xã Hòa Tiến							
1	Hòa Khương	Trường Sơn	Tiểu đoàn 355	4,00				
		Tiểu đoàn 355	hồ Đồng Nghệ	3,00				
2	La Bông 1			2,50				
3	La Bông 2			2,50				
4	La Bông 3			2,50				
5	La Bông 4			2,50				
6	La Bông 5			2,50				
7	La Bông 6			2,50				
8	Nguyễn Bá Tùng	ĐT.605	cầu Đá	2,50				
		Cầu Đá	hết địa phận xã Hòa Tiến	2,50				
9	Nguyễn Cách	Đoạn 7,5m		2,50				
		Đoạn 5,5m		2,50				
10	Phú Sơn Tây 1			2,50				
11	Phú Sơn Tây 2			2,50				
12	Phú Sơn Tây 3			2,50				
13	Phú Sơn Tây 4			2,50				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Phú Sơn Tây 5			2,50				
15	Phú Sơn Tây 6			2,50				
16	Trường Sơn	Giáp địa bàn xã Hòa Vang	Đường ĐH.8	2,50				
		Đường ĐH.8	Hết địa bàn xã Hòa Tiến	2,00				
17	Đường ĐH.409 (đường đi Ba-ra An Trạch)	giáp phường Điện Bàn Bắc	đường sắt	2,50				
		đường sắt	phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	2,50				
		phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng	2,50				
		Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	cầu Bến Giang	4,00				
		cầu Bến Giang	đỉnh làng An Trạch	4,00				
		đỉnh làng An Trạch	Ba-ra An Trạch	4,00				
18	Đường ĐH.4 (ĐH.409)	Ba-ra An Trạch	ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa	4,00				
		ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	Trường Sơn	4,00				
19	Đường ĐT.605	hết địa phận phường Hòa Xuân	chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tìm đường ĐH.409)	2,50				
		chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tìm đường)	cuối đường	2,50				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
20	Đường Hòa Phước - Hòa Khương	giáp địa phận phường Hòa Xuân	Đường liên thôn Lê Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	2,00				
		Đường liên thôn Lê Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	Sông Yên	2,00				
		Sông Yên	QL.14B	2,00				
21	Đường Gò Quảng đi đường vành đai Hòa Phước - Hòa Khương			2,50				
22	Đường từ Trường Sơn đi La Châu (Hòa Khương cũ)			4,00				
23	Đường từ Trường Sơn đi thôn 5 (Hòa Khương cũ)			4,00				
24	Đường vành đai phía Tây			1,60				
25	Các đường thôn thuộc xã Hòa Khương cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		6,00				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		6,00				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		6,00				
		Đường rộng dưới 2m		6,00				
26	Các đường thôn thuộc xã Hòa Tiến cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		4,00				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		4,50				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4,50				
		Đường rộng dưới 2m		4,50				
III	Xã Hòa Vang							
1	Bà Nà - Suối Mơ			2,50				
2	Dương Lâm 1			2,50				
3	Dương Lâm 2			2,50				
4	Dương Lâm 3			2,50				
5	Dương Lâm 4			2,50				
6	Dương Lâm 5			2,50				
7	Dương Lâm 6			2,50				
8	Dương Lâm 7			2,50				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Lê Văn Hoan	Đầu tuyến	Túy Loan 6	2,00				
		Túy Loan 6	Quảng Xương - đoạn giáp đường vào chợ Túy Loan - cầu Túy Loan (cũ)	2,00				
10	Nguyễn Bá Tùng			2,50				
11	Quảng Xương	cầu Giăng	Lê Văn	3,00				
		Lê Văn Hoan	đường vào chợ Túy Loan cũ	3,00				
		đường vào chợ Túy Loan cũ	cầu Túy Loan cũ	3,00				
		cầu Túy Loan cũ	cuối đường	3,00				
12	Trường Sơn	Cầu Túy Loan	Trường Tiểu học An Phước	3,00				
		Trường Tiểu học An	Hết địa bàn xã Hòa	2,50				
13	Túy Loan 1			2,50				
14	Túy Loan 2			2,50				
15	Túy Loan 3			2,50				
16	Túy Loan 4			2,50				
17	Túy Loan 5			2,50				
18	Túy Loan 6			2,50				
19	Túy Loan 7			2,50				
20	Túy Loan 8			2,50				
21	Túy Loan 9			2,50				
22	Đường ĐH.5	Trường Sơn	hết khu dân cư quân đội	4,00				
		hết khu dân cư quân đội	Trường Tiểu học Lâm Quang Thự khu vực	4,00				
		Trường Tiểu học Lâm Quang Thự khu vực Khương Mỹ	Giáp đường vành đai phía Tây	4,00				
		Giáp đường vành đai phía Tây	QL.14G	4,00				

STT	Tên đơn vị hành chính/ tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Đường QL.14G	Ngã ba Túy Loan	Hội thánh tin lành Túy Loan	3,00				
		Hội thánh tin lành Túy	Chợ Hòa Phú	3,00				
		Chợ Hòa Phú	Trường Giáo dưỡng	3,00				
		Trường Giáo dưỡng số 3	Cuối đường	3,50				
24	Đường từ Hòa Phong cũ đi Hòa Tiến cũ (từ đường Trường Sơn đến cầu Sông			2,50				
25	Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh cũ (Đường	ngã ba chợ Hòa Phú	cầu Hội Phước	3,00				
		cầu Hội Phước	giáp Hòa Ninh	3,00				
26	Đường từ Trường Sơn đi Trạm y tế Hòa Phong cũ			3,00				
27	Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ			4,00				
28	Đường vành đai phía Tây			1,60				
29	Các đường thôn thuộc xã Hòa Phong cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		6,49				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		6,50				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		6,48				
		Đường rộng dưới 2m		6,50				
30	Các đường còn lại thuộc xã Hòa Phú cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		4,50				
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		4,74				
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		4,74				
		Đường rộng dưới 2m		4,72				

14. Xã Phú Thuận

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
1	Đường ĐH4.ĐL	
1.1	Từ ranh giới xã Đại Minh (cũ) đến Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học (cả hai bên)	1,00
1.2	Từ Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học đến Mương thoát nước công cầu Bà Lầu (cả hai bên)	1,00
1.3	Từ cống cầu Bà Lầu đến Bến đò Phú Thuận (cả hai bên)	1,00
2	Đường ĐH5.ĐL	
2.1	Từ ngã ba Đại Thắng (cũ) đến Cống số 1 (cả hai bên)	1,00
2.2	Từ Cống số 1 đến hết Cụm thủy nông đối diện Trường Mẫu giáo (Tiểu học cũ) (cả hai bên)	1,00
2.3	Từ Cụm thủy nông đối diện Trường Mẫu giáo đến nhà ông Phạm Hữu Bảy (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)	1,00
2.4	Từ nhà ông Phạm Hữu Bảy đến nhà ông Lê Văn Kiến (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)	1,00
2.5	Từ hết nhà ông Lê Văn Kiến đến giáp thôn Xuân Tây, xã Đại Tân (cũ) (cả hai bên) (ĐH5.ĐL) (cả hai bên)	1,00
2.6	Từ giáp ranh giới xã Đại Thắng (cũ) đến giáp xã Đại Chánh (cũ) (ĐH5.ĐL)	1,00
2.7	Từ ranh giới xã Đại Tân (cũ) đến Cống chào nhà Võ Năm đối diện nhà ông Đoàn Chuột	1,00
2.8	Từ Cống chào nhà Võ Năm đến ngã ba đường qua Đại Thạnh (cũ)	1,00
2.9	Từ ngã ba đường qua Đại Thạnh (cũ) đến đầu đường bê tông vào nhà Lê Nhật Phú	1,00
2.10	Từ đầu đường bê tông vào nhà Lê Nhật Phú đến Cống thủy lợi nhà Lê Nhật Quý	1,20
2.11	Từ Cống thủy lợi nhà ông Lê Nhật Quý đến Trạm thủy nông Khe Tân	1,00
3	Đường ĐH6.ĐL	
3.1	Từ ranh giới Đại Cường (cũ) đến Cầu khe gai (cũ + mới) cả hai bên	1,00
3.2	Từ Cầu khe gai (cũ + mới) đến nhà ông Hồ Văn Chín (cả hai bên)	1,00
3.3	Từ nhà ông Hồ Văn Chín đến nhà ông Hứa Hai (cả hai bên)	1,00
3.4	Từ nhà ông Hứa Hai đến nhà ông Nguyễn Côi cả hai bên	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
3.5	Từ hết nhà ông Côi đến hết nhà ông Nguyễn Ba (phần) cả hai bên	1,00
3.6	Từ hết nhà ông Nguyễn Ba đến giáp đường ĐH7.ĐL Đại Thắng (cũ) (cả hai bên)	1,00
3.7	Cầu khe gai (cũ + mới) - Trang Điền Đại Cường	1,00
4	Đường ĐH7.ĐL	
4.1	Từ đường ĐH5.ĐL đến hết khu văn hóa thôn Phú Xuân (cả hai bên) (ĐH7.ĐL)	1,00
4.2	Từ hết khu văn hóa thôn Phú Xuân đến giáp cầu cống Phú Xuân (cả hai bên)	1,00
4.3	Từ cầu cống Phú Xuân đến giáp Đại Thạnh (cũ) (cả hai bên)	1,00
4.4	Ranh giới xã Đại Thắng (cũ) đến kiệt bà Mãi	1,20
4.5	Từ kiệt bà Mãi đến UBND xã	1,00
4.6	Từ UBND xã đến Trạm Y tế (cũ)	1,00
4.7	Từ Trạm Y tế đến Hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh	1,00
4.8	Từ hết nhà ông Huỳnh Ngọc Lanh đến nhà ông Mai Xuân Quang	1,00
4.9	Từ nhà ông Mai Xuân Quang đến Đông Khe Tân	1,00
4.10	Bán kính từ ngã ba chợ bến Dầu 100m	1,00
5	Đường ĐH8.ĐL	
5.1	Từ giáp xã Đại Phong (cũ) đến nhà ông Tô Minh Hữu (cả hai bên)	1,00
5.2	Từ hết nhà ông Tô Minh Hữu đến giáp xã Đại Chánh (cũ)	1,00
5.3	Từ ngã ba Gò Đu đến ngã ba bà Điệp	1,00
5.4	Từ ngã ba bà Điệp đến cầu Vững tròn Đại Tân (cũ)	1,00
6	Đường ĐH9.ĐL	
6.1	Từ đường ĐX1 đến ranh giới xã Đại Chánh (cũ)	1,20
6.2	Từ đường ĐH7 ngã ba chợ bến Dầu - ĐX1 nhà Ngô Hưng	1,00
7	Đường ĐH10.ĐL	
7.1	Từ ngã ba trường Lê Lợi đến UBND xã Đại Chánh	1,00
7.2	Từ ngã ba UBND xã Đại Chánh đến khu văn hóa thôn Thạnh Phú	1,00
7.3	Từ khu văn hóa thôn Thạnh Phú đến khe đá Chồng ranh giới xã Đại Tân (cũ)	1,00
7.4	Từ cầu đá chồng đi đến giáp kênh chính Khe Tân (thôn Mỹ Nam)	1,20

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
7.5	Đoạn từ giáp kênh chính Khe Tân (thôn Mỹ Nam) đến đường ĐH11.ĐL	1,00
8	Đường ĐH11.ĐL	
8.1	Từ đường ĐH5.ĐL đến hết nhà ông Lê Trung Thành (cả hai bên) (ĐH11.ĐL) (cả hai bên)	1,00
8.2	Từ hết nhà ông Lê Trung Thành đến giáp thôn Xuân Tây, xã Đại Tân (cũ) (ĐH11.ĐL) (cả hai bên)	1,00
8.3	Từ ranh giới giáp xã Đại phong (cũ) đến giáp nhà ông Nguyễn Thuần cả hai bên (ĐH11.ĐL)	1,00
8.4	Từ ranh giới nhà ông Nguyễn Thuần đến nhà bà Mai Thị Tám cả hai bên (ĐH11.ĐL)	1,00
8.5	Từ hết nhà bà Mai Thị Tám đến ranh giới giáp xã Đại Thắng (cũ) cả hai bên (ĐH11.ĐL)	1,00
8.6	Từ đường ĐH11.ĐL (nhà ông Mai Hiền) đến kênh chính Khe Tân (Nhà ông Khởi) (cả hai bên)	1,00
8.7	Từ kênh Khe Tân đến giáp nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã cả hai bên)	1,00
8.8	Từ nhà ông Trịnh Dũng đến giáp nhà ông Võ Đăng Kim (cả hai bên)	1,20
8.9	Từ nhà ông Võ Đăng Kim đến cầu Tây Nam Phước (cả hai bên)	1,00
8.10	Từ cầu Tây thôn Nam Phước đến ngã ba Truong Chệt (cả hai bên)	1,20
9	Đường khu vực trong chợ	
9.1	Đường phía Bắc chợ Phú Thuận (cả hai bên)	1,00
9.2	Đường phía Nam chợ Phú Thuận (cả hai bên)	1,00
9.3	Đường phía Tây chợ Phú Thuận (cả hai bên)	1,00
10	Khu Tái định cư phục vụ công trình đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT 609C	
10.1	Đường quy hoạch rộng 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
10.2	Đường quy hoạch rộng 31,4m	1,00
11	Nhà ông Trịnh Dũng - cầu Tây thôn Nam Phước (cả hai bên)	
11.1	Từ nhà ông Trịnh Dũng đến giáp nhà ông Võ Đăng Kim (cả hai bên)	1,00
11.2	Từ nhà ông Võ Đăng Kim đến cầu Tây Nam Phước (cả hai bên)	1,00
12	Các tuyến đường và khu dân cư còn lại	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
12.1	Từ đường ĐH1.ĐL (nhà ông Mai Hiền) đến kênh chính Khe Tân (Nhà ông Khởi) (cả hai bên)	1,00
12.2	Từ kênh Khe Tân đến giáp nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã cả hai bên)	1,00
12.3	Từ cầu Tây thôn Nam Phước đến ngã ba Truong Chet (cả hai bên)	1,20
12.4	Từ kênh N6 giáp ĐH6 qua nghĩa trang liệt sĩ đến Gò Cầu (cả 2 bên)	1,00
13	Các tuyến đường còn lại xã Đại Chánh (cũ)	
13.1	Các đường bê tông $\geq 3m$	1,00
13.2	Các đường bê tông $< 3m$	1,00
13.3	Các đường đất còn lại trong xã và các thửa đất không tiếp giáp đường	1,00
13.4	Ngã ba đi Đại Thành (cũ) - Ranh giới xã Đại Thành (cũ)	1,00
14	Các tuyến đường còn lại xã Đại Tân (cũ)	
14.1	Các đường bê tông rộng $\geq 3m$	1,00
14.2	Các đường còn lại trong xã và các thửa đất không tiếp giáp đường	1,00
15	Các tuyến đường còn lại xã Đại Thắng (cũ)	
15.1	Đường bê tông $\geq 3m$ (cả hai bên)	1,00
15.2	Đường bê tông $\geq 2m - < 3m$ (cả hai bên)	1,05
15.3	Đường đất và bê tông còn lại (cả hai bên) và các thửa không tiếp giáp đường	1,00
16	Các tuyến đường còn lại xã Đại Thành (cũ)	
16.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1,00
16.2	Đường bê tông $< 3m$	1,00
16.3	Các đường còn lại và các thửa đất không tiếp giáp đường	1,00

15. Xã Quế Sơn

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
1	Đường ĐT 611A	
1.1	Đoạn từ cầu Dốc Mơn (địa giới giữa TT Đông Phú (cũ) - xã Quế Long (cũ)) đến hết nhà đất ông Lê Lai	1,00
1.2	Từ nhà đất ông Phụng đến hết nhà đất ông Huỳnh Tấn An	1,00
1.3	Từ nhà đất ông Lê Minh Trân đến hết nhà đất bà Năm	1,00
1.4	Từ nhà đất bà Lợi đến cầu Nà Ban	1,00
1.5	Đoạn cầu Nà Ban đến giáp địa giới Nông Sơn (cũ)	1,00
2	Đường ĐT 611B	
2.1	Từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú (cũ) - Quế An (cũ)) đến cầu ông Bò (Bắc cầu)	1,00
2.2	Từ cầu ông Bò (Phía Nam cầu) đến giáp ngã ba đường ĐH9.QS (Quế An (cũ) - Quế Phong (cũ) - Quế Minh (cũ)) (Tây đường) đến hết đất nhà ông Ngô Bảy (Đông đường)	1,00
2.3	Từ ngã ba đường ĐH9.QS (Quế An (cũ)-Quế Phong (cũ)-Quế Minh (cũ)) (Tây đường), từ hết đất nhà ông Ngô Bảy (Đông đường) đến địa giới xã Quế Thọ (cũ) - Hiệp Đức (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
3	Đường ĐH 01.QS	
3.1	Từ nhà ông Trần Huy đến ngã ba Nồng Sùng (Lộc Sơn)	1,00
3.2	Từ ngã ba Nồng Sùng (Lộc Sơn) đến giáp ranh giới xã Quế Hiệp (cũ)	1,00
4	Đường ĐH 8.QS	
4.1	Từ cầu Rù Rì đến giáp kênh Việt An	1,00
4.2	Từ kênh Việt An đến giáp nhà đất Bác sỹ Thắng	1,00
4.3	Từ nhà đất Bác sỹ Thắng đến hết nhà đất ông Xiêm	1,00
4.4	Từ giáp nhà ông Xiêm đến kênh N2 Việt An	1,00
5	Đường ĐH9.QS	
5.1	Từ cầu sông Lĩnh đến ngã tư (phía Nam đi cầu Cừu vạn phía Bắc đi sân bóng thôn 1)	1,00
5.2	Từ ngã tư (phía Nam đi cầu Cừu vạn phía Bắc đi sân bóng thôn 1) đến giáp địa giới xã Quế Phong (cũ) - Quế Long (cũ)	1,05
5.3	Đoạn địa giới Quế Long (cũ) - Quế Phong (cũ) đến nhà đất ông Vũ (Nam đường) đến ngã ba đi quán Thượng (Bắc đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
5.4	Từ nhà đất ông Phong đến hết nhà đất ông Thỏa, đường vào nhà đất ông Kinh	1,00
5.5	Từ nhà đất ông Thỏa, đường vào nhà đất ông Kinh đến nhà ông Tâm (Nam đường) nhà ông Tiên (Bắc đường)	1,00
5.6	Từ ông Tường đến ngã ba Tiệm Pháp	1,00
5.7	Đoạn ngã ba Tiệm Pháp đến hết trạm Y tế (cũ)	1,00
5.8	Từ nhà đất ông Tiên đến cầu Mè Tré	1,00
5.9	Từ cầu Mè Tré đến ngã ba (đi Đồng Thiết)	1,00
5.10	Từ thổ cư bà Sương đến bà Lầu	1,00
5.11	Từ nhà đất bà Lầu đến hết nhà đất ông Lựu	1,00
5.12	Từ nhà đất bà Thọ đến giáp xã Quế An (cũ)	1,00
5.13	Từ cống kênh N32 đến giáp ranh giới Quế Phong (cũ)	1,00
5.14	Đoạn giáp đường ĐT 611B đến cống kênh N32	1,00
6	Đường ĐH10.QS	
6.1	Đoạn ngã ba từ nhà đất bà Xuân đến cầu Vôi (thôn Lộc Trung cũ)	1,00
6.2	Từ nhà bà Tiến đến nhà bà Thẩm (Ngã ba Nồng Sùng)	1,00
6.3	Đoạn nhà bà Quá đến nhà bà Hàng	1,00
6.4	Nhà ông Phan Văn Thời đến nhà bà Nguyễn Thị Dung	1,00
6.5	Nhà bà Đính đến nhà đất ông Hồ Viết Thuận	1,00
6.6	Đoạn nhà đất ông Tô Bá Tùng đến hết nhà đất bà Dương Thị Liễu - giáp xã Quế Phong (cũ)	1,00
6.7	Từ giáp cầu sông ngã ba (Quế Phong cũ) đến hết thổ cư bà Ngọc	1,00
7	Đường ĐH 11.QS	
7.1	Từ giáp đường ĐT 611B đến cầu ông Thìn (Tây đường)	1,00
7.2	Từ cầu ông Thìn (Đông đường) đến giáp ranh giới xã Quế Minh cũ và Quế An cũ	1,00
7.3	Từ ranh giới xã Quế Minh cũ và Quế An cũ, đến giáp kênh Việt An	1,00
7.4	Từ kênh Việt An đến giáp cổng UBND xã Quế Minh (cũ)	1,00
8	Đường ĐH 17.QS	
	Từ kênh thủy lợi đến nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông	1,00
9	Đường ĐH 19.QS	
9.1	Từ đất nhà bà Đào đến sông Ly Ly	1,00
9.2	Từ cầu Ly Ly đến cầu Sông Vệ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
9.3	Từ cầu Sông Vệ đến nhà đất ông Đặng Mỹ	1,00
9.4	Từ hết nhà đất ông Đặng Mỹ đến ngã ba đường ĐH 11.QS - ĐH 19.QS	1,00
10	Đường ĐH 20.QS	
10.1	Từ cống Bản (nhà ông Tùng (Tây đường), ông Lai (Đông đường) đến cống Bản (kênh thủy lợi - máy gạo ông Dũng)	1,00
10.2	Từ cống Bản (máy gạo ông Dũng) đến hết trường Tam Mỹ	1,00
10.3	Từ hết trường Tam Mỹ đến giáp nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông	1,00
10.4	Đoạn nhà sinh hoạt tổ dân phố Mỹ Đông đến giáp xã Quế Châu (cũ) (đường đi Suối Tiên)	1,00
11	Đường ĐH22.QS	
11.1	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Hoàng Đức Kha đến giáp xã Quế Minh (cũ)	1,00
11.2	Từ giáp nhà ông Lương Văn Đào tổ 19 đến hết nhà đất ông Miên	1,00
12	Đường ĐH24.QS	
12.1	Từ ngã ba ĐH - ĐX đến hết trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường	1,00
12.2	Từ trường Mẫu giáo trung tâm cả hai bên đường đến hết thổ cư ông Thạnh	1,00
12.3	Từ nhà đất ông Thức đến nghĩa trang Liệt sỹ	1,00
12.4	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến cầu Khe mốc (cả hai bên đường)	1,00
13	Đường ĐH 26.QS	
13.1	Từ giáp đường ĐH09.QS hết đất nhà Bà Nguyễn Thị Nghĩ, hết đất nhà ông Thời	1,00
13.2	Từ hết đất nhà ông Thời đến giáp xã Quế Phong (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
13.3	Từ ranh giới xã Quế Phong cũ và Quế An cũ đến giáp đất ông Đức ĐH 24.QS	1,00
13.4	Từ ngã ba đường ĐH 26.QS (ngã ba Trạng) đến ngã ba bà Lại	1,00
14	Đường ĐH 28.QS	
14.1	Từ đất nhà ông Choi đến đất nhà Thầy Hiệp giáp ranh giới xã Quế Minh cũ xã Quế An cũ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
14.2	Từ ranh giới xã Quế Minh cũ xã Quế An cũ đến giáp đường ĐT611B	1,00
14.3	Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Liễu (Bắc đường), từ hết đất nhà ông Trần Văn Thu (Nam đường) đến ngõ ông Cúc (Nam đường), hết đất nhà ông Huỳnh (Bắc đường)	1,00
14.4	Từ ngõ ông Cúc (Nam đường), hết đất nhà ông Huỳnh (Bắc đường) đến giáp Quế Phong (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
15	Tuyến ĐH 29.QS	
15.1	Từ hết đất nhà ông Lê Văn Lường, hết đất nhà ông Lê Văn Sáu đến giáp cầu ông Luân	1,00
15.2	Từ cầu ông Luân đến ĐH 19.QS	1,00
16	Các đoạn tiếp giáp với đường ĐH	
16.1	Tiếp giáp đường ĐH 09.QS - Từ đất nhà ông Tinh đến giáp đất nhà bà Hồng (giáp ĐH 10.QS)	1,00
16.2	Tiếp giáp đường ĐH 24.QS - Từ ngã ba ông Quý đến hết trường Tiểu học An Long (cũ)	1,00
16.3	Tiếp giáp đường ĐH 10.QS - Từ đất nhà ông Âu Minh Hạnh đến hết đất nhà ông Khải	1,00
17	Đường Hùng Vương	
17.1	Từ địa giới Quế Sơn Trung đến giáp nhà ông Đại (phía Nam), giáp nhà bà Thuý (phía Bắc đường)	1,00
17.2	Từ nhà ông Đại (phía Nam), giáp nhà bà Thuý (phía Bắc đường) đến giáp tường rào trường cấp III Quế Sơn (phía Nam), giáp đường vào trường Trần Đại Nghĩa cũ (Bắc đường)	1,00
17.3	Từ đất nhà bà Kính (Bắc đường), tường rào cấp III (Nam đường) đến hết đất nhà bà Tới	1,00
17.4	Từ giáp đất nhà bà Tới đến giáp cầu Sông Con	1,00
17.5	Từ cầu Sông Con đến giáp đường Trường Chinh	1,00
17.6	Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Đoàn Xuân Trinh	1,00
18	Đường Trưng Nữ Vương	
18.1	Từ đường Đoàn Xuân Trinh đến hết đất ông Niêm (Bắc đường), hết đất ông Dũng (Nam đường)	1,00
18.2	Từ giáp đất ông Hồng đến hết đất ông Hùng (Bắc đường), từ giáp đất ông Dũng (Nam đường) đến hết đất ông Ba (Ngẫu) (Nam đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
18.3	Từ giáp đất ông Hùng (Bắc đường), ông Ba (Ngẫu) nam đường đến hết cống kênh Hồ Giang	1,00
18.4	Từ cống kênh Hồ Giang đến giáp cầu Dốc Mỡn	1,00
19	Đường Phan Chu Trinh	
19.1	Từ Toà án nhân dân huyện Quế Sơn (cũ) đến đường Đồng Phước Huyện, đường Phan Thanh	1,00
19.2	Từ đường Đồng Phước Huyện, đường Phan Thanh đến giáp cống Bản	1,00
19.3	Từ cống Bản đến hết đất nhà ông Phương (Nam đường, đất nhà Ông Liễu (Bắc đường))	1,00
19.4	Đoạn đất nhà ông Phương (Nam đường, đất nhà Ông Liễu (Bắc đường)) đến hết đất nhà bà Bảy (Nam đường), ngõ ba công an (Bắc đường)	1,00
20	Đường Ngô Quyền	
20.1	Từ đất nhà ông Phương - bà Bảy đến hết đường Lê Duẩn (Đông đường), hết đất nhà ông Thơm (Tây đường)	1,00
20.2	Từ đường Lê Duẩn (Đông đường) và giáp đất nhà ông Thơm (Tây đường) đến cầu Liêu (cả hai bên đường)	1,00
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
21.1	Từ ngã ba huyện (công an) đến giáp đường vào Cụm Công nghiệp Đông Phú (cũ)	1,00
21.2	Từ giáp đường vào Cụm Công nghiệp Đông Phú (cũ) đến sông Linh	1,00
22	Đường Đỗ Quang	
22.1	Đoạn tiếp với đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Trung Nữ Vương	1,00
22.2	Từ ngã tư đường Trung Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu (cả hai bên đường)	1,00
23	Đường Trần Thị Lý	
23.1	Từ đường Đỗ Quang (bà Hiền) đến đường Phan Thanh	1,00
23.2	Từ đường Đỗ Quang (ông Cận) đến đường Nguyễn Duy Hiệu	1,00
24	Đường Thái Phiên	
	Từ giáp đường Đoàn Xuân Trinh đến hết đường	1,00
25	Đường Nguyễn Duy Hiệu	
25.1	Từ ngã ba đường Trung Nữ Vương đến giáp đường Trần Thị Lý (giáp chợ Đông Phú)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
25.2	Từ đường Trần Thị Lý (giáp chợ Đông Phú) đến hết đất nhà ông Tín (cũ)	1,00
25.3	Từ đất nhà ông Tín (cũ) đến hết đất nhà ông Khảm (đường Phan Chu Trinh)	1,00
26	Đường Phan Thanh	
	Từ giáp đường Trưng Nữ Vương đến cuối tuyến	1,00
27	Đường Hòn Tàu	
	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp kênh thủy lợi	1,00
28	Đường Trần Đình Đán	
28.1	Từ đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu (Đông đường), giáp đường bê tông (Tây đường)	1,00
28.2	Từ giáp đường Ngô Viết Hữu (Đông đường), giáp đường bê tông (Tây đường) đến giáp Cống Bản (nhà ông Tùng, Ông Lai) (cả hai bên đường)	1,00
29	Đường Trường Chinh	
29.1	Từ đường Phạm Nhữ Tăng đến giáp đường Hùng Vương	1,00
29.2	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà bà Cường	1,00
30	Đường Tôn Đức Thắng	1,00
31	Đường Vũ Trọng Hoàng	
31.1	Từ giáp đường Hùng Vương vào đến chùa Trung Sơn	1,00
31.2	Từ chùa Trung Sơn đến giáp đường Chu Văn An	1,00
32	Đường Chu Văn An	
32.1	Từ giáp đường Hùng Vương đến cống thoát nước thứ 1	1,00
32.2	Từ cống thoát nước 1 đến cống thoát nước thứ 2	1,00
32.3	Từ cống thoát nước thứ 2 đến cống thoát nước thứ 3	1,00
32.4	Từ cống thoát nước thứ 3 đến cầu Rù Rì (Q.Minh)	1,00
33	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đông Phú 1	
	Từ tiếp giáp đường ĐT 611A đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
34	Kiệt của đường Hùng Vương	
34.1	Từ nhà bà Thúy đến hết đất nhà ông Anh bà Hậu (cả hai bên đường) - Kiệt 02	1,00
34.2	Từ nhà ông Lâu đến hết nhà bà Huân - Kiệt 20	1,00
34.3	Từ nhà thờ Tộc Trần Phước đến đất ông Thanh (Đông đường)	1,00
34.4	Từ đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông Thuận	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
34.5	Từ đất ông Thuận đến kênh thủy lợi	1,00
34.6	Kiệt từ buro điện Sơn Châu vào đến Trường Bán công Quế Sơn (cũ)	1,00
34.7	Kiệt từ đất nhà ông Vàng (cổng trường BC Q.Sơn) đến hết đất nhà ông Thụy (phía Đông), đất nhà ông Phước (phía Tây)	1,00
34.8	Kiệt từ đất nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Hùng	1,00
34.9	Từ nhà đất ông Hoanh đến hết đất nhà bà Quýt - Kiệt 91	1,00
34.10	Từ nhà đất bà Quýt đến hết đất nhà ông Công - Kiệt 91	1,00
34.11	Kiệt từ đất nhà ông Nga đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngô - Kiệt 94	1,00
34.12	Kiệt từ đất nhà ông Trần Thủy đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Tiên - Kiệt 112	1,00
34.13	Kiệt từ đất nhà ông Trọng đến hết đất nhà bà Ân - Kiệt 122	1,00
34.14	Kiệt từ đất nhà ông Bình đến hết đất nhà bà Hoa - Kiệt 128	1,00
34.15	Từ nhà đất bà Lan đến hết nhà đất ông Quang	1,00
34.16	Từ nhà đất ông Quang đến hết nhà đất ông Sáu	1,00
34.17	Từ nhà đất Lợi Sương đến nhà đất ông Hiền	1,00
34.18	Từ nhà đất ông Hồng đến giáp đất nhà ông Sáu - Kiệt 171	1,00
34.19	Từ nhà đất ông Sáu đến hết đất nhà ông Chương - Kiệt 171	1,00
34.20	Từ nhà bà Hoa đến hết nhà bà Hằng - Kiệt 175	1,00
34.21	Từ Hội chữ thập đỏ đến giáp nhà ông Thôi	1,00
34.22	Từ nhà Tuyết Thôi đến giáp kênh Thủy lợi	1,00
34.23	Từ nhà đất ông Thoại đến giáp đường bê tông (HTXNN) - Kiệt 146	1,00
34.24	Từ HTXNN đến giáp nhà bà Thức (đường bê tông) - Kiệt 150	1,00
34.25	Kiệt từ đất nhà ông Sơn (karaoke Nguyệt Nga) đến hết đất nhà bà Huệ - Kiệt 208	1,00
35	Kiệt của đường Trung Nữ Vương	
35.1	Từ đường (ông Thiết) đến hết đường - Kiệt 05	1,00
35.2	Từ Hội người mù đến giáp đường Ngô Viết Hữu - Kiệt 24	1,00
35.3	Kiệt từ nhà ông Cường đến hết đất bà Hằng	1,00
35.4	Kiệt từ nhà bà Thanh đến hết đất ông Tung	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
35.5	Kiệt từ Trại Mộc ông Linh đến hết đất ông Dũng	1,00
35.6	Kiệt từ đất ông Hoàng đến hết đất bà Hoa	1,00
36	Kiệt của đường Phan Chu Trinh	
36.1	Từ đất ông Phương đến hết đất ông Tài (cả hai bên đường) - Kiệt 113	1,00
36.2	Từ giáp đất ông Tài đến hết đất ông Khánh (cả hai bên đường) - Kiệt 113	1,00
36.3	Kiệt từ nhà ông Hiệp đến giáp KDC số 01	1,00
36.4	Các kiệt còn lại	1,00
37	Kiệt của đường Đỗ Quang	
	Từ quán Mai Hương (Chương) vào giáp đường Nguyễn Duy Hiệu - Kiệt 44	1,00
38	Kiệt của đường Trường Chinh	
38.1	Từ kho A15 đến hết đất nhà thờ tộc Nguyễn (gò Ngu) - Kiệt 02	1,00
38.2	Từ giáp đất nhà thờ tộc Nguyễn đến hết nhà đất ông Thúc (kênh hồ Giang)	1,00
38.3	Từ giáp đất nhà đất ông Thúc đến giáp đường ĐH 20.QS (máy gạo ông Dũng)	1,00
39	Kiệt của đường Nguyễn Thị Minh Khai	
39.1	Từ đất nhà ông Khánh đến hết đất nhà ông Nhĩ - Kiệt 24	1,00
39.2	Từ đất nhà ông Đông đến hết đất nhà ông Bán - Kiệt 24	1,00
39.3	Từ đất nhà bà Diệu (đường đi Quế Phong (cũ)) đến hết đất nhà ông Điền - Kiệt 44	1,00
39.4	Từ đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Chiêm - Kiệt 44	1,00
39.5	Từ khu dân cư tổ 5 đến hết đất nhà ông Phụng - Kiệt 31	1,00
39.6	Từ nhà đất ông Đề đến hết đất ông Dũng - Kiệt 10	1,00
40	Kiệt của đường Trần Đình Đán	
40.1	Từ đất nhà ông Tùng (Rèn) đến kênh thủy lợi	1,00
40.2	Từ đất nhà ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà) (cả hai bên đường)	1,00
40.3	Từ ngã tư bà Mai (thôn Tam Hoà) đến hết nhà đất bà Sâm (Tây đường), hết đất nhà ông Bé (Đông đường)	1,00
40.4	Từ ngã tư bà Sâm đến giáp đường ĐH 20	1,00
41	Kiệt của đường Lê Duẩn	
41.1	Từ đất nhà bà Chăm đến hết đất nhà ông Thanh - Bà Hường (cả hai bên đường) - Kiệt 35	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
41.2	Từ đất nhà ông Thanh - Bà Hường đến hết đất nhà bà Chiến (cả hai bên đường) - Kiệt 35	1,00
41.3	Từ đường Lê Duẩn đến hết nhà đất ông Phúc	1,00
41.4	Từ nhà ông Lý đến hết nhà đất ông Huy - ông Đào	1,00
41.5	Các kiệt còn lại tiếp giáp đường Lê Duẩn	1,00
42	Kiệt của đường Nguyễn Duy Hiệu	1,00
43	Kiệt đường Vũ Trọng Hoàng	
	Từ nhà đất ông A đến giáp đường Chu Văn An	1,00
44	Từ đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết đất nhà ông Nghiễm	
44.1	Từ đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết đất nhà ông Chương	1,00
44.2	Từ đất nhà ông Chương đến giáp đường Trần Đình Đán	1,00
45	Các kiệt còn lại (TT Đông Phú cũ)	
45.1	100m đầu	1,00
45.2	Các đoạn còn lại	1,00
46	Các vị trí còn lại của khu dân cư Cẩm Dơi	1,00
47	Khu dân cư Gò Bàu	
47.1	Đường Đoàn Xuân Trinh: Từ đường Trưng Nữ Vương đến giáp đường Ngô Viết Hữu	1,00
47.2	Đường Ngô Viết Hữu	1,00
47.3	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Gò Bàu	1,00
48	Khu dân cư số 1	
48.1	Đường Đồng Phước Huyền - Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường Ngô Tuận	1,00
48.2	Đường Ngô Tuận	1,00
48.3	Đường Phạm Nhữ Tăng - Từ đường Trường Chinh đến hết đường Đồng Phước Huyền	1,00
48.4	Đường Phan Tứ	1,00
48.5	Đường Trần Cao Vân	1,00
48.6	Đường 26 tháng 3	1,00
48.7	Đường Thọ Xuân (ven bao) - Đoạn đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Hữu Phận	1,00
48.8	Đường Thọ Xuân (ven bao) - Từ giáp đường Lê Hữu Phận đến giáp đường Lê Duẩn	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
48.9	Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ giáp đường Thọ Xuân đến giáp đường Tôn Đức Thắng	1,00
48.10	Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ đường Tôn Đức Thắng đến hết quán bé Lu	1,00
48.11	Đường Lê Duẩn (ven bao) - Từ quán bé Lu đến giáp đường Ngô Quyền	1,00
48.12	Đường Cẩm Dơi	1,00
49	Khu dân cư số 1 mở rộng	
49.1	Đường 17,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
49.2	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m)	1,00
50	Khu dân cư số 2	
50.1	Đường Hùng Vương - 29m (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m); CL6-3	1,00
50.2	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m); CL4-1=>CL4- 4; CL5-5=>CL5-6	1,00
50.3	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m); CL120=>CL1-22; CL2-7=>CL2-25; CL5- 7=>CL5-11; CL4-5=>CL4-10;	1,00
50.4	Đường 13,5m (4m - 5,5m - 4m); CL3-5=>CL3- 23 (tiếp giáp khu vực nghĩa địa)	1,00
50.5	Đường 10,5m (2,5m - 5m - 2,5m); CL1- 5=>CL1-19; CL2-26=>CL2-38; CL5- 18=>CL5-22	1,00
51	Đường có mặt cắt 29m trong KDC dự án (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m)	
	CL1-1=>CL1-4; CL6-2; CL2-1=>CL2-6; CL5-12=>CL5-17	1,00
52	Đường có mặt cắt 29m trong KDC dự án nằm ở ngõ cụt và đi ra khu vực nghĩa địa (6m - 7,5m - 2m - 7,5m - 6m)	
	CL3-1=>CL3-4; CL4-11=>CL4-14	1,00
53	Khu dân cư Đồng Bình	
	Đường quy hoạch rộng 20,5m	1,00
54	Khu dân cư số 5	
54.1	Đường Nguyễn Bờ - Từ lô 36 đến lô 60	1,00
54.2	Đường Lê Hữu Phận - Từ lô BT1 đến lô BT 10	1,00
54.3	Đường Lê Ứng - Từ lô 29 đến lô 35 (Đông đường) Từ lô 22 đến lô 28 (Tây đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
54.4	Đường Lê A - Từ lô 15 đến lô 21 (Đông đường) Từ lô 09 đến lô 14 (Tây đường)	1,00
55	Khu phố chợ Đông Phú (mới)	
55.1	Đường 19,5m (4m - 10,5m - 5m) từ nút N11 - N12	1,00
55.2	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N10 - N11	1,00
55.3	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N12 - N4	1,00
55.4	Đường 18,5m (4m - 10,5m - 4m) từ nút N1- N8 và từ nút N4-N13B	1,00
55.5	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N12-N20	1,00
55.6	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N11-N26	1,00
55.7	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N26-N30 và N27-N31	1,00
55.8	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N21-N32 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N7-N11; N6-N17; N17-N21 và N28-N29	1,00
55.9	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N5-N21 và N6-N16A	1,00
55.10	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N18-N19 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N19-N24; N24-N23; N23A-N18	1,00
55.11	Đường 14,5m (4m-5,5m-5m) Nút N19-N20 và đường 13,5m (4m-5,5m-4m) từ nút N24-N25; N18-N15A; N20-N14A	1,00
55.12	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) Nút N15-N16	1,00
55.13	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m) - Nút N20-N26 (sau lưng chợ)	1,00
56	Đường ĐX (Xã Quế An (cũ))	
56.1	Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà ông Thái Văn Tùng (Bắc đường), hết đất nhà bà Lê Thị Mai (Nam đường) đến cầu ông Luân (cả hai bên đường)	1,00
56.2	Tiếp giáp (ĐT 611B) - Từ hết đất nhà ông Văn Kỳ Thanh (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Văn Tân (Nam đường) đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thắng Trà (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
56.3	Từ hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thắng Trà (cũ) đến giáp Quế Long (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
56.4	Tiếp giáp ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Võ Văn Tân (Bắc đường), hết đất nhà Võ Văn Quế (Nam đường) đến giáp đường ĐH09.QS (cả hai bên đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
56.5	Từ giáp ĐT 611B hết đất nhà ông Lê Văn Quang đến ngã ba thôn Đông Sơn (cũ) (cả hai bên đường)	1,00
57	Đường ĐX (xã Quế Long (cũ))	
57.1	Từ hết trường tiểu học Quế Long đến giáp ngã tư (bà Phương, ông Sỹ)	1,00
57.2	Đoạn giáp ngã tư (Hò Lan) đến cầu Chìm	1,00
57.3	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 từ hết nhà đất ông Tiên đến giáp nhà đất ông Nhiên	1,00
57.4	Từ cầu Chìm đến ngõ ba Luyện (NVH thôn Xuân Quê)	1,00
57.5	Đoạn Miếu Một đến rừng Cẩm Tộc (hết địa giới Quế Long (cũ)) (đường bê tông 2,5m)	1,00
57.6	Từ nhà ông Thúy (ông Đăng cũ) đến cầu Cừ Vạn	1,00
57.7	Từ cầu Cừ Vạn đến giáp xã Quế An (cũ)	1,00
57.8	Từ nhà đất ông Nhiên đến hết nhà đất ông Bùi Tư	1,00
57.9	Từ nhà đất ông Vân đến mã Vôi	1,00
57.10	Từ nhà đất ông Âu Sanh đến hết nhà đất ông Nguyễn Văn Phú	1,00
57.11	Từ nhà đất ông Danh đến hạ thế ODA thôn 2	1,00
57.12	Từ hạ thế thôn 2 đến Cổng Nà Càng	1,00
57.13	Từ Lò gạch sơn Phong (cũ) đến hết nhà đất ông Lê Công Chức	1,00
57.14	Từ nhà đất ông Lê Văn Vương đến hết nhà đất Lê Văn Bảy	1,00
57.15	Từ nhà đất ông Dương Tự đến hết nhà đất ông Kinh (thôn 3)	1,00
57.16	Từ nhà đất ông Đặng Quang đi Dốc Đập	1,00
57.17	Từ nhà đất ông Lê Văn Nhân đi Dốc Đập	1,00
57.18	Từ xưởng của ông Thanh đến hết nhà đất bà Dương Thị Thành	1,00
57.19	Từ giáp đường ĐT 611A (hết nhà đất ông Trữ) đến kênh Thủy lợi	1,00
58	Đường ĐX (xã Quế Minh (cũ))	
58.1	Từ giáp đường ĐH 08.QS (thôn Diên Lộc) đến giáp đường ĐH 19.QS (thôn An Lộc)	1,00
58.2	Từ đường ĐH 08.QS (Cổng chào thôn Diên Lộc) đi Quế Châu (cũ)	1,00
58.3	Từ nhà 2 Chinh đến giáp cầu ông Luân	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
58.4	Từ đường ĐH 08.QS (ông Huỳnh Tranh) đi Bình Lãnh (cũ)	1,00
58.5	Từ đường ĐH 11.QS (ông Định) đi xã Bình Lãnh (cũ) (xóm Dương)	1,00
58.6	Từ đường ĐH 11.QS qua đường ĐH 22.QS đến giáp Bình Lãnh (cũ) (tuyến qua miếu ông Trương)	1,00
59	Đường GTNT (Xã Quế An (cũ))	
59.1	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Lê Văn Lâm (Bắc đường), bà Nguyễn Thị Thu (Nam đường) đến hết đất nhà bà Phạm Thị Tuyết (cả hai bên đường)	1,00
59.2	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà ông Nguyễn Thành Phương (Nam đường), hết nhà đất bà Phạm Thị Tạo (Bắc đường) đến hết nhà đất ông Võ Đại Lộc thôn Tây Trà (cả hai bên đường)	1,00
59.3	Tiếp giáp đường ĐT611B- Từ hết nhà đất ông Nguyễn Đình Phương (Nam đường), hết sân vận động thôn Tây Trà (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Trọng (Nam đường), ông Bùi Văn Hoàng (Bắc đường) thôn Tây Trà	1,00
59.4	Từ hết đất nhà đất ông Hoàng Kim Trọng (Nam đường), ông Bùi Văn Hoàng (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Lê Công Kháng (cả hai bên đường)	1,00
59.5	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết nhà đất ông Hà Lam Hùng (Nam đường), ông Nguyễn Văn Sâm (Bắc đường) đến hết đất nhà ông Trần Văn Hiền (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Năm (Nam đường)	1,00
59.6	Từ hết nhà đất ông Trần Văn Hiền (Bắc đường), hết đất nhà ông Lê Năm (Nam đường) đến giáp đường ĐH 28.QS	1,00
59.7	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết trường Mẫu giáo cũ (Nam đường), hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Thơ (Bắc đường) đến giáp đất nhà bà Hoàng Thị Trọng thôn Thắng Đông (cả hai bên đường)	1,00
59.8	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Xự (phía Đông), hết đất nhà ông Lê Công Khanh (phía Tây) đến hết đất nhà ông Lê Văn Nghĩa (cả hai bên đường)	1,00
59.9	Tiếp giáp đường ĐT 611B - Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Xuyên (Nam đường) đến giáp đường ĐH 9.QS thôn Châu Sơn Đông (cả hai bên đường)	1,00
59.10	Từ giáp đường 611B đối diện nhà đất ông Minh đến hết đất nhà đất ông Trần Văn Thanh (cả hai bên đường)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
59.11	Từ ngã ba (nhà ông Trần Văn Thanh) đến giáp đất nhà ông Nguyễn Thành Nhơn (phía Nam), đất giáp nhà ông Lê Văn Hân (Bắc đường)	1,00
59.12	Từ đất nhà bà Lê Thị Diễm (Tây đường), từ giáp đất nhà ông Phạm Công Tư (Đông đường) đến hết đất nhà ông Đỗ Năm (cả hai bên đường)	1,00
59.13	Từ nhà đất bà Huỳnh Thị Sáu đến hết đất nhà ông Huỳnh Đức Xý (cả hai bên đường)	1,00
59.14	Từ đất nhà ông Huỳnh Tứ đến hết đất nhà ông Huỳnh Đức Ta (cả hai bên đường)	1,00
59.15	Từ giáp đường ĐH11.QS hết đất nhà ông Nguyễn Dự đến hết đất nhà ông Nguyễn Dân (cả hai bên đường)	1,00
59.16	Từ đất nhà ông Cao Văn Hoàng đến hết đất nhà ông Cao Văn Lai (cả hai bên đường)	1,00
59.17	Từ giáp đường ĐH11.QS hết đất nhà ông Phạm Công Vũ (Đông đường), hết đất nhà ông Anh (Tây đường) đến ngõ vào nhà ông Võ Văn Huân (cả hai bên đường)	1,00
59.18	Từ hết đất nhà ông Trần Phú, hết đất nhà ông Trần Văn Vũ đến kênh N3.2	1,00
59.19	Từ kênh N3.2 đến hồ Hóc Mạng (thôn Châu Sơn Đông)	1,00
59.20	Từ ngã ba đi hồ Hóc Mạng đến giáp đường đi hồ Bà Tiên (thôn Châu Sơn)	1,00
59.21	Từ đường ĐH9.QS hết nhà đất bà Trần Thị Anh đến kênh N3.2	1,00
59.22	Từ kênh N3.2 đến hồ Bà Tiên	1,00
60	Đường GTNT (Xã Quế Minh (cũ))	
60.1	Từ giáp đường ĐH 08.QS (ông Đào) đến giáp đường ĐX 1 (ông Bảy Thông)	1,00
60.2	Từ nhà đất ông Trần Quang Ngô đến giáp đường ĐX 3	1,00
60.3	Từ ngã ba (ông Đức) đến giáp kênh Việt An	1,00
60.4	Từ nhà đất ông Hùng đến giáp lò gạch Quế Minh	1,00
60.5	Từ giáp đường ĐH 22.QS (bà Loan) đến giáp đường ĐH 11.QS (ông Vinh)	1,00
60.6	Từ giáp đường ĐH 22.QS (ông Anh) đi chợ Việt An	1,00
61	Các tuyến đường nhỏ có tiếp giáp với đường ĐT 611A ngoài qui định trên	
61.1	Đường bê tông trên 2,5m đến 4m tính cho 100m đầu (từ đường ĐT 611A vào)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
61.2	Đường bê tông trên 2,5m đến 4m tính cho trên 100 m	1,00
62	Các tuyến đường nhỏ có tiếp giáp với đường ĐT 611B ngoài quy định trên	
	Tính cho 100 m đầu (từ đường ĐT 611B vào)	1,00
63	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên (TT Đông Phú cũ)	
63.1	Đường bê tông rộng 2,5m trở lên	1,00
63.2	Đường bê tông từ 2m đến dưới 2,5m	1,00
63.3	Các đường còn lại	1,00
64	Các vị trí còn lại ngoài các quy định trên	
64.1	Đường bê tông rộng 2,5m trở lên	1,00
64.2	Đường bê tông từ 2-2,5m	1,00
64.3	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	1,00

16. Xã Quế Sơn Trung

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Đường ĐT611	
1.1	Từ giáp xã Xuân Phú đến giáp cầu Vũng Chè	1,00
1.2	Từ cầu Vũng Chè đến giáp Nhà máy tinh bột sắn	1,00
1.3	Từ nhà máy tinh bột sắn đến cầu bản thôn Thạch Khê	1,00
1.4	Từ cầu bản Thạch Khê đến hết cầu đường Cao Tốc	1,00
1.5	Từ chân cầu đường Cao Tốc đến giáp nhà ông Chương (chợ chủ An Xuân) (Nam đường), giáp đất nhà Trần Văn Tây (Bắc đường)	1,00
1.6	Đoạn từ nhà ông Chương (chợ chủ An Xuân) (Nam đường), giáp đất nhà Trần Văn Tây (Bắc đường) đến hết cầu Chợ Đụn	1,05
1.7	Đoạn từ hết cầu Chợ Đụn đến hết đất nhà ông Chung (Bắc đường), ông Hà (Nam đường)	1,00
1.8	Đoạn từ nhà ông Tụ (Bắc đường), nhà bà Hiến (Nam đường) đến giáp ĐH 7.QS (Bắc đường), ĐH 6.QS (Nam đường)	1,00
1.9	Đoạn từ giáp ĐH 7.QS (Bắc đường), ĐH 6 (Nam đường) đến hết nhà ông Quyền (Bắc đường), hết đất nhà bà Trương Thị Khá (Nam đường) (ngã ba Công chào đường vào trụ sở Đảng ủy xã)	1,00
1.10	Từ hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), hết đất nhà Trương Thị Khá (Nam đường) đến giáp địa giới xã Quế Sơn	1,00
2	Đường ĐH 01.QS	
2.1	Từ giáp địa giới Quế Xuân 2 đến Gò Mưng	1,00
2.2	Từ Gò Mưng đến ngã ba Cầu Móc (trừ khu dân cư Nghi Sơn)	1,00
2.3	Từ ngã 3 Cầu Móc đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Một	1,00
2.4	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Một đến ngã ba vào Suối Tiên	1,00
2.5	Từ ngã ba vào Suối Tiên đến giáp địa phận xã Quế Sơn	1,00
3	Đường ĐH 03.QS	
3.1	Từ giáp đường ĐT 611 đến giáp địa giới xã Xuân Phú ngã ba Công chào đường vào trụ sở Đảng ủy xã	1,00
4	Đường ĐH 5.QS	
4.1	Từ đường ĐT 611 đến cống Vị	1,00
4.2	Từ cống Vị đến giáp cầu ông Đẻ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
4.3	Từ cầu ông Đề đến giáp ĐH 07.QS (Nam đường), hết đất nhà ông Chín (Bắc đường)	1,00
5	Đường ĐH 6.QS	
5.1	Từ đường ĐT 611 đến giáp ĐH 06.QS	1,00
5.2	Từ đường ĐH 06.QS đến kênh Phước Chỉ	1,00
5.3	Từ kênh Phước Chỉ đến giáp Trạm y tế Quế Mỹ (cũ) (Nam đường), giáp đất nhà ông Quang (Bắc đường)	1,00
5.4	Từ Trạm y tế đến hết đất nhà ông Trần Đình Cam (phía Bắc), nhà ông Năm (phía Nam)	1,00
5.5	Từ đất nhà ông Cam đến hết đất nhà ông Tự	1,00
5.6	Từ đất nhà ông Tự đến đường cao tốc	1,00
5.7	Từ cao tốc đến cầu Đò Hường	1,00
6	Đường ĐH 7.QS	
6.1	Từ đường ĐT 611 đến hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), giáp ĐH 17.QS (Nam Đường)	1,00
6.2	Từ hết đất nhà ông Quyền (Bắc đường), giáp đường ĐH 17.QS (Nam Đường) đến hết đất nhà ông Tín (Bắc đường), đất nhà ông Thông (Nam đường)	1,00
6.3	Từ hết đất nhà ông Tín (Bắc đường), đất nhà ông Thông (Nam đường) đến hết trường Tiểu học (thôn Trung Hạ)	1,00
6.4	Từ trường Tiểu học (thôn Trung Hạ) đến giáp đường ĐH 01.QS (Bắc đường), ĐH 17.QS (Nam đường)	1,00
7	Đường ĐH08.QS	
7.1	Đoạn từ cống thoát số 2 đến cống thoát nước số 3	1,00
7.2	Đoạn từ cống thoát nước số 3 đến cầu Rù Rì	1,00
8	Đường ĐH12.QS	
8.1	Đoạn tiếp giáp với đường ĐT 611 đến cống bà Trước	1,00
8.2	Đoạn từ cống bà Trước đến cầu bà Nhận	1,00
8.3	Đoạn từ cầu bà Nhận đến hết cống ông Sắt	1,00
8.4	Đoạn cống ông Sắt đến giáp xã Đồng Dương	1,00
9	Đường ĐH15.QS	
9.1	Từ Góc Gáo đến hết đất nhà ông Nguyễn Phú (Bắc đường)	1,00
9.2	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Phú đến hết Trường Tiểu Học	1,00
9.3	Từ cầu Ông Cống đến cầu Kênh	1,00
9.4	Từ cầu kênh đến hết trường Mẫu giáo	1,00
9.5	Từ trường Mẫu giáo đến hết nhà đất ông Huỳnh Sáu	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
9.6	Từ nhà ông Huỳnh Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Thắng	1,00
9.7	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Tấn Thắng đến đập Hà Lam	1,00
10	Đường ĐH 16.QS	
10.1	Đoạn từ giáp đường ĐH 05.QS (Cổng Vị) đến cầu ông Sử	1,00
10.2	Đoạn từ cầu ông Sử đến giáp đường ĐH 01.QS	1,00
11	Đường ĐH 17.QS	
11.1	Đoạn giáp đường ĐH07.QS (ngã ba nhà ông Mai Quyền) đến giáp đất nhà ông Võ Quyền	1,00
11.2	Từ đất nhà ông Võ Quyền đến giáp xã Quế Sơn	1,00
12	Đường ĐH18.QS	
12.1	Đoạn từ giáp đường ĐT 611 đến ngã ba giáp đất ông 2 Ngôn	1,00
12.2	Đoạn từ đất nhà ông 2 Ngôn đến ngã ba cổng tổ dân cư số 4 Phú Đa	1,00
12.3	Đoạn từ ngã ba cổng tổ dân cư số 4 Phú Đa đến hết kênh chính Bắc Việt An	1,00
12.4	Đoạn từ kênh chính Bắc Việt An đến cuối đường ĐH 18	1,00
13	Đường ĐH 20.QS	
13.1	Tiếp giáp đường ĐT611 (nhà ông Hai Dư), đến hết đất nhà ông Đào.	1,00
13.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Đào đến giáp đường ĐH17.QS	1,00
14	Đường ĐH 23.QS	
14.1	Từ ngã ba An Xuân đến nhà SHND thôn An Xuân (cũ)	1,00
14.2	Từ nhà SHND thôn An Xuân (cũ) đến kênh Phước Chỉ	1,00
14.3	Từ kênh Phước Chỉ đến hết đường cao tốc	1,00
14.4	Từ đường cao tốc đến Cầu Chui	1,00
14.5	Từ Cầu Chui đến giáp kênh Phú Ninh	1,00
15	Tuyến ĐH27.QS	
15.1	Đoạn từ đường ĐT611 (nhà ông Nguyễn Văn Huỳnh) đến giáp đường ĐH 06.QS	1,00
15.2	Đoạn từ đường ĐH 06 đến giáp đường ĐH 12.QS (nhà Ông Thế)	1,00
15.3	Đoạn giáp đường ĐH12 đất nhà ông Thắm đến hết đất nhà ông Châu thôn Đồng Thành	1,00
15.4	Từ đất nhà ông Châu đến đường ĐH 18.QS (ngõ ông Lương Thanh thôn Khánh Đức)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
16	Tuyến UBND xã Quế Cường cũ đến đường ĐH 03.QS	
16.1	Từ UBND xã Quế Cường cũ đến hết nhà đất ông Nguyễn Quốc Minh	1,00
16.2	Từ nhà đất ông Nguyễn Quốc Minh đến giáp đường ĐH 03.QS	1,00
17	Đất khu vực chợ Đàng	
17.1	Đất thuộc khu vực chợ Đàng, có mặt tiền tiếp giáp với chợ	1,00
18	Đoạn từ giáp đường ĐH 07.QS (trước ngõ ông Thành) đến giáp ngã ba đường ĐH 01.QS	
18.1	Từ giáp đường ĐH 07.QS đến hết đất nhà ông Tường	1,00
18.2	Từ giáp nhà ông Tường đến ngã ba đường ĐH 01.QS	1,00
18.3	Từ giáp đường ĐH 1.QS đi cầu Đồng Cung	1,00
18.4	Khu dân cư Nghi Sơn	1,00
19	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Sáu đến kênh Phước Chỉ	
19.1	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Sáu đến cầu Ngõ Tiên	1,00
19.2	Đoạn từ cầu Ngõ Tiên đến kênh Phước Chỉ	1,00
20	Tuyến đường từ đất nhà bà Lê Thị Minh Lương đến giáp đường ĐH 23.QS	
20.1	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Lê Thị Minh Lương đến hết đất nhà thờ tộc Nguyễn	1,00
20.2	Từ đất nhà thờ tộc Nguyễn đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
21	Tuyến cầu Kênh (cổng chào) thôn Tây Nam đi Quế Thuận (cũ)	
21.1	Tuyến cầu Kênh (cổng chào) thôn Tây Nam đi Quế Thuận (cũ)	1,00
22	Tuyến rẽ đường ĐT	
22.1	Đoạn từ cổng chào Tổ 6, thôn An Phú (ĐT 611) đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
22.2	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ Chùa An Xuân đến hết đất nhà thờ Tộc Trần	1,00
22.3	Từ đất nhà thờ Tộc Trần đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
22.4	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thôi (thôn Phước Chánh) đến đường ĐH 15.QS	1,00
22.5	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thôi đến tới giáp đường ĐH15.QS	1,00
22.6	Từ ngã ba gần đất nhà bà Trần Thị Ảnh đến giáp đường GTNT	1,00
22.7	Từ đất nhà bà Phạm Thị Huệ đến hết đất nhà ông Tài	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
22.8	Từ đất nhà ông Tài đến hết đất nhà bà Trần Thị Gặp	1,00
22.9	Tiếp giáp đường ĐT 611 (bà Phụng, thôn An Phú) đến hết đất nhà ông Lê Út	1,00
22.10	Tiếp giáp đường ĐT611 - Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hiền đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
22.11	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Bảy đến Cổng dưới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm	1,00
22.12	Từ Cổng dưới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm đến giáp đường ĐH 23.QS	1,00
22.13	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Mẫn đến vườn cũ của ông Trần Văn Quang	1,00
22.14	Từ hết vườn cũ của ông Trần Văn Quang đến cầu Ông Nguyên	1,00
22.15	Từ cầu ông Nguyên đến cổng chào tổ 5	1,00
22.16	Tiếp giáp đường ĐT611 - Từ đất nhà Trần Văn Ba đến giáp cầu Khe Ngang	1,00
22.17	Từ cầu Khe Ngang đến hết đất nhà ông Tô Tráng	1,00
22.18	Từ đất nhà ông Tô Tráng đến hết đất nhà Hà Thìn	1,00
22.19	Từ đất nhà Hà Thìn đến hết đất nhà bà Hứa Thị Thanh	1,00
22.20	Tiếp giáp đường ĐT611 (ông Hà Văn Nghi) đến hết đất ở, đất cây lâu năm ông Tô Khôi (không có nhà)	1,00
22.21	Từ giáp đất ở, đất cây lâu năm ông Tô Khôi (không có nhà) đến giáp kênh	1,00
22.22	Cụm công nghiệp Quế Cường tiếp giáp với đường ĐT611	1,00
22.23	Từ đường ĐT 611 đến cầu máng	1,00
22.24	Từ cầu máng đến giáp xã Xuân Phú	1,00
22.25	Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Hạnh) đến đất nhà bà Phan Thị Đính	1,00
22.26	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Đính đến đất nhà ông Quyền	1,00
22.27	Từ ngã ba xuống nhà ông Nguyễn Quyền đến giáp ĐH 21.QS	1,00
22.28	Từ giáp ĐH 21.QS đến cầu máng sông Ly Ly	1,00
22.29	Tiếp giáp đường ĐT611 (Nghĩa trang Quế Cường) đến đường vào Núi Vác (hết lô đất rừng ông Trần Đình Đoàn)	1,00
22.30	Từ ngã ba đường vào Núi Vác (hết lô đất rừng ông Trần Đình Đoàn) đến hết nhà bà Phan Thị Yến	1,00
22.31	Tiếp giáp đường ĐT611 (Bờ Đốc) - Từ đất nhà ông Phan Văn Ba đến ngã ba gần đất nhà ông Nguyễn Thanh Hùng	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
22.32	Đoạn từ ngã ba gần đất nhà ông Nguyễn Thanh Hùng đến giáp kênh Phú Ninh	1,00
22.33	Từ ngã tư rừng Mùn đến hết nhà Thờ Phái Ba Tộc Phan	1,00
22.34	Tiếp giáp đường ĐT 611 (Cổng chào tổ 5a) đến đất nhà bà Phan Thị Hường	1,00
22.35	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Hường đến hết Sân vận động	1,00
22.36	Từ hết Sân vận động đến hết đất nhà Ông Trà	1,00
23	Đường DX	
23.1	Từ nhà ông Trà đến giáp kênh Phú Ninh	1,00
23.2	Từ đường ĐT611 đến hết đất nhà Phan Văn Hiệp	1,00
23.3	Từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lịch	1,00
23.4	Từ nhà Ba Một đến giáp đường ĐH 16.QS	1,00
23.5	Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Nguyên; bà Lợi) đến hết đất nhà ông Quang	1,00
23.6	Từ Cầu Khe Ba Lóc đến giáp đường ĐH 5.QS	1,00
23.7	Từ giáp đất nhà ông Long (ĐT 611) đến hết đất nhà ông Lâu thôn Phước Ninh	1,00
23.8	Từ giáp đất nhà ông Lâu thôn Phước Ninh đến giáp ĐH 07.QS (ông Khải)	1,00
23.9	Tiếp giáp đường ĐT 611 (ông Hường - Đông đường) đến hết đất nhà ông Võ Hiệp	1,00
23.10	Đường ĐT 611 đất nhà bà Yến đến hết đất bà Bía ĐH 17.QS	1,00
23.11	Đoạn từ đất nhà ông Xuân Mai đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoàng	1,00
23.12	Đoạn từ nhà ông Bùi Minh Bưởi đến nhà thầy Chín	1,00
23.13	Cụm công nghiệp Quế Cường (không tiếp giáp với đường ĐT611)	1,00
23.14	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH 07.QS (Ngã ba bà Phó đến hết đất nhà ông Tiên)	1,00
23.15	Đoạn tiếp giáp đường ĐH (nhà ông Ca) đến hết đất nhà ông Năm Đa	1,00
23.16	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH 07.QS (Ban chỉ huy quân sự Quế Sơn Trung) đến hết đất nhà ông Thái Như Lan	1,00
23.17	Đoạn từ đất nhà bà Một đến hết đất nhà ông Tồn	1,00
23.18	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (ngã 3 vào Suối Tiên) đến cầu Miếu	1,00
23.19	Đoạn từ ông Cang đi ông Châu	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
23.20	Từ đất nhà bà Cửu đến giáp trường tiểu học Quế Hiệp, thôn Trung Hạ	1,00
23.21	Đoạn từ đường ĐT611 đến hết đất nhà ông Dũng gò	1,00
23.22	Đoạn từ đường ĐT611 (cổng chào) đến hết trụ sở Đảng uỷ xã Quế Sơn Trung	1,00
23.23	Đoạn từ hết trụ sở Đảng uỷ xã Quế Sơn Trung đến hết đất nhà ông Lê Đình Tân	1,00
23.24	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đình Tân đến hết đất nhà ông Mai Vọng	1,00
23.25	Đoạn từ đất nhà ông Mai Vọng đi ngã 5 thôn Cang Đông	1,00
23.26	Đoạn từ đất nhà ông Quảng đến hết đất nhà ông Võ Quyền	1,00
23.27	Đoạn từ đường ĐT 611 đến nhà bà Võ Thị Năm, thôn Cang Đông	1,00
23.28	Đoạn từ giáp nhà bà Võ Thị Năm đến giáp đường ĐH 20.QS (xã Quế Sơn đi suối Tiên)	1,00
23.29	Từ đất nhà bà Thủy, đất nhà ông Hùng (giáp xã Quế Sơn) đến hết đất nhà bà Xuyên	1,00
23.30	Đoạn từ hết đất nhà bà Xuyên đến hết đất nhà ông Công (ngã 5 đi Đồng Phú Đa)	1,00
23.31	Đoạn từ hết đất nhà ông Công (ngã 5 đi Đồng Phú Đa) đến hết đất nhà ông Trần Trập	1,00
23.32	Đoạn từ đường ĐH 12.QS (đất nhà ông Hà Sở) đến giáp đường ĐH 27.QS (ngã ba hết đất nông nghiệp ông Hà Phước Trinh)	1,00
23.33	Đoạn từ giáp xã Đồng Dương đi Nhà sinh hoạt văn hoá thôn Xuân Thượng đi xã Quế Sơn	1,00
23.34	Đoạn từ đường ĐH 12.QS (giáp nhà đất bà Hà Thị Du) đến đường ĐH 06.QS (giáp đất nhà ông Nguyễn Sáu)	1,00
23.35	Đoạn từ đất nhà ông Trần Chi đến giáp đường ĐH 18.QS	1,00
24	Vị trí tiếp giáp đường ĐT611 ngoài quy định trên	
24.1	Tính cho 100 m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	1,00
24.2	Đoạn còn lại	1,00
25	Các tuyến đường còn lại	
25.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	1,00
25.2	Đường bê tông rộng từ 2m đến dưới 3m	1,00
25.3	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	1,00

17. Xã Sông Vàng

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Quốc lộ 14G	
1.1	Từ Dốc Kiên đến hết BQL rừng phòng hộ Sông Kôn	1,00
1.2	Đoạn tiếp giáp BQL rừng phòng hộ Sông Kôn đến hết Trụ sở UBND xã Sông Vàng	1,00
1.3	Đoạn tiếp giáp đất Trụ sở UBND xã Sông Vàng đến tiếp giáp đất Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1,00
1.4	Đoạn tiếp giáp đất Trường Mẫu giáo Sơn Ca đến tiếp giáp đất vườn ươm ông Lý thôn Ban Mai (thôn Éo cũ)	1,00
1.5	Đoạn tiếp giáp ngã ba (đường vào thủy điện An Điền 2) đến hết đất nhà Dững - Hạnh thôn Đạ Mi (thôn Tà Lâu cũ)	1,00
1.6	Đoạn tiếp giáp đất nhà Dững - Hạnh (thôn Đạ Mi) đến hết đất nhà ông Ngô Văn Kim thôn Đạ Mi (thôn 4 cũ)	1,00
1.7	Khu vực còn lại đường Quốc lộ 14G cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m - 150m về hai bên	1,00
1.8	Khu vực còn lại đường Quốc lộ 14G từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	1,00
2	Đường ĐH17.ĐG	
	Đoạn từ Quốc lộ 14G vào nhà máy thủy điện An Điền II	1,00
3	Đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1)	
3.1	Đoạn từ tiếp giáp đường Quốc lộ 14G đến cầu Nông Trường	1,00
3.2	Đoạn tiếp giáp cầu Nông Trường đến hết nhà bà Đỗ Thị Thu (thôn Quyết Thắng)	1,00
3.3	Đoạn từ nhà bà Đỗ Thị Thu đến nhà ông Nguyễn Văn Dững	1,00
3.4	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Dững đến hết đất nhà ông Đinh Văn Trường	1,00
3.5	Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Đinh Văn Trường đến tiếp giáp cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ)	1,00
3.6	Đoạn từ cầu qua thôn Gadoong (thôn Nà Hoa cũ) đến hết cầu treo thôn Gadoong	1,00
3.7	Các khu vực còn lại của đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1) từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	1,00
4	Tuyến đường Đông Sơn Quyết Thắng	
	Đoạn đường từ Quốc lộ 14G đoạn từ dốc kiên đến ĐH2.ĐG	1,00
5	Đoạn đường tiếp giáp đường Xã Ba - Xã Tư (ĐH1) đến hết ranh giới xã Ba cũ (ĐH 2.ĐG)	1,00
6	Khu dân cư thị tứ Sông Vàng	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
6.1	Đoạn từ điểm giáp Quốc lộ 14G (nhà ông Nguyễn Tiến Thủy) đến giáp đường ĐH1 đi xã Tư (cũ) (nhà bà Nguyễn Thị Thảo)	1,00
6.2	Đoạn từ nhà ông Phạm Phú Chính đến nhà ông Nguyễn Viết Hùng	1,00
6.3	Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lan Chính đến giáp đường ĐH1 đi xã Tư (cũ)	1,00
7	Khu khai thác quỹ đất mở rộng khu dân cư Sông Vàng - Xã Ba	
7.1	Đường có mặt cắt 8,5m (5,5m-3m)	1,00
7.2	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
7.3	Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,05
8	Khu khai thác quỹ đất thôn Tổng Coói - xã Ba	
8.1	Đường có mặt cắt 7,5m (2m-3,5m-2m)	1,00
8.2	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
9	Khu khai thác quỹ đất từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến giáp UBND xã Ba (cũ) - Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
10	Đường ĐH 2 đi thôn Tu Bấu	1,00
11	Đoạn từ Quốc lộ 14G (nhà ông Hứa Phú Cường) đến hết nhà ông Ý	1,00
12	Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 cũ đến hết nhà ông Thông	1,00
13	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Minh (đường ĐH1.ĐG) đến hết nhà ông Bảy (thôn Quyết Thắng)	1,00
14	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Ban Mai đến hết nhà ông Ngô Mua	1,00
15	Đoạn từ Quốc lộ 14G đến hết nhà ông Hoàng Văn Vũ	1,00
16	Đoạn ĐH1.ĐG đến nhà ông Bảy (thôn Quyết Thắng)	1,00
17	Đoạn Quốc lộ 14G đến trường tiểu học xã Ba	1,00
18	Các tuyến đường còn lại	
18.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa của xã Tư cũ	1,00
18.2	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại của xã Tư cũ	1,00
18.3	Đường bê tông rộng $\geq 3,5m$ và đường nhựa xã Ba cũ	1,00
18.4	Các tuyến đường bê tông $< 3,5m$ và đường đất còn lại xã Ba cũ	1,00

18. Xã Sơn Cẩm Hà

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Đường ĐT 612	
1.1	Từ ngã ba giáp đường ĐT 614 đến đập Dầu Lai Thôn 1	1,00
1.2	Từ đập Dầu Lai đến hết giáp xã Thăng Phú	1,00
2	Đường ĐT 614	
2.1	Từ giáp đất xã Tiên Phước đến cầu Lò Rèn	1,00
2.2	Từ cầu Lò Rèn đến hết đất Bưu điện văn hóa xã, đất ông Sỹ	1,00
2.3	Từ giáp đất ông Sỹ, bưu điện Văn hóa đến hết đất ông Trương Tấn Viết, trường Tiểu học Tiên Châu	1,00
2.4	Từ giáp đất ông Trương Tấn Viết, trường Tiểu học Tiên Châu đến hết đất bà Nguyễn Thị Cư, ông Phùng	1,00
2.5	Từ giáp đất bà Cư, ông Phùng đến ngã ba giếng Vĩnh đi Hội Trường, hết đất nhà bà Nhơn.	1,00
2.6	Từ ngã ba giếng Vĩnh đi Hội Trường, giáp đất bà Nhơn đến cầu bà Vũ.	1,00
2.7	Từ cầu bà Vũ đến hết đất ông Thanh, ông Niệm	1,00
2.8	Từ giáp đất ông Thanh, ông Niệm đến cầu Suối Trảy lớn	1,00
2.9	Từ cầu Suối Trảy lớn đến đỉnh dốc bà Tiên	1,00
2.10	Từ đỉnh dốc bà Tiên đến hết đất nhà ông Huỳnh Hay, giáp đất thương mại dịch vụ xã	1,00
2.11	Từ đất thương mại dịch vụ xã, giáp đất ông Huỳnh Hay đến giáp đất sân vận động xã	1,00
2.12	Từ sân vận động xã đến cầu ông Nông	1,00
2.13	Từ cầu ông Nông đến giáp đất ông Bông, ông Xu	1,00
2.14	Từ giáp đất ông Xu, ông Bông đến cầu bà Hoa	1,00
2.15	Từ cầu bà Hoa đến hết đất ông Thuật	1,00
2.16	Từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Nhuận, ông Khánh	1,00
2.17	Từ giáp đất ông Nhuận, ông Khánh đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn	1,00
2.18	Từ giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Sơn đến giáp cầu bà Ghé	1,00
2.19	Từ cầu bà Ghé đến giáp đất ông Dương Văn Trường thôn 3	1,00
2.20	Từ đất ông Dương Văn Trường thôn 3 đến giáp nghĩa trang liệt sỹ, hết đất ông Ký	1,00
2.21	Từ nghĩa trang liệt sỹ, giáp đất ông Ký đến hết cầu Đá Nhảy	1,00
2.22	Từ cầu Đá Nhảy đến hết thửa đất ông Trần Đức Thiên	1,00
2.23	Từ giáp đất ông Trần Đức Thiên đến hết đất ông Trần Bắc	1,00
2.24	Từ giáp đất ông Trần Bắc đến giáp đất ông Võ Nga	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
2.25	Từ đất ông Võ Nga đến giáp xã Việt An	1,00
3	Đường ĐT 615	
3.1	Từ giáp xã Tây Hồ đến giáp đất ông Sáu, ông Hà	1,00
3.2	Từ đất ông Sáu, ông Hà đến giáp cầu Ngã Hai	1,00
3.3	Từ cầu Ngã Hai đến giáp cầu Hồ Chuối	1,00
3.4	Từ cầu Hồ Chuối đến đường vào khu chứng tích Đồng Trại	1,00
3.5	Từ đường vào khu chứng tích Đồng Trại đến giáp Cầu Đá	1,00
3.6	Từ Cầu Đá đến ngã tư Đường 614-615	1,00
3.7	Từ ngã tư Đường 614-615 đến nghĩa trang	1,00
3.8	Từ nghĩa trang đến hết đất ông Đình Được	1,00
3.9	Từ giáp đất ông Đình Được đến cầu Đàng Cống	1,00
3.10	Từ cầu Đàng Cống đến hết đất ở ông Dũng, ông Tiếp	1,00
3.11	Từ giáp đất ở ông Dũng, ông Tiếp đến cống Đá Bàn	1,00
3.12	Từ cống Đá Bàn đến hết thửa đất ông A	1,00
3.13	Từ giáp thửa đất ông A đến hết thửa đất ông Ba	1,00
3.14	Từ giáp thửa đất ông Ba đến giáp cầu Đập Chuối	1,00
3.15	Từ cầu Đập Chuối đến giáp cầu Ba Tập	1,00
3.16	Từ cầu Ba Tập đến hết đất ở ông Long, ông Tô	1,00
3.17	Từ thửa đất ông Hà, ông Phận đến hết đất ông Ngọ (trừ khu dân cư Phú Vinh), giáp đất bà Thu	1,00
3.18	Từ đất giáp đất ông Ngọ (trừ khu dân cư Phú Vinh), đất bà Thu đến hết thửa đất ông Sơn, ông Hồng	1,00
3.19	Từ giáp đất ông Sơn, ông Hồng đến hết sân vận động xã	1,00
3.20	Từ giáp sân vận động đến hết đất bà Công (cống Suối Đá)	1,00
3.21	Từ giáp đất bà Công (cống Suối Đá) đến hết đất ông Ngọ, ông Nở	1,00
3.22	Từ giáp đất ông Nở, ông Ngọ đến giáp đất ông Phùng, trường mẫu giáo	1,00
3.23	Từ đất ông Phùng, trường mẫu giáo đến hết cống đường đắp	1,00
3.24	Từ cống đường đắp đến cầu sông Khàn	1,00
4	Các tuyến đường khác (Tiên Châu cũ)	
4.1	Từ giáp đất ông Nguyễn Diên Hải đến hết đất ông Trương Định Tường	1,00
4.2	Từ đất bà Em đến giáp cầu Quang	1,00
4.3	Từ đất ông Chương đến hết đất ông Phạm Học thôn Hội Lâm	1,00
4.4	Từ đất bà Nhỏ đến hết đất bà Tá, bà Xi	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
4.5	Từ giáp đất bà Tá, bà Xi đến hết đất bà Quyết thôn Hội An	1,00
4.6	Từ giáp đất bà Quyết đến giáp đất nghĩa địa Dương Ươi	1,00
4.7	Từ giáp đất bà Quyết đến dốc Vân Hiệu (giáp xã Tiên Phước)	1,00
4.8	Từ giáp cầu Quang đến Cống Hồ Sâu	1,00
5	Đường nội bộ số 4, số 5 và số 7	1,00
6	Đường ĐH 9	
6.1	Từ giáp đường ĐT615 đến hết đất Ông Dũng	1,00
6.2	Từ giáp đất ông Dũng đến cầu Ngã 2	1,00
6.3	Từ cầu Ngã 2 đến hết cầu Trà Ấy	1,00
6.4	Từ cầu Trà Ấy đến cống suối Vực Bà	1,00
6.5	Từ cống suối Vực Bà đến cống Đám Rộc	1,00
6.6	Từ cầu cống Đám Rộc đến cầu Suối Ổ	1,00
6.7	Từ cầu Suối Ổ đến giáp cầu sông Tiên Châu	1,00
6.8	Từ cầu sông Tiên Châu giáp đất ông Hữu	1,00
6.9	Từ đất ông Hữu đến giáp đất ông Bộ	1,00
7	Đường ĐH 6	
7.1	Từ giáp đường ĐT 614 đến hết thửa đất bà Nguyễn Thị Thống	1,00
7.2	Từ giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Thống đến hết thửa đất bà Trần Thị Nhung	1,00
7.3	Từ giáp thửa đất bà Trần Thị Nhung đến hết đất ông Trần Chín	1,00
7.4	Từ giáp thửa đất ông Trần Chín đến giáp đình ngã ba Dốc Xoài	1,00
7.5	Từ đình ngã ba Dốc Xoài đến hết thửa đất ông Dân	1,00
7.6	Từ giáp thửa ông Dân, bà Xu đến giáp đất ông Hương, ông Đức	1,00
7.7	Từ thửa đất ông Hương, ông Đức đến giáp thửa đất ông Tú, bà Lựa	1,00
7.8	Từ thửa đất ông Tú, bà Lựa đến giáp đường ĐT 615	1,00
8	Đường đắp đến đường bê tông lên hồ chứa Việt An	
8.1	Từ giáp đường ĐT 615 đến hết thửa đất ông Lan, ông Tiến	1,00
8.2	Từ giáp đất ông Tiến, ông Lan đến giáp đất ông Cảnh, ông Tân	1,00
8.3	Từ thửa đất ông Tân, ông Cảnh đến hồ chứa Việt An	1,00
9	Khu dân cư thôn Phú Vinh	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
9.1	Khu A	1,15
9.2	Khu B	1,25
10	Các tuyến đường khác (Tiên Hà cũ)	
10.1	Từ giáp đường ĐH9 đến giáp cống Hói Cầu	1,00
10.2	Từ giáp cống Hói Cầu đến hết đất ông Trần Văn Hai	1,00
11	Đường DX1 (xã Tiên Sơn cũ)	
11.1	Từ đất ông Chi đến hết đất nhà sinh hoạt văn hoá Thôn 2	1,00
11.2	Từ giáp đất nhà sinh hoạt văn hoá Thôn 2 đến hết đất nhà đội 5 cũ	1,00
11.3	Từ hết đất nhà đội 5 cũ đến hết đất bà Ngô Thị Thề	1,00
11.4	Từ giáp đất ở ông Chi đến hết đất ở ông Nguyễn Trang (thôn 2)	1,00
12	Các tuyến đường khác (Tiên Sơn cũ)	
12.1	Từ giáp đường ĐT 612 đến giáp khu di tích Tỉnh Ủy (cũ)	1,00
12.2	Tuyến đường từ sân bóng đá nhà đội 5 cũ đi ngã ba ông Diêu, ngã ba ông Phước và đến giáp đường DX1 ngõ ông Học	1,00
12.3	Tuyến đường từ ngã ba ông Hồng đến ngõ ông Võ (thôn 1)	1,00
12.4	Tuyến đường từ đất ông Võ Bá Du đến hết đất ông Trần Thanh Lạc	1,00
12.5	Tuyến đường từ đường ĐT 614 (trước Bưu điện văn hóa) đi đồng Phên trên qua kê nghĩa trang liệt sỹ giáp lại đường ĐT 614	1,00
12.6	Tuyến đường từ ĐT 614 kê nhà thầy Trí lên ông Nà và giáp lại ĐT 614 kê đất bà Cúc	1,00
12.7	Tuyến đường từ ĐT 614 đến hết đường bê tông vào ngõ bà Lương và từ ngã ba ông Sơn đến ngã ba địa Cây Si	1,00
12.8	Tuyến đường từ ngã ba Địa Cây Si đến hết đất ông Luận	1,00
12.9	Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến ngõ ông Đặng Tấn Giới	1,00
12.10	Tuyến đường từ đường ĐT 614 đến cầu Đập Dài thôn 6	1,00
12.11	Từ đường ĐT 614 vào trạm y tế đến hết đất ông Nguyễn Thế Hùng giáp đường ĐT 615	1,00
12.12	Đoạn đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thế Hùng đến hết đất bà Nguyễn Thị Ngôn giáp đường ĐT 614	1,00
12.13	Hai bên tuyến đường bê tông vào chợ Tiên Cẩm (cũ)	1,00
12.14	Đoạn từ đường ĐT 615 đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Lâm, đường ĐT 614	1,00
13	Đường ĐH8	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
13.1	Đoạn từ ngã ba giáp đường ĐT 614 đến hết đất ở nhà ông Trương Như Thông	1,00
13.2	Đoạn từ hết đất ở nhà ông Trương Như Thông đến ngã ba hết thửa đất của bà Trịnh Thị Lai	1,00
14	Các tuyến đường khác Tiên Châu (cũ)	
	Đoạn từ giáp cầu Quang đến Cổng Hồ Sâu	1,00
15	Khu dân cư còn lại	
15.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,00
15.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$ và đường đất rộng $\geq 3\text{m}$	1,00
15.3	Các đường và khu dân cư còn lại	1,00

19. Xã Tam Anh

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Từ cầu Bà Bầu đến giáp đường đi Vũng Lắm (phía Đông đường); giáp mương nước (phía Tây đường)	1,00
1.2	Từ đường đi Vũng Lắm đến hết chùa Phổ Minh	1,00
1.3	Từ giáp chùa Phổ Minh đến giáp nghĩa trang xã Tam Anh	1,00
1.4	Từ trong nghĩa trang Tam Anh đến giáp chùa Phổ Quang (Phía Tây đường); Từ trong nghĩa trang Tam Anh đến hết khu dân cư Tam Anh Nam giai đoạn 3 (Phía Đông đường).	1,00
1.5	Từ chùa Phổ Quang đến đường lên ga Diêm Phở (Phía Tây đường); Từ hết khu dân cư Tam Anh Nam giai đoạn 3 đến đường xuống cầu Tam Hòa (Phía Đông đường).	1,00
1.6	Từ trong đường lên ga Diêm Phở đến Khu dân cư tái định cư Tiên Xuân (Phía Tây đường); Từ trong đường xuống cầu Tam Hòa đến cống Xuân Đại (phía Đông đường)	1,00
1.7	Từ cống Xuân Đại đến nhà thờ Tin Lành Tiên Quả (phía Đông đường)	1,00
1.8	Từ khu tái định cư Tiên Xuân đến giáp cầu ông Bộ (phía Tây đường); Từ nhà thờ Tin Lành Tiên Quả đến giáp cầu ông Bộ (phía Đông đường)	1,00
2	Đường ĐH2.NT	
2.1	Từ cầu Tam Hoà (cũ) đến hết nhà ông Nhãng	1,00
2.2	Từ nhà ông Nhãng đến hết nhà ông Vui	1,00
2.3	Từ hết nhà ông Vui đến sông Trường Giang (bến phà)	1,00
3	Đường ĐH3.NT	
3.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1,00
3.2	Từ giáp đường sắt đến giáp đường nối khu công nghiệp	1,00
3.3	Từ giáp đường nối khu công nghiệp đến giáp đường cao tốc	1,00
3.4	Từ giáp đường cao tốc đến giáp xã Đức Phú	1,00
4	Đất ven đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ)	1,00
5	Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Hoà (cũ)	1,00
6	Đất ven đường Quốc phòng	
6.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến Đập đá	1,00
6.2	Từ Đập đá đến ngã Tư Bà Bình	1,00
6.3	Từ nhà bà Đào (phía Tây đường), nhà ông Tiến Hoài (phía Đông đường) đến kênh N28	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
6.4	Từ Kênh N28 đến Kênh N29	1,00
7	Đất ven đường khu Dồn	
7.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết thửa đất nhà ông Huỳnh Cừ (phía Bắc đường); hết thửa đất ông Trương Ngọc Ấn (phía Nam đường)	1,00
7.2	Từ thửa đất ông Huỳnh Cừ đến hết đường bê tông (cây sưa)	1,00
8	Đất ven đường đi Vũng lằm	
8.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến Kênh N29-3	1,00
8.2	Từ kênh N29-3 đến giáp sông	1,00
9	Đất ven đường đi Khu công nghiệp Việt Hàn	
9.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến đường sắt	1,00
9.2	Từ đường sắt đến kênh N2	1,00
10	Đường bê tông thôn An Lương	
10.1	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết thửa đất ông Huỳnh Văn Ngôn	1,00
10.2	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đi cầu máng thủy lợi Tam Hòa (cũ)	1,00
10.3	Từ trạm điện 110KV đến giáp nhà ông Đặng Văn Quyền	1,00
10.4	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (ông Bảy Nghi) đi đường liên thôn	1,00
10.5	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà Bốn Châu) đi đường liên thôn	1,00
10.6	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Chính) đi núi Miếu (Phía Bắc đường)	1,00
11	Đường bê tông thôn Trà Lý	
11.1	Đường kinh tế mới (nhà ông Võ Văn Phường) đến giáp đường bê tông thôn Thuận An	1,00
11.2	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà bà Phong) đến giáp đường đi Cây Sưa	1,00
11.3	Đường kinh tế mới (nhà bà Trương Thị Lệ) đến đê ngăn mặn	1,00
11.4	Đường kinh tế mới (bồn nước) đến hết nhà ông Trần Ca	1,00
11.5	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Út Hưởng) đến giáp đường kinh tế mới	1,00
11.6	Từ đường kinh tế mới (nhà ông Tài) đến giáp hết nhà ông Cũng	1,00
11.7	Từ nhà ông Thanh đến hết nhà ông Tâm	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
11.8	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (trường Trần Văn Ôn) đến giáp đường Kinh tế mới	1,00
12	Đường Bê tông thôn Thuận An	
12.1	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Trần Ngọc Bình) đến hết đường bê tông	1,00
12.2	Từ giáp đường cây Sưa (nhà ông Nguyễn Tấn Toàn) đến giáp nhà ông Tám Thừa	1,00
12.3	Đường từ nhà ông Lượng đến Trạm bơm	1,00
12.4	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Vũ) đến hết nhà ông Thu	1,00
13	Đường Bê tông thôn Đức Bó 1	
13.1	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Nguyễn Hoàng) đến hết đường bê tông (Đập Dứa)	1,00
13.2	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Huỳnh Ngọc Lâm) đến hết đường bê tông	1,00
13.3	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Nguyễn Văn Nhựt) đến giáp đường Việt Hàn	1,00
13.4	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Tĩnh) đến giáp kênh N28 (ông Dũng)	1,00
13.5	Từ giáp đường Quốc phòng (Mộc Đình) đến sông Vực Sanh	1,00
13.6	Từ giáp đường Việt Hàn (nhà bà Nguyễn Thị Hồng) đến hết nhà ông Lê Văn Bình	1,00
14	Đường Bê tông thôn Đức Bó 2	
14.1	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà bà Ung Thị Bình) đến kênh N28	1,00
14.2	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà bà Ung Thị Bình) đến hết nhà ông Thông	1,00
14.3	Từ giáp nhà ông Võ Đăng Xuất đến kênh N28 (Tổ 4) (bà Quân)	1,00
14.4	Từ nhà ông Được đến cầu bến Trảy (Tổ 5)	1,00
14.5	Từ giáp nhà ông Nguyễn Đình Tiến đến giáp đường đội 6 cũ (Tổ 5)	1,00
14.6	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Phạm Minh Nhựt) đến giáp nhà bà Tài	1,00
15	Đường bê tông liên thôn	
15.1	Tuyến An Lương - Trà Lý - Thuận An (Từ nhà ông Dũng thôn An Lương đến giáp kênh N29.3.2)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
15.2	Từ giáp đường Quốc phòng (nhà ông Vui) đi cầu bến Trảy	1,00
15.3	Từ giáp đường Quốc lộ 1A (bà Tuyết) đến giáp đường bê tông liên thôn	1,00
15.4	Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp lò gạch	1,00
16	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã (Tam Anh Bắc cũ)	1,05
17	Đất ven đường bê tông còn lại thuộc các thôn trên địa bàn xã (không thuộc các tuyến trên) (Tam Anh Bắc cũ)	1,05
18	Khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam	
	Đường bê tông từ giáp nhà ông Chung Sang đến đường vào chợ (giáp nhà ông Nguyễn Lâm phía Nam đường); giáp miếu Hòa Hương (phía Bắc đường)	1,00
19	Đất khu dân cư Tiên Xuân	
19.1	Đường 9,5m (3m-5,5m-1m)	1,00
19.2	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
19.3	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
20	Đất khu tái định cư Tam Anh Nam (giai đoạn 1.1 và giai đoạn 1.2)	
20.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
20.2	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
20.3	Đường 21,5m (6m-10,5m-5m)	1,00
20.4	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)	1,00
20.5	Đường 27m (6m-15m-6m)	1,00
20.6	Đường 31m (5m-7,5m-6m-7,5m-5m)	1,00
20.7	Đường 31m (6m-15m-10m)	1,00
20.8	Đường 17,4m (5,2m-7m-5,2m)	1,00
20.9	Đường 20,5m (5m-10,3m-5,2m)	1,00
20.10	Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)	1,00
21	Đường 911 từ đường sắt đến hết đường bê tông	1,00
22	Đất ven đường OPEC - Từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường nhựa	1,00
23	Từ giáp đường ĐH3.NT (Ngã ba Lan Dương) đến hết nhà ông Nguyễn Củng	1,00
24	Đất ven đường bê tông còn lại (không thuộc các tuyến trên) (Tam Anh Nam (cũ))	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
25	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên (Tam Anh Nam (cũ))	1,00
26	Khu dân cư Tam Anh Nam (giai đoạn 3)	
26.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
26.2	Đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
26.3	Đường 21,5m (5m-10,5m-6m)	1,00
26.4	Đường 27m (6m-15m-6m)	1,00
26.5	Đường 31m (6m-15m-10m)	1,00
27	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư, nhà ở công nhân Tam Anh Nam (cũ)	
27.1	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
27.2	Đường 17,5m (5,25m-7m-5,25m)	1,00
27.3	Đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
27.4	Đường 22,5m (6m-10,5m-6m)	1,00
28	Phía Tây đường Quốc lộ 1A - Các đường bê tông xuất phát từ giáp đường Quốc lộ 1A đến phía Đông đường sắt (xã Tam Anh Nam cũ)	1,00
29	Phía Đông đường Quốc lộ 1A - Các đường bê tông xuất phát từ giáp Quốc lộ 1A đến hết đường bê tông (xã Tam Anh Nam cũ)	1,00
30	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường sắt đến phía Đông đường nối 2 KCN (xã Tam Anh Nam cũ)	1,00
31	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường nối 2 KCN đến phía Đông đường cao tốc (xã Tam Anh Nam cũ)	1,00
32	Các tuyến đường bê tông phía Tây đường cao tốc (xã Tam Anh Nam cũ)	1,00
33	Tam Hòa (cũ) - Các tuyến còn lại	
33.1	Từ nhà ông Đặng Bá Trung đến cây Quen	1,00
33.2	Từ ngã ba (giáp nhà ông Huỳnh Cần - ĐH2.NT) đến cầu bà Rón	1,00
33.3	Từ cầu Bà Rón đến giáp Cầu Chùa (thôn Hòa Bình)	1,00
33.4	Từ bến Phà Tam Hòa đến giáp điểm tái định cư Tam Hòa	1,00
33.5	Tuyến từ giáp đường ĐT613B đến hết nhà ông Chương (thôn Hòa An)	1,00
33.6	Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà bà Nguyễn Thị Lệ) đến cổng ông Hào	1,00
33.7	Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà ông Thủ) đến hết nhà bà Mạo (thôn Hòa Bình)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
33.8	Từ giáp đường ĐH2.NT (giáp nhà bà Đoàn Thị Thanh) đến hết nhà ông Cự (thôn Bình An)	1,00
33.9	Tuyến từ nhà ông Võ Khoảng đến hết nhà ông Thủy (thôn Bình An)	1,00
33.10	Tuyến từ nhà ông Lê Đình Danh đến hết nhà ông Đoàn Văn Hùng (thôn Bình An)	1,00
33.11	Tuyến từ cổng ông Thân đến đê 4617 thôn Phú Vinh (Nam Sơn cũ)	1,00
33.12	Tuyến từ nhà ông Hảo đến hết nhà ông Như (thôn Phú Vinh)	1,00
33.13	Tuyến từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công (thôn Phú Vinh) đến hết nhà ông Tuấn (thôn Đông Thạnh)	1,00
33.14	Đất có mặt tiền tiếp giáp với các tuyến đường bê tông nông thôn không thuộc các tuyến trên	1,00
33.15	Đất khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã	1,00
33.16	Từ giáp nhà ông Sơn Diệu (giáp đường ĐH2.NT) đến giáp phía Đông đường Võ Chí Công	1,00
33.17	Từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công đến hết nhà ông Bùi Văn Vũ (thôn Xuân Tân)	1,00
33.18	Từ hết nhà ông Bùi Văn Vũ (thôn Xuân Tân) đến đường trục chính ĐH2.NT (giáp nhà ông Tiến - thôn Đông Thạnh)	1,00
33.19	Tuyến từ nhà ông Khiêm đến hết nhà ông Huỳnh Liệp (thôn Xuân Tân)	1,00
33.20	Tuyến từ giáp đường ĐH2.NT đến hết nhà ông Minh (Thôn Bình An)	1,00
34	Điểm tái định cư Tam Hòa	
34.1	Đường có mặt cắt 7m (4m vỉa hè - 3m mặt đường) - Từ điểm tái định cư Tam Hòa đến giáp đường ĐT613B	1,00
34.2	Đường có mặt cắt 10,5m (2m-5,5m- 3m)	1,00
34.3	Đường có mặt cắt 11,5m (3m-5,5m- 3m)	1,00
35	Tuyến QP (ông Vui) - giáp cầu Bến Trầy	1,00

20. Xã Tam Hải

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Đất ven đường trục chính xã (ĐH6.NT)	
	Đất ven đường từ bến đò thôn Đông Tuấn đến hết nhà ông Chinh (thôn Thuận An)	1,00
2	Tam Hải (cũ) - Các tuyến đường khác	
2.1	Từ giáp nhà ông An đến hết nhà ông Nhiên	1,00
2.2	Đất ven đường bê tông dọc sông Trường Giang từ nhà ông Tâm (thôn Đông Tuấn) đến hết nhà ông Nghĩa (thôn Long Thạnh Đông)	1,05
2.3	Đất ven đường từ nhà ông Kỳ đến chợ Tam Hải	1,05
2.4	Đất ven đường từ Trường cấp II (Trần Quý Cáp) đến hết nhà ông Thành	1,05
2.5	Đất từ nhà bà Quyền (thôn Long Thạnh Đông) đến nhà ông Triều (thôn Long Thạnh Đông)	1,05
2.6	Đất ven đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ) từ bến đò thôn Xuân Mỹ đến giáp xã Tam Hoà (cũ)	1,00
2.7	Đất ven đường từ nhà ông Quý đến giáp nhà ông Ngô Văn Sa (thôn Thuận An)	1,00
2.8	Đất ven đường từ nhà bà Hồng (thôn Tân Lập) đến giáp nhà ông Trần Minh Định (Trừ các thửa đất có mặt tiền thuộc Khu dân cư Tam Hải mặt cắt đường 15,5m)	1,00
2.9	Đất ven đường từ giáp nhà ông Trần Quang Tổng (thôn Bình Trung) đến giáp nhà bà Nga (thôn Thuận An)	1,00
2.10	Đất ven đường Bờ kè sông thôn Đông Tuấn từ Nhà ông Tàu đến nhà ông Lưu	1,00
2.11	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn của xã Tam Hải (cũ) (trừ thôn Xuân Mỹ và thôn Long Thạnh Tây)	1,00
2.12	Khu dân cư xóm Gành thôn Xuân Mỹ (trừ đất ven trục đường ĐT613 (đường Thanh Niên cũ))	1,00
2.13	Khu dân cư thuộc thôn Long Thạnh Tây và xóm chùa thôn Xuân Mỹ	1,00
2.14	Từ thửa đất ông Hoành đến ngã ba trường Tiểu học Trần Phú	1,00
2.15	Từ nhà ông Tin đến giáp Khu tái định cư Tam Hải (Trừ các thửa đất có mặt tiền thuộc Khu dân cư Tam Hải mặt cắt đường 15,5m)	1,00
3	Tam Hải (cũ) - Tuyến ĐX	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
3.1	Từ nhà ông Trí (phía Bắc đường), ông Tâm (phía Nam đường) đến cổng ông Thanh	1,00
3.2	Đất ven đường từ giáp cổng ông Thanh đến cổng ông Sen	1,00
3.3	Đất ven đường từ giáp cổng ông Sen đến bến đò thôn Bình Trung	1,00
4	Khu dân cư Tam Hải	
4.1	Đường có mặt cắt 15,5m (5m-5,5m-5m) - Từ giáp đường vào trường Tiểu học Trần Phú đến giáp đường bê tông dân sinh	1,00
4.2	Các đường có mặt cắt 15,5m (5m-5,5m-5m) còn lại	1,00

21. Xã Tam Mỹ

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Tuyến đường ĐT 617	
1.1	Từ giáp xã Núi Thành đến ngã ba Trại Thượng	1,00
1.2	Từ ngã ba Trại Thượng đến cầu sông Quán	1,00
1.3	Từ cầu sông Quán đến giáp xã Trà Liên	1,00
2	Tuyến đường ĐH 5	
	Từ giáp xã Núi Thành (Cầu Xuồng) đến giáp đường ĐT 617	1,00
3	Tuyến đường ĐH 7	
3.1	Từ cầu Nguyễn Phùng đến giáp Trạm Y tế xã Tam Mỹ Đông (cũ)	1,05
3.2	Từ Trạm Y tế xã Tam Mỹ Đông (cũ) đến cổng ông Thằng	1,00
3.3	Từ cổng ông Thằng đến ngã ba Trại Thượng (giáp đường ĐT 617)	1,20
4	Tuyến đường ĐH 8	
	Từ giáp đường ĐT 617 đến giáp xã Đức Phú	1,00
5	Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Trà (cũ)	
5.1	Từ nhà ông Tâm đến hết nhà ông Vị	1,00
5.2	Từ giáp nhà bà Nhẫn đến hết nhà bà Cúc	1,00
5.3	Từ nhà ông Lê Ngọc Anh đến hết nhà bà Huệ	1,00
5.4	Từ nhà ông Nhựt đến giáp nhà ông Nhân	1,00
5.5	Từ Trạm y tế xã Tam Trà (cũ) đến cầu Trung Đạo	1,00
5.6	Tuyến đường ĐX - Từ Nhà văn hóa trường Cửu II (cũ) đến hết nhà ông Phước	1,00
5.7	Từ cầu Sông Quán đến hết cầu Hồ Lùng	1,00
5.8	Từ nhà ông Trường đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Tuấn	1,00
5.9	Từ nhà bà Trương Thị Phước đến hết nhà ông Lý	1,00
5.10	Từ nhà ông Sơn Oanh đến hết nhà Phạm Quang Thanh	1,00
5.11	Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Trà (cũ)	1,00
5.12	Các tuyến đường còn lại không thuộc các tuyến trên thuộc xã Tam Trà (cũ)	1,00
6	Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Mỹ Đông (cũ)	
6.1	Khu quy hoạch khai thác quỹ đất Gò Gai 2	1,00
6.2	Từ ngã ba nhà ông Lê Văn Hữu (Phú Quý 2) đến ngã ba nhà bà Huỳnh Thị Thành đến NVH thôn Trà Tây	1,00
6.3	Từ ngã ba nhà bà Trần Thị Liên đến hết khu dân cư Gò Sớ	1,00
6.4	Từ giáp nhà ông Ngô Quang Phục đến hết khu dân cư Cây Nổ	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
6.5	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Đa Phú I đến hết khu dân cư Cát Bàu Vang	1,00
6.6	Từ ngã ba Nhà văn hóa thôn Đa Phú II đi sân vận động đến hết khu dân cư Miếu Bà	1,00
6.7	Từ Trường THCS Nguyễn Trãi đến giáp cầu Quang	1,00
6.8	Từ Trụ sở công an xã đến nhà ông Châu Ngọc Thu (đường ĐH7.NT)	1,00
6.9	Từ dốc ông Nhân đến nhà văn hóa thôn Đa Phú I, Đa Phú II đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (đường ĐH7.NT)	1,00
6.10	Từ ngã tư nhà ông Ngô Duy Liêm (đường ĐH7.NT) đến ngã tư nhà ông Nguyễn Mỹ	1,00
6.11	Từ ngã ba nhà ông Phạm Hồng (đường ĐH7.NT) đến giáp Tam Nghĩa (cũ)	1,00
6.12	Từ ngã ba nhà ông Đoàn Văn Hoàng (đường ĐH7.NT) đến ngã ba chùa Phú Sơn	1,00
6.13	Từ ngã ba chùa Phú Sơn đến ngã ba giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhi	1,00
6.14	Từ ngã ba nhà ông Trần Bình Thiệu (đường ĐH7) đi nhà văn hóa thôn Phú Quý II đến ngã tư nhà ông Phan Như Tín	1,00
6.15	Từ nhà ông Bùi Ngọc Thảo đến giáp ngã ba đường ra Xóm Lưới	1,00
6.16	Từ giáp nhà bà Trần Thị Danh đến hết nhà ông Đỗ Khôi	1,00
6.17	Từ nhà ông Huỳnh Tịnh đến giáp đường ra xóm lưới	1,00
6.18	Từ NVH thôn Phú Quý 3 đến hết nhà ông Ngô Điền	1,00
6.19	Từ cống Thập đến ngõ Có đến nhà ông Nguyễn Hữu Tình	1,00
6.20	Từ nhà ông Bùi Văn Lý đến cống cao tốc	1,00
6.21	Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Mỹ Đông (cũ)	1,00
6.22	khu dân cư các thôn không thuộc các tuyến trên	1,00
7	Các tuyến đường khác thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ) - Các tuyến khác	
7.1	Tuyến liên thôn ngõ ba nhà ông Nguyễn Tấn Cường (thôn Trung Thành) đến giáp đường ĐT617 (Cống Chà Là)	1,00
7.2	Từ giáp đường ĐH 5 (nhà bà Nguyễn Thị Minh) đến giáp Cầu Quang	1,00
7.3	Tuyến Từ nhà ông Nguyễn Kim Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Thiết (thuộc Tổ đoàn kết số 1 thôn Trung Thành)	1,00
7.4	Đoạn từ giáp đường ĐH 5 (nhà ông Nguyễn Ngọc Kiểng) đến giáp đường cao tốc (nhà ông Trần Văn Chung)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.5	Tuyến đường tại sân bóng đá thôn Trung Thành (Khu dân cư Vườn Trường 2)	1,00
7.6	Đoạn từ cống kênh Bàu Bá (thôn Trung Thành) đến cầu cũ	1,00
7.7	Tuyến Từ nhà ông Lương Nhất Luân đến nhà ông Trần Quang Ngọc (kênh Bàu Lác)	1,00
7.8	Tuyến đường Tót: Từ giáp đường ĐH 7 (nhà ông Bùi Như Đình) đến giáp đường ĐT 617 (nhà ông Nguyễn Văn Minh)	1,00
7.9	Tuyến ven đường vào Hồ Bàu Vang (từ giáp đường ĐH 7 đến cây Xoài)	1,00
7.10	Khu trung tâm hành chính xã Tam Mỹ Tây (cũ): Đường quy hoạch 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
7.11	Từ Trường Mẫu giáo công lập Hoa Hồng (Giáp đường ĐT 617 - Cơ sở thôn Tịnh Sơn) đến nhà ông Võ Ngọc Nghĩa (xóm 2 thôn Tịnh Sơn)	1,00
7.12	Từ giáp đường ĐH 5 (nhà ông Võ Sỹ) đến nhà bà Nguyễn Thị Điều (xóm 1 thôn Tịnh Sơn)	1,00
7.13	Các tuyến đường bê tông còn lại thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ)	1,00
7.14	Các Tuyến đường còn lại không thuộc các tuyến trên thuộc xã Tam Mỹ Tây (cũ)	1,00

22. Xã Tam Xuân

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Từ giáp cầu Tam Kỳ đến giáp Kênh N3.1 (gần nhà bà Trần Thị Cương)	1,00
1.2	Từ giáp kênh N3.1 đến giáp kênh N3.2 (cổng ông Nhơn)	1,00
1.3	Từ giáp kênh N3.2 đến giáp xã Tam Xuân 2 (cũ)	1,00
1.4	Từ giáp xã Tam Xuân 1 (cũ) đến Bưu điện văn hóa xã	1,00
1.5	Từ trong Bưu điện văn hóa xã đến giáp cầu Bà Bầu	1,00
2	Đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ)	
2.1	Từ giáp xã Tam Thanh (cũ) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Giám	1,00
2.2	Từ hết nhà ông Nguyễn Văn Giám đến cổng làng Hà Quang	1,00
2.3	Từ cổng làng Hà Quang đến hết nhà ông Mai Tấn Phát (thôn Hà Lộc)	1,00
2.4	Từ hết nhà ông Mai Tấn Phát đến giáp xã Tam Hoà (cũ)	1,00
3	Đường ĐH1.NT (Tính cả hai bên đường)	
3.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt (tuyến vào cục dự trữ Quốc gia)	1,00
3.2	Từ giáp đường sắt đến nương kênh (cổng ba cửa)	1,00
3.3	Từ giáp nương kênh (cổng ba cửa) đến tràn xả lũ Phú Ninh (cũ)	1,00
3.4	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường tránh Nguyễn Hoàng	1,00
4	Đường ĐH10.NT	
4.1	Đất ven đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lang đến hết nhà ông Nguyễn Anh Tuấn	1,00
4.2	Từ hết nhà ông Nguyễn Anh Tuấn đến giáp đường ĐT613B (đường Thanh Niên cũ)	1,00
5	Đất ven đường từ cầu Tam Kỳ mới (cầu Tam Kỳ 2) đến giáp ngã ba Quốc lộ 1A cũ	1,00
6	Tuyến đường vào Nhà lưu niệm Võ Chí Công - Từ giáp Quốc lộ 1A đến kênh tưới trước nhà bà Trần Thị Tú	1,00
7	Tam Xuân 1 (cũ) - Các tuyến đường khác	
7.1	Đường vào Tháp ba (từ giáp đường ĐH1.NT đến Tháp ba)	1,00
7.2	Từ giáp đường tránh Nguyễn Hoàng đến giáp đường ĐH1.NT	1,00
7.3	Từ kênh tưới bên hông nhà ông Nguyễn Đức Toàn đến giáp nhà bà Phạm Thị Thanh Thu	1,00
7.4	Hai tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ (cũ) 2	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
7.5	Từ giáp đường ĐH1.NT đến đường sắt (ngoài HTX Mỹ Tân An)	1,00
7.6	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường bê tông vào trại chăn nuôi	1,00
7.7	Từ giáp đường bê tông vào trại chăn nuôi đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	1,00
7.8	Từ kênh N3.1 (giáp Quốc lộ 1A) đến giáp cống qua kênh (phía trước nhà ông Lê Ngọc Châu)	1,00
7.9	Đất ven đường bê tông lên Trạm y tế xã (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Trạm y tế)	1,00
7.10	Đường theo kênh N3.2 (cống ông Nhơn) đến giáp cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên)	1,00
7.11	Từ cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên) đến giáp Cầu máng Tam Tiến (cũ)	1,00
7.12	Đường lên ga bà Khôi (từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Trịnh Quang Tiến)	1,00
7.13	Đường đi Miếu Ông (từ đường sắt đến giáp Miếu ông)	1,00
7.14	Tuyến từ nhà ông Đào Hữu Sung (thôn Khương Mỹ) đến giáp Kênh N3.1 (thôn Phú Hưng) - nhà Trần Thành	1,00
7.15	Tuyến từ nhà ông Quang đi ông Đà	1,00
7.16	Tuyến từ nhà ông Nghị đi bà Công	1,00
7.17	Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên thuộc các thôn Khương Mỹ, Tam Mỹ (cũ), Phú Hưng	1,15
7.18	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại	1,00
8	Đất khu vực chợ Bà Bầu	
8.1	Khu dân cư có mặt tiền đối diện chợ và đường trục chính vào chợ	1,00
8.2	Đất quy hoạch khu dân cư còn lại của chợ Bà Bầu	1,00
9	Đường quy hoạch (mặt cắt đường rộng 7m) thuộc Khu Tái định cư cầu Bà Bầu	1,00
10	Tam Xuân 2 (cũ) - Các tuyến đường khác	
10.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà bà Nguyễn Thị Thân) đến tường rào phía Tây Trạm xá xã	1,00
10.2	Đoạn từ tường rào phía Tây Trạm xá xã đến đường sắt	1,00
10.3	Tuyến đất ven đường chợ Bà Bầu (giáp Quốc lộ 1A) đến Mương kênh (giáp đồng ruộng)	1,00
10.4	Tuyến đất dọc đê bao đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mai	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
10.5	Tuyến dọc kênh N6 - từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Phan Văn Gia (phía Nam đường) và hết nhà ông Thái Văn Hùng (phía Bắc đường)	1,00
10.6	Tuyến dọc kênh N3.3 - từ giáp Quốc lộ 1A đến cống Thổ quán thôn Phú Nam (thôn Phú Nam Đông cũ)	1,00
10.7	Tuyến đất ven đường ĐH1.NT - Từ cống Gò Da đến giáp đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	1,00
10.8	Tuyến từ giáp xã Tam Xuân 1 (cũ) đến giáp đường sắt (ga Bà Khôi cũ)	1,00
10.9	Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (giáp nhà ông Giao Thắng Trung) đến giáp đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Phú Nam	1,00
10.10	Tuyến từ giáp nhà Võ Ngọc Dũng đến hết thửa đất bà Huỳnh Thị Thu	1,00
10.11	Tuyến Thạch Kiều đi Đức Bó (từ giáp nhà bà Võ Thị Hạnh đến cầu bến Trảy)	1,00
10.12	Đất thuộc mặt tiền các tuyến đường GTNT (đường bê tông)	1,00
10.13	Đất khu dân cư còn lại	1,00
10.14	Từ giáp đường ĐX1-TX2 (giáp nhà bà Doãn Thị Yên) đến giáp nhà ông Trần Văn Nam (thôn Thạch Kiều)	1,00
10.15	Từ giáp đường ĐX1-TX2 (giáp nhà ông Nguyễn Hữu Sanh) đến hết trại cửa ông Tý	1,00
10.16	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Đình Tình đến hết đất ông Doãn Bá Kế	1,00
11	Tuyến đường ĐX1-TX2 (từ giáp đường ĐH1.NT đến kênh N2-7)	
11.1	Đoạn từ giáp đường ĐH1.NT đến tường rào phía Nam Trại giống nông nghiệp	1,00
11.2	Đoạn từ tường rào phía Nam Trại giống nông nghiệp đến hết thửa đất ông Đỗ Văn Lực	1,00
11.3	Đoạn từ hết thửa đất ông Đỗ Văn Lực đến hết thửa đất ông Nguyễn Văn Dũng	1,00
11.4	Đoạn từ hết thửa đất ông Nguyễn Văn Dũng đến kênh N2-7	1,00
12	Khu dân cư thôn Bà Bàu	1,00
13	Khu dân cư thôn Phú Khê Đông	1,00
14	Khu dân cư thôn Phú Nam Đông	1,00
15	Khu dân cư Bích Ngô	
15.1	Đường quy hoạch 13,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
15.2	Đường quy hoạch 18,5m (4m-10,5m-4m)	1,00
16	Tam Tiến (cũ) - Các tuyến đường khác	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
16.1	Từ giáp đường ĐT613B (đường Thanh niên cũ) đến hết đường ngang Tam Thanh (cũ) - Tam Tiến (cũ)	1,00
16.2	Từ nhà ông Trần Đình Hồ đến giáp sông Trường Giang	1,00
16.3	Từ Bưu điện văn hoá xã đến bến đò ông Hiệu	1,00
16.4	Đoạn từ hết nhà ông Bùi Quang Dương đến hết nhà ông Huỳnh Mộng Tuyên (thôn Hà Lộc)	1,00
16.5	Đoạn từ hết nhà ông Huỳnh Mộng Tuyên (thôn Hà Lộc) đến giáp xã Tam Hoà (cũ)	1,05
16.6	Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn Hà Lộc	1,10
16.7	Từ nhà ông Trương Ngọc Lai (thôn Diêm Điền) đến nhà văn hóa Tân Lộc (thôn Tân Lộc Ngọc)	1,00
16.8	Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm thuộc các thôn Ngọc An, Tân Lộc Ngọc, Long Thành, Diêm Điền, Long Thạnh	1,20
16.9	Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên	1,00
16.10	Từ Nhà văn hoá thôn Diêm Điền đến giáp phía Đông đường Võ Chí Công	1,00
16.11	Từ giáp phía Tây đường Võ Chí Công đến giáp nhà ông Trương Ngọc Lai	1,00
16.12	Đường Võ Chí Công - Đoạn qua xã Tam Tiến (cũ)	1,00

23. Xã Tây Giang

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K_1)
1	Đường số 1	
1.1	Từ đầu đường số 1 tại cống thoát nước đến cầu A Vương	1,00
1.2	Từ cầu A Vương đến ngã ba tại nhà ông Lê Hoàng Linh	1,05
1.3	Từ ngã ba tại nhà ông Lê Hoàng Linh đến giáp ranh giới xã Lăng	1,00
2	Từ đường số 1 tại nhà ông Lê Hoàng Linh đi qua Trường TH Atiêng đến giáp vào đường số 2	1,00
3	Từ đường số 1 đến khu dân cư thôn Tr'leê	1,00
4	Đường ĐH2	1,00
4.1	Từ ranh giới xã Lăng (cũ) đến cầu treo thôn bắc qua lòng hồ thủy điện A Vương	1,00
4.2	Từ cầu treo bắc qua lòng hồ thủy điện A Vương đến ranh giới huyện Đông Giang (cũ)	1,00
5	Đường ĐH2: Đoạn qua địa phận xã Lăng (cũ) tại khu vực thôn R'bhuóp	1,00
6	Đường ĐH2: Từ đường số 2 tại Chi Cục thống kê đến giáp ranh giới xã Dang (cũ) tại đồi Ahúp	1,00
7	Từ đường ĐH 2 qua thôn Tur đến hết đường công vụ đi Ali	1,00
8	Từ đường ĐH2 đến mặt bằng khu dân cư thôn Axur	1,00
9	Từ đường ĐH 2 đi KSX thôn K'xeeng	1,00
10	Từ đường ĐH2 (khu ali) đến khu sản xuất Lapúah (thôn Alua) đến Axur	1,00
11	Tuyến đường ĐH3	1,00
11.1	Từ ranh giới xã Bhalêê (cũ) tại Km2+660 đến Km5+150 tại cống vào Nghĩa trang liệt sỹ Axoo	1,00
11.2	Từ Km5+150 đến cầu bản qua suối Haleem	1,00
11.3	Từ cầu bản qua suối Haleem đến Km9+250	1,00
11.4	Từ Km9+250 đến cầu Z'rụt	1,00
12	Đường ĐH3: Từ đường ĐT 606 tại Km8+100 đến giáp ranh giới xã Anông (cũ) tại cầu Z'rụt	1,00
13	Từ đường ĐH3 đi khu sản xuất Croong	1,00
14	Từ đường ĐH3 đến đập thủy lợi Zięng thôn Acáp	1,00
15	Từ đường ĐH3 đến khu sản xuất Ha'la và R'ót thôn Axoo	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K_1)
16	Từ đường ĐH3 tại Km14+520 đi khu sản xuất Mlóc Groong	1,00
17	Đường ĐH5: Từ đường Đông Giang - Tây Giang đến giáp ranh giới xã A Vương (cũ)	1,00
18	Đường ĐT 606	1,00
18.1	Từ ranh giới xã Bhalêê (cũ) tại Km7+190 đến cầu Achiing	1,00
18.2	Từ cầu Achiing đến Trạm y tế xã Atiêng (cũ)	1,00
18.3	Từ ranh giới xã Atiêng (cũ) đến hết đường 1 chiều	1,00
18.4	Từ đường 2 chiều tại nghĩa địa thôn Aró đến Km16+800 tại dốc xã Lăng (cũ)	1,00
19	Từ đường ĐT606 tại Km16+500 qua cầu treo Bha'lưà đến cầu Achia	1,00
20	Từ đường ĐT606 đi KSX suối Xâl	1,00
21	Từ đường ĐT606 tại Km7+190 qua bãi rác đi KSX M'loóc Adhir	1,00
22	Từ đường ĐT606 dẫn vào mặt bằng các khu dân cư thôn Ta Vang, Ahu, Achiing (Aliểu)	1,00
23	Đường đi KSX suối Tu (từ đường ĐH 2 vòng suối Tu giáp vào lại đường ĐH 2)	1,00
24	Đường đi khu sản xuất Góp đến đồi Ahúp thôn Arui giáp ranh giới thôn R'buộc xã Atiêng (cũ)	1,00
25	Đường đi khu sản xuất Đông Văng	1,00
26	Đường công vụ cao su vào khu SX Toviêng (từ mặt bằng thôn Aró đến khu sản xuất Toviêng).	1,00
27	Đường công vụ Inovgreen + đường công vụ cao su	1,00
28	Đường công vụ cao su vào khu sản xuất Chr'miết (từ mặt bằng thôn Tà'ri đến khu sản xuất Chr'miết)	1,00
29	Đường Tây Giang-Đông Giang (cũ): Từ đường ĐH2 đến giáp ranh giới xã Bhalêê (cũ)	1,00
30	Đường Por'ning-Tà'ri: Từ ngã ba thôn Por'ning tại nhà Dương An đến mặt bằng khu dân cư thôn Tà'ri	1,00
31	Đường nhánh trong các khu dân cư: Công trình công cộng, đối diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện, sau Chi cục Thi hành án dân sự huyện, phía đông chợ- bến xe, trước trường PTDT Nội trú huyện, phía sau Trung tâm văn hóa huyện, O-CL2 Đông - Nam, đường trong khu tái định thôn Agrông.	1,00
32	Đường nhánh trong khu trung tâm Hành chính xã Atiêng (cũ)	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K ₁)
33	Đường nội thị xã Lăng (cũ) (từ Km17+600 tại đường dẫn lên mặt bằng thôn Nal đến ngã ba thôn Por'ning tại nhà Dương An)	1,00
34	Đường sản xuất Croong từ ĐH 3 đến khu sản xuất Croong (Thôn Acáp)	1,00
35	Đường sản xuất Haleem từ đường ĐH3 đến đập thủy lợi Ziêng Drăng (Thôn Arót)	1,00
36	Đường sản xuất Hala từ đường ĐH3 đến sản xuất R'ót và Hala (Thôn Axoo)	1,00
37	Đường từ Ân Đơonh đi khu sản xuất Atung	1,00
38	Từ cầu treo thôn Ta Vang đi KSX T'lăn	1,00
39	Từ cầu treo lòng hồ thủy điện đến mặt bằng khu dân cư thôn Z'lao	1,00
40	Từ cầu Achia đến đường ĐT606 tại thôn Nal	1,00
41	Từ Ali đến thôn Z'lao	1,00
42	Từ HTX Thiên Bình đến Trạm y tế xã Lăng (cũ)	1,00
42.1	Từ Km16+800 tại dốc xã Lăng (cũ) đến Km17+600 tại đường dẫn lên mặt bằng thôn Nal	1,00
42.2	Từ ngã tư xã Lăng (cũ) đến Trạm Y tế xã Lăng (cũ) tại Km17+820	1,00
43	Từ KDC Anonh đến khu sản xuất Abhúi thôn Anonh	1,00
44	Từ nhà Akhải đến ngã ba đường Atiêng (cũ)-Dang (cũ) và các tuyến đường nhánh trong KDC Làng truyền thống Cơ tu	1,00
45	Từ chính dòng sông A Vương (cũ) đến giáp đường số 1 tại cống thoát nước	1,00
46	Từ khu dân cư Axur đi KSX đến cầu treo lòng hồ thủy điện tại ĐH2	1,00
47	Từ điểm cuối đường công vụ thôn Ali đến tại ranh giới huyện Đông Giang (cũ)	1,00
48	Từ ngã ba thôn Por'ning tại nhà Dương An vòng qua nhà ông Poloong Điền đến giáp đường ĐT606 tại nhà ông Hóih Trước	1,00
49	Từ nhà Phụng - Hiệp đi khu sản xuất Achul	1,00
50	Từ nhà Sơn Liễu đến nhà Hoàng Thiện giáp vào đường số 2	1,00
51	Từ thôn Turr đến thôn Z'lao	1,00
52	Từ thôn Axur (khu K'tiéc) đi khu sản xuất A Bông thôn Axur	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K ₁)
53	Từ Trạm y tế xã Atiêng (cũ) đến chĩnh dòng sông A Vương	1,00
54	Từ Trạm Y tế xã Lăng (cũ) tại Km17+820 đến giáp ranh giới xã Tr'hy (cũ)	1,00
55	Từ UBND xã Anông (cũ) qua KDC Arót đến giáp đường ĐH3	1,00
56	Từ Trường PTDT Nội trú huyện Tây Giang (cũ) đến trường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
57	Từ trường Nguyễn Văn Trỗi vào khu sản xuất Agrồng	1,00
58	Tuyến đường Trường Sơn 559 (từ Km5+150 đến cột mốc 678)	1,00
59	Tuyến đường từ ngã ba tại nhà Quang Thơm đến KDC thôn Anonh	1,00
60	Tuyến từ cầu sắt thôn Anonh đi KSX Anonh	1,00
61	Đường giao thông nội bộ trong khu dân cư thuộc địa bàn xã Dang (cũ)	1,00
61.1	Đường bê tông rộng từ trên 3m	1,00
61.2	Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m	1,00
61.3	Đường bê tông rộng dưới 2,5m	1,00
61.4	Đường đất	1,00
62	Đường giao thông nội bộ trong mặt bằng các KDC thuộc địa bàn xã Anông (cũ)	1,00
62.1	Đường bê tông rộng từ trên 3m	1,00
62.2	Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m	1,00
62.3	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	1,00
62.4	Đường đất	1,00
63	Xã Atiêng (cũ): Đường số 2, 3, 4,7	1,00
64	Xã Atiêng (cũ): Đường số 5,6,8,9	1,00
65	Đường giao thông nội bộ trong mặt bằng các KDC thuộc địa bàn xã Atiêng (cũ)	1,00
65.1	Đường bê tông rộng từ trên 3m	1,00
65.2	Đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3 m	1,00
65.3	Đường bê tông rộng dưới 2,5 m	1,00
65.4	Đường đất	1,00
66	Đường giao thông nội bộ trong khu dân cư thuộc địa bàn xã Lăng (cũ)	1,00
66.1	Đường bê tông rộng từ 5,5 m - 7,5 m	1,00

STT	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Hệ số (K_1)
66.2	Đường bê tông rộng từ 3,5m - 5,5 m	1,00
66.3	Đường bê tông rộng từ 1,5 m đến 3,5m	1,00
66.4	Đường đất và đường bê tông rộng < 1,5m	1,00

24. Xã Tây Hồ

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Quốc lộ 1A	
1.1	Từ giáp Tam Đàn (cũ) đến cầu Bà Dụ	1,00
1.2	Từ cầu Bà Dụ đến cầu Cánh Tiên	1,00
2	Tỉnh lộ 615	
2.1	Từ Suối Lở đến trường Nguyễn Bình Khiêm	1,00
2.2	Từ trường Nguyễn Bình Khiêm đến đường sắt	1,00
2.3	Từ đường sắt đến hết nhà bà Thủy (giáp mặt tiền KDC trường Trần Văn Dư)	1,00
2.4	Từ giáp nhà bà Thủy đến cổng chào Tam Phước (cũ)	1,00
2.5	Từ giáp xã Tam An (cũ) đến hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê (phía Nam đường), giáp nhà ông Cúc (Bắc đường) (bao gồm khu TĐC thôn Phú Mỹ)	1,00
2.6	Từ hết nhà văn hóa thôn Cẩm Khê đến hết nhà ông Hiền (đối diện NTLS)	1,00
2.7	Từ hết nhà ông Hiền đến hết đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc)	1,00
2.8	Từ đường vào chợ Cẩm Khê cũ (phía đối diện đường đến hết nhà bà Ngọc) đến kênh chính Phú Ninh	1,00
2.9	Từ ranh giới xã Chiên Đàn đến hết cầu ông Bàn	1,00
2.10	Từ hết cầu ông Bàn đến giáp ngã ba bà Khôi	1,00
2.11	Từ giáp ngã ba bà Khôi đến Eo Gió (giáp Tiên Phước cũ)	1,00
3	Đường ĐH 1	
3.1	Từ cầu Là Gà đến kênh N10A	1,00
3.2	Từ kênh N10A đến hết nhà ông Sương	1,00
3.3	Từ giáp nhà ông Sương đến giáp Tam Thành (cũ)	1,00
3.4	Đường ĐH 1 (ĐH 5 - Giáp Tam Phước cũ) (trừ đoạn Khu TĐC Cao tốc)	1,00
4	Đường ĐH 5	
4.1	Từ Quốc lộ 1A đến đầu Gò Bông	1,00
4.2	Từ Gò Bông đến cuối trại gà ông Học	1,00
4.3	Từ cuối trại gà ông Học đến cầu bà Đạt	1,00
4.4	Từ cầu bà Đạt đến hết nhà ông Trần Kim Liên	1,00
4.5	Từ hết nhà ông Trần Kim Liên đến đường sắt	1,00
4.6	Từ đường sắt đến hết UBND xã Tam Thành (cũ)	1,00
4.7	Từ giáp UBND xã Tam Thành (cũ) đến hết cầu chui cao tốc	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
4.8	Từ hết cầu chui cao tốc đến cầu Làng (Khu TĐC cao tốc)	1,00
4.9	Từ cầu Làng đến hết kênh chính Phú Ninh	1,00
4.10	Từ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam Lộc (cũ)	1,00
4.11	Từ đường ĐH 10 đến giáp Tam Thành (cũ)	1,00
5	Đường ĐH 7	
	Đường ĐH 7 (Từ đường ĐT 615 đến cầu La Á) (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu C)	1,00
6	Đường ĐH9	
6.1	Từ đường ĐT 615 đến giáp xã Chiên Đàn	1,00
6.2	Từ đường ĐT 615 đến trường THCS Tam Lộc	1,00
6.3	Từ hết trường THCS Tam Lộc đến giáp đường ĐH10.PN	1,00
7	Đường ĐH 10	
7.1	Đường ĐH 10 (trừ khu khai thác quỹ đất - Khu B)	1,00
7.2	Từ giáp Tam An (cũ) đến cầu 3 xã	1,00
7.3	Từ cầu 3 xã đến giáp Tam Lộc (cũ)	1,00
7.4	Từ cầu Phú Thị đến kênh Phú Ninh	1,00
7.5	Từ kênh Phú Ninh đến hết nhà ông Lê Nghĩa, thôn Tây Lộc	1,00
7.6	Từ nhà ông Lê Nghĩa đến hết Trường Đình	1,00
7.7	Từ hết Trường Đình đến hết đường ĐH10.PN	1,00
8	Đường ĐT 615 đi xã Chiên Đàn (đường ĐH 11)	1,00
9	Đường ĐH 12: Tuyến từ ĐH 5 đi Thăng Bình (cũ)	1,00
10	Khu dân cư chợ Quán Rừng	
10.1	Mặt tiền khu dân cư chợ Quán Rừng	1,10
10.2	Các khu vực còn lại chợ Quán Rừng	1,00
11	Khu dân cư chợ mới Hòa Tây	
11.1	Mặt tiền khu dân cư chợ Mới Hòa Tây	1,00
11.2	Các khu vực còn lại của chợ Mới Hòa Tây	1,00
12	Khu dân cư phía Tây trường Trần Văn Dư (trừ các lô mặt tiền đường ĐT 615)	1,00
13	Khu dân cư khai thác quỹ đất	
13.1	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu A	1,00
13.2	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu B	1,00
13.3	Khu dân cư khai thác quỹ đất - Khu C	1,00
14	Đường Hòa Tây đi gò ông Đốc (đường ĐX 1)	
14.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Hùng	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
14.2	Từ giáp nhà ông Hùng đến đường ĐT 615	1,00
15	Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án liên kết vùng miền Trung và nút giao thông ĐT 615	1,00
16	Tuyến ĐX-Từ giáp đường ĐH9 đến cầu Xuân Kiên (giáp Tam Phước cũ)	1,00
17	Từ đường ĐT 615 vào cổng chợ Cẩm Khê cũ	1,00
18	Tuyến Nông thôn mới từ đường ĐT 615 - Suối Là Gà (giáp xã Chiên Đàn)	1,00
19	Từ chợ Cẩm Khê mới đến kênh N10A (đường quy hoạch 27m)	1,00
20	Đường ĐX 2: Từ kênh N10A đến cầu Phú Bình	1,00
21	Đường ĐX 1: Từ đường ĐT 615 (ngã ba ông Chương) đến ĐH 10	
21.1	Từ ngã ba ông Chương đến hết nhà ông Dương Đình Tuyên	1,00
21.2	Từ giáp nhà ông Dương Đình Tuyên đến ĐH10	1,00
22	Các tuyến đường quy hoạch trong Khu trung tâm Phố chợ xã Tam Phước	1,00
23	Khu tái định cư thôn Thành Mỹ	1,00
24	Tuyến từ UBND xã đi thôn 4	1,00
25	Khu dân cư - TĐC cao tốc thôn 7 (thôn Trường Lộc) Tam Thành (cũ)	1,00
26	Đường vào nhà máy gạch tuynel Tam Phước	1,00
27	Các tuyến đường còn lại (Tam Thành cũ)	
	Đường bê tông $\geq 5m$	1,00
28	Các tuyến đường còn lại (Tam Phước cũ)	
28.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1,00
28.2	Đường bê tông $< 3m$ và đường đất rộng 3,5 m trở lên	1,00
28.3	Các tuyến đường còn lại	1,00
29	Các tuyến đường còn lại (Tam An cũ)	
29.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1,15
29.2	Đường bê tông $< 3m$ và đường đất rộng 3,5m trở lên	1,15
29.3	Các tuyến đường còn lại	1,15
30	Các tuyến đường còn lại	
30.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1,05
30.2	Đường bê tông $< 3m$ và đường đất rộng từ 3,5 m trở lên	1,05
30.3	Các khu vực còn lại	1,05

25. Xã Thạnh Mỹ

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
1	Quốc lộ 14B (Từ ranh giới Nam Giang (cũ)-Đại Lộc (cũ) đến cầu Thạnh Mỹ)	1,00
2	Đường Hồ Chí Minh	
2.1	Từ cầu Sông Bung (giáp Đông Giang cũ) đến giáp nhà Bà Nhung	1,00
2.2	Từ nhà Bà Nhung đến cầu Thạnh Mỹ	1,00
2.3	Từ cầu Thạnh Mỹ đến đường vào Đội truyền tải điện (phía Đông đến hết Trường Tiểu học Zơ Nông)	1,00
2.4	Từ đường vào Đội truyền tải điện (Trường Tiểu học Zơ Nông) đến cầu Khe Diêng	1,00
2.5	Từ cầu Khe Diêng đến cầu Khe Rọm	1,00
2.6	Từ cầu Khe Rọm đến giáp cầu Khe Dung	1,00
2.7	Từ cầu Khe Dung đến hết nhà ông Thắng	1,00
2.8	Từ nhà ông Thắng đến giáp ranh giới Thạnh Mỹ (cũ) - Cà Dy (cũ)	1,00
3	Đường Trường Sơn Đông	
3.1	Đoạn cách mốc lộ đường Hồ Chí Minh 25m đến giáp ngã ba đường vào mỏ đá Khe Rọm	1,00
3.2	Đoạn ngã ba đường vào mỏ đá Khe Rọm đến hết nhà Ông Tĩnh	1,00
3.3	Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến giáp cầu Dốc Vắt	1,00
3.4	Đoạn từ cầu Dốc Vắt đến giáp ranh giới huyện Nông Sơn (cũ)	1,00
4	Các đường nội thị (Thị trấn Thạnh Mỹ cũ)	
4.1	Từ ngã ba (giáp đường Hồ Chí Minh phía Bắc) đến cầu Khe Diêng	1,00
4.2	Từ cầu Khe Diêng đến ngã ba (giáp đường Hồ Chí Minh phía Nam)	1,00
4.3	Đường vào khu phố Chợ (Đoạn từ đường Nội thị đến giáp chợ)	1,00
4.4	Đường nhánh phía Tây chợ mới Thạnh Mỹ (Mặt cắt đường 5,5m)	1,00
4.5	Đường nhánh phía Nam chợ mới Thạnh Mỹ (Mặt cắt đường 5,5m)	1,00
4.6	Đường vào cổng chính chợ mới Thạnh Mỹ (cũ) (N9-N7-N6, Từ đường nội thị (nhà ông Đề) đến hết cổng chợ)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
4.7	Đường từ Cổng chợ chính đến giáp đường bao quanh sân vận động	1,00
4.8	Đường từ Cổng chợ đến đường bao sân vận động (Đường bê tông cũ)	1,00
4.9	Đường nhánh phía Đông chợ Thạnh Mỹ	1,00
4.10	Đường vào sân vận động huyện Nam Giang cũ (Đường chính) (Mặt cắt đường 7,5m) từ đường Hồ Chí Minh đến sân vận động	1,00
4.11	Đường vào khu đất của ông Cao Tám	1,00
4.12	Đường xung quanh sân vận động huyện Nam Giang cũ (Mặt cắt đường 7,5m); (N10-N6)	1,25
4.13	Đường vào trung tâm hành chính huyện Nam Giang (cũ)	1,00
5	Đường vào chùa Thạnh Mỹ	
5.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết khu khai thác quỹ đất	1,00
5.2	Đoạn từ khu khai thác quỹ đất đến chùa Thạnh Mỹ	1,00
6	Đường vào đội truyền tải điện: đoạn từ đường Hồ Chí Minh (cách mép đường 30m) qua Trụ sở Truyền tải điện Nam Giang đến giáp khu D (Khu khai thác quỹ đất tổ 2, phía Nam và phía Tây đường)	1,00
7	Các đường nhánh khu khai thác quỹ đất tổ 2	
7.1	Khu A, 44 lô (A1-A45)	1,00
7.2	Khu B, 26 lô (B1 - B26)	1,00
7.3	Khu C, 31 lô (C1-C31)	1,00
7.4	Khu D, 27 lô (D1-D27)	1,00
7.5	Khu E (đất tái định cư)	1,00
8	Đường có mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m) thuộc khu dân cư sân vận động huyện Nam Giang cũ (trừ nút N6-N10)	1,00
9	Đường có mặt cắt 19,5m (4m-7,5m-8m) thuộc khu dân cư sân vận động huyện Nam Giang cũ	1,00
10	Đường vào trung tâm hành chính huyện (Đoạn từ đường vào Tổ dân phố Mực đến hết Trụ sở Chi cục thi hành án huyện Nam Giang cũ)	1,00
11	Đường vào nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ	1,00
12	Đường nhánh vào mỏ đá nhà máy Xi măng Thạnh Mỹ	1,00
13	Đường vào tổ dân phố Thạnh Mỹ 3	1,00
14	Đường vào tổ dân phố Đồng Râm	
14.1	Đoạn cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m đến dốc đá	1,00
14.2	Từ dốc đá đến hết tổ dân phố Đồng Râm	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
15	Đường vào Tổ dân phố Mực	
15.1	Đoạn từ mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m đến hết nhà ông Sáu	1,00
15.2	Từ nhà ông Sáu đến giáp đường Trường Sơn Đông	1,00
16	Đường vào sân vận động Thạnh Mỹ (Từ đường Hồ Chí Minh đến nghĩa trang Thạnh Mỹ)	1,00
17	Đường vào Khe Rọm (Thị trấn Thạnh Mỹ cũ)	1,00
18	Đường bên cạnh Trụ sở Thủy điện A Vương đến giáp đường vào Khe Rọm	1,00
19	Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (cũ)	1,00
20	Đường từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Bia	1,00
21	Đường vào Trường Tiểu học Thạnh Mỹ mới (Từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thạnh Mỹ)	1,00
22	Đường nhánh giáp sân vận động Thạnh Mỹ (Từ đường vào làng Mực đến hết sân vận động)	1,00
23	Đường vào giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	1,00
24	Đường vào bến xe Thạnh Mỹ (Từ đường vào Đồng Râm đến Bến xe Thạnh Mỹ)	1,00
25	Đường xung quanh chợ Thạnh Mỹ cũ	1,00
26	Các tuyến đường bê tông	
26.1	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng trên 2,5m	1,00
26.2	Các tuyến đường bê tông có mặt đường rộng dưới 2,5m	1,00
27	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1,00

26. Xã Thăng An

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Tuyến Quốc lộ 14E (xã Bình Minh, Bình Đào, Bình Triều cũ)	
1.1	Từ giáp đường Thanh niên (nhà ông Cừ) đến giáp đường Võ Chí Công	1,00
1.2	Từ đường Võ Chí Công đến phía Đông nhà thờ tộc Cao (đối diện nhà ông Trần Hữu Liêm)	1,10
1.3	Từ phía Đông nhà thờ tộc Cao (đối diện nhà ông Trần Hữu Liêm) đến cầu Bình Đào - Bình Triều (mới)	1,00
1.4	Từ đường dẫn cầu Bình Đào - Bình Triều mới (hết hiệu sách Lân Ánh đối diện) đến hết Trạm thuế số 6 (đối diện nhà ông Phạm Long)	1,00
1.5	Từ Trạm thuế số 6 đến cầu máng Bình Đào (cũ)	1,00
1.6	Từ Trạm thuế số 6 đến cầu sắt	1,00
1.7	Từ cầu sắt đến cầu giáp quán Cây bàng (ranh giới Bình Đào - Bình Triều cũ)	1,00
1.8	Từ cầu máng Bình Đào (cũ) đến ngã ba mộ tộc Nguyễn	1,00
1.9	Từ cầu giáp quán Cây bàng (ranh giới Bình Đào - Bình Triều cũ) đến chùa Phước Âm	1,00
1.10	Từ chùa Phước Âm đến cầu trên Xí nghiệp Gốm	1,00
1.11	Từ cầu trên Xí nghiệp Gốm đến giáp ranh xã Thăng Bình	1,05
1.12	Từ biển thôn Hà Bình đến đường Võ Chí Công	1,00
1.13	Từ đường Võ Chí Công đến cầu Trường Giang	1,00
1.14	Từ cầu Trường Giang đến giáp xã Thăng Bình	1,00
2	Tuyến đường ĐT 613 (xã Bình Giang, Bình Dương, Bình Minh cũ)	
2.1	Từ giáp ranh giới xã Thăng Bình đến cầu Sông Trường Giang	1,00
2.2	Từ cầu Sông Trường Giang đến giáp đường Võ Chí Công (Trừ đoạn mặt cắt đường 38m Khu TĐC Trung tâm)	1,00
2.3	Từ đường nối đường trục chính từ cầu sông Trường Giang - đường Võ Chí Công (về hướng biển) đến giáp đường Thanh niên ven biển (ngã ba nhà ông Yên thôn Duy Hà)	1,00
2.4	Từ giáp đường Thanh niên (gần nhà thờ tộc Hồ) đến giáp đường Quốc lộ 14E	1,00
3	Tuyến đường ĐT 613B (Xã Bình Minh cũ)	
3.1	Từ đường Thanh niên đến Cổng qua đường gần nhà ông Trần Mau (Bình Tân)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
3.2	Từ Cổng qua đường (gần nhà ông Trần Mau - Bình Tân) đến nhà thờ Tộc Trần Viết (Bình Tịnh)	1,00
3.3	Từ nhà thờ Tộc Trần Viết đến nhà ông Trịnh Dương Một (Bình Tịnh)	1,00
3.4	Từ hết nhà ông Trịnh Dương Một đến giáp ranh giới xã Thăng Trường	1,00
4	Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Dương, Bình Minh cũ)	
4.1	Từ đường ĐT 613B đến giáp đường ĐT 613 (gần nhà thờ Tộc Hồ thôn Tân An)	1,00
4.2	Từ giáp đường ĐT 613 (gần nhà thờ Tộc Hồ thôn Tân An) đến giáp nhà ông Năng (đối diện giáp nhà bà Đờ)	1,00
4.3	Từ nhà ông Năng (đối diện nhà bà Đờ) đến đường ra Bến cá tổ 3, thôn Duy Hà	1,00
4.4	Từ đường ra Bến cá tổ 3, thôn Duy Hà đến giáp dự án Nam Hội An	1,00
5	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Tây Trường Giang (ĐH1) (xã Bình Giang, Bình Triều cũ)	
5.1	Từ giáp xã Duy Nghĩa đến nhà bà Nguyễn Thị Đoan (đối diện đường ra Đê ngập mặn)	1,00
5.2	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Đoan (đối diện đường ra Đê ngập mặn) đến ngã ba lên kinh tế mới Bình Giang (cũ) (đối diện hết nhà ông Phan Nam)	1,00
5.3	Từ ngã ba lên khu kinh tế mới Bình Giang (cũ) (đối diện hết nhà ông Phan Nam) đến ngã ba gần nhà ông Phước (đối diện đường lên tổ 25 thôn Bình Khương)	1,00
5.4	Từ ngã ba gần nhà ông Phước (đối diện đường lên tổ 25 thôn Bình Khương) đến ranh giới thôn Phước Châu	1,00
5.5	Từ ranh giới thôn Phước Châu đến ngã tư tổ 17 + 19 thôn Phước Châu	1,00
5.6	Từ ngã tư tổ 17 + tổ 19 thôn Phước Châu đến nhà ông Mễ (phía Tây) Nhà VH (phía Đông)	1,00
5.7	Từ phía Nam Chùa Phước Âm đến cầu ông Phương	1,00
5.8	Từ cầu ông Phương đến cổng văn hóa thôn Vân Tây	1,00
5.9	Từ cổng văn hóa thôn Vân Tây đến cổng bà Dân	1,00
5.10	Từ cổng bà Dân đến cổng văn hóa thôn Hưng Mỹ	1,00
5.11	Từ cổng văn hóa thôn Hưng Mỹ đến cổng ranh giới Thăng An - Thăng Trường	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
6	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Đông Trường Giang (Từ Bình Đào (cũ) – Duy Nghĩa (cũ)) (ĐH 2) (xã Bình Dương, Bình Đào cũ)	
6.1	Từ giáp xã Duy Nghĩa đến giáp nhà ông Phan Đức Tuấn (tổ 6 thôn Lạc Câu)	1,00
6.2	Từ giáp nhà ông Phan Đức Tuấn (tổ 6 thôn Lạc Câu) đến cống Mạch Trào (Nhà thờ Tộc Nguyễn)	1,00
6.3	Từ cống Mạch Trào (Nhà thờ Tộc Nguyễn) đến giáp nhà ông Đỗ Văn Nguyên	1,00
6.4	Từ giáp nhà ông Đỗ Văn Nguyên đến hết nhà ông Nguyễn Tân Ánh (đối diện nhà bà Trần Thị Dầm)	1,00
6.5	Từ nhà ông Nguyễn Duy Tân đến hết nhà ông Dương Thành Đồng (đối diện Trường mẫu giáo Bình Đào)	1,00
6.6	Từ nhà ông Bùi Tre đến đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc)	1,00
6.7	Từ đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ Dung (ngã tư Vân Tiên)	1,00
6.8	Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ Dung (ngã tư Vân Tiên) đến giáp ranh giới xã Thăng Trường	1,00
7	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH 9) (xã Bình Minh, Bình Đào, Bình Triều cũ)	
7.1	Từ giáp xã Thăng Điền đến cống Cai Đề	1,00
7.2	Từ cống Cai Đề đến nhà ông Ưu (phía Nam) và nhà ông Thành (phía Bắc)	1,00
7.3	Từ nhà ông Ưu (phía Nam) và nhà ông Thành (phía Bắc) đến ngã tư Hưng Mỹ	1,00
7.4	Từ đường Tây Trường Giang (ĐH 1) đến cầu Bà Gân	1,00
7.5	Từ cầu Bà Gân đến Kênh N22/6	1,00
7.6	Từ kênh N22/6 đến hết nhà ông Trần Đăng Mân (đối diện nhà ông Trần Hà)	1,00
7.7	Từ nhà ông Trần Ngọc Anh đến đường Võ Chí Công	1,00
7.8	Từ đường Võ Chí Công đến bãi biển Bình Tịnh	1,00
8	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Nguyên (cũ) – Bình Giang (cũ) (ĐH11)	
	Từ giáp Bình Phục (cũ) đến giáp đường Tây Trường Giang (gần nhà ông Tuôi)	1,00
9	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường 129 đoạn đi qua xã Thăng An (xã Bình Dương cũ)	
	Tuyến đường Võ Chí Công đoạn đi qua xã Thăng An	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
10	Các tuyến đường tại Xã Bình Dương (cũ)	
10.1	Đường ra bến cá (từ nhà ông Yên - biển)	1,00
10.2	Từ nhà ông Phan Đức Bình đến giáp xã Duy Nghĩa (cũ)	1,00
10.3	Từ nhà ông Lê Văn Cả đến giáp Duy Nghĩa (cũ)	1,00
10.4	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tùng đến dự án Nam Hội An	1,00
10.5	Từ giáp nhà ông Vị, theo đường vào khu TĐC cài ghép đến đường nối đường trục chính từ cầu sông Trường Giang - đường Võ Chí Công (về hướng biển)	1,00
10.6	Khu vực quanh chợ Lạc Câu	1,00
10.7	Quanh chợ Bàu Bính	1,00
11	Khu TĐC Trung tâm xã Bình Dương (cũ)	
11.1	Mặt cắt đường 38m (7m-10,5m-3m phân cách 10,5m-7m)	1,00
11.2	Mặt cắt đường 27m (6m-15m-6m)	1,00
11.3	Mặt cắt đường 23,5m (8m-7,5m-5m)	1,00
11.4	Mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
11.5	Mặt cắt đường 17,5m	1,00
11.6	Mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
11.7	Mặt cắt đường 13,5m (4m-5,5m-4m)	1,10
12	Khu TĐC Cài Ghép mặt cắt đường 13,5m (xã Bình Dương cũ)	
12.1	Khu TĐC Cài Ghép mặt cắt đường 13,5m	1,00
13	Từ ngã ba gần thửa đất ở của bà Huỳnh Thị Quyển tổ 4 thôn Bàu Bính trên đường ra biển (đoạn qua Khu dân cư ven biển Bình Dương (cũ) giai đoạn 1)	1,00
14	Khu dân cư ven biển Bình Dương (giai đoạn 1)	
14.1	Đường 38m (7m-10,5m-3m-10,5m-7m)	1,05
14.2	Đường 17,5m (5m-7,5m-5m)	1,00
14.3	Đường 13,5m (4m-5,5m-4m)	1,10
15	Khu dân cư Trung tâm xã Bình Dương (giai đoạn 2)	
15.1	Mặt cắt đường 38m (7m-10,5m-3m phân cách- 10,5m-7m)	1,00
15.2	Mặt cắt đường 44m (9m-26m-9m)	1,00
15.3	Mặt cắt đường 27m (6m-15m-6m)	1,00
15.4	Mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
15.5	Mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
15.6	Mặt cắt đường 14,0m (4m-6m-4m)	1,00
16	Khu vực quanh chợ Trà Đóa (xã Bình Đào cũ)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
17	Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) (Theo QĐ số: 3233/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam)	
17.1	Theo mặt cắt đường 1-1: 7,0 m	1,00
17.2	Theo mặt cắt đường 2-2: 8,5 m	1,00
17.3	Theo mặt cắt đường 3-3: 5,0 m	1,00
17.4	Tuyến đường chính đi vào Khu tái định cư Bình Đào (cũ) (đến hết khu TĐC giai đoạn 3) (1,5m-7m-1,5m)	1,00
18	Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) (Theo QĐ số: 430/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)	
18.1	Đường bê tông 5m (3,5m - 1,5m)	1,00
18.2	Đường bê tông 7m (5,5m - 1,5m)	1,00
18.3	Đường bê tông 8,5m (1,5m - 3,5m - 1,5m)	1,00
19	Các tuyến đường tại Xã Bình Đào (cũ)	
19.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14E đến hết trường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
19.2	Từ ngã ba đi trường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp bờ sông Trường Giang	1,00
19.3	Tuyến đê ngăn mặn xã Bình Đào (cũ): Từ giáp ĐH 2 (đối diện nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh) đến cầu sắt	1,00
20	Khu tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án cầu Bình Đào trên Quốc lộ 14E, thôn Trà Đóa (xã Bình Đào cũ)	
20.1	Đường bê tông 11,5m (3m-5,5m-3m) - Lô C12	1,00
20.2	Đường gom bê tông 3,5m – Lô C1.1, C1.2, C1.3, từ lô C3 đến lô C11	1,00
20.3	Đường bê tông 11,5m (3m-5,5m-3m) - Lô C13	1,00
20.4	Đường bê tông 7,5m (1m-5,5m-1m) - Lô C14, C15, từ lô P2 đến lô P16	1,00
21	Xã Bình Đào (cũ): Khu Tái định cư Bình Đào (cũ) giai đoạn 3	
21.1	Lô số 01, 02 (theo quyết định số 3206/QĐ- UBND ngày 8/12/2021)	1,00
21.2	Tuyến đường chính đi vào Khu tái định cư Bình Đào (cũ) (1,5m - 7m - 1,5m)	1,00
22	Các tuyến đường tại Xã Bình Giang (cũ)	
22.1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Lại vào Chợ Bà mới	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
22.2	Tuyến từ ranh giới xã Hương An (cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Lai và đất nhà bà Võ Thị Tính đối diện	1,00
22.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Lai và đất nhà bà Võ Thị Tính đến giáp tuyến Tây Trường Giang	1,00
22.4	Tuyến từ ngã tư giáp đường khoáng sản (ĐH1) đến nhà ông Nguyễn Đình Mực tổ 1, thôn Hiền Lương	1,00
22.5	Từ giáp ranh giới Bình Phục (cũ) đến ngã tư giáp đường Khoáng Sản (ĐH1)	1,00
22.6	Từ Chợ Bà mới đến hết nhà ông Nguyễn Đình Lĩnh	1,00
22.7	Từ đối diện nhà ông Nguyễn Thuyền (tổ 12) đến hết đất nhà ông Võ Thương	1,00
22.8	Từ nhà ông Nguyễn Đình Quyết (giáp ranh giới thị trấn Hương An (cũ)) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mỹ, đối diện nhà ông Nguyễn Đình Một (ngã tư tổ 7)	1,00
23	Khu vực quanh chợ Bà (xã Bình Giang cũ)	1,00
24	Khai thác Quỹ đất xây dựng KDC NTM tại tổ 19, thôn Bình Túy, xã Bình Giang (cũ)	1,00
25	Khu dân cư NTM tại thôn Hiền Lương xã Bình Giang (cũ)	1,00
26	Đường đến Đồn Biên phòng (cũ) (xã Bình Minh cũ)	1,00
27	Các tuyến đường tại Xã Bình Minh (cũ)	
27.1	Từ giáp đường ĐT 613 gần nhà ông Lồng đến Bãi cá Tân An	1,00
27.2	Từ giáp đường ĐT 613 đối diện chợ Bình Minh (cũ) đến giáp đường Thanh niên (Trường Phan Đình Phùng)	1,05
27.3	Từ giáp đường Thanh niên đến Bãi tắm xã Bình Minh (cũ)	1,00
27.4	Từ giáp đường Thanh niên đến Bãi cá Hà Bình	1,00
27.5	Tuyến đường tổ 5 đi tổ 10 (thôn Tân An) từ đường ĐT 613 đến biển	1,00
27.6	Tuyến đường tổ 5 đi tổ 7 (thôn Tân An) từ đường ĐT 613 đến biển	1,15
28	Khu vực quanh chợ Bình Minh	1,00
29	Các tuyến đường tại Xã Bình Triều (cũ)	
29.1	Từ ngã tư Hưng Mỹ đến Giếng đôi	1,00
29.2	Từ Giếng đôi đến giáp Chợ Hưng Mỹ	1,00
29.3	Khu vực quanh chợ Hưng Mỹ	1,00
29.4	Từ Trạm quản lý đường sông đến giáp nhà ông Lụa	1,00
29.5	Khu vực quanh Chợ Được (mới)	1,00
29.6	Từ ngã tư miếu Bà đến sông Trường Giang	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
29.7	Từ Trường TH Đoàn Bường đến giáp tuyến Tây Trường Giang (gần Lăng Bà)	1,00
29.8	Từ nhà văn hóa cũ (ngã tư Tây Trường Giang) đến sông Trường Giang	1,00
29.9	Từ Chợ Hưng Mỹ đến giáp đường ĐH 9 theo hướng Bắc	1,00
29.10	Từ nhà ông Hiền giáp Quốc lộ 14E đến giáp đường nối từ Nhà văn hóa Phước Âm (cũ) đến cầu Bình Đào (cũ)	1,00
30	Khu dân cư NTM tổ 15, thôn Phước Âm	1,00
31	Các tuyến đường còn lại nằm tại thôn Tân An, Hà Bình, Bình Tân, Bình Tịnh (xã Bình Minh cũ)	
31.1	Các đường nhựa $\geq 5,0\text{m}$ đến $\leq 7,5\text{m}$	1,00
31.2	Các đường bê tông $\geq 3,5\text{m}$	1,10
31.3	Các đường bê tông $\geq 3\text{m}$ đến $< 3,5\text{m}$	1,00
31.4	Các đường bê tông $< 3\text{m}$	1,00
31.5	Các đường còn lại	1,00
32	Các đường nằm tại thôn Duy Hà (xã Bình Dương cũ)	
32.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$	1,00
32.2	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 3,5\text{m}$	1,00
32.3	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,00
32.4	Các đường còn lại	1,00
33	Các đường nằm tại thôn Nam Hà, Bàu Bính và Lạc Cầu (xã Bình Dương cũ)	
33.1	Đường bê tông rộng $\geq 3,5\text{m}$	1,05
33.2	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$ đến $< 3,5\text{m}$	1,05
33.3	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,05
33.4	Các đường còn lại	1,05
34	Các đường nằm tại thôn Trà Đóa I, II (xã Bình Đào cũ)	
34.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,05
34.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,05
34.3	Các đường còn lại	1,10
35	Các đường nằm tại thôn Phước Long (xã Bình Đào cũ)	
35.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,05
35.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,05
35.3	Các đường còn lại	1,05
36	Các đường nằm tại thôn Vân Tiên (xã Bình Đào cũ)	
36.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,05
36.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
36.3	Các đường còn lại	1,05
37	Xã Bình Giang (cũ): Các đường còn lại thôn Bình Hòa + Bình Túy (xã Bình Giang cũ)	
37.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,10
37.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,05
37.3	Các đường còn lại	1,10
38	Xã Bình Giang (cũ): Các đường còn lại thôn Hiền Lương + Bình Khương (xã Bình Giang cũ)	
38.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,15
38.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,10
38.3	Các đường còn lại	1,10
39	Các đường nằm tại thôn Phước Ấm (xã Bình Triều cũ)	
39.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,10
39.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,10
39.3	Các đường còn lại	1,10
40	Các đường tại thôn Hưng Mỹ, Vân Tây và Phước Châu (xã Bình Triều cũ)	
40.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,10
40.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,10
40.3	Các đường còn lại	1,10

27. Xã Thăng Bình

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Đường Quốc lộ 1A	
1.1	Từ ranh giới xã Xuân Phú đến cổng Làng văn hóa tổ 3 thôn Liễu Trì	1,00
1.2	Từ cổng Làng văn hóa tổ 3 thôn Liễu Trì (phía Bắc đường) đến hết đường 3 tháng 2 (kênh N20 phía đông)	1,00
1.3	Từ hết đường 3 tháng 2 (kênh N20 phía đông) đến giáp xã Thăng Điền	1,00
2	Đường Quốc lộ 14 E	
2.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp trường Trần Quốc Toàn	1,00
2.2	Từ giáp trường Trần Quốc Toàn đến giáp đường Nguyễn Thuật	1,00
2.3	Từ đường Nguyễn Thuật đến giáp nhà ông Trần Thanh (phía Nam đường), nhà Thái Tâm (Bắc đường)	1,05
2.4	Từ giáp nhà ông Trần Thanh (phía Nam đường), nhà Thái Tâm (bắc đường) đến giáp nhà ông Trương Thạch (Bắc đường), giáp nhà Thảo Dục (Nam đường)	1,00
2.5	Từ nhà ông Trương Thạch (Bắc đường), Thảo Dục (Nam đường) đến giáp đường dẫn lên cầu vượt phía dưới đường sắt	1,00
2.6	Từ đường dẫn lên cầu vượt phía trên đường sắt đến giáp cầu chui đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	1,00
2.7	Từ giáp cầu chui đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến cầu đường (gần nhà ông Sỏ)	1,00
2.8	Từ cầu đường (gần nhà ông Sỏ) đến giáp xã Đồng Dương	1,00
2.9	Từ Nguyễn Hoàng đến nhà ông Đoàn Thế Mỹ	1,00
2.10	Từ nhà ông Đoàn Thế Mỹ đến giáp xã Thăng An	1,00
2.11	Từ giáp đường Phạm Phú Thứ (cây xăng) đến giáp xã Thăng An	1,00
3	Đường ĐT 613	
3.1	Từ đường Quốc lộ 1A đến hết Khu Tái định cư Trường TC CSGT	1,05
3.2	Từ hết Khu Tái định cư Trường TC CSGT đến hết xã Thăng An	1,05
4	Đường ĐT 612	
4.1	Từ ngã ba Bình Quý (cũ) đến giáp đường sắt	1,10
4.2	Từ đường sắt đến Suối Bà Ven	1,10

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
4.3	Từ phía nam suối Bà Ven đến giáp xã Đồng Dương	1,10
5	Tuyến Bình Nguyên (cũ) - Bình Giang (cũ) (ĐH11)	
5.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết chợ Bình Nguyên và đường bê tông đi tổ 7 (phía Bắc đường)	1,00
5.2	Từ hết chợ Bình Nguyên và đường bê tông đi tổ 7 (phía Bắc đường) đến ranh giới Bình Nguyên - Bình Phục cũ (mương tiêu)	1,00
5.3	Từ ranh giới Bình Nguyên - Bình Phục cũ (mương tiêu) đến ranh giới xã Thăng An	1,00
6	Tuyến Nội thị - Đi Bình Nguyên (cũ) - Thanh Ly 2 (ĐH16): Giáp thị trấn Hà Lam (cũ) - Tuyến đường nhựa Bình Nguyên (cũ)	1,00
7	Đường ĐH 19	
7.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14E cũ (nhà ông Trần Ngọc Thanh) đến giáp đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc)	1,00
7.2	Từ đường nối từ đường Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến giáp Quốc lộ 1A	1,00
7.3	Đường từ Quốc lộ 1A (cổng làng TN lập nghiệp) đến đường Duy Tân nối dài	1,00
7.4	Từ đường Duy Tân nối dài đến giáp đường Bình Quý - Tiên Sơn	1,00
8	Đường ĐH8: Đoạn từ Ngã Ba (gần Chợ) - Đường Dốc Sỏi (gần nhà Phan Hiệp, tổ 8 thôn Quý Thạnh 2)	1,00
9	Khu tái định cư Trường TC CSGT	
9.1	Đường QH nằm trong khu TĐC trường trung cấp CSGT (từ lô 34-45 và lô 65-114 và lô 247-252) mặt cắt đường 17,5m (xã Bình Nguyên cũ)	1,15
9.2	Các lô còn lại nằm trong khu TĐC (Trừ các lô phía mặt đường Cứu nạn cứu hộ) (xã Bình Phục cũ)	1,10
10	Đường Nguyễn Hoàng (Kiệt, hẻm)	
10.1	Kiệt Nguyễn Hoàng: Đường bê tông nối Nguyễn Hoàng - Phạm Phú Thứ (đoạn Nguyễn Hoàng đến nhánh rẽ qua Phạm Phú Thứ)	1,00
10.2	Kiệt Nguyễn Hoàng: Đường bê tông nối Nguyễn Hoàng - Phạm Phú Thứ (đoạn còn lại)	1,00
10.3	Các hẻm của đường Nguyễn Hoàng	1,00
11	Đường Phạm Phú Thứ	
11.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến hết lò rèn ông Tuấn	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
11.2	Từ giáp lò rèn ông Tuấn đến giáp ranh giới xã Bình Phục (cũ)	1,05
11.3	Các đường hẻm của đường Phạm Phú Thứ	1,00
12	Đường Trần Phú - Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật	1,00
13	Đường Trần Phú - Kiệt của đường Trần Phú	
	Kiệt 42 Trần Phú (Trần Phú - Kênh N22)	1,00
14	Đường Thái Phiên	
	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La	1,00
15	Đường Thái Phiên - Kiệt của đường Thái Phiên	
15.1	Kiệt 52 Thái Phiên (Thái Phiên - Đồi Gò Thong)	1,00
15.2	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
16	Đường Tiểu La	
16.1	Từ ngã tư Hà Lam (cũ) đến đường Nguyễn Thuật	1,00
16.2	Phía số chẵn của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - hết Chi Cục Thuế - Phía số lẻ của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - Nguyễn Văn Trỗi	1,00
16.3	Phía số chẵn của đường: Từ hết Chi Cục Thuế - Kiệt 432 - Phía số lẻ của đường: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường 3 tháng 2	1,00
16.4	Phía số chẵn của đường: Từ Kiệt 432 - Cống Tư Thiết - Phía số lẻ của đường: Từ đường 3 tháng 2 - Cống Tư Thiết	1,00
16.5	Từ Cống Tư Thiết đến ngã ba Bình Quý (cũ) (nhà ông Trần Đình Tịch, đối diện nhà Thái Tâm)	1,00
17	Đường Tiểu La - Các kiệt của đường Tiểu La	
17.1	Kiệt 03 Tiểu La (Tiểu La - Lý Tự Trọng)	1,00
17.2	Kiệt 34 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)	1,00
17.3	Kiệt 90 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)	1,00
17.4	Kiệt 100 Tiểu La (Tiểu La - Trần Phú)	1,00
17.5	Kiệt 283 Tiểu La (Tiểu La - Nguyễn Văn Trỗi)	1,00
17.6	Kiệt 317 Tiểu La (Tiểu La - Kiệt 283 Tiểu La đi Nguyễn Văn Trỗi)	1,00
17.7	Kiệt 431 Tiểu La (Tiểu La - 3/2)	1,00
17.8	Kiệt 432 Tiểu La (Tiểu La - Tiền Hiền Đồng Thái)	1,00
17.9	Kiệt 500 Tiểu La (Tiểu La - Kênh N 22)	1,00
17.10	Kiệt 544 Tiểu La (Tiểu La - Kênh N22)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
17.11	Kiệt 49 Tiểu La: Tiểu La - Kiệt 55 Nguyễn Hiền (Kiệt 55 Nguyễn Hiền là từ 55 Nguyễn Hiền - kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng)	1,00
17.12	Kiệt 67 Tiểu La (Tiểu La - Nguyễn Hiền)	1,00
17.13	Kiệt 456 Tiểu La (Tiểu La - hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòe đổi diện miếu xóm)	1,00
18	Đường Nguyễn Hiền	
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La	1,00
18.2	Từ đường Tiểu La đến đường Lý Tự Trọng	1,00
19	Đường Trần Thị Lý	
19.1	Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La	1,00
19.2	Từ đường Tiểu La đến đường Lý Tự Trọng	1,00
20	Đường Trần Thị Lý - Các kiệt đường Trần Thị Lý	
	Kiệt 57 Trần Thị Lý (Trần Thị Lý - Nguyễn Hiền)	1,00
21	Đường Nguyễn Duy Hiệu	
	Từ đường Tiểu La đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
22	Đường Nguyễn Duy Hiệu - Các kiệt đường Nguyễn Duy Hiệu	
22.1	Kiệt 32 Nguyễn Duy Hiệu (Nguyễn Duy Hiệu - Nguyễn Thuật)	1,00
22.2	Kiệt 41 Nguyễn Duy Hiệu (Nguyễn Duy Hiệu - Trần Thị Lý)	1,00
23	Đường Nguyễn Thuật	
23.1	Từ Kênh N22 đến đường Trần Phú	1,05
23.2	Từ đường Trần Phú đến đường Tiểu La	1,05
23.3	Từ đường Tiểu La đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,05
23.4	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến Kênh N20	1,05
23.5	Từ Kênh N20 đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,05
24	Đường Nguyễn Thuật - Các kiệt đường Nguyễn Thuật	
24.1	Kiệt 11 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Đường từ số nhà 214 Tiểu La đi Trần Phú)	1,00
24.2	Kiệt 52 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Kiệt 283 Tiểu La đi Nguyễn Văn Trỗi)	1,00
24.3	Kiệt 136 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Bà Hà Kiều nói dài)	1,00
24.4	Kiệt 150 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Bà Hà Kiều nói dài)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
24.5	Kiệt 170 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Huỳnh Thúc Kháng)	1,00
24.6	Kiệt 210 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Kiệt 170 Nguyễn Thuật đi Huỳnh Thúc Kháng)	1,00
24.7	Kiệt 13 Nguyễn Thuật (Nguyễn Thuật - Đường từ số nhà 214 Tiểu La đi Trần Phú)	1,00
24.8	Kiệt 51 Nguyễn Thuật (Vào cafe Ni)	1,00
25	Đường Xuân Diệu	
	Từ đường Tiểu La đến đường ngã ba Dốc Sỏi đi (kiệt 64 Thái Phiên - Pa Ra)	1,00
26	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
26.1	Từ đường Trần Thị Lý đến đường Nguyễn Thuật	1,00
26.2	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La	1,00
27	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Các kiệt của đường Nguyễn Văn Trỗi	
	Kiệt 36 Nguyễn Văn Trỗi (Nguyễn Văn Trỗi - Kiệt 32 Nguyễn Duy Hiệu đi Nguyễn Thuật)	1,00
28	Đường Lý Tự Trọng	
28.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật	1,00
28.2	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường 3/2	1,00
29	Đường Lý Tự Trọng - Các kiệt của đường Lý Tự Trọng	
29.1	Kiệt 25 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - Kiệt 65 Lý Tự Trọng đi khu Lưu Minh)	1,00
29.2	Kiệt 65 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - Khu Lưu Minh)	1,00
29.3	Kiệt 87 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - 3/2)	1,00
29.4	Kiệt 105 Lý Tự Trọng (Lý Tự Trọng - 3/2)	1,00
29.5	Kiệt 67 Lý Tự Trọng	1,00
30	Đường Phan Đình	
30.1	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường 3/2	1,10
30.2	Từ đường 3/2 đến đường Nguyễn Thuật	1,10
31	Đường Phan Đình - Các kiệt của đường Phan Đình	
31.1	Kiệt 27 Phan Đình (Phan Đình - Kiệt 3/2 gần nhà ông Tộc đi Kênh N20/1)	1,00
31.2	Kiệt 33 Phan Đình (Phan Đình - Kênh N20/1)	1,00
31.3	Kiệt 43 Phan Đình (Phan Đình - Kênh N20/1)	1,00
32	Đường 3 Tháng 2	
32.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
32.2	Từ đường Nguyễn Thuật đến đường Tiểu La	1,00
33	Đường 3 tháng 2 - Các kiệt của đường 3/2	
33.1	Hai nhánh bao gồm cả hẻm 01 đến kiệt 136 và kiệt 273 đường 3 tháng 2 đi Bàu Hà Kiều nổi dài	1,00
33.2	Kiệt từ quán cà phê Quỳnh Hương - Bàu Hà Kiều nổi dài	1,00
33.3	Kiệt gần nhà ông Phạm Phú Túc - Kênh N20/1	1,00
34	Đường Đông Sơn	
34.1	Từ đường Lý Tự Trọng đến đường 3 tháng 2	1,00
34.2	Từ đường 3/2 đến hết Khu TĐC phía sau trường Thái Phiên	1,00
34.3	Đoạn đường chưa được hoàn chỉnh hạ tầng	1,00
35	Đường Trần Cao Vân	
35.1	Từ đường Tiểu La đến giáp kênh N22	1,00
35.2	Từ kênh N22 đến giáp Bình Quý (cũ)	1,00
35.3	Các hẻm, nhánh còn lại	1,00
36	Đường Duy Tân	
36.1	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến cầu Chung Phước	1,00
36.2	Từ cầu Chung Phước đến đường bê tông (gần máy gạo ông Minh và nhà ông Trình đối diện)	1,00
36.3	Từ đường bê tông (gần máy gạo ông Minh và nhà ông Trình đối diện) đến giáp Làng Thanh Niên Lập Nghiệp	1,00
37	Khu vực quanh bến xe Hà Lam	
37.1	Khu vực quanh bến xe Hà Lam (cũ)	1,00
37.2	Các đường hẻm còn lại quanh khu vực bến xe	1,00
38	Đường vào chợ Hà Lam	1,00
39	Các đường quanh chợ Hà Lam và đoạn ra đường Trần Phú	1,00
40	Đường phân lô khu khai thác quỹ đất dân cư tổ 3, Hà Lam (cũ)	1,00
41	Đường từ ngã 3 Dốc sỏi - Giáp đường từ số nhà 64 Thái Phiên đi Pa Ra	1,00
42	Đường từ số nhà 64 Thái Phiên - Pa Ra (Kênh N22)	1,00
43	Đường nhánh từ đường (64 Thái Phiên đi Pa Ra) - Kênh N22 (Nhà VH Tổ 3)	1,00
44	Đường kênh N22	
44.1	Từ đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ)	1,00
44.2	Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Thuật	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
44.3	Từ Pa Ra đến giáp Bình Quý (cũ)	1,00
44.4	Từ đường Nguyễn Thuật đến Pa Ra	1,00
45	Đường ĐH từ kênh N22 - Giáp Bình Nguyên (cũ)	1,00
46	Các đường còn lại của TT Hà Lam (cũ)	
46.1	Đường bê tông phía Nam đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp Bình Tú (cũ) và Bình Quý (cũ)	1,00
46.2	Đường đất phía Nam đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp Bình Tú (cũ) và Bình Quý (cũ)	1,05
46.3	Đường bê tông phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp phía Nam và Đông đường Tiểu La	1,05
46.4	Đường đất phía Bắc đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn nâng cấp mới) đến giáp phía Nam và Đông đường Tiểu La	1,05
46.5	Đường bê tông phía Bắc và Tây đường Tiểu La đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Quý (cũ)	1,00
46.6	Đường bê tông phía Đông đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Phục (cũ)	1,00
46.7	Đường đất phía Bắc và Tây đường Tiểu La đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Quý (cũ)	1,00
46.8	Đường đất phía Đông đường Nguyễn Hoàng đến giáp Bình Nguyên (cũ) và Bình Phục (cũ)	1,00
47	Đường Huỳnh Thị Nhuận	
	Từ đường Nguyễn Hiền đến Kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng	1,00
48	Đường Đinh Đạt	
48.1	Từ đường Tiểu La đến hết chợ Hà Lam (cũ)	1,00
48.2	Từ chợ Hà Lam (cũ) đến giáp đường Trần Phú	1,00
49	Đường Đoàn Bường	1,00
50	Đường Trần Hón	1,00
51	Đường Dương Thị Xuân Quý	1,00
52	Đường Trương Thị Xáng	1,00
53	Đường Phan Nhu	1,00
54	Đường Nguyễn Văn Hiệu	1,00
55	Khu khai thác quỹ đất tổ 8, thị trấn Hà Lam (cũ)	
55.1	Các lô mặt tiền đường 3 tháng 2	1,00
55.2	Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
56	Khu khai thác quỹ đất tổ 4, thị trấn Hà Lam (cũ)	
	Đường mặt cắt 8,5m (1,5m-5,5m-1,5m)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
57	Đường Nguyễn Thuật - Từ nhà ông Hồ Xuân Hảo đến giáp đường nối từ Quốc lộ 1A đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E	1,00
58	Đường Nguyễn Thuật - Từ đường nối từ Quốc lộ 1A đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E - giáp Bình Quý (cũ)	1,00
59	Đường nối từ Võ Chí Công đến Quốc lộ 1A và đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc) đến nút giao đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E - Đoạn còn lại	
	Từ trường Trần Quốc Toàn đến giáp nhà Trương Thạch (Bắc đường), Thảo Dục (Nam đường)	1,00
60	Khu tái định cư phục vụ công tác BT, GPMB & TĐC công trình đường từ trường THPT Thái Phiên đến Quốc lộ 14E	
60.1	Đường mặt cắt 15,5m	1,00
60.2	Đường mặt cắt 11,5m	1,00
61	Đường quy hoạch trong Làng Thanh niên lập nghiệp	1,00
62	Đường Trần Phú - Các hẻm đường Trần Phú	
62.1	Hẻm 30 Trần Phú	1,00
62.2	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
63	Đường Tiểu La - Các hẻm của đường Tiểu La	
63.1	Hẻm 141 Tiểu La	1,00
63.2	Hẻm 347 Tiểu La	1,00
63.3	Hẻm 361 Tiểu La	1,00
63.4	Hẻm 314 Tiểu La	1,00
63.5	Hẻm 356 Tiểu La	1,00
63.6	Hẻm 395 Tiểu La	1,00
63.7	Hẻm 374 Tiểu La	1,00
63.8	Hẻm 376 Tiểu La	1,00
63.9	Hẻm 501 Tiểu La	1,00
63.10	Hẻm 480 Tiểu La	1,00
63.11	Hẻm 535 Tiểu La	1,00
63.12	Hẻm 547 Tiểu La	1,00
63.13	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
64	Đường Nguyễn Hiền - Các hẻm của đường Nguyễn Hiền	
64.1	Hẻm 24 Nguyễn Hiền	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
64.2	Hẻm 01 Nguyễn Hiền	1,00
64.3	Hẻm 27 Nguyễn Hiền	1,00
64.4	Hẻm 03 Trần Thị Lý	1,00
64.5	Hẻm 48 Trần Thị Lý	1,00
65	Đường Nguyễn Duy Hiệu - Các hẻm đường Nguyễn Duy Hiệu	
65.1	Hẻm 04 Nguyễn Duy Hiệu	1,00
65.2	Hẻm 11 Nguyễn Duy Hiệu	1,00
65.3	Hẻm 48 Nguyễn Duy Hiệu	1,00
65.4	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
66	Đường Nguyễn Thuật - Các hẻm đường Nguyễn Thuật	
66.1	Hẻm 14 Nguyễn Thuật	1,00
66.2	Hẻm 64 Nguyễn Thuật	1,00
66.3	Hẻm (giữa Công an và Quân sự) Nguyễn Thuật	1,00
66.4	Hẻm 173 Nguyễn Thuật	1,00
66.5	Hẻm 202 Nguyễn Thuật	1,00
66.6	Hẻm 216 Nguyễn Thuật	1,00
66.7	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
67	Đường Xuân Diệu - Các hẻm đường Xuân Diệu	
67.1	Hẻm 01 Xuân Diệu	1,00
67.2	Hẻm 32 Xuân Diệu	1,00
67.3	Các hẻm nhánh còn lại	1,00
68	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Các hẻm của đường Nguyễn Văn Trỗi	
68.1	Hẻm 02 Nguyễn Văn Trỗi	1,00
68.2	Hẻm 06 Nguyễn Văn Trỗi	1,00
69	Đường Lý Tự Trọng - Các hẻm đường Lý Tự Trọng	
69.1	Hẻm 01 Lý Tự Trọng	1,00
69.2	Hẻm 15 Lý Tự Trọng	1,00
69.3	Hẻm phía Đông Trạm Y tế, Lý Tự Trọng	1,00
69.4	Các đường hẻm nhánh còn lại	1,00
70	Đường Phan Đình - Các hẻm đường Phan Đình	
70.1	Hẻm 09 Phan Đình	1,00
70.2	Hẻm 17 Phan Đình	1,00
70.3	Hẻm 50 Phan Đình	1,00
70.4	Hẻm 52 Phan Đình	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
70.5	Hẻm 60 Phan Tinh	1,00
71	Đường 3 Tháng 2 - Các hẻm còn lại của đường 3/2	1,00
72	Đường bê tông phía Bắc mương thoát nước đường Lý Tự Trọng đến giáp Kiệt 03 Tiểu La đi Lý Tự Trọng	1,00
73	Đường từ 40 Nguyễn Hiền dọc theo phía bắc bờ Bàu Hà Kiều đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,00
74	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Hà Lam (cũ)	
74.1	Mặt tiền đường Đông Sơn rộng 41m	1,00
74.2	Mặt tiền đường 3 tháng 2 rộng 27m	1,00
74.3	Đường QH rộng 20,5m	1,00
74.4	Đường QH rộng 15,5m	1,00
74.5	Đường QH rộng 11,5m	1,00
74.6	Mặt tiền đường Nguyễn Văn Hiệu	1,00
75	Khu dân cư tổ 4 thị trấn Hà Lam (cũ)	
75.1	Các lô mặt tiền đường Nguyễn Thuật	1,00
75.2	Đường nội bộ trong khu dân cư tổ 4	1,00
76	Các tuyến đường tại xã Bình Nguyên cũ	
76.1	Từ cổng Làng văn hoá Liễu Trì - Kênh N22	1,00
76.2	Từ thửa đất số 770/06 và thửa đất 741/06 đến giáp đường bê tông (Cổng Làng văn hoá Liễu Trì – Kênh N22)	1,00
76.3	Từ thửa đất 1297 sau nhà ông Thanh (Quốc lộ 1A) đến đường bê tông	1,00
76.4	Từ sau nhà ông Đông Hậu (Khu khai thác quỹ đất Cửa Miếu) đến đường bê tông	1,00
76.5	Từ Quốc lộ 1A sau thửa 830/6 của ông Thanh (Phía Bắc kênh N22) đến giáp TT Hà Lam (cũ)	1,00
76.6	Từ Quốc lộ 1A sau thửa 1511 của bà Nhạn (Phía Bắc kênh N22) đến xuống giáp kênh bê tông	1,00
76.7	Đường quy hoạch khu dân cư tổ 2, thôn Liễu Trì (khu Cửa Miếu)	1,00
76.8	Đường quy hoạch khu dân cư tổ 3, thôn Liễu Trì (khu bên lò gạch ông Trà)	1,00
76.9	Đường quy hoạch trong khu dân cư XN Lâm nghiệp (cũ)	1,00
76.10	Đường quy hoạch trong Khu dân cư nhà ở của cán bộ giáo viên trường Trung cấp cảnh sát nhân dân V	1,00
76.11	Đường quy hoạch khu dân cư chợ Bình Nguyên	1,00
76.12	Từ đường ĐH 11 (phía Tây đường; sau nhà ông Hạnh) đến hết KDC phía Nam chợ Bình Nguyên	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
76.13	Đường quy hoạch KDC phía Nam chợ Bình Nguyên	1,00
76.14	Từ công làng văn hóa tổ 7, thôn Liễu Thanh đến giáp đường Bình Nguyên đi Bình Giang	1,00
77	Tuyến đường Công Nông (ĐH 23)	
77.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết lò gạch ông Trà	1,00
77.2	Từ đường đất bên trên lò gạch ông Trà đến giáp kênh N22-1	1,00
77.3	Từ kênh N22-1 (đường công nông nối dài) đến giáp tráng tràm	1,00
78	Đường thâm nhập nhựa Bình Nguyên (cũ) (ĐX 6)	
78.1	Từ Quốc lộ 1A đến thửa đất số 396a/3 và thửa đất số 359/3 (giáp đường ĐH 16)	1,00
78.2	Từ thửa đất số 359/3, 460/3 (giáp đường ĐH16) đến hết nhà bà Diễm và đường bê tông đi tổ 11	1,00
78.3	Từ hết nhà bà Diễm đến giáp nhà sinh hoạt văn hóa thôn Thanh Ly (cơ sở 1)	1,00
79	Đường quy hoạch khu dân cư ngoài xí nghiệp lâm nghiệp cũ (Tổ 2 thôn Liễu Trì)	
79.1	Các lô có mặt tiền nằm đường quy hoạch song song với Quốc lộ 1A (Mặt cắt đường 8m: Lô 32 đến lô 35, lô 56 đến lô 61, lô 81 đến lô 86)	1,00
79.2	Đường quy hoạch phía Bắc khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Bắc đường: Từ thửa đất số 561/05 (sau nhà ông Vân) đến giáp kênh bê tông)	1,00
79.3	Đường quy hoạch phía Bắc khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Nam đường: Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh bê tông (Lô 01, 20, lô 23 đến lô 25))	1,00
79.4	Đường quy hoạch phía Nam đường trong khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Bắc đường: Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh bê tông (Lô 17 đến lô 19, lô 63, lô 72 đến lô 79))	1,00
79.5	Đường quy hoạch phía Nam đường trong khu dân cư ngoài xí nghiệp Lâm nghiệp (cũ) - mặt cắt đường 8m (phía Nam đường: Từ thửa đất số 925/05 (sau nhà Lưu Trí) đến giáp kênh bê tông)	1,00
79.6	Đường quy hoạch trong khu dân cư ngoài xí nghiệp lâm nghiệp (cũ) các lô đất còn lại - mặt cắt đường 9,5m	1,10
80	Đường ĐX5 (Bình Nguyên cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
80.1	Từ thửa 446b/1 (sau nhà bà Học) và thửa 1101/01 (sau nhà ông Bạ) đến thửa đất số 434/1 và thửa đất 492a/1 (giáp cầu lùm)	1,00
80.2	Từ thửa đất số 434/1 và thửa đất 492a/1 (giáp cầu lùm) đến giáp kênh N22	1,00
80.3	Từ kênh N22 đến hết thửa 117/2 và 92/2 (giáp đường thâm nhập nhựa Bình Nguyên (cũ))	1,00
81	KDC trường dạy nghề Bình Nguyên	
81.1	Mặt cắt đường 15,5m (4m - 7,5m - 4m)	1,00
81.2	Mặt cắt đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
82	Đường vào KDC trường dạy nghề Bình Nguyên	
82.1	Từ đất nhà ông Đặng Dương đến giáp KDC trường dạy nghề Bình Nguyên (phía Tây đường)	1,00
82.2	Từ thửa đất số 927 tờ bản đồ số 01 đến hết KDC trường dạy nghề Bình Nguyên (phía Đông đường)	1,00
83	Các tuyến đường tại xã Bình Phục cũ	
83.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14E (gần UBND xã Bình Phục (cũ)) đến cổng văn hóa Tổ 9, thôn Ngọc Sơn Đông	1,00
83.2	Từ cổng văn hóa Tổ 9, thôn Ngọc Sơn đông đến giáp đường Bình Nguyên (cũ) - Bình Giang (cũ) (ĐH 11)	1,00
83.3	Từ giáp đường ĐH 19 (cầu tổ 6 thôn Bình Hiệp) đến giáp đường Quốc lộ 1A	1,00
83.4	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1,00
84	Đường Khoáng Sản	
84.1	Từ giáp đường Quốc lộ 14E (gần Khoáng sản) đến hết nhà máy xây xát nhựa của ông Hồ Hoàng	1,00
84.2	Từ giáp nhà máy xây xát nhựa của ông Hồ Hoàng đến giáp nhà ông Huỳnh Tổng	1,00
84.3	Từ nhà ông Huỳnh Tổng đến giáp đường ĐH 11	1,00
84.4	Từ hết đường ĐH 11 đến giáp đường ĐT 613	1,00
84.5	Các đoạn còn lại của đường công vụ thuộc Công ty Khoáng sản	1,00
85	Khu dân cư NTM tại thôn Ngọc Sơn Đông xã Bình Phục (cũ)	
85.1	Mặt cắt đường 18m	1,00
85.2	Mặt cắt đường 9m	1,00
86	Đường Dốc Sỏi (Ngã ba Toà án cũ - Bến Đò Hường)	
86.1	Từ giáp thị trấn Hà Lam (cũ) đến đường sắt.	1,00
86.2	Từ Tây đường sắt đến cầu Bến Đò Hường	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
87	Tuyến ĐH21 (Hà Lam (cũ) – Bình Chánh (cũ))	
87.1	Từ giáp ranh giới thị trấn Hà Lam (cũ) đến Kênh N18 (gần nhà bà Trần Thị Tiên tổ 13)	1,00
87.2	Từ kênh N18 (gần nhà bà Trần Thị Tiên tổ 13) đến giáp Bình Chánh (cũ)	1,00
88	Tuyến từ Quốc lộ 14E (gần nhà ông Nguyễn Hoàng, tổ 8/Đồng Dương) – hết ranh giới xã Bình Quý (cũ).	1,00
89	Tuyến từ Quốc lộ 14E (Cầu đường tổ 14, thôn Quý Xuân) - Giáp đập Hà Lam (cũ)	1,00
90	Tuyến kênh chính Phú Ninh (cũ)	
90.1	Từ sông Ly Ly đến đường sắt	1,00
90.2	Từ đường sắt đến hết nhà ông Nguyễn Đức Thanh	1,00
90.3	Từ hết nhà ông Nguyễn Đức Thanh đến đầu kênh N20	1,00
90.4	Từ đầu kênh N20 đến giáp Bình Chánh (cũ)	1,00
90.5	Các vị trí còn lại của kênh chính Phú Ninh (cũ)	1,00
91	Khu vực quanh chợ Bình Quý	
	Đường nội bộ chợ Bình Quý	1,00
92	Khu dân cư tổ 3, 4 thôn Quý Thạnh 1, xã Bình Quý (cũ)	
92.1	Mặt tiền đường nhựa trước KDC	1,00
92.2	Theo mặt cắt đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
92.3	Theo mặt cắt đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
93	Các đường nằm tại thôn Liễu Trì	
93.1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$	1,15
93.2	Đường bê tông rộng $< 3m$	1,15
93.3	Các đường còn lại	1,15
94	Các đường nằm tại thôn Liễu Thạnh; thôn Thanh Ly 1; thôn Thanh Ly 2; thôn Ngọc Sơn Đông, thôn Ngọc Sơn Tây, thôn Tất Viên, thôn Bình Hiệp	
94.1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$	1,05
94.2	Đường bê tông rộng $< 3m$	1,05
94.3	Các đường còn lại	1,05
95	Các đường nằm tại thôn Quý Mỹ, thôn Quý Phước, thôn Quý Thạnh 1, thôn Quý Thạnh 2, thôn Quý Hương, thôn Quý Xuân	
95.1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$	1,05
95.2	Đường bê tông rộng $< 3m$	1,05
95.3	Các đường còn lại	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
96	Tuyến bê tông phía Bắc kênh và đường Lý Tự Trọng đoạn đường từ kiệt 03 Tiểu La đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Sơn	1,00

28. Xã Thăng Điền

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Tuyến Quốc lộ 1A (xã Bình Tú, Bình Trung, Bình An cũ)	
1.1	Từ cống cao (ranh giới Thăng Bình) đến giáp tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn)	1,00
1.2	Từ tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú 1 (Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Hồng Sơn) đến giáp cầu Kế Xuyên	1,00
1.3	Từ cầu Kế Xuyên đến phía Bắc suối cầu Bình Lức	1,00
1.4	Từ phía Bắc suối cầu Bình Lức đến đường vào Trụ sở Công an xã Thăng Điền	1,00
1.5	Từ đường vào Trụ sở Công an xã Thăng Điền đến hết Bưu điện Bình An (Tây đường) và hết đất thổ cư nhà ông Dũng (Hoa) (Đông đường)	1,00
1.6	Từ giáp Bưu điện Bình An (Tây đường), giáp đất thổ cư ông Dũng (Hoa) (Đông đường) đến giáp xã Tây Hồ	1,00
2	Tuyến ĐH3 (Quán Gò - Bình Nam (cũ)) (xã Bình An cũ)	
2.1	Từ Quốc lộ 1A đến đường điện cao thế	1,00
2.2	Từ đường điện cao thế đến cầu qua sông Gò Tre	1,00
2.3	Từ cầu qua sông Gò Tre đến giáp ranh giới xã Thăng Điền	1,00
3	Tuyến ĐH4 (Bình An (cũ) - Bình Phú (cũ)) (xã Bình An cũ)	
3.1	Từ Quốc lộ 1A đến tường rào phía Đông Nhà thờ Công giáo (Bắc đường), tường rào phía Đông nhà ông Trần Văn Bình (Nam đường)	1,00
3.2	Từ tường rào phía Đông Nhà thờ Công giáo, phía Đông nhà ông Trần Văn Bình (Nam đường) đến hết nhà bà Nhi (phía Nam đường), hết nhà ông Trần Lập (phía Bắc đường)	1,00
3.3	Từ giáp nhà bà Nhi (phía Nam đường) và giáp nhà ông Trần Lập (phía Bắc đường) đến giáp xã Thăng Phú	1,00
4	Tuyến ĐH5 (Kế Xuyên - Tây Giang) (xã Bình Trung cũ)	
4.1	Từ Quốc lộ 1A (Ngõ Bà Hường) đến hết nhà ông Ngô Văn Nhân (phía Bắc), hết nhà ông Đạt (phía Nam)	1,00
4.2	Từ hết nhà ông Ngô Văn Nhân (phía Bắc), hết nhà ông Đạt (phía Nam) đến cống ông Lương tổ 7 thôn Trà Long	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
4.3	Từ cổng ông Lương tổ 7 thôn Trà Long đến hết khu dân cư Tổ 1 thôn Trà Long	1,00
4.4	Từ hết khu dân cư tổ 1 thôn Trà Long đến giáp ranh giới xã Thăng Trường	1,00
5	Tuyến ĐH 6 (Kế Xuyên - Hà Châu) (xã Bình Trung cũ)	
5.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà văn hóa thôn Kế Xuyên I	1,00
5.2	Từ nhà văn hóa thôn Kế Xuyên I đến phía Tây trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1	1,00
5.3	Từ phía Tây tường rào trường Lê Lai tại tổ 4, Kế Xuyên 1 đến giáp ranh giới xã Thăng Phú	1,00
6	Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH 9) (xã Bình Tú cũ)	
6.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư (phía bắc đường hết thửa 119, phía Nam đường hết Lô 21)	1,05
6.2	Từ Khu dân cư (phía Bắc đường hết thửa 119, phía Nam đường hết Lô 21) đến hết cầu Suối An Ngãi	1,05
6.3	Từ hết cầu Suối An Ngãi đến giáp ranh giới xã Thăng An	1,05
7	Tuyến Ngọc Phô – Bình Phú (cũ) (ĐH 10) (xã Bình Tú cũ)	
7.1	Từ Quốc lộ 1A gần ngã ba Ngọc Phô đến nhà ông Nguyễn Tấn Lễ tổ 10 thôn Tú Ngọc A (phía Nam giáp đường bê tông vào thôn Tú Ngọc A)	1,00
7.2	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Lễ (phía Nam giáp cổng VH tổ 10 thôn Tú Ngọc A) đến giáp cổng kênh N18/12	1,00
7.3	Kênh N18/12 giáp ranh giới xã Thăng Phú	1,00
8	Tuyến Bình Tú (cũ) - Bình Nam (cũ) (ĐH17) (xã Bình Trung cũ)	
8.1	Từ giáp ranh giới xã Bình Tú (cũ) đến phía Nam trường Mẫu giáo Tứ Sơn	1,00
8.2	Từ trường Mẫu giáo Tứ Sơn đến cầu gần nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh tổ 1, thôn Tứ Sơn	1,00
8.3	Từ cầu phía Nam nhà ông Nguyễn Tấn Ảnh tổ 1, thôn Tứ Sơn đến giáp xã Thăng Trường	1,00
9	Tuyến (ĐH 25) từ tổ 8; 9 thôn Trà Long đi Bình Phú (cũ) (xã Bình Trung, Bình An cũ)	
9.1	Từ điểm tiếp giáp đường ĐH5 nhà ông Lịch đến cầu ông Di	1,00
9.2	Từ cầu ông Di đến phía Đông nhà ông Thành tổ 8 thôn Trà Long	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
9.3	Từ phía Tây nhà ông Đạm tổ 8 thôn Trà Long đến tường rào phía Đông trường Lê Lai	1,00
9.4	Từ tường rào phía Đông trường Lê Lai đến hết nhà bà Hằng (phía Bắc) và hết nhà văn hóa thôn Vinh Phú (phía Nam)	1,00
9.5	Từ hết nhà bà Hằng (phía Bắc) và hết nhà văn hóa thôn Vinh Phú (phía Nam) đến giáp ranh giới xã Bình An (cũ)	1,00
9.6	Từ giáp xã Bình Trung (cũ) đến giáp đường sắt Bắc - Nam	1,00
9.7	Từ giáp đường sắt Bắc - Nam đến giáp xã Thăng Phú	1,00
10	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Quốc lộ 1A - Nông trường Bình Trung (cũ) (ĐH 13) (xã Bình Trung cũ)	
10.1	Từ Quốc lộ 1A cây Xăng Tuyết Mai đến đường sắt (Ga Phú Xuân cũ) (phía Nam kênh N14a)	1,00
10.2	Từ Quốc lộ 1A phía Bắc kênh N14a đến phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân	1,00
10.3	Từ phía Tây nhà ông Ngô Sĩ Hiền tổ 2, thôn Vĩnh Xuân đến đường sắt (phía Bắc kênh N14a)	1,00
11	Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn (cũ) nối với Quốc Lộ 14H và Quốc lộ 1A thuộc dự án Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công) (xã Bình Trung, Bình Tú cũ)	
11.1	Đường nối từ đường Võ Chí Công đi Khu công nghiệp Đông Quế Sơn nối với Quốc lộ 14H đoạn đi qua xã Thăng Điền	1,00
11.2	Đoạn giáp ranh giới xã Thăng Trường đến giáp KDC tổ 6 thôn Trà Long	1,00
11.3	Từ giáp KDC tổ 6 thôn Trà Long đến Quốc lộ 1A	1,00
12	Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình An cũ	
12.1	Từ Quốc lộ 1A xuống chợ Quán Gò đến giáp đường đi Bình Nam (ĐH3).	1,00
12.2	Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Nghiệp) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Quang	1,00
12.3	Từ Quốc lộ 1A (gần nhà ông Dũng) đến giáp đường Quán Gò đi Bến Đá (tổ 4, thôn An Thành 2)	1,00
12.4	Từ Quốc lộ 1A vào Trung đoàn 143	1,00
12.5	Từ nhà ông Thái Cam (giáp Quốc lộ 1A) đến giáp đường liên thôn An Thành 1 - An Thành 3	1,00
12.6	Từ nhà ông Nguyễn Cứ đến cổng vào UBND xã Bình An	1,00
12.7	Từ trường Võ Thị Sáu (giáp đường ĐH 4) đến hết nhà ông Thiện	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
12.8	Từ giáp nhà ông Thiện đến hết nhà ông Lê Văn Tục	1,00
12.9	Đường từ thôn An Mỹ (tại đường ĐH 4) đi thôn An Phước (tại đường ĐH 25)	1,00
13	Khu vực quanh chợ Quán Gò (xã Bình An cũ)	1,00
14	Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An (cũ)	
14.1	Đường trục chính vào Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An	1,10
14.2	Các đường còn lại trong Khu khai thác quỹ đất sân vận động Bình An	1,10
15	Khu khai thác quỹ đất tổ 2b, thôn An Thành 2 (Xã Bình An cũ)	
15.1	Từ lô số 01 đến lô số 06 (mặt tiền tiếp giáp đường ĐH3)	1,00
15.2	Từ lô số 07 đến lô số 10	1,00
15.3	Từ lô số 11 đến lô số 19	1,00
16	Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình Tú cũ	
16.1	Từ Quốc lộ 1A nhà ông Tạo đến giáp đường bê tông ra nhà ông Chương (phía Bắc đường)	1,00
16.2	Từ Quốc lộ 1A nhà bà Tâm đến giáp nhà ông Hùng tổ 6 thôn Tú Cẩm (phía Nam đường)	1,00
16.3	Từ đường bê tông đường vào nhà ông Chương (phía Bắc đường) đến giáp ranh giới cầu đội 9	1,00
16.4	Từ nhà ông Hùng tổ 6 thôn Tú Cẩm đến giáp ranh giới cầu đội 9	1,00
16.5	Từ cầu đội 9 đến giáp ranh giới xã Bình Sa	1,00
16.6	Từ Quốc lộ 1A (gần nhà thờ công giáo) đến đường bê tông ra trường Tiểu học Phù Đồng	1,00
16.7	Từ Quốc lộ 1A gần (sân vận động) đến giáp đường đất Ngọc Phô đi Bình Chánh (cũ)	1,00
17	Đường quanh chợ Ngọc Phô (xã Bình Tú cũ)	1,00
18	Khu dân cư Nông thôn mới tại thôn Tú Phương, xã Bình Tú (cũ)	1,00
19	Các tuyến đường trên địa bàn xã Bình Trung cũ	
19.1	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Ngô Văn Thành (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Hảo (phía Nam) tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp ranh Bình Tú (Cầu Phố Thị)	1,00
19.2	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Huỳnh Bá Tiên (phía Bắc) ngõ ông Huỳnh Bá Phước (phía Nam) tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
19.3	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Nguyễn Kinh, tổ 3, ngõ ông Ngô Quyền (phía Nam) tổ 2, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2 phía Tây nhà ông Ngô Đức Tam, tổ 3 (phải), nhà bà Ngô Thị Bằng bán VTNN (trái)	1,00
19.4	Từ giáp tuyến Kế Xuyên Tây Giang ngõ ông Tân (may) đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2 (nhà bà Dương Thị Hồng Lam)	1,00
19.5	Từ nhà ông Ngô Thành Hảo, tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường quanh nhà văn hóa Kế Xuyên 2	1,00
19.6	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Quới, tổ 3, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp đường trước nhà ông Sơn	1,00
19.7	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Duy, tổ 5, thôn Kế Xuyên 2 đến giáp tuyến Sa-Lãnh	1,00
19.8	Từ Quốc lộ 1A gần nhà ông Sơn y tế, tổ 1 thôn Kế Xuyên 2 đến giáp tường rào phía Đông ông Đặng Văn Hùng	1,00
20	Đường quanh nhà Văn hóa Kế Xuyên 2 (xã Bình Trung cũ)	1,00
21	Các tuyến đường quy hoạch tại dự án KDC quanh chợ Kế Xuyên mới (xã Bình Trung cũ)	
21.1	Đường quy hoạch quanh chợ Kế Xuyên	1,00
21.2	Đường có mặt cắt 24 m (5m - 5,5m - 3m phân cách - 5,5m - 5m)	1,00
21.3	Đường có mặt cắt 19,5m (5m - 9m - 5m)	1,00
21.4	Đường có mặt cắt 13,5m (5m - 7,5m - 5m)	1,00
21.5	Đường có mặt cắt 11,5m (3m - 5,5m - 3m)	1,00
21.6	Đường có mặt cắt 9,5m (2m - 5,5m - 2m)	1,00
22	Khu khai thác quỹ đất XD KDC NTM tại tổ 1, thôn Kế Xuyên 2 (xã Bình Trung cũ)	
22.1	Đường trục chính rộng 11,5m từ giáp nhà ông Đặng Văn Hùng vào Chợ Kế Xuyên	1,00
22.2	Đường 11,5m - Các lô còn lại	1,00
23	Khu dân cư chợ Kế Xuyên giai đoạn 2 (xã Bình Trung cũ)	
23.1	Lô số A1 đến lô số A17	1,00
23.2	Lô số A18 đến lô số A34, Lô số B1 đến lô số B16	1,00
24	Khu dân cư chợ Kế Xuyên giai đoạn 3 (xã Bình Trung cũ)	
24.1	Đường giáp KDC cũ	1,00
24.2	Đường 11,5m còn lại	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
25	Các đường nằm tại thôn Trường An (Tổ 6); Phước Cầm (Tổ 18, 19, 20); Tú Mỹ (Tổ 2, 3, 5, 17); Tú Cầm (Tổ 6), An Thành 1; An Thành 2 (Tổ 2a, 2b, 5); An Dưỡng (Tổ 1, 2, 3, 4), Kế Xuyên 2; Trà Long (Tổ 8,9)	
25.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,00
25.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,00
25.3	Các đường còn lại	1,00
26	Các đường nằm tại thôn Tú Ngọc A (Tổ 7, 9, 10); Tú Ngọc B (Tổ 12, 13, 14, 15); Trường An (Tổ 4, 5); Tú Cầm (Tổ 4, 7, 16, 18), An Dưỡng (Tổ 5, 6); An Thành 2 (Tổ 1, 3, 4); An Thái; An Mỹ, Kế Xuyên 1; Trà Long (Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7); Vinh Phú; Vĩnh Xuân	
26.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,00
26.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,00
26.3	Các đường còn lại	1,00
27	Các đường nằm tại thôn Tú Ngọc A (Tổ 8); Tú Ngọc B (Tổ 11); Tú Mỹ (Tổ 1); Tú Nghĩa; Tú Phương; Trường An (Tổ 3); Phước Cầm (Tổ 1, 2), An Thành 3; An Phước, Đồng Xuân; Tứ Sơn	
27.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,05
27.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,05
27.3	Các đường còn lại	1,05

29. Xã Thăng Phú

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Quý (cũ) - Tiên Sơn (cũ) (ĐT 612) (xã Bình Phú cũ)	
1.1	Từ cầu Hà Châu đến giáp nhà ông Kỳ	1,00
1.2	Từ nhà ông Kỳ đến hết trường TH Trần Hưng Đạo	1,00
1.3	Từ hết trường TH Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Biểu	1,00
1.4	Từ hết nhà ông Biểu đến giáp xã Sơn Cẩm Hà (xã Tiên Sơn cũ)	1,00
2	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH Bình An (cũ) – Bình Phú (cũ) (ĐH 4) (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)	
2.1	Từ giáp Thăng Điền (Bình An cũ) đến hết nhà ông Phạm Liễu	1,00
2.2	Đoạn hết nhà ông Liễu đến hết nhà ông Đỗ Quang Minh	1,00
2.3	Đoạn từ hết nhà ông Đỗ Quang Minh đến hết nhà ông Phan Văn Hạnh	1,00
2.4	Đoạn từ hết nhà ông Phan Văn Hạnh đến hết nhà ông Đinh Hữu Phước	1,00
2.5	Đoạn từ Cầu Mân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Phụng	1,00
2.6	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Văn Phụng đến giáp Bình Phú cũ	1,00
2.7	Từ giáp ranh giới xã Bình Quế cũ đến ngã ba Phước Hà (giáp ĐT 612)	1,00
3	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Kế Xuyên - Bình Chánh (cũ) (ĐH 6) (xã Bình Phú cũ)	
	Từ đập Kế Xuyên đến giáp nhà ông Phan Tấn Tuyền.	1,00
4	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 7 (xã Bình Phú cũ)	
	Từ nhà ông Phạm Văn Khương tổ 13 thôn Lý Trường đến kênh chính Phú Ninh (hết nhà ông Ta)	1,00
5	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Ngọc Phô – Bình Phú (cũ) (ĐH 10) (xã Bình Phú cũ)	
5.1	Từ ranh giới xã Thăng Điền (Bình Tú cũ) đến đường sắt	1,00
5.2	Từ đường sắt đến hết nhà thờ tộc Huỳnh	1,00
5.3	Từ nhà ông Đoàn Văn Thịnh đến giáp nhà VH thôn Ngũ Xã	1,00
5.4	Từ nhà VH thôn Ngũ Xã đến giáp kênh chính Phú Ninh (giáp Bình phú cũ)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
5.5	Từ giáp Bình Chánh (cũ) đến hết nhà ông Huỳnh Khóa	1,00
5.6	Từ hết nhà ông Huỳnh Khóa đến hết nhà ông Đoàn Ngọc Hiền	1,00
5.7	Từ nhà ông Phạm Văn Khương tổ 13 thôn Lý Trường đến giáp đường ĐT 612	1,00
5.8	Từ giáp đường ĐT 612 (ngã tư nhà ông Góc) đến giáp xã Đồng Dương (Bình Định Nam cũ)	1,00
6	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 13 (xã Bình Phú cũ)	
6.1	Từ đường sắt (giáp Bình Trung cũ) theo kênh N14 đến cầu máng (phía bắc kênh N14)	1,00
6.2	Từ Cầu máng đến giáp nhà ông Triệu Tấn Quý tổ 3 thôn Long Hội (phía Nam kênh) và từ nhà ông Triệu Tấn Quý đến giáp đường ĐH 29 và từ đường ĐH 29 đến giáp Kênh chính Phú Ninh (Giáp Bình Phú cũ)	1,00
7	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường ĐH 20 (xã Bình Phú cũ)	
	Từ giáp đường ĐT 612 (nhà ông Bản) đến giáp xã Đồng Dương (Bình Định Nam cũ)	1,00
8	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến từ chợ Đo Đo - xã Tam Thành (cũ) (ĐH 21) (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)	
8.1	Từ chợ Đo Đo đến hết nhà ông Phạm Nở	1,00
8.2	Từ hết nhà ông Phạm Nở đến hết Nhà ông Lê Hoàng Sơn	1,00
8.3	Từ hết nhà ông Lê Hoàng Sơn đến hết Nhà ông Võ Mạnh Cường	1,00
8.4	Từ hết nhà ông Võ Mạnh Cường đến giáp xã Tây Hồ	1,00
8.5	Từ hết nhà ông Đỗ Quang Minh đến hết nhà ông Ngô Thanh Ba	1,00
8.6	Từ hết nhà ông Ngô Thanh Ba đến hết nhà ông Nguyễn Công Long	1,00
8.7	Từ hết nhà ông Nguyễn Công Long đến giáp xã Bình Chánh (cũ)	1,00
8.8	Từ giáp đường ĐH 6 đến nhà ông Nguyễn Tấn Niệm (giáp đường ĐH 13)	1,00
8.9	Từ cầu suối Trà Ven đến giáp đường ĐH 10	1,00
8.10	Từ nhà ông Phan Công Cần (đường ĐH 10) đến giáp đường ĐH 6 (nhà ông Lê Văn Thành)	1,00
9	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường ĐH 25 (xã Bình Phú cũ)	
9.1	Từ giáp đường ĐH 4 đến trang trại ông Thanh	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
9.2	Từ giáp đường ĐT612 (nhà ông Phương) đến cầu Hóc Tây	1,00
10	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến ĐH 29 (xã Bình Phú cũ)	
10.1	Từ giáp đường ĐH 10 đến giáp cầu máng Bình Quý	1,00
10.2	Từ Trường Nguyễn Công Trứ đến giáp cầu Gò Xoài	1,00
10.3	Từ cầu Gò Xoài đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng tổ 1 thôn Long Hội	1,00
11	Tuyến kênh chính Phú Ninh (xã Bình Phú, Bình Quế cũ)	
11.1	Từ giáp xã Bình Phú (cũ) đến giáp huyện Phú Ninh (cũ) (Trừ đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Đinh Hữu Phước)	1,00
11.2	Từ xi phong Bình Quế (cũ) theo kênh chính Phú Ninh (cũ) giáp xi phong Bình Quý (cũ)	1,00
12	Khu vực quanh chợ Hà Châu (xã Bình Phú cũ)	1,00
13	Các tuyến đường tại xã Bình Phú cũ	
13.1	Từ hết nhà ông Nguyễn Chúc tổ 13 thôn Lý Trường đến giáp đường ĐH 4 (nhà ông Xiêm)	1,00
13.2	Từ nhà ông Nguyễn Trường Dũng đến hết nhà ông Hải	1,00
13.3	Từ nhà thờ tộc Nguyễn Quang đến hết nhà bà Thê và từ nhà bà Thê đến giáp đường ĐT612	1,00
13.4	Từ nhà ông Lê Văn Thành (giáp đường ĐT 612) đến hết công ty may Phạm Gia	1,00
13.5	Từ giáp đường ĐH 7 (đối diện nhà văn hóa thôn Long Hội cũ) đến nhà ông Huỳnh Đạt tổ 11 Lý Trường	1,00
13.6	Từ Huỳnh Thắng đến giáp đường ĐT 612 (hết nhà ông Trương Nhơn thôn Phước Hà)	1,00
14	Khu dân cư phía Đông chợ Hà Châu - Bình Phú (cũ)	
14.1	Theo mặt cắt đường 21m (4m-5,5m-2m-5,5m-4m)	1,00
14.2	Theo mặt cắt đường 20,5m (5m-10,5m-5m)	1,00
14.3	Theo mặt cắt đường 15,5m (4m-7,5m-4m)	1,00
14.4	Theo mặt cắt đường 14,5m (4m-7,5m-3m)	1,00
15	Các tuyến đường tại xã Bình Chánh cũ (xã Bình Phú cũ)	
15.1	Từ nhà ông Lê thôn Tú Trà đến giáp cầu tổ 1 Tú Trà	1,00
15.2	Bậc nước nhà ông Hoi theo kênh N16 đến giáp nhà ông Nguyễn Viết Lực (phía Nam kênh) và nhà bà Nhị (phía Bắc kênh)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
15.3	Từ nhà ông Võ Tấn Huy đến nhà ông Lệ (thôn Tú Trà) dọc theo phía sau trường Nguyễn Công Trứ đến nhà ông Quang (thôn Ngũ Xã)	1,00
15.4	Từ nhà ông Nguyễn Viết Lực đến hết nhà ông Nguyễn Viết Bình	1,00
15.5	Dọc theo kênh N14 từ nhà ông Triệu Tấn Quý đến đường ĐH29 và từ đường ĐH29 đến giáp đường ĐH13	1,00
15.6	Từ nhà ông Đoàn Ngọc Cảnh theo kênh đến hết nhà ông Triệu Tấn Quý	1,00
16	Các tuyến đường tại Xã Bình Quế cũ	
16.1	Từ nhà ông Lê Hoàng Sơn đến hết nhà ông Thành (Thú Y)	1,00
16.2	Từ cây bàng đến cầu Mâu Bình Xá	1,00
17	Xã Bình Phú (cũ) - Xã Bình Chánh (Cũ): Các tuyến đường còn lại thôn Tú Trà, Ngũ Xã	
17.1	Đường bê tông > 3m	1,10
17.2	Đường bê tông 3m	1,10
17.3	Đường bê tông < 3m	1,05
17.4	Các tuyến còn lại	1,10
18	Xã Bình Phú (cũ): Các tuyến đường còn lại thôn Lý Trường, Đức An, thôn Linh Cang, thôn Phước Hà, Mỹ Trà, Long Hội	
18.1	Đường bê tông > 3 m	1,10
18.2	Đường bê tông 3 m	1,10
18.3	Đường bê tông < 3 m	1,10
18.4	Các tuyến còn lại	1,10
19	Xã Bình Quế (cũ): Các đường còn lại thôn Bình Quang, Bình Phụng, Bình Hội, Bình Xá	
19.1	Đường bê tông rộng $\geq 3m$	1,10
19.2	Đường bê tông rộng < 3m	1,10
19.3	Các đường còn lại	1,10

30. Xã Thăng Trường

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Tuyến đường Tây Trường Giang (ĐH 1) (xã Bình Nam, Bình Sa cũ)	
1.1	Từ ranh giới xã Thăng An đến hết nhà thờ tộc Lê (phía Tây đường), hết đất thổ cư ông Châu (phía Đông Đường)	1,00
1.2	Từ giáp nhà thờ tộc Lê, giáp đất thổ cư ông Châu đến tường rào phía Bắc nhà ông Huỳnh Lê (phía Tây đường), giáp đất ông Trần Hưng (phía Đông)	1,00
1.3	Từ tường rào phía Bắc nhà ông Huỳnh Lê và đất nhà ông Trần Hưng đến cống nước gần nhà ông Khôi	1,00
1.4	Từ Cống gần nhà ông Khôi đến bắc đường Võ Chí Công	1,00
1.5	Từ phía đường Võ Chí Công đến giáp kênh Tứ Sơn	1,00
1.6	Từ kênh Tứ Sơn đến trường Mẫu giáo Tây Giang	1,00
1.7	Từ trường Mẫu giáo Tây Giang đến tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang (phía Tây đường), hết đất nhà ông Phát (phía Đông đường)	1,00
1.8	Từ tường rào phía Nam trường cấp I Tây Giang, giáp đất nhà ông Phát đến giáp ranh giới xã Bình Nam (cũ)	1,00
1.9	Từ giáp ranh giới xã Bình Sa (cũ) đến cống mương làng	1,00
1.10	Từ cống mương làng đến cống tổ 2, thôn Nghĩa Hòa	1,00
1.11	Từ cống tổ 2, thôn Nghĩa Hòa đến giáp phường Bàn Thạch	1,00
2	Tuyến Đông Trường Giang (ĐH 2) (xã Bình Hải cũ)	
2.1	Ranh giới từ xã Thăng An - đối diện nhà ông Nguyễn Tấn Sự	1,00
2.2	Từ giáp nhà ông Sự đến nhà văn hóa thôn Hiệp Hưng	1,00
2.3	Từ giáp nhà văn hóa thôn Hiệp Hưng đến nhà ông Ban (thôn Kỳ Trân)	1,00
2.4	Các đoạn còn lại tuyến Đông Trường Giang	1,00
3	Tuyến Quán Gò - Bình Nam (cũ) (ĐH3) (xã Bình Nam cũ)	
3.1	Từ giáp ranh giới xã Thăng Điền đến phía Đông nhà bà Rời (Bắc đường), nhà ông Nam (Nam đường)	1,00
3.2	Từ phía Đông nhà bà Rời (Bắc đường), nhà ông Nam (Nam đường) đến phía Tây HTX Nông nghiệp Bình Nam (cũ)	1,00
3.3	Từ phía Tây HTX Nông nghiệp Bình Nam (cũ) đến giáp đường Võ Chí Công	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
3.4	Từ giáp đường Võ Chí Công đến phía Đông nhà ông Nguyễn Thanh Sang (Bắc đường), nhà ông Nguyễn Bá Loan (Nam đường)	1,00
3.5	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Sang (Bắc đường), nhà ông Nguyễn Bá Loan (Nam đường) đến cầu sông Trường Giang (Thôn Nghĩa Hòa)	1,00
3.6	Từ cầu sông Trường Giang (thôn Phương Tân) đến giáp biển	1,00
4	Tuyến Tây Giang - Kế Xuyên (ĐH 5) (xã Bình Sa cũ)	
4.1	Từ chợ Tây Giang đến giáp nhà ông Huỳnh Xuân Hai (Nam), giáp nhà ông Đinh Vũ Lan (Bắc)	1,00
4.2	Từ nhà ông Huỳnh Xuân Hai (Nam), nhà ông Đinh Vũ Lan (Bắc) đến giáp xã Thăng Điền	1,00
5	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường Bình Sa (cũ) – Bình Hải (cũ) (ĐH 14) (xã Bình Sa, Bình Hải cũ)	
5.1	Từ nhà ông Hồ Văn Lễ (Bắc), nhà Châu Văn Thanh (Nam) đến nhà bà Hường (bà Liên), Châu Văn Long	1,00
5.2	Từ nhà bà Hường (bà Liên), Châu Văn Long đến giáp Bình Hải (cũ)	1,00
5.3	Đoạn từ ranh giới Bình Sa (cũ) - đường Võ Chí Công.	1,00
5.4	Từ đường Võ Chí Công đến nhà ông Đại (giáp đường Đông Trường Giang)	1,00
5.5	Từ giáp đường đông Trường Giang (gần nhà ông Đại) đến đường Thanh niên ven biển	1,00
5.6	Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà bà Nguyễn Thị Liên đến đối diện nhà bà Hà Thị Định	1,00
6	Đường Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến Bình Nam (cũ) - Bình Tú (cũ) (ĐH17) (xã Bình Nam cũ)	
6.1	Từ giáp ranh giới xã Thăng Điền (Bình Trung cũ) đến đường ĐH 3 (Bình Nam cũ) - Bình An (cũ))	1,00
6.2	Từ đường ĐH 3 (Bình Nam cũ) - Bình An (cũ)) đến hết nhà ông Phạm Hành và hết đất nhà ông Lê Văn Tiết (tổ 1, thôn Tịch Yên)	1,00
6.3	Từ nhà ông Phạm Hành đến nhà ông Cao Bảo Thìn (tổ 5, thôn Tịch Yên)	1,00
6.4	Từ nhà ông Thìn (tổ 5, thôn Tịch Yên) đến giáp ranh giới phường Bàn Thạch (Tam Thăng cũ - Tam Kỳ cũ)	1,00
7	Tuyến Huyện lộ, Tỉnh lộ - Tuyến đường 129 đoạn đi qua xã Thăng Trường	
	Tuyến đường Võ Chí Công đoạn đi qua xã Thăng Trường	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
8	Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Hải, Bình Nam cũ)	
8.1	Tuyến Thanh niên ven biển (xã Bình Hải cũ)	1,00
8.2	Tuyến thanh niên ven biển (xã Bình Nam cũ)	1,00
9	Các tuyến đường tại xã Bình Hải cũ	
9.1	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Nho đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.2	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Tấn Thực đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.3	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà thờ tộc Trịnh đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.4	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Công Thư đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.5	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Nguyễn Công Tài đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.6	Đoạn từ nhà ông Trần Minh đến nhà ông Nguyễn Tấn Sự	1,00
9.7	Từ Trạm y tế xã Bình Hải (cũ) đến giáp đường Thanh niên ven biển	1,00
9.8	Từ nhà ông Hồ Thanh Long đến giáp đường Thanh niên ven biển	1,00
9.9	Từ đối diện nhà bà Hoàng Thị Khanh đến đối diện quán ông Trần Hữu Minh	1,00
9.10	Từ đối diện nhà bà Hoàng Thị Hữu đến đê biển	1,00
9.11	Từ đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Lộc đến đối diện nhà bà Trần Thị Công	1,00
9.12	Từ đối diện nhà ông Hồ Văn Nam đến đối diện nhà ông Trần Văn Nam	1,00
9.13	Từ đối diện nhà ông Hồ Kim đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.14	Từ đối diện nhà ông Lê Bảy đến đối diện nhà ông Nguyễn Tự	1,00
9.15	Từ giáp đường Thanh niên ven biển (nhà ông Trần Văn Thành) đến đê biển	1,00
9.16	Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Nguyễn Thế Vinh	1,00
9.17	Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Trịnh Công	1,00
9.18	Từ giáp đường Thanh niên ven biển đến đối diện nhà ông Hồ Trần Anh	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
9.19	Từ nhà ông Phan Ngọc Nga đến nhà ông Lê Hoa	1,00
9.20	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà ông Trần Văn Thanh đến đường Thanh niên ven biển	1,00
9.21	Từ giáp đường Võ Chí Công đến đối diện nhà ông Lê Văn Công	1,00
9.22	Từ giáp đường Đông Trường Giang gần nhà Trần Vinh đến đường Võ Chí Công	1,00
9.23	Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà ông Trần Đăng Tư đến đê biển	1,00
9.24	Từ giáp đường Thanh niên ven biển gần nhà ông Nguyễn Tấn Thiện đến đê biển	1,00
10	Các khu vực quanh chợ Bình Nam (xã Bình Nam cũ)	
	Khu vực đất KTQĐ chợ Bình Nam	1,00
11	Các tuyến đường tại xã Bình Hải cũ	
11.1	Từ giáp đường thanh niên ven biển đến mương Diệu	1,00
11.2	Từ mương Diệu đến hết nhà bà Trần Thị Hải (tổ 1, thôn Phương Tân)	1,00
12	KDC NTM tại tổ 1, thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam (cũ)	
12.1	Lô số 01	1,00
12.2	Từ lô số 02 đến lô số 41	1,00
13	Khu dân cư thôn Nghĩa Hòa, xã Bình Nam (cũ)	1,00
14	Tuyến đường từ HTX nông nghiệp Bình Sa (cũ) đi Nghĩa trang nhân dân xã Bình Sa (cũ)	1,00
15	Quanh chợ cũ Tây Giang (xã Bình Sa cũ)	1,00
16	Quanh chợ Bến Đá (xã Bình Sa cũ)	1,00
17	Tuyến Bình Trúc 2 đi Tứ Sơn – Bình Trung (cũ)	1,00
18	Tuyến Châu Khê đi Tú Nghĩa – Bình Tú (cũ)	1,00
19	Khu dân cư NTM thôn Tây Giang, xã Bình Sa (cũ) (phục vụ GPMB dự án cầu Tây Giang) (xã Bình Sa cũ)	1,00
20	Các đường nằm tại thôn Phương Tân, Vĩnh Giang (xã Bình Nam cũ)	
20.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,05
20.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$	1,05
20.3	Các đường còn lại	1,05
21	Các đường nằm tại thôn Nghĩa Hòa, Đông Tác, Thái Đông, Tịch Yên (xã Bình Nam cũ)	
21.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,05

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
21.2	Đường bê tông rộng <3m	1,05
21.3	Các đường còn lại	1,05
22	Các đường còn lại thôn Tiên Đỏa, Châu Khê, Bình Trúc, Tây Giang, Cổ Linh, Phước An, An Trân, Hiệp Hưng (xã Bình Hải cũ)	
22.1	Đường bê tông rộng ≥ 3 m	1,00
22.2	Đường bê tông rộng <3m	1,00
22.3	Các đường còn lại	1,00
23	Các tuyến đường còn lại thôn Đồng Trì (xã Bình Hải cũ)	
23.1	Đường bê tông rộng ≥ 3 m	1,00
23.2	Đường bê tông rộng <3m	1,00
23.3	Các đường còn lại	1,00

31. Xã Tiên Phước

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K₁)
1	Quốc lộ 40B	
1.1	Từ xã Phú Ninh đến giáp đất ông Tường, ông Huỳnh Quảng	1,00
1.2	Từ đất ông Tường, ông Huỳnh Quảng đến ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành	1,00
1.3	Từ ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành đến giáp đất ông Hòe	1,00
1.4	Từ đất ông Hòe đến giáp đất ông Thâm	1,00
1.5	Từ đất ông Thâm đến cầu Cả Bé	1,00
1.6	Từ cầu Cả Bé đến hết đất ông Cường	1,00
1.7	Từ giáp đất ông Cường đến cầu bà Thóa	1,00
1.8	Từ cầu bà Thóa đến ngã ba đường vào C2	1,00
1.9	Từ ngã ba đường vào C2 đến ngã ba đường Nam Quảng Nam, giáp đất ông Kiệt	1,00
1.10	Từ ngã ba đường Nam Quảng Nam đến cầu Tiên Phước	1,00
2	Quốc lộ 40B cũ	
2.1	Từ ngã năm ông Nguyễn Hữu Thành đi trường Trần Ngọc Sương đến giáp đất ông Hoè	1,00
2.2	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Toàn đến giáp đất ông Cường	1,00
3	Đường ĐT 614	
	Từ cầu Sơn Yên đến giáp xã Sơn Cẩm Hà	1,00
4	Đường ĐT 616 nối dài	
4.1	Từ giáp xã Phú Thịnh đến giáp đất ông Trần Sanh, ông Được	1,00
4.2	Từ đất ông Trần Sanh, ông Được đến ngã tư Tài Đa	1,00
4.3	Từ ngã tư Tài Đa đến cầu Cả Truyện	1,00
4.4	Từ cầu Cả Truyện đến giáp đường Quốc lộ 40B	1,00
5	Đường DH	
5.1	Từ đất ông Huỳnh, ông Bác đến cổng gần nhà ông Trương	1,00
5.2	Từ cổng gần nhà ông Trương đến cổng bà Khoảnh	1,00
5.3	Từ cổng bà Khoảnh đến cầu ông Huấn	1,00
5.4	Từ cầu ông Huấn đến hết đất ông Sỹ Trâm	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
5.5	Từ giáp đất ông Sỹ Trâm đến hết nhà văn hóa thôn Phú Xuân	1,00
5.6	Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Phú Xuân đến cầu Ruộng Cách	1,00
5.7	Từ cầu Ruộng Cách đến hết đất bà Vin, ruộng ông Thuý	1,00
5.8	Từ giáp đất bà Vin, ruộng ông Thuý đến hết cầu Một Cột	1,00
5.9	Từ cầu Một Cột đến hết đất ông Xuân, ông Thành	1,00
5.10	Từ giáp đất ông Xuân, ông Thành đến hết đất ông Vũ Xuân Sơn, ông Võ Thành Mót	1,00
5.11	Từ giáp đất ông Vũ Xuân Sơn, ông Võ Thành Mót đến hết đất bà Tính, ông Lưu	1,00
5.12	Từ giáp đất bà Tính, ông Lưu đến cầu bà Đồn	1,00
5.13	Từ cầu Bà Đồn đến ngã tư đường vào Đội 11, 13	1,00
5.14	Từ ngã tư đường vào Đội 11, 13 đến hết đất ông Tuyết, ruộng lúa	1,00
5.15	Từ giáp đất ông Tuyết, ruộng lúa đến giáp xã Phú Ninh	1,00
6	Đường ĐH (chính tuyến)	
6.1	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Hương đến nhà ông Võ Đình Thuý (thôn Phường Thuộc)	1,00
6.2	Từ nhà bà Lương Thị Kỷ (thôn Địch Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Học (Thôn Phường Thuộc)	1,00
6.3	Từ đất ông Phạm Kim Long (Thôn Phú Xuân) đến Cầu Lở	1,00
6.4	Từ đường vào chùa Tiên Mỹ đến đất ông Nguyễn Trọng (Thôn Mỹ Thượng Tây)	1,00
7	Đường ĐH 11	
7.1	Từ cầu ông Huấn đến hết đất ông Hùng	1,05
7.2	Từ giáp đất ông Hùng đến dốc Bùi	1,05
7.3	Từ dốc Bùi đến giáp xã Sơn Cẩm Hà	1,05
8	Đường ĐH2	
8.1	Từ Tượng đài Cây Cốc đến cổng ông Trần Thanh Minh	1,00
8.2	Từ cổng ông Trần Thanh Minh đến hết đất ông Phụng	1,00
8.3	Từ giáp đất ông Phụng đến hết đất ông Tư (Dưỡng)	1,00
8.4	Từ giáp đất ông Tư (Dưỡng) đến hết đất ông Tỉnh	1,00
8.5	Từ giáp thửa đất ông Tỉnh đến hết đất ông Thương (Ngã 3 cây khế)	1,00
8.6	Từ giáp thửa đất ông Thương (Ngã 3 cây khế) đến giáp xã Thạnh Bình	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
9	Đường ĐH3	
9.1	Từ ngã ba đến hết đất nghĩa trang liệt sĩ	1,00
9.2	Từ nghĩa trang liệt sĩ đến giáp xã Thanh Bình	1,00
10	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
10.1	Từ Chi cục thuế, Bưu điện đến cầu sông Tiên mới	1,00
10.2	Từ tim ngã tư Bưu điện đến giáp đất ông Huỳnh, ông Bác	1,00
11	Đường Tôn Đức Thắng	
11.1	Từ ngã tư Bưu điện đến cầu Bình An	1,00
11.2	Từ cầu Bình An đến giáp đường tránh lũ	1,00
11.3	Từ đường tránh lũ đến giáp đất ông Học, hết đất ông Kiệt, ngã ba Nam Quảng Nam	1,00
12	Đường 10/3	
12.1	Từ cầu Bình An 2 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
12.2	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Nguyễn Đình Tự và đường Trần Huỳnh	1,00
12.3	Từ đường Nguyễn Đình Tự và đường Trần Huỳnh đến cống gần nhà ông Chuẩn	1,05
12.4	Từ cống gần nhà ông Chuẩn đến giáp đường Phan Châu Trinh	1,05
13	Đường Phan Châu Trinh	
13.1	Từ giáp đường 10/3 đến hết đất bà Lựu, ông Ánh	1,00
13.2	Từ giáp đất bà Lựu, ông Ánh đến hết đất ông Tờ, ông Dũng	1,00
13.3	Từ giáp đất ông Tờ, ông Dũng đến cầu Sơn Yên	1,00
14	Đường Lê Vĩnh Huy	1,05
15	Đường Lê Vĩnh Khanh	1,00
16	Đường Trần Ngọc Sương	1,00
17	Đường Trần Huỳnh	1,05
18	Đường Hoàng Sa	1,00
19	Đường Trần Quý Cáp	1,00
20	Đường Cây Cốc	1,00
21	Đường Nguyễn Đình Tự	1,00
22	Đường Nga Sơn	1,00
23	Đường Lê Cơ	1,00
24	Đường Hồ Truyền	1,00
25	Đường Đặng Thủy Trâm	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
	Từ giáp đường Phan Châu Trinh đến cổng bệnh viện Tiên Phước, hết đất bà Nguyễn Thị Tiến	1,00
26	Đường Nguyễn Du	1,00
27	Đường tránh lũ đi thôn Phái Bắc	
27.1	Từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến hết đất bà Hạnh	1,00
27.2	Từ giáp đất bà Hạnh đến hết đất ông Thiệt, hết đất bà Yến	1,00
27.3	Từ giáp đất ông Thiệt, bà Yến đến hết đất ông Vinh	1,00
28	Các tuyến đường khác	
28.1	Đường xung quanh chợ Tiên Phước	1,00
28.2	Từ giáp đất Hiệu vàng Kim Lộc Vui đến hết đất ông Thản	1,00
28.3	Từ giáp đất bà Vui, bà Hải, sau nhà bà Liên đến giáp đường 10/3	1,00
28.4	Đường vào sân vận động Tiên Phước	1,00
28.5	Từ giáp Đường 10/3 (đất ông Huyền) đến giáp đường kè Sông Tiên	1,00
28.6	Từ giáp Đường 10/3 (đất ông Khánh) đến giáp đường kè Sông Tiên	1,00
28.7	Từ giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến cầu trên đỉnh kè	1,00
28.8	Từ cầu trên đỉnh kè mới đến giáp đường Nam Quảng Nam	1,00
28.9	Từ giáp đầu cầu Bình An đến giáp đường Hồ Truyền	1,00
28.10	Đường vào trụ sở làm việc Đảng ủy xã	1,00
28.11	Từ sân vận động trường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1,00
28.12	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến hết đất ông Lộc, ông Mai	1,00
28.13	Từ ngã ba bà Xù đến giáp cầu Song Đông	1,00
28.14	Khu vực đất ở phía sau khu dân cư tuyến từ đất ông Thân đến giáp Trung tâm Hội nghị	1,00
28.15	Từ giáp Đường 10/3 (cầu Bình An 2) đến giáp đường kè Sông Tiên	1,00
29	Các tuyến đường khác (Tiên Mỹ cũ)	
29.1	Từ đất Ngã ba nhà ông Thế (thôn Tiên Phú Tây) đến hết Ao cá	1,00
29.2	Từ ngã tư nhà ông Thuận (Thôn Mỹ Thượng Đông) đến hết đất ông Nhân	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
29.3	Từ giáp đất ông Lân, bà Thủy (thôn Mỹ Thượng Tây) đến giáp đường bê tông đi thôn An Đông	1,00
29.4	Từ ngã tư nhà ông Thuận (Thôn Mỹ Thượng Đông) đến hết nhà đất ông Bút	1,00
30	Các tuyến đường khác (Tiên Phong cũ)	
30.1	Từ nhà ông Tiến, ngã ba bà Thảo đến hết khu dân cư đồng bà Thiết	1,00
30.2	Từ nhà ông Mót (thôn Dịch An) đến hết đất ông Hoà	1,00
31	Các tuyến đường khác (Tiên Thọ cũ)	
31.1	Đường vào chợ Tiên Thọ (cũ) dãy Khu A, Khu B, khu C	1,00
31.2	Từ nhà ông Phan Dũng (đường vào bãi đá) đến hết đất ông Phan Tuấn	1,00
31.3	Từ bưu điện Tiên Thọ đến hết đất ông Trần Đơn Phương	1,00
31.4	Từ ngã ba Cây Khế đến cầu Đập Mây	1,00
32	Khu dân cư đồng bà Thiết	1,05
33	Khu phố mới Phước An	
33.1	Đường mặt cắt 24m (4m-5,5m-5m-5,5m-4m) trong khu dân cư	1,00
33.2	Đường mặt cắt 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
33.3	Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m) Đối diện công viên	1,00
33.4	Đường mặt cắt 11,5m (3m-5,5m-3m) Trong khu dân cư	1,00
33.5	Đường mặt cắt 5 m (0,75m-3,5m-0,75m)	1,00
33.6	Đường mặt cắt 13m (2m-7,5m-3,5m)	1,00
33.7	Đường mặt cắt 10,7m (2m-7,5m-1,2m)	1,00
34	Khu tái định cư Bình Yên 2	1,05
35	Khu tái định cư và chuyển đổi ngành nghề Bình An	1,05
36	Các đường còn lại thuộc khu vực thôn Tiên Bình, Bình Phước, Bình An, An Trung	
36.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1,10
36.2	Đường bê tông rộng $< 3m$ và đường đất $\geq 3m$	1,05
36.3	Các đường và khu dân cư còn lại	1,05
37	Các đường còn lại thuộc khu vực thôn Hữu Lâm, An Tây, An Đông, Phái Bắc	
37.1	Đường bê tông $\geq 3m$	1,10
37.2	Đường bê tông rộng $< 3m$ và đường đất $\geq 3m$	1,05
37.3	Các đường và khu dân cư còn lại	1,05
38	Các tuyến đường còn lại	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
38.1	Đường bê tông rộng $\geq 3\text{m}$	1,10
38.2	Đường bê tông rộng $< 3\text{m}$ và đường đất rộng $\geq 3\text{m}$	1,05
38.3	Các đường và khu dân cư còn lại	1,05

32. Xã Trà My

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
1	Đường Quốc lộ 40B (Thuộc xã Trà Dương cũ)	
1.1	Từ ranh giới giáp xã Lãnh Ngọc đến giáp ranh giới đất nhà ông Đủ - bà Huỳnh Thị Thúy	1,00
1.2	Từ ranh giới đất nhà ông Đủ đến ranh giới đất nhà ông Vui (đối diện đồng ruộng)	1,00
1.3	Từ ranh giới đất nhà ông Vui đến giáp cầu Dung	1,00
1.4	Từ cầu Dung đến tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Ngọc - bà Cả Anh	1,00
1.5	Từ ranh giới đất nhà bà Ngọc-bà Cả Anh, bà Nguyên đến cầu Dung 2	1,00
1.6	Từ cầu Dung 2 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (ranh giới nhà ông Bùi Minh Khương thôn Mậu Cà)	1,00
2	Đường Quốc lộ 40B Đường Huỳnh Thúc Kháng (Thị trấn Trà My (cũ))	
2.1	Đoạn từ ranh giới Trà Dương (cũ) đến giáp đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam)	1,00
2.2	Đoạn từ ranh giới đất ở ông Toàn - đối diện đất sản xuất ông Toàn (ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam) đến hết đường Huỳnh Thúc Kháng (hết ranh giới đất nhà ông Mai - đối diện là giáp đất ông Hùng).	1,00
3	Đường Quốc lộ 40B Đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My (cũ))	
3.1	Từ ranh giới đất nhà bà Liễu - nhà ông Hùng (đầu tuyến đường Võ Nguyên Giáp) đến giáp ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh (Mậu Cà)- Đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà).	1,00
3.2	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Châu Ngạnh-đường bê tông vào khu dân cư (Tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà Bác sĩ Á - nhà ông Phan Công Lương (Tổ Đảng Bộ).	1,00
3.3	Đoạn từ ranh giới đất nhà bác sỹ Á - ông Phan Công Lương đến hết ranh giới đất nhà ông Châu - giáp đường ra kè suối Chợ.	1,00
3.4	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Châu (cổng bà Xuất) - trụ sở Tổ dân phố Đảng Bộ đến hết ranh giới đất nhà ông Đài và ông Anh đối diện.	1,00
3.5	Đoạn từ ranh giới đất nhà bà Xuyên - bà Sang đến ngã tư Kho bạc mới (trừ khu A Khu dân cư chợ (cũ))	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
4	Đường Quốc lộ 40B Đường Nguyễn Văn Linh (Thị trấn Trà My (cũ))	
	Đoạn từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc) đến giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện)	1,00
5	Đường Quốc lộ 40B Đường Hùng Vương (Thị trấn Trà My (cũ))	
5.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện) đến ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường).	1,00
5.2	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương - Phan Chu Trinh (ngã ba Lâm Trường) đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (qua cầu Trà Sơn (cũ))	1,00
5.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Hòa Mi cũ) - đường xuống sông Trường thuộc tổ Đồng Trường	1,00
5.4	Đoạn từ đường bê tông bên nhà sinh hoạt tổ dân phố Đồng Trường 2 cũ (đường bê tông vào trường Mẫu giáo Hòa Mi cũ)- Đường xuống Sông Trường thuộc tổ Đồng Trường đến cầu Suối Chợt (Cầu Ông Tích)	1,00
5.5	Đoạn từ cầu Suối Chợt (Cầu Ông Tích) đến hết đường Hùng Vương	1,00
6	Đường Quốc lộ 40B Đường Chu Huy Mân (Thị trấn Trà My cũ)	
6.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai đến hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hương.	1,00
6.2	Đoạn hết ranh giới nhà bà Hương, ông Tuấn - đối diện là đất ở nhà bà Hương đến giáp cổng hộp (gần trường PTDTNT Nước Oa)	1,00
7	Đường Quốc lộ 40B (Thuộc xã Trà Sơn cũ)	
	Đoạn từ cổng hộp (gần trường PTDTNT Nước Oa) đến hết ranh giới xã Trà My	1,00
8	Đường Quốc lộ 24C Đường Nguyễn Văn Linh (Thị trấn Trà My (cũ))	
8.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương (ngã tư Bưu Điện) đến giáp đường Nam Quảng Nam.	1,00
8.2	Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam đến hết ranh giới chùa Trà My đối diện là đến ranh giới đất ông Lưu Văn Lộc	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
9	Theo đường Quốc lộ 24C (xã Trà Giang cũ)	
9.1	Từ hết ranh giới chùa Trà My đối diện là đến ranh giới đất ông Lưu Văn Lộc đến hết ranh giới đất nhà ông Phan Công Bông, ông Tú	1,00
9.2	Từ ranh giới đất nhà ông Bông đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thanh Tâm - ông Trần Việt Lâm	1,00
9.3	Từ hết ranh giới đất nhà ông Tâm đến cầu suối Nứa	1,00
9.4	Từ cầu suối Nứa đến ngã ba vào khu tái định cư	1,00
9.5	Từ ngã ba khu tái định cư đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Thơ	1,00
9.6	Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Thơ đến giáp ranh giới xã Trà Liên và xã Trà Tân	1,00
10	Đường ĐH 1 tại xã Trà Dương (cũ)	
10.1	Từ hết ranh giới đất nhà bà Cả Anh - bà Nguyễn đến cầu Đồng Chùa	1,00
10.2	Từ cầu Đồng Chùa đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương Bường - ông Nguyễn Văn Anh	1,00
10.3	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương Bường - ông Nguyễn Văn Anh đến hết ranh giới đất trường Huỳnh Thúc Kháng - đối diện đất nhà ông Võ Ngọc Anh	1,00
10.4	Từ hết ranh giới trường Huỳnh Thúc Kháng hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý (đối diện đồng ruộng) và khu lò gạch	1,00
10.5	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Xê - ông Nguyễn Văn Kim	1,00
10.6	Từ hết ranh giới đất nhà ông Xê đến ranh giới xã Trà Liên	1,00
11	Đường Hùng Vương (Thị trấn Trà My cũ)	
	Đoạn từ trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ) (số 02- Hùng Vương) đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư bưu điện)	1,00
12	Đường Phan Chu Trinh (Thị trấn Trà My cũ)	
	Đoạn từ ngã tư Nguyễn Văn Linh - Phạm Ngọc Thạch (ngã tư kho bạc cũ) đến giáp đường Hùng Vương (ngã ba lâm trường)	1,00
13	Đường Phạm Ngọc Thạch (Thị trấn Trà My cũ)	
13.1	Từ ngã tư Võ Nguyên Giáp - Phan Chu Trinh (ngã tư Kho bạc cũ) đến cầu bệnh viện	1,00
13.2	Từ cầu bệnh viện đến giáp đường Kim Đồng - Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
14	Đường Kim Đồng (Thị trấn Trà My cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
14.1	Từ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc thạch (hết ranh giới đất nhà ông Thọ - ông Đức) đến hết ranh giới nhà ông Lưu Tứ, đối diện với đường bê tông vào nhà bà Dũng.	1,00
14.2	Từ hết ranh giới đất nhà ông Lưu Tứ - đối diện đường bê tông vào nhà bà Dũng (Đàng Bộ) đến hết ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Lực (đường Kim Đồng).	1,00
14.3	Từ hết ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Lực đến hết đường Kim Đồng (giáp đường Võ Nguyên Giáp)	1,00
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Thị trấn Trà My cũ)	
15.1	Từ ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai – Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường), đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát	1,00
15.2	Từ giáp đường vào lò giết mổ (Đồng Trường) đối diện là đất ruộng của ông Đài Hát đến hết ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường)	1,00
15.3	Từ tiếp ranh giới đất ông Tượng (Đồng Trường) đến hết giáp ngã ba đường Hùng Vương - Chu Huy Mân	1,00
16	Đường Nam Quảng Nam	
16.1	Từ ngã ba đường Huỳnh Thúc Kháng - Nam Quảng Nam (tổ Mậu Cà) đến giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Đương (giáp cổng hộp)	1,00
16.2	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Đương (giáp cổng hộp) giáp đường Nguyễn Văn Linh - Tổ Đồng Bàu	1,00
16.3	Từ giáp đầu cầu Nam Quảng Nam đến giáp cầu Trà Sơn	1,00
17	Đường Nguyễn Chí Thanh (Thị trấn Trà My cũ)	
17.1	Đoạn từ giáp cầu Sông Trường mới (trụ sở Công an thị trấn Trà My (cũ)) đến giáp đường Hùng Vương	1,00
17.2	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Đình Dương	1,00
17.3	Đoạn từ giáp đường Lê Đình Dương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
18	Đường Trần Văn Dư (Thị trấn Trà My cũ)	
	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến cầu treo Sông Trường	1,00
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Thị trấn Trà My cũ)	
	Đoạn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp đến giáp đường Nam Quảng Nam.	1,00
20	Đường Lê Đình Dương (Thị trấn Trà My cũ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
	Từ nhà ông Nguyễn Đức Lượng - Bùi Quốc Nhạc đến hết khu dân cư Cầu suối Chợ.	1,00
21	Đường Nguyễn Mỹ (Thị trấn Trà My cũ)	
	Từ nhà ông Mạnh - ông Thường (giáp đường vào chợ Bắc Trà My (cũ)) đến nhà bà Lê Thị Thu Vân - bà Võ Thị Xuân	1,00
22	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Thị trấn Trà My cũ)	
	Từ nhà ông Trần Hồng Ka đến hết khu dân cư cầu suối chợ	1,00
23	Đường Trần Thị Lý (Khu dân cư trường Nguyễn Du)	
	Từ giáp đường Hùng Vương đến kè Sông Trường	1,00
24	Đường Hoàng Diệu (Thị trấn Trà My cũ)	
24.1	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Kiên (Cơ sở tập thể hình Nguyễn Đình - Khu D, Khu dân cư cầu Suối chợ) đến hết ranh giới đất phía sau chợ.	1,00
24.2	Từ hết ranh giới đất phía sau chợ đến hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm - ông Nguyễn Minh Tuấn (Trung Thị)	1,00
24.3	Từ hết ranh giới đất nhà bà Hà Thị Thanh Tâm - ông Nguyễn Minh Tuấn (Trung Thị) đến giáp đường Phan Chu Trinh	1,00
25	Đường vào chợ Bắc Trà My (Thị trấn Trà My cũ)	
25.1	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến ngã tư vào chợ (hết ranh giới nhà bà Lanh, ông Quân và hết ranh giới thửa đất KTQĐ)	1,00
25.2	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Hùng (Luyện) đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tuấn	1,00
25.3	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Mỹ đến giáp đường Hoàng Diệu (Khu B KDC Cầu Suối chợ)	1,00
25.4	Đoạn từ giáp ranh giới đất nhà ông Mạnh - ông Thường đến hết ranh giới đất nhà bà Sang (đối diện đường vào chợ Bắc Trà My)	1,00
26	Đường giao thông từ Cầu bệnh viện đến nhà Lan Hào (Thị trấn Trà My cũ)	
	Đoạn từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp suối Chợ	1,00
27	Đường giao thông ven sông Trường (Thị trấn Trà My cũ)	
	Đoạn từ giáp đường Trần Thị Lý, sau lưng trường THCS Nguyễn Du đến hết ranh giới nhà bà Châu.	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
28	Đường hẻm nội thị (Thị trấn Trà My cũ)	
28.1	Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt (ngã ba đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao)	1,00
28.2	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Xíu (ngã ba đường ra đường bê tông sau nhà Mậu Thao) đến giáp ranh giới đất trụ sở Huyện ủy (cũ) - giáp ranh giới đất nhà bà Phú.	1,00
28.3	Đường bờ kè: đoạn từ sau lưng quán sửa xe Nhật Nam đến giáp cầu bệnh viện	1,00
28.4	Đường bờ kè: đoạn từ ranh giới đất nhà ông Lê Thế Tùng (giáp cầu bệnh viện) đến sau lưng trụ sở TDP Đảng Bộ (trừ Khu dân cư Chợ Cũ)	1,00
28.5	Đường bờ kè: Đoạn từ ranh giới nhà ông Chung đến hết ranh giới nhà nghỉ Cao Nguyên.	1,00
28.6	Từ ranh giới đất nhà ông Thanh Anh (sau nhà ông Huỳnh) - ông Hùng đến hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn (Tổ Trung Thị) và khu dân cư chợ cũ (trừ mặt tiền đường ĐH)	1,00
28.7	Từ hết ranh giới đất nhà bà Nhẫn - ông Tiếp đến hết ranh giới quán cà phê Ngọc Lan	1,00
28.8	Từ ranh giới đất nhà bà Thoa (giáp ranh giới Đội thi hành án cũ) đến giáp đường bê tông lên nhà ông Huy (hết ranh giới nhà bà Huyền)	1,00
28.9	Đoạn từ ngã tư Bưu điện (tính từ hết ranh giới nhà ông Rích Si Man) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ (Đồng Bàu)	1,00
28.10	Đường bê tông từ hết ranh giới đất nhà ông Phúc Mơ đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Huy Thục (Đồng Bàu)	1,00
28.11	Đường vào khu dân cư sau UBND huyện (cũ)	1,00
28.12	Hẻm đường Nguyễn Văn Linh: Đường hẻm từ Chi cục Thuế - Phòng Tài chính - Kế hoạch (cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Phúc Thoa	1,00
28.13	Hẻm đường Nguyễn Văn Linh: Hẻm từ ranh giới đất nhà bà Tuyết phôtô đến hết ranh giới đất nhà ông Trung Mai (Tổ Trung thị)	1,00
28.14	Hẻm đường Hùng Vương - từ ranh giới đất nhà ông Thuận - ông Huấn đến ranh giới đất nhà ông Đoàn Ngọc Hùng - bà Sang (Đồng Trường)	1,00
28.15	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Trần Ngọc Toàn (Tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (Tổ Trung Thị)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
28.16	Đường bê tông từ sau nhà Mậu Thao đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Anh Đạt - bà Nguyễn Thị Xiu (giáp đường bê tông sau Huyện uỷ (cũ) ra cầu treo Sông Trường)	1,00
28.17	Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng Ái đến giáp ranh giới đất ông Nguyễn Khương, đối diện là đất ông Vũ Xuân Thực.	1,00
28.18	Đường bê tông từ sau cửa hàng điện máy Nguyệt đến hết ranh giới đất nhà ông Liên	1,00
28.19	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ giáp đường Hùng Vương (trụ sở TDP Đồng Trường 2 cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Đài.	1,00
28.20	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ ranh giới đất nhà bà Thường đến hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Sơn (giáp đường bê tông sau Huyện uỷ (cũ) ra cầu treo Sông Trường)	1,00
28.21	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ hẻm quán bà Trinh - ông Tiến đến hết ranh giới đất nhà ông Thảo Bính và ông Hồng	1,00
28.22	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ bên nhà ông Phan Công Lương chạy theo sân vận động Huyện đội đến hết ranh giới đất nhà ông Phước	1,00
28.23	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ sau nhà ông Phụng đến hết ranh giới đất nhà bà Lành (tổ Đảng Bộ)	1,00
28.24	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông sau cửa hàng điện thoại A.Thành - ông Ngọc đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Thanh Trà	1,00
28.25	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp: Đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Thiệt đến hết ranh giới đất nhà ông Noi (Đảng Bộ)	1,00
28.26	Hẻm đường Nam Quảng Nam: Đoạn từ giáp đường Nam Quảng Nam (gần nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Dung) đến hết cổng hộp (Tổ Mậu Cà)	1,00
28.27	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đảng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
28.28	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP Trung Thị, Đồng Bàu, Đồng Trường, Đàng Bộ, (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
28.29	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi dưới 300m	1,00
28.30	Các tuyến đường tiếp giáp với tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... thuộc các TDP còn lại (trừ các vị trí nêu trên) trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
28.31	Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi dưới 300m	1,00
28.32	Đường bê tông, đường đất tiếp giáp với các tuyến đường hẻm tiếp giáp với đường Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 40B), đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 24C), đường Phan Chu Trinh, Phạm Ngọc Thạch, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai,... trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
28.33	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My): Từ nhà bà Hoàng Thị Út đến hết đất nhà bà Lê Văn Lan	1,00
28.34	Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (Thị trấn Trà My): Đoạn từ sau nhà trọ Duy Sơn đến hết ranh giới đất ông Hồ Văn Nghĩa thôn Đồng bộ	1,00
28.35	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết đất nhà bà Lê Thị Toàn	1,00
28.36	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà bà Thủy đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00
28.37	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ nhà ông Trần Ngọc Vinh đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
28.38	Hẻm đường Hùng Vương: Đường bê tông từ giáp ngã ba đường Phan Chu Trinh - Hùng Vương đến giáp đường bê tông từ ranh giới đất nhà ông Hùng - ông Trần Ngọc Toàn (tổ Trung Thị) đến sau lưng nhà ông Kỳ sửa xe (tổ Trung Thị) (phía sau Trung tâm triển lãm trưng bày sản phẩm)	1,00
28.39	Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà bà Nguyễn Thị Hải Yến đến nhà ông Đậu Đình Tuấn	1,00
28.40	Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà bà Mai đến hết đất nhà ông Trần Xuân (bên trường PTDTNT)	1,00
28.41	Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà ông Nguyễn Đức Sáu đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hội	1,00
28.42	Hẻm đường Chu Huy Mân: Đường bê tông từ sau nhà ông Lê Thọ Luyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Đường	1,00
29	Các vị trí còn lại (Thị trấn Trà My cũ)	1,00
30	Theo đường liên thôn (Trà Dương cũ)	
30.1	Từ ranh giới đất nhà ông Trần Hường đến hết ranh giới đất nhà bà Huỳnh Thị Bích (thôn Dương Lâm)	1,00
30.2	Từ ranh giới đất nhà bà Trần Thị Phước (thôn Dương Thạnh) đến hết ranh giới đất nhà ông Bùi Xung	1,00
30.3	Từ giáp ranh giới đất ông Trần Minh Triết đến hết ranh giới khu TĐC (Đường Bê tông) giáp đường ĐH	1,00
30.4	Đường bê tông thôn Dương Đông (Dương Phú cũ) đến kênh chính Nước Rôn ra giáp đường ĐH	1,00
30.5	Từ ranh giới đất nhà ông Phan Thanh Ba đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Việt	1,00
30.6	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thành Long thôn Dương Đông (Dương Bình cũ) đến giáp ruộng ông Hồ Thanh Phúc	1,00
30.7	Đường bê tông thôn Dương Đông từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Tấn Phận đến giáp sông Cái	1,00
30.8	Đường bê tông vào nhà ông Nguyễn Tấn Tạo (thôn Dương Thạnh)	1,00
30.9	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1,00
30.10	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
30.11	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1,00
30.12	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
31	Theo đường liên thôn (Trà Giang cũ)	
31.1	Từ hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Du đến hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Thanh	1,00
31.2	Từ hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Tấn Đoàn đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Tám	1,00
31.3	Ngã ba từ hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Hương đến cầu tràn suối Nứa	1,00
31.4	Từ cầu tràn suối Nứa đến hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Hòa	1,00
31.5	Từ hết ranh giới đất nhà ông Trương Văn Hòa đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1,00
31.6	Từ hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Thúy đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Minh	1,00
31.7	Từ hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Liên đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Quảng	1,00
31.8	Từ hết nhà Văn hóa thôn 2 đến hết ranh giới đất nhà bà Chúng	1,00
31.9	Từ ngã ba khu tái định cư đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bình	1,00
31.10	Từ ranh giới xã Trà Sơn (cũ) đến cầu Bàng, suối Mơ	1,00
31.11	Từ cầu Bàng, suối Mơ đến hết ranh giới đất nhà Ông Nguyễn Đề	1,00
31.12	Từ ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hoài Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Chiến	1,00
31.13	Từ hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Minh Quảng đến hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Lương	1,00
31.14	Từ hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Tươi đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Kinh Lý	1,00
31.15	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1,00
31.16	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
31.17	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
31.18	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 24C, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
32	Các khu vực còn lại (Trà Giang cũ)	1,00
33	Theo đường liên thôn (Trà Sơn cũ)	
33.1	Từ nhà ông Lê Công Trung đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Trung	1,00
33.2	Từ ranh giới nhà ông Bùi Văn Lộc đến hết ranh giới nhà bà Lan (thôn Long Sơn)	1,00
33.3	Từ cầu Kính đến hết kí túc xá đường Nam Quảng Nam	1,00
33.4	Từ giáp cầu Trà Sơn - theo đường ĐH đến hết ranh giới đất Khu dân cư Dương Hòa (giáp cống hộp - hồ sen)	1,00
33.5	Từ hết ranh giới Khu dân cư Dương Hòa theo đường ĐH đến ranh giới xã Trà Sơn (cũ) - Trà Tân (cũ) (Cầu K25)	1,00
33.6	Từ hết ranh giới nhà ông Hà Phước Kha đến giáp đường ĐH (khu Trạm Y tế)	1,00
33.7	Từ giáp sân banh Lâm Bình Phương đến giáp nhà ông Nguyễn Hữu Phước (ngã ba xóm dừa)	1,00
33.8	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Trình đến hết ranh giới đất nghĩa địa thôn Lâm Bình Phương	1,00
33.9	Từ nhà ông Trần Văn Hoa đến tạp hóa Bà Linh	1,00
33.10	Từ ranh giới đất nhà ông Lê Doãn Phước đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Việt (thôn Dương Hòa)	1,00
33.11	Từ ranh giới đất nhà ông Võ Bảy (thôn Tân Hiệp) đến hết ranh giới đất nhà ông Trịnh Quảng (thôn Long Sơn)	1,00
33.12	Đoạn từ nhà ông Tăng (giáp đường Nam Quảng Nam) vào đến giáp ranh giới xã Trà Giang (cũ)	1,00
33.13	Theo đường liên thôn: Từ ngã ba nhà ông Vinh Hằng thôn Dương Hoà đến hết ranh giới đất nhà ông Đỗ Kiệm	1,00
33.14	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi < 300m	1,00
33.15	Các tuyến đường bê tông còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00
33.16	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi <300m	1,00
33.17	Các tuyến đường đất còn lại tiếp giáp với tuyến đường Quốc lộ 40B, ĐH, liên thôn trong phạm vi từ 300m đến 500m	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
34	Đường vào khu du lịch cộng đồng Cao Sơn (Xã Trà Sơn cũ)	
34.1	Từ ngã ba điểm trường Mẫu giáo Hoà Mi (Thôn Long Sơn) đến giáp ranh nhà ông Đinh Văn Thắng (Long Sơn)	1,00
34.2	Từ hết ranh giới nhà ông Đinh Văn Thắng (Long Sơn) đến giáp ranh nhà bà Hương	1,00
34.3	Từ nhà bà Hương đến làng du lịch cộng đồng (thôn Cao Sơn)	1,00
34.4	Từ nhà ông Thom đến tiếp giáp Quốc lộ 40B	1,00
35	Các khu vực còn lại	1,00
36	Khu dân cư Chợ (cũ) (Thị trấn Trà My cũ)	
36.1	Khu A	1,00
36.2	Khu B	1,00
36.3	Khu C	1,00
36.4	Khu D	1,00
37	KDC Dương Hòa (Xã Trà Sơn cũ)	
37.1	Khu C1	1,05
37.2	Khu C2	1,05
37.3	Khu C3	1,05
37.4	Khu C4	1,05
37.5	Khu C5	1,00
37.6	Khu C6	1,00
37.7	Khu C7	1,05
37.8	Khu C8	1,05
37.9	Khu C9	1,05
37.10	Khu C10	1,05
37.11	Khu C11	1,00
37.12	Khu C12	1,00
37.13	Khu C13	1,05
37.14	Khu C14	1,05
37.15	Khu C15	1,05

33. Xã Xuân Phú

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
1	Đường Quốc lộ 1A	
1.1	Đoạn từ địa giới Nam Phước - Xuân Phú đến hết ngã tư đường ĐH 14 giáp nhà đất ông Chur	1,00
1.2	Đoạn từ nhà đất ông Chur đến hết khu phố chợ (cổng Hai)	1,00
1.3	Từ cổng Hai (đất nhà ông Sang) đến hết trường Trung học cơ sở Quế Xuân	1,00
1.4	Đoạn từ tiếp giáp trường Trung học cơ sở Quế Xuân đến cầu Phú Phong	1,00
1.5	Đoạn từ giáp cầu Phú Phong đến hết khu dân cư (đất ông Dũng)	1,00
1.6	Đoạn từ đất nhà ông Dũng đến giáp cây xăng Petrolimex - Cửa hàng 56, đất nhà ông Trần Hữu Tấn	1,00
1.7	Đoạn từ giáp cây xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 56, đất nhà ông Trần Hữu Tấn đến giáp đường ĐH3	1,00
2	Đường Phan Châu Trinh (01) - Quốc lộ 1A	
2.1	Đoạn giáp đường ĐH 3 đến phía Bắc kênh thủy lợi	1,00
2.2	Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến phía Bắc cầu Hương An (mới) (phía Đông) và Nút G4 ngã ba nhà ông Lương Văn Nho (phía Tây)	1,00
2.3	Đoạn từ phía Nam cầu Hương An (mới) đến giáp địa giới xã Thăng Bình	1,00
3	Đường Quang Trung - Quốc lộ 1A cũ	
	Đoạn từ Nút G4 (nhà ông Lương Văn Nho) đến giáp Quốc lộ 1A mới (nút G3 hết đất nhà ông Đặng Đức Dũng)	1,00
4	Đường Lê Duẩn (ĐT 611)	
4.1	Đoạn từ tiếp giáp đường Quang Trung đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Á (phía Đông) và đường bê tông (phía Tây)	1,00
4.2	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Á (phía Đông) và đường bê tông (phía Tây) đến giáp địa giới xã Quế Sơn Trung	1,00
5	Đường Lê Ưng	
	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hoàng Diệu	1,00
6	Đường Lê A	
	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) - (từ đất nhà bà Thanh, bà Đến) đến giáp đường bê tông (đất nhà ông Hồng Anh)	1,00
7	Đường Trần Phú	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
7.1	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Hà Đông	1,00
7.2	Đoạn từ đường Hà Đông đến giáp ngã ba trường Mẫu giáo Hương An	1,10
8	Đường Hà Đông	
	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hoàng Diệu	1,00
9	Đường Tố Hữu	
	Từ giáp đường Hà Đông đến giáp đường Hoàng Diệu	1,00
10	Đường Hoàng Diệu	
	Từ giáp đường Lê Ưng đến giáp ngã ba đường Trần Phú (Trường Mẫu giáo Hương An)	1,00
11	Đường Lê Quý Đôn	
11.1	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Phú đến hết đất nhà ông Phát	1,00
11.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Phát đến giáp Khu TĐC Thôn 5 (Nhà bà Thúy)	1,00
12	Đường Võ Thị Sáu	
	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến ngã ba đường ven bao KCN	1,00
13	Đường Võ Chí Công	
13.1	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Phan Sáu (phía Bắc), ông Phan Văn Thường (phía Nam) đến giáp đường bê tông vào xóm ông Điệp	1,00
13.2	Đoạn từ đường bê tông vào xóm ông Điệp đến hết đất nhà ông Dành	1,00
13.3	Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Nguyễn đến giáp tường rào phía bắc sân vận động Xuân Phú (Hương An)	1,00
14	Đường Trần Quốc Toản	
14.1	Đoạn từ giáp ngã ba Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đất nhà ông Tấn đến hết Nhà thờ tộc Võ	1,00
14.2	Từ Nhà thờ tộc Võ đến giáp thôn Đồng Tràm Tây	1,00
15	Đường Trần Cao Vân	
	Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Bản đến giáp ngã ba đường Lê Thiệt (ĐH 04.QS)	1,00
16	Đường Lý Thường Kiệt	
	Đoạn từ giáp ngã ba đường quy hoạch 11,5m đến ngã ba đất nhà ông Huỳnh Một	1,00
17	Đường Trần Quang Diệu	

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
	Đoạn từ giáp ngã ba lô số 20 thuộc CL19 đến giáp ngã ba đường quy hoạch 11,5m	1,00
18	Đường Đoàn Xuân Trinh	
	Đoạn từ ngã ba Nhà thờ Tộc Nguyễn đến ngã ba nhà ông Cường	1,00
19	Đường Trần Hưng Đạo	
	Đoạn từ giáp đường dẫn cầu mới Hương An đến giáp đất nhà bà Mới	1,00
20	Đường Ngô Quyền	
	Đoạn từ giáp cà phê Trúc Lan Viên đến giáp cuối kè sông Ly	1,00
21	Đường Ngô Tuấn	
21.1	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất nhà bà Nhí (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây)	1,00
21.2	Đoạn từ đất nhà bà Nhí (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây) đến hết đất nhà ông Sinh (phía Đông) và đường bê tông 3m (phía Tây)	1,00
21.3	Đoạn còn lại đến kênh thủy lợi (giáp đường Trần Quốc Toản)	1,00
22	Đường Trung Nữ Vương	
22.1	Đoạn từ giáp đường Võ Chí Công (ven bao) đến nhà văn hóa tổ dân phố Yên Lư	1,00
22.2	Đoạn còn lại đến cuối tuyến	1,00
23	Đường ĐH 14.QS	
23.1	Đoạn từ Quốc lộ 1A (giáp sau nhà đất ông Trương Hồng Chư) đến cống kênh thủy lợi (khu dân cư Bà Rén - Cây Kết)	1,00
23.2	Đoạn từ kênh thủy lợi (khu dân cư Bà Rén -Cây Kết) đến giáp đường bê tông nội đồng (kè cống làng thôn Xuân Phú)	1,00
23.3	Đoạn từ đường bê tông nội đồng đến cầu bàu Vàng (trừ Khu dân cư Bà Nghi)	1,00
23.4	Khu dân cư Bà Nghi	1,00
23.5	Đoạn từ cầu bàu Vàng đến cống TF4 đến nghĩa trang Liệt sĩ	1,00
23.6	Đoạn từ nghĩa trang Liệt sĩ đến hết ngã tư đất nhà đất Lý Phụng	1,00
23.7	Đoạn từ đất nhà ông Dũng đến cuối tuyến (đường sắt)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
24	Đường ĐH 01.QS	
24.1	Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A đến cầu Hới	1,00
24.2	Từ cầu Hới đến ngã ba Vũng Tỉnh	1,00
24.3	Từ ngã ba Vũng Tỉnh đến Cống 3 Cả (Khu TT xã)	1,00
24.4	Đoạn từ Cống 3 Cả đến kênh chính Phú Ninh	1,00
24.5	Từ kênh Phú Ninh đến đường sắt	1,00
24.6	Từ đường sắt đến giáp xã Quế Sơn Trung	1,00
25	Đường ĐH 13.QS	
25.1	Đoạn tiếp giáp ĐH 14.QS - Đoạn từ cống TF4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Lâm đến cầu Bàu Gia	1,00
25.2	Đoạn từ giáp ĐH 14 đến cầu Bàu Gia	1,00
25.3	Đoạn từ cầu Bàu Gia đến cống 9 Nam	1,00
25.4	Đoạn từ cống 9 Nam đến giáp đất nhà ông Trần Hữu Phúc	1,00
26	ĐH 02.QS - Đường từ Quốc lộ 1A đi thôn Phương Nghệ	
26.1	Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường tiểu học Quế Phú	1,00
26.2	Từ trường tiểu học Quế Phú đến giáp đường ĐH 13 (đất nhà ông Mười Chưa)	1,00
26.3	Từ giáp đường ĐH 13 (đất nhà ông Mười Chưa) đến cầu gò Da	1,00
26.4	Từ cầu gò Da đến giáp kênh và đến giáp ĐH 01.QS	1,00
27	ĐH 02.QS - Đường từ Mọc Bài đi thôn Trà Đình 2	
27.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết trường tiểu học Quế Phú - Phân hiệu Trà Đình (phía Đông) và nhà đất ông Đồng Nguyên (phía Tây)	1,00
27.2	Từ trường tiểu học Quế Phú - Phân hiệu Trà Đình (phía Đông) và nhà đất ông Đồng Nguyên (phía Tây) đến cầu Bờ Hàn	1,00
27.3	Từ cầu Bờ Hàn đến đường dẫn đến cầu Trà Đình	1,00
28	Đường ĐH; ĐH 3.QS - Từ Quốc lộ 1A đi thôn Hương Quế Nam	
28.1	Từ Quốc lộ 1A đến Cống Bà Xụt (phía Nam) và đường bê tông (phía Bắc)	1,00
28.2	Từ Cống bà Xụt đến cầu Thiều (phía Nam) và đường bê tông (phía Bắc)	1,00
28.3	Từ Cầu Thiều đến giáp địa giới xã Quế Sơn Trung	1,00
29	Đường Hùng Vương - ĐH 04.QS	
29.1	Từ đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) đến hết đất nhà bà Hoa (phía Tây) và hết đất nhà ông Huân (phía Đông)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
29.2	Từ đất nhà bà Hoa (phía Tây) và đất nhà ông Huân (phía Đông) đến giáp Nút G18 (Ngã ba đường Hùng Vương - Vũ Trọng Hoàng - Võ Chí Công)	1,00
30	Đường Vũ Trọng Hoàng - ĐH 04.QS	
30.1	Từ giáp Nút G18 (Từ ngã ba đường Hùng Vương - Vũ Trọng Hoàng - Võ Chí Công) đến cầu Chấn	1,00
30.2	Từ cầu Chấn đến hết cầu Tiền Hiền	1,00
30.3	Từ cầu Tiền Hiền đến hết tuyến	1,00
31	Đường Lê Thiệt - ĐH 04.QS	
	Đoạn từ đất nhà ông Tám tổ dân phố Hương Yên đi xã Thăng An	1,00
32	Đường ĐH 30.QS	
	Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu An Phú	1,00
33	Đường ĐH 30 - Đường Đồng Phước Huyền	
	Từ cầu An Phú đến đất nhà ông Thuấn, ông Quý	1,00
34	Các đoạn rẽ với đường Quốc lộ 1A	
34.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (từ đất nhà ông Phạm Thạnh) đến hết đất nhà ông Huỳnh Dân	1,00
34.2	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Phạm Truyền) đến hết nhà đất ông Khải (chợ cũ)	1,00
34.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Trình+HTX) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nga và đến giáp đường thôn (nhà ông Tuấn)	1,00
34.4	Đoạn từ đất nhà ông Quảng (bên ông Khải) đến hết đất nhà ông Linh (bên ông Huỳnh Dân) đường ngang của 2 tuyến trên	1,00
34.5	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 2 Lân) đến ranh giới nhà bà Thường và ông Chúc	1,00
34.6	Đoạn nối tiếp từ đất nhà ông Chúc đến hết đất nhà ông Thành (ngã ba)	1,00
34.7	Đoạn nối tiếp từ đất nhà ông Thành đến cống thủy lợi (nhà ông Trần Thanh Tuấn)	1,00
34.8	Đoạn từ cống thủy lợi (giáp nhà đất ông Trần Thanh Tuấn) đến ngã ba Cây Kết (thôn Bà Rén)	1,00
34.9	Đoạn từ đất nhà ông 4 Bằng (ngã ba) đến hết đất nhà ông Lưu Văn Khách	1,00
34.10	Đoạn từ đất nhà bà Nền đến hết đất nhà bà Biểu (đường ngang sau chợ Bà Rén)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
34.11	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 9 Hiếu) đến hết đất nhà ông Huấn (phía bắc chợ Bà Rén)	1,00
34.12	Đoạn từ giáp đất nhà ông Huấn (đối diện nhà đất bà Biểu) đến hết đất nhà ông Hồng	1,00
34.13	Đoạn từ đất nhà ông Quang (Đào) (bên ông Hồng) đến hết đất nhà bà Một - giáp đường ĐX (kề Trạm hạ thế điện)	1,00
34.14	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Lương Văn Hiến - Phú Trang) đến hết khu TDTT trường THCS Quế Xuân	1,00
34.15	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh	1,00
34.16	Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh đến hết nhà đất bà Lan	1,00
34.17	Đoạn từ nhà đất bà Lan đến cuối thôn	1,00
34.18	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Tuấn) đến hết cổng chui đường cầu Bà Rén mới	1,00
34.19	Đoạn từ cổng chui cầu Bà Rén mới đến hết đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phù Sa	1,00
34.20	Đoạn từ đất Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) đến hết đất nhà ông Thìn	1,00
35	Các tuyến đường rẽ từ Quốc lộ 1A và đường giao thông ĐX	
35.1	Đoạn từ nhà đất Mười Toàn đến Nhà sinh hoạt nhân dân thôn Phú Mỹ	1,00
35.2	Đoạn từ Cổng chào Thôn Phú Vĩnh đến mương tiêu nước (gần nhà sinh hoạt nhân dân thôn Thượng Vĩnh)	1,00
36	Các đường rẽ đường ĐH01	
36.1	Đoạn từ đường ĐH 01 (cầu Hợi) đến nhà ông Thủy đến giáp đường giao thông ĐH 01 (nhà ông Quế)	1,00
36.2	Đoạn từ đường ĐH 01 (nhà bà Nhân) đến ngã ba (hết nhà ông Phạm Rân)	1,00
36.3	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (bà Quảng) đến ngã ba bà hai Sang đến giáp đường ĐH 13.QS	1,00
36.4	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Sơn) đến ngã ba đất nhà ông Lý	1,00
36.5	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (Trường Mẫu giáo (cũ)) đến giáp ngã ba đường bê tông gần nhà thờ tộc Nguyễn	1,00
36.6	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Hiếu) đến hết đất nhà ông Sen	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
36.7	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (bà Hoa) đến ngõ 4 (lò vôi cũ)	1,00
36.8	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 01.QS (ông Năm) đến giáp ngã ba đất nhà bà Tô	1,00
36.9	Các đoạn còn lại trong đoạn từ ngõ ba Vũng Tỉnh đến Cổng 3 Cả	1,00
37	Các đường rẽ của tuyến đường ĐH 14.QS (từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trương Hồng Chư)) đến nghĩa trang liệt sỹ	
37.1	Từ ngã tư đường nhà ông Cơ đến nhà ông Lữ (ngã ba đường)	1,00
37.2	Đoạn từ đất nhà ông Lưu Văn Khách đến hết đất nhà ông Hiền (đoạn nối tiếp từ ông 4 Bằng đến ông Khách sau chợ Bà Rén) (thôn Dường Mông Đông)	1,00
37.3	Đoạn từ đất nhà ông Hiền đến giáp cổng bà Phò - giáp đường ĐX, (thôn Dường Mông Tây)	1,00
37.4	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Công Vũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Rừng, thôn Xuân Phú	1,00
37.5	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Khương) đến đất nhà ông Nguyễn Công Ky, thôn Xuân Phú	1,00
37.6	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.QS (nhà sinh hoạt thôn Xuân Phú (cũ)) đến giáp kênh thủy lợi (nhà ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dường Xuân	1,00
37.7	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà ông Nguyễn Trường) thôn Xuân Phú đến đất nhà bà Luận đến hết đất nhà đất ông Trương Văn Tùng (giáp cổng đường bê tông Xuân Phú Dường Mông Đông)	1,00
37.8	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (nhà đất ông Nguyễn Đã) đến hết đất nhà ông Trương Thanh Vương, thôn Dường Xuân	1,00
37.9	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 14.QS (ông Nguyễn Ngọc Châu) đến giáp xã Duy Trung	1,00
38	Đường xã (ĐX)	
38.1	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến cổng chui đường cầu Bà Rén mới	1,00
38.2	Đoạn từ cổng chui đường cầu Bà Rén mới đến cuối tuyến (nhà ông Ánh)	1,00
38.3	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (chợ Heo) đến hết đất nhà ông Thao (sân vận động vườn Chuyên)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
38.4	Đoạn từ đất nhà ông Lê Thao (thôn Dưỡng Mông Đông) đến hết đất nhà bà Phò (thôn Dưỡng Mông Tây)	1,00
38.5	Đoạn từ cổng nhà bà Phò đến giáp địa giới xã Duy Xuyên	1,00
38.6	Đoạn từ đất nhà ông Linh đến hết đất nhà ông Lưu Bồi (sát chân gầm cầu Bà Rén mới)	1,00
38.7	Đoạn từ đất nhà ông Lưu Bồi (sát chân gầm cầu Bà Rén mới) đến hết đất nhà ông Lưu Đức (thôn Thạnh Mỹ)	1,00
38.8	Đoạn từ đất nhà ông Lưu Đức đến hết đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ)	1,00
38.9	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến quán ông Lê (giáp đường ĐX thôn Phù Sa)	1,00
38.10	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Phiên (thôn Thạnh Mỹ) đến hết đất nhà bà Nghê (thôn Phù Sa)	1,00
38.11	Đoạn từ Quốc lộ 1A (nhà Bảy Xạ) đến giáp đường ĐH 3.QS	1,00
38.12	Đoạn từ giáp đường Trần Quốc Toàn (Hương An cũ) đến cuối tuyến (hết đất ông Nhì, ông Dũng - ĐX 1)	1,00
38.13	Đoạn từ Quốc lộ 1A (Trường Nguyễn Văn Cừ) đến giáp tuyến đường ĐH 3	1,00
38.14	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH 02.QS (ông Lê Quang Xuyên) đến hết đất máy gạo ông Võ Ngọc Hoàng	1,00
38.15	Đoạn từ đất nhà đất chín Nông đến giáp ngã tư đất nhà ông Dũng	1,00
38.16	Tuyến đường kênh Phú Ninh - Từ địa bàn xã Xuân Phú đến giáp xã Duy Xuyên	1,00
39	Các đường rẽ của tuyến đường ĐX	
39.1	Đoạn Miếu (khu tái định cư thôn Phù Sa) đến đất nhà ông Phan Thú và đến hết đất nhà ông 5 Xuân	1,00
39.2	Tuyến từ đường ĐX (trước nhà ông Phạm Đình Hai) đến hết 08 lô đất ở quy hoạch khu tái định cư cầu Bà Rén	1,00
40	Khu phố chợ Bà Rén mới	
40.1	Đường 18,5m (4m-10,5m-4m) - Đường trục chính vào chợ	1,00
40.2	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - nằm dãy trước và đối diện cổng chợ, gồm các lô: từ 1.21 đến 1.27, từ 2.22 đến 2.28	1,00
40.3	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - nằm dãy sau lưng chợ và đối diện chợ, gồm các lô: từ 3.1 đến 3.8, từ 4.1 đến 4.8	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
40.4	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi bên hông vào chợ, nằm dãy trước chợ, nhưng không đối diện chợ, gồm các lô: từ 1.9 đến 1.14	1,00
40.5	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi bên hông vào chợ, nằm dãy sau chợ, gồm các lô: từ 3.9 đến 3.19	1,00
40.6	Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m) - lối đi vào chợ, nằm dãy trong cùng, gồm các lô: 5.1 và 5.21	1,00
40.7	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) - có lối đi vào mặt sau chợ, nằm song song với đường 15m (lối đi bên hông chợ) và đường nằm giữa 02 thửa đất 7-19 và 8-1, gồm các lô: từ 3.20 đến 3.30, từ 4.9 đến 4.19 và lô 7.19, lô 8.1	1,00
40.8	Đường 13,5m (3m - 7,5m - 3m) - nằm dãy ngang, nằm trong cùng dự án, gồm các lô: từ 5.2 đến 5.19 và các lô 4.30, 8.8, 5.20, 9.1	1,00
40.9	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) gồm các lô: từ 5.22 đến 5.39	1,00
40.10	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc cuối dự án, gồm các lô: từ 9.2 đến 9.8 và lô 5.40	1,00
40.11	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc nhưng không gần chợ, gồm các lô: từ 4.20 đến 4.29, từ 8.2 đến 8.7	1,00
40.12	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc nhưng gần chợ, gồm các lô: từ 7.14 đến 7.18	1,00
40.13	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc đối diện chợ, gồm các lô: từ 7.1 đến 7.13	1,00
40.14	Đường 11,5m (3m - 5,5m - 3m) - nằm dãy dọc, lối đi vào dự án, gồm các lô: từ 2.15 đến 2.20, từ 6.1 đến 6.4	1,00
40.15	Đường 10,5m (3m - 7,5m - vệt cây xanh) - Đường song song với đường Quốc lộ 1A, cách Quốc lộ 1A bởi dải phân cách vệt cây xanh.	1,04
41	Khu dân cư Bà Rén (Đường 10,5m (2,5m - 5,5m - 2,5m))	
41.1	CL1 - Từ lô 1 đến lô 8; CL2 - Từ lô 7 đến lô 11; CL3 - Từ lô 01 đến lô 7; CL4 - Từ lô 01 đến lô 7; CL6 - Lô 02 đến lô 14; CL7 - Lô 02 đến lô 10 và từ lô 12 đến lô 20; CL8 - Lô 02 đến lô 08	1,00
41.2	CL1 - Lô 9; CL2 - Lô 6	1,00
41.3	CL2 - Từ lô 1 đến lô 5; CL8 - Lô 09	1,00
41.4	CL2 - Từ lô 12 đến lô 13	1,00
41.5	CL2 - Lô 14; CL5 - Lô 01;	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
41.6	CL4 - Từ lô 09 đến lô 15; CL5 - Lô 02 đến lô 03; TĐC 5 - Lô 1 đến lô 4	1,00
42	Khu dân cư Bà Rén - Đường 15m (3,75m - 7,5m - 3,75m)	
42.1	CL3 - Lô 8; CL6 - Lô 01;	1,00
42.2	CL4 - Lô 8; CL7 - Lô 01; Lô 11	1,00
42.3	CL4 - Lô 16;	1,00
42.4	CL8 - Lô 01; TĐC5 - Lô 5;	1,00
42.5	CL8 - Lô 10	1,00
43	Khu TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân I (cũ)	
43.1	Đường 9,5m (2m-5,5m-2m)	1,00
43.2	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
43.3	Đường 13m (3m-7,0m-3m)	1,00
43.4	Đường có mặt cắt 4-4 (3m-5,5m-via hè trái thay đổi)	1,00
44	Khu TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Phú (cũ)	
44.1	Đường 9m (3m-5,5m-0,5m)	1,00
44.2	Đường 9,5m (3m-5,5m-1m)	1,00
44.3	Đường 11,5m (3m-5,5m-3m)	1,00
45	KDC TĐC di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Hương An (cũ)	
45.1	Đường 10m (3m-5,5m-1,5m)	1,00
45.2	Đường 13,5m (3m-7,5m-3m)	1,00
45.3	Đường 20m (3m - 5,5m -3m - 5,5m -3m)	1,00
45.4	Đường 21m (5,25m - 10,5m - 5,25m)	1,00
46	Khu dân cư chỉnh trang - Các tuyến đường trong Khu dân cư Yên Lư	
46.1	Từ lô 24-27	1,00
46.2	Từ lô 27-33	1,00
46.3	Từ lô 33-37	1,00
46.4	Từ lô 38-46	1,00
46.5	Khu B2, B3, B4, B5, B7, B17, B20, B21, B22 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K_1)
46.6	Khu B1, B6, B18, B19, C2, C3, có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,00
46.7	Khu B8, B16, C4, C5, E1 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,00
46.8	Khu B11, B12, B13, B14 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,00
46.9	Khu B9, B10, B15 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có quy hoạch mặt cắt ngang 11,5m (hiện trạng đường bê tông 3m)	1,15
47	Khu dân cư Bầu Đốc	1,00
48	Đường từ nút G18 đến giáp KCN Đông Quế Sơn	
48.1	Tuyến đường thâm nhập nhựa có mặt cắt rộng 13,5m từ Nút G31 đi Nút G32 (Khu OCL8 + OCL9)	1,00
49	Đường GTNT	
49.1	Đoạn từ kênh thủy lợi (sau nhà bà Nguyễn Thị Ngoạn) đến đất nhà ông Ngô Đình Can thôn Trung Vĩnh	1,00
49.2	Đoạn từ nhà ông Lê Được đến nhà đất bà Nguyễn Thị Diễm rẽ theo sân vận động Vườn Chuyên đến giáp Đường ĐX	1,00
49.3	Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Công Ky đến hết đất nhà ông Nguyễn Lộc	1,00
49.4	Đoạn từ giáp đường ĐH 14.QS (Trạm bơm Bầu Giàng) theo kênh thủy lợi đến giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thành, thôn Dưỡng Xuân	1,00
49.5	Đoạn từ đất nhà bà Trương Thị Ba (phía tây sân vận động Vườn Chuyên) đến giáp đất nhà bà Yên	1,00
49.6	Đoạn từ nhà đất ông Cơ đến nhà đất ông Nguyễn Tuấn (thôn Bà Rén)	1,00
49.7	Đoạn từ nhà đất ông Tuấn đến nhà đất ông Lưu Xá, đến sau vườn cũ ông Từ Viết Nhật (thôn Dưỡng Mông Đông)	1,00
49.8	Đoạn từ ngã ba nhà bà Xuân (giáp đường ông Lê Được đến bà Diễm) đến đường ĐX 1 (nhà ông Nguyễn Nga)	1,00
49.9	Đoạn từ quán ông Vui đến đất nhà ông Phan Nuôi rẽ xuống đất nhà ông Chín (giáp mương thủy lợi)	1,00
49.10	Đoạn từ đất nhà bà Trần Thị Hà (giáp đường thôn + trạm bơm điện) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thận đến giáp trực đường ĐX của xã Duy Nghĩa	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
49.11	Đoạn từ thổ cư ông Trần Tài thôn Mộc Bài đến giáp đường ĐH 2.QS	1,00
49.12	Đoạn từ tiếp giáp ĐH 02.QS (ông Trương Quang Hùng, cầu Gò Đa) đến kênh Phú Ninh	1,00
49.13	Đường giáp ĐH 4.QS đến ngõ ông Lào đi xã Thăng An	1,00
49.14	Đoạn giáp Quốc lộ 1A (hết nhà đất ông Hai Lãng) đến giáp ĐH 02.QS	1,00
49.15	Đoạn từ Quốc lộ 1A (hết nhà đất ông Hai Tạ) đến giáp đất nhà bà Yến	1,00
49.16	Đoạn từ tiếp giáp ĐH 03.QS (hết nhà đất ông Võ Hữu Thạnh) đến giáp ĐH 2.QS (đất nhà sinh hoạt văn hóa thôn Phương Nghệ (cơ sở 2))	1,00
49.17	Đoạn nằm trong khu quy hoạch dân cư thôn Thượng Vĩnh	1,00
49.18	Đoạn từ ĐH4 ngõ Huỳnh Thanh đến ngõ 7 Chư	1,00
49.19	Đoạn từ nhà ông Ánh (thôn Thạnh Hòa) đến giáp xã Duy Nghĩa	1,00
49.20	Đoạn từ nhà bà Đinh Thị Bé thôn Thạnh Hòa (ngã tư) đến giáp xã Duy Nghĩa	1,00
50	Chợ cũ Hương An	
50.1	Đoạn tiếp giáp Đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A) từ đất nhà bà Quý đến hết đất nhà ông Linh và từ đất nhà ông Chẽ đến hết đất nhà ông Đồng	1,00
50.2	Đoạn từ đất nhà ông Linh đến hết đất nhà ông Vinh và từ đất nhà ông Đồng đến đất nhà ông 7 Sơn phía Bắc	1,00
50.3	Đoạn từ hết đất nhà ông 7 Sơn đến hết đất nhà bà Nga	1,00
50.4	Những đất nhà không tiếp giáp chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiếp giáp với chợ 25m	1,00
50.5	Khu dân cư cách chợ từ mét 26 đến 50m	1,00
51	Các tuyến đường khác khu vực Hương An (cũ)	
51.1	Đoạn từ giáp đường Quang Trung (Quốc lộ 1A) đến hết trường Huấn (cũ) và nhà sinh hoạt thôn Hương Lộc	1,00
51.2	Đoạn từ hết trường Huấn (cũ) và nhà sinh hoạt thôn Hương Lộc đến hết đất nhà ông Phạm Hòa (phía Bắc) và đất nhà ông Trường (phía tây)	1,00
51.3	Đoạn ngang từ đường Lê Duẩn (ĐT 611) (từ đất nhà ông Huỳnh Định và Châu Nhiều) đến giáp ngã tư đường bê tông (hết đất nhà bà Thí, bà Tam)	1,00
51.4	Đoạn từ ngã tư đường bê tông (từ đất nhà bà Thí, bà Tam) đến hết đất nhà ông Trị và ông Trung	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Hệ số (K ₁)
51.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Á đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	1,00
51.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Giáo, bà Xứng đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp ngõ 6 Bình	1,00
51.7	Đoạn từ giáp đất nhà ông Giáp đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	1,00
51.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Năm, ông Dũng đường Lê Duẩn (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	1,00
51.9	Đoạn từ giáp đường Phan Châu Trinh (Quốc lộ 1A - từ đất nhà ông Chức, ông Khánh đến giáp đường bê tông đất nhà ông Diêm, ông Hùng)	1,00
51.10	Đường Trung Hòa (từ cuối thổ cư ông Hòe đến hết thổ cư ông Đình Văn Châu tổ dân phố Hương Yên)	1,00
51.11	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên	1,00
51.12	Đường bê tông từ 2m đến dưới 2,5m	1,00
51.13	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	1,00
52	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	
52.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	1,00
52.2	Đường bê tông từ 2m đến dưới 3m	1,00
52.3	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	1,00

Phụ lục IV
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẠT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026)

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
I	Phường An Hải			
1	Khu dân cư Phúc Lộc Viên	Đường 7,5m		1,49
2	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn - Làng Châu Âu	Đường 7,5m		1,41
		Đường 10,5m		1,40
3	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn	Đường 10,5m		1,49
4	Đường dẫn bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn phường An Hải	Đường 7,5m		1,99
5	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng	Đường 7,5m		1,79
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc cũ	Đường 3,5m		1,45
		Đường 5,5m		1,45
		Đường 7,5m		1,98
		Đường 10,5m		1,98
		Đường 15m		1,99
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây cũ, An Hải Đông cũ và Phước Mỹ cũ	Đường 3,5m		1,45
		Đường 5,5m		1,44
		Đường 7,5m		1,81
		Đường 10,5m		1,80
		Đường 15m		1,79
II	Phường An Khê			
1	Khu dân cư 223 Trường Chinh	Đường 5,5m		1,47
		Đường 10,5m		1,49
2	Khu dân cư Phần Lãng giai đoạn 2, Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa	Đường 5,5m		1,46
		Đường 7,5m		1,48
3	Đường quy hoạch 5,2m vỉa hè 2m thuộc phường An Khê			1,74
4	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5	Đường 5m		2,42
		Đường 5,5m		2,43
		Đường 7,5m		2,44
		Đường 10,5m		2,43
		Đường 15m		2,43
5	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375	Đường 5,5m		2,32
		Đường 7,5m		2,32
		Đường 10,5m		2,15
6	Khu dân cư Phước Lý mở rộng	Đường 5,5m		2,43
		Đường 7,5m		2,44
		Đường 10,5m		2,42
7	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2	Đường 3,75m		2,43
		Đường 10,5m		2,43
8	Khu dân cư Hòa Phát 3	Đường 5,5m		2,43

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
9	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m			2,42
10	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát cũ	Đường 5,5m		2,41
		Đường 7,5m		2,42
		Đường 10,5m		2,42
III	Phường Cẩm Lệ			
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông cũ	Đường 3,5m		2,00
		Đường 5,5m		2,01
2	Khu Đảo nổi	Đường 3,5m		2,02
		Đường 5,5m		2,01
		Đường 7,5m		2,01
		Đường 10,5m		2,01
		Đường 15m		2,01
3	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu	Đường 5,5m		2,01
4	Đường từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh (Đường vào nhà máy thuốc lá Đà Nẵng)	Đường 7,5m		1,81
5	Khu dân cư Khuê Trung - Đò Xu - Hòa Cường	Đường 5,5m		1,80
6	Khu dân cư mới phường Khuê Trung cũ	Đường 3,5m		1,81
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây cũ	Đường 5,5m		2,95
		Đường 7,5m		2,98
		Đường 10,5m		2,93
IV	Phường Hải Châu			
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ	Đường 5,5m		1,28
2	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp	Đường 5,5m		1,32
3	Đường 7,5m nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			1,30
4	Đường 10,5m nối đường Như Nguyệt và Xuân Diệu			1,30
5	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc phường Hải Châu (Khu 29ha)	Đường 5,5m		1,28
		Đường 7m		1,30
		Đường 7,5m		1,31
		Đường 9m		1,31
		Đường 9,5m		1,29
		Đường 10m		1,29
		Đường 10,5m		1,29
		Đường 11,25m		1,31
		Đường 14m		1,30
V	Phường Hải Vân			
1	Khu dân cư Golden Hills, Khu đô thị Xanh Bàu Tràm Lakeside và Khu đô thị Thủy Tú	Đường 5,5m		2,59
		Đường 7,5m		2,60
		Đường 10,5m		2,59
		Đường 15m		2,61

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
2	Khu TĐC Hòa Hiệp 2, 3, 4 và Các khu dân cư phía Bắc đường số 5	Đường 5,5m		2,61
		Đường 7,5m		2,59
		Đường 10,5m		2,60
		Đường 15m		2,61
3	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5	Đường 3,5m		2,89
		Đường 5,5m		3,15
4	Khu TĐC trung tâm xã Hòa Bắc	Đường 5,5m		3,11
		Đường 7,5m		3,00
5	Khu TĐC Tà Lang Giàn Bí	Đường 5,5m		3,11
		Đường 7,5m		3,00
6	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam cũ	Đường 3,5m		2,60
		Đường 5,5m		2,62
		Đường 7,5m		2,60
		Đường 10,5m		2,60
		Đường 15m		2,59
7	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc cũ	Đường 3,5m		2,77
		Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,77
		Đường 10,5m		2,79
		Đường 15m		2,77
8	Khu dân cư Golden Hills	Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,77
		Đường 10,5m		2,76
		Đường 15m		2,78
9	Khu TĐC Hòa Liên 2, 3, 4	Đường 5,5m		2,76
		Đường 7,5m		2,75
10	Khu TĐC xã Hòa Liên cũ và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất	Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,77
11	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		2,75
		Đường 7,5m		2,77
12	Khu TĐC phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ	Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,77
13	Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phó Nam			2,82
VI	Phường Hòa Cường			
1	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường	Đường 5,5m		1,60
		Đường 7,5m		1,60
		Đường 10,5m		1,60
		Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)		1,60
		Đường 31m x 2 làn (Phan Đăng Lưu nối dài)		1,60
2	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao			1,60
3	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long			1,60

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K _I)
		Từ	Đến	
4	Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn			1,59
5	Khu sân bay Đà Nẵng	Đường 10,5m		1,30
		Đường 15m		1,30
VII	Phường Hòa Khánh			
1	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 2, Khu số 3, Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang	Đường 3,5m		2,16
		Đường 5,5m		2,16
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,16
		Đường 15m		2,18
2	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 5, 6 và 7	Đường 5,5m		2,17
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17
3	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc: Khu số 1 và 8	Đường 5,5m		2,16
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17
4	Khu dân cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Foodinco, Khu dân cư phía Tây đường	Đường 5,5m		2,17
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17
5	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375	Đường 5,5m		2,17
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,16
6	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Minh cũ	Đường 3,5m		2,18
		Đường 5,5m		2,17
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17
		Đường 15m		2,17
7	Các khu dân cư Đà Sơn và Khánh Sơn	Đường 3,5m		2,92
		Đường 5,5m		2,93
		Đường 7,5m		2,94
		Đường 10,5m		2,92
		Đường 15m		2,92
8	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 và Khu dân cư phía Tây Bắc KTĐC	Đường 5,5m		3,31
		Đường 7,5m		3,35
		Đường 10,5m		3,32
9	Khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 5,5m		3,28
		Đường 7,5m		3,32
		Đường 10,5m		3,31
10	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài	Đường 5,5m		3,37
		Đường 7,5m		3,36
11	Đường 10,5m từ ĐT.602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh			2,90

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
12	Đường 15m (nối từ Trung tâm Logistics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường tránh Hải Vân - Túy Loan)			3,33
13	Đường nhựa liên thôn Hưởng Phước - Tân Ninh			3,29
14	Thôn An Ngãi Đông	Đường rộng từ 5m trở lên		3,31
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3,44
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		3,27
		Đường rộng dưới 2m		3,19
15	Các thôn còn lại thuộc xã Hòa Sơn cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3,17
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3,40
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		3,39
		Đường rộng dưới 2m		3,24
16	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Khánh	Đường 3,5m		2,93
		Đường 5,5m		2,93
		Đường 7,5m		2,68
		Đường 10,5m		2,68
		Đường 15m		2,67
VIII	Phường Hòa Xuân			
1	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu E1	Đường 5,5m		2,48
		Đường 7,5m		2,46
		Đường 10,5m		2,46
		Đường 15m		2,48
2	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu E2	Đường 5,5m		2,48
		Đường 7,5m		2,45
		Đường 10,5m		2,49
		Đường 15m		2,48
3	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu D và Khu E2 mở rộng	Đường 5,5m		2,45
		Đường 7,5m		2,47
		Đường 10,5m		2,47
		Đường 15m		2,47
4	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ - Khu C	Đường 15m		2,47
5	Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương	Đường 7,5m		2,48
		Đường 10,5m		2,48
		Đường 15m		2,48
		Đường 21m		2,47
6	Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân	Đường 5,5m		2,30
		Đường 7,5m		2,29
		Đường 10,5m		2,29
		Đường 15m		2,28
		Đường 21m		2,29
7	Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)	Đường 7,5m		2,29
		Đường 5,5m		2,47

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
8	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ	Đường 7,5m		2,48
		Đường 10,5m		2,48
		Đường 15m		2,47
9	Khu tái định cư ĐT.605	Đường 5,5m		2,83
		Đường 7,5m		2,82
10	Khu tái định cư số 1, 2 đường ĐT.605	Đường 5,5m		2,83
		Đường 7,5m		2,82
		Đường 10,5m		2,87
11	Khu dân cư Phong Nam	Đường 3,5m		2,84
		Đường 3,75m		2,82
		Đường 5,5m		2,86
		Đường 7,5m		2,87
12	Khu dân cư Phong Nam 2	Đường 3,5m		2,84
		Đường 3,75m		2,82
		Đường 5,5m		2,86
		Đường 7,5m		2,87
13	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ và Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ	Đường 5,5m		2,83
		Đường 7,5m		2,84
		Đường 10,5m		2,84
		Đường 15m		2,84
14	Khu tái định cư Giăng Nam 2	Đường 3,5m		2,86
		Đường 3,75m		2,84
		Đường 7,5m		2,88
15	Khu tái định cư phía Đông bên xe phía Nam	Đường 5,5m		2,87
		Đường 7,5m		2,83
16	Khu tái định cư phía Đông bên xe phía Nam mở rộng	Đường 5,5m		2,87
		Đường 7,5m		2,83
17	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam	Đường 5,5m		2,85
18	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giăng	Đường 5,5m		2,84
		Đường 7,5m		2,83
19	Khu dân cư gia đình quân đội	Đường 5,5m		2,81
20	Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu			2,68
21	Tuyến đường Quang Châu - địa phận xã Hòa Phước cũ	QL.1A		2,84
22	Đường nhựa thôn Phong Nam			2,84
23	Đường chính thôn Đông Hòa	Đường QL.1A		2,83
24	Tuyến đường Quang Châu	Đường QL.1A		2,84
25	Các thôn thuộc xã Hòa Châu cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2,90
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2,85
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2,96
		Đường rộng dưới 2m		2,97
26	Các thôn phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giăng, thuộc xã Hòa Phước cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2,89
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2,81
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2,81
		Đường rộng dưới 2m		2,75

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
27	Các thôn phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng, thuộc xã Hòa Phước cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		2,85
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		2,81
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		2,91
		Đường rộng dưới 2m		2,95
IX	Phường Liên Chiêu			
1	Các khu dân cư Thanh Vinh	Đường 3,5m		2,92
		Đường 5,5m		2,92
		Đường 7,5m		2,89
		Đường 10,5m		2,90
		Đường 15m		2,92
2	Khu TĐC Hòa Liên 5	Đường 5,5m		2,92
		Đường 7,5m		2,92
3	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài	Đường 5,5m		2,90
		Đường 7,5m		2,90
		Đường 10,5m		2,90
4	Khu TĐC phía Tây Nam khu đô thị Dragon City Park	Đường 5,5m		2,90
		Đường 7,5m		2,90
		Đường 10,5m		2,90
		Đường 15m		2,90
5	Khu TĐC Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1, 2	Đường 5,5m		2,91
		Đường 7,5m		2,93
6	Các thôn thuộc xã Hòa Liên cũ	Đường rộng từ 5m trở lên		3,15
		Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m		3,18
		Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m		3,29
		Đường rộng dưới 2m		3,30
7	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Liên Chiêu	Đường 3,5m		2,71
		Đường 5,5m		2,71
		Đường 7,5m		2,70
		Đường 10,5m		2,72
		Đường 15m		2,71
X	Phường Ngũ Hành Sơn			
1	Khu tái định cư Bá Tùng	Đường 5,5m		2,79
		Đường 7,5m		2,76
		Đường 10,5m		2,75
2	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)	Đường 3,5m		2,80
		Đường 5,5m		2,79
		Đường 7,5m		2,73
		Đường 10,5m		2,74
		Đường 15,5m		2,75
3	Khu Đô thị Hòa Quý	Đường 5,5m		2,94
		Đường 7,5m		2,99
4	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò	Đường 7,5m		2,28
		Đường 10,5m		2,49
		Đường 15m		2,51
5	Khu TĐC phía Bắc đường vành đai phía Nam	Đường 5,5m		2,93
		Đường 7,5m		2,96
		Đường 10,5m		2,99

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
6	Khu TĐC Bình Kỳ	Đường 3,5m		2,93
		Đường 5,5m		2,94
		Đường 7,5m		3,00
		Đường 10,5m		2,97
7	Mở rộng KĐT biệt thự sinh thái, công viên văn hóa làng quê và quần thể sông nước	Đường 5,5m		2,77
		Đường 7,5m		2,78
		Đường 10,5m		2,75
		Đường 15m		2,78
8	Khu Đảo Kim Cương	Đường 7,5m		2,50
		Đường 10,5m		2,48
9	Khu Làng đá Mỹ nghệ	Đường 5,5m		2,95
		Đường 7,5m		2,95
		Đường 10,5m		2,97
10	Khu đô thị FPT	Đường 5,5m		2,50
		Đường 7,5m		2,47
		Đường 10,5m		2,50
		Đường 15m		2,47
11	Khu đô thị Phú Mỹ An	Đường 5,5m		2,48
		Đường 7,5m		2,48
		Đường 10,5m		2,47
		Đường 15m		2,49
12	Khu TĐC Đông Hải, Tân Trà	Đường 5,5m		1,80
		Đường 7,5m		1,79
		Đường 10,5m		1,81
13	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)	Đường 5,5m		1,59
		Đường 7,5m		1,61
		Đường 10,5m		1,60
14	Khu TĐC dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc	Đường 5,5m		1,60
		Đường 7,5m		1,61
		Đường 10,5m		1,60
15	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam	Đường 5,5m		1,61
16	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2	Đường 5,5m		1,61
		Đường 15m		1,61
17	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ	Đường 5,5m		2,95
		Đường 7,5m		2,94
		Đường 10,5m		2,97
		Đường 15m		2,97
18	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT	Đường 5,5m		2,47
		Đường 7,5m		2,48
		Đường 10,5m		2,49
		Đường 15m		2,50
19	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước			1,61
20	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà	Đường 5,5m		3,01
		Đường 7,5m		3,01
		Đường 10,5m		2,97
		Đường 5,5m		2,52

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
21	Mở rộng KĐT ven sông Hòa Quý - Đồng Nò về phía Đông (dự án Hoàng Trà)	Đường 7,5m		2,51
		Đường 10,5m		2,51
		Đường 15m		2,48
23	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân	Đường 5,5m		2,28
		Đường 7,5m		2,30
24	Khu dân cư Nhà máy cao su	Đường 5,5m		1,99
		Đường 7,5m		1,98
25	Khu dân cư Bùi Tá Hán	Đường 5,5m		2,48
26	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn	Đường 5,5m		2,47
		Đường 7,5m		2,50
		Đường 10,5m		2,49
		Đường 15m		2,49
27	Khu TĐC Mỹ Đa Tây	Đường 3,5m		1,80
		Đường 5,5m		1,80
		Đường 7,5m		1,80
28	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
		Đường 10,5m		1,98
29	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa	Đường 5,5m		1,80
		Đường 15m		1,80
30	Khu dân cư số 02 Hồ Xuân Hương	Đường 5,5m		1,81
31	Khu dân cư dự án Saphia	Đường 7,5m		1,80
		Đường 10,5m		1,81
32	Khu TĐC phục vụ giải tỏa Làng Đại học	Đường 5,5m		1,79
		Đường 7,5m		1,82
		Đường 10,5m		1,79
33	Đường dẫn bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn	Đường 7,5m		1,99
34	Đường quy hoạch 10,5m từ Lê Quang Đạo đến kiệt 116 Nguyễn Văn Thoại			1,99
35	Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đỗ Bá)			1,99
36	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An cũ	Đường 3,5m		1,47
		Đường 5,5m		1,47
		Đường 7,5m		1,47
		Đường 10,5m		1,47
		Đường 15m		1,47
37	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ cũ	Đường 3,5m		1,30
		Đường 5,5m		1,30
		Đường 7,5m		1,30
		Đường 10,5m		1,30
		Đường 15m		1,30
38	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải cũ	Đường 3,5m		2,18
		Đường 5,5m		2,21
		Đường 7,5m		2,17
		Đường 10,5m		2,17

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
		Đường 15m		2,19
39	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý cũ	Đường 3,5m		2,21
		Đường 5,5m		2,24
		Đường 7,5m		2,23
		Đường 10,5m		2,19
		Đường 15m		2,20
XI	Phường Sơn Trà			
1	Khu dân cư Marina Complex	Đường 5,5m		1,80
		Đường 7,5m		1,78
		Đường 10,5m		1,79
2	Khu dân cư Olalani	Đường 6 m		1,59
		Đường 7,5m		1,59
		Đường 10,5m		1,60
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Nại Hiên Đông cũ, Mân Thái cũ và Thọ Quang cũ (Trừ khu Olalani)	Đường 3,5m		1,78
		Đường 5,5m		2,28
		Đường 7,5m		2,49
		Đường 10,5m		2,50
XII	Phường Thanh Khê			
1	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận cũ, Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ	Đường 3,5m		1,28
		Đường 5,5m		1,31
		Đường 7,5m		1,30
		Đường 10,5m		1,30
2	Khu Tái định cư Kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m			1,31
3	Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tân Đà			1,19
4	Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc phường phường Thanh Khê (Khu 29ha)	Đường 5,5m		1,28
		Đường 7m		1,30
		Đường 7,5m		1,31
		Đường 9m		1,31
		Đường 9,5m		1,29
		Đường 10m		1,29
		Đường 10,5m		1,29
		Đường 11,25m		1,31
		Đường 14m		1,30
5	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn các phường Thanh Khê	Đường 3,5m		1,30
		Đường 5,5m		1,33
		Đường 7,5m		1,32
		Đường 10,5m		1,31
		Đường 15m		1,31
XIII	Xã Bà Nà			
1	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Túy Loan	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
2	Khu tái định cư Hòa Nhơn, Khu tái định cư phục vụ giải tỏa dự án Cụm Công	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
3	Khu dân cư Hòa Nhơn	Đường 5,5m		2,00
		Đường 3,5m		5,00

STT	Tên đơn vị hành chính / Tên đường	Đoạn đường		Hệ số (K ₁)
		Từ	Đến	
4	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh	Đường 5,5m		5,00
		Đường 7,5m		5,00
5	Khu TĐC phía Nam khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường	Đường 3,5m		5,08
		Đường 5,5m		5,60
		Đường 7,5m		5,60
6	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT.602	Đường 5,5m		5,28
		Đường 7,5m		5,26
7	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, Khu	Đường 5,5m		5,29
		Đường 7,5m		5,26
8	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa các dự án trên địa bàn xã Bà Nà	Đường 5,5m		3,00
		Đường 7,5m		3,00
		Đường 10,5m		3,01
XIV	Xã Hòa Tiến			
1	Đường cầu Quảng Đà			2,00
2	Khu dân cư thôn La Bông	Đường 3,5m		2,00
		Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
		Đường 10,5m		2,00
3	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1	Đường 5,5m		2,00
4	Khu tái định cư Hòa Khương	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
5	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Khương cũ	Đường 5,5m		3,00
		Đường 7,5m		2,50
		Đường 10,5m		2,00
XV	Xã Hòa Vang			
1	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phong cũ	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
		Đường 10,5m		2,00
2	Khu TĐC phục vụ giải tỏa tuyến đường vành đai phía Tây tại xã Hòa Phú cũ	Đường 5,5m		2,00
		Đường 7,5m		2,00
3	Khu tái định cư các hộ sạt lở sông Túy Loan, xã Hòa Phong cũ	Đường 5,5m		2,00
4	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dưỡn số 3	Đường 5,5m		5,00

Phụ lục V

VÍ DỤ CỤ THỂ CÁCH TÍNH HỆ SỐ K_2 ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm
2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

1. Đối với địa bàn các phường, xã Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến và Bà Nà

Ví dụ 1:

Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất: Khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 2.000 m² tọa lạc tại đường Lương Nhữ Hộc có mặt cắt đường hiện trạng rộng 7,5m. Theo Quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 12,8 lần.

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch (K_2) của khu đất trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của Khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 2.000 m² tọa lạc đường Lương Nhữ Hộc:

Theo quy định tại Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đà Nẵng:

+ Tại Bảng 2.6: Mật độ xây dựng tối đa của khu đất có diện tích $\geq 1.000\text{m}^2$ là 40%

+ Tại điểm b, khoản 38, Điều 2: tầng cao xây dựng tối đa đối với đường có mặt cắt lòng đường hiện trạng từ 7,5m đến < 10,5m là: 09 tầng.

Do đó, Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 2.000m² đường Lương Nhữ Hộc là: 40% x 9 tầng = 3,6 lần

- Bước 2: Xác định Hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá

Theo Quyết định phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 12,8 lần

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch Hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

$$n = 12,8 \text{ lần} - 3,6 \text{ lần} = 9,2 \text{ lần}$$

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất thương mại dịch vụ có diện tích 2.000 m² tọa lạc đường Lương Nhữ Hộc:

$$K_2 = (1 + 3\%)^{9,2} = 1,31251 \text{ lần}$$

Ví dụ 2:

Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 để xác định giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính phát sinh do điều chỉnh quy hoạch chi tiết đối với: Khu đất ở xây dựng chung cư cao tầng, diện tích 3.000 m² tọa lạc đường Lê Duẩn có mặt cắt đường hiện trạng rộng 10,5m. Theo quy hoạch chi tiết TL 1/500 trước khi điều chỉnh, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 05 lần; Theo quy hoạch chi tiết TL 1/500 sau khi điều chỉnh, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 12 lần.

a) Trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết, hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất ở có diện tích 3.000 m² tọa lạc đường Lê Duẩn:

Tại Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đà Nẵng:

+ Tại Bảng 2.6: Mật độ xây dựng tối đa của khu đất có diện tích ≥ 1.000 m² là 40%

+ Tại điểm b, khoản 38, Điều 2: không quy định tầng cao xây dựng tối đa đối với đường có mặt cắt lòng đường hiện trạng rộng 10,5m;

+ Tại điểm đ, khoản 38, Điều 2: Hệ số sử dụng đất tối đa là 7 lần

Do đó, hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất ở có diện tích 3.000 m² tọa lạc đường Lê Duẩn là 7 lần

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá

Theo quy hoạch chi tiết TL 1/500 trước khi điều chỉnh, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 5 lần

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

$$n = 5 \text{ lần} - 7 \text{ lần} = - 2 \text{ (lần)}$$

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất ở có diện tích 3.000 m² tọa lạc đường Lê Duẩn trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết:

$$K_2 = (1 + 3\%)^{(-2)} = 0,942596 \text{ (lần)}$$

b) Sau khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết, hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K_2 của khu đất nói trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất ở có diện tích 3.000 m² tọa lạc đường Lê Duẩn:

Tương tự như trên (ví dụ 2), Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất ở có diện tích 3.000 m² tọa lạc đường Lê Duẩn là 7 lần

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá

Theo quy hoạch chi tiết TL 1/500 sau khi điều chỉnh, khu đất có hệ số sử dụng đất tối đa là 12 lần.

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

$$n = 12 \text{ lần} - 7 \text{ lần} = 5 \text{ lần}$$

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của khu đất ở có diện tích 3.000 m² tọa lạc đường Lê Duẩn sau khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết:

$$K_2 = (1 + 3\%)^5 = 1,159274 \text{ lần}$$

Ví dụ 3:

Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất ở hộ gia đình có diện tích 105 m² tọa lạc đường Thanh Hải có mặt cắt đường hiện trạng rộng 5,5m.

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của thửa đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của thửa đất ở có diện tích 105 m² tọa lạc đường Thanh Hải:

Tại Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý kiến trúc thành phố Đà Nẵng:

+ Tại Bảng 2.6:

Diện tích thửa đất (m ² /căn nhà)	100	200
Mật độ xây dựng tối đa (%)	90	70

Áp dụng công thức nội suy, Mật độ xây dựng tối đa của thửa đất có diện tích 105 m² được xác định như sau:

$$90\% - \frac{90\% - 70\%}{200 - 100} \times (105 - 100) = 89\%$$

+ Tại điểm b, khoản 38, điều 2: tầng cao xây dựng tối đa đối với đường có mặt cắt lòng đường hiện trạng nhỏ hơn 7,5m là 7 tầng;

Do đó, hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của thửa đất ở có diện tích 105 m² tọa lạc đường Thanh Hải là 89% x 7 tầng = 6,23 lần

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá

Thửa đất ở thuộc hộ gia đình cá nhân không có quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nên hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá bằng (=) hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất đã xác định tại bước 1 là 6,23 lần

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

$$n = 6,23 - 6,23 = 0 \text{ lần}$$

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của thửa đất ở có diện tích 105 m² tọa lạc đường Thanh Hải:

$$K_2 = (1 + 3\%)^0 = 1,0 \text{ lần}$$

2. Đối với 78 phường, xã còn lại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Ví dụ 1: Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất ở hộ gia đình có diện tích 105 m² tọa lạc đường Hùng Vương, phường Tam Kỳ.

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của thửa đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của thửa đất ở có diện tích 105 m² tọa lạc đường Hùng Vương:

Theo bảng tại điểm b khoản 2 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định này, hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất có diện tích 105m² được xác định nội suy như sau:

$$4,5 - \frac{(4,5 - 3,5) \times (105 - 100)}{200 - 100} = 4,45$$

Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của thửa đất ở có diện tích 105 m² tọa lạc đường Hùng Vương là 4,45.

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá

Thửa đất ở thuộc hộ gia đình cá nhân không có quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nên hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá bằng (=) hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất đã xác định tại bước 1 là 4,45 lần.

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

$$n = 4,45 - 4,45 = 0 \text{ lần}$$

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của thửa đất ở có diện tích 105 m² tọa lạc đường Hùng Vương là:

$$K_2 = (1 + 3\%)^0 = 1,0.$$

Ví dụ 2: Tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ để tính tiền thuê đất thu tiền một lần khi Nhà nước cho Công ty A thuê khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m² với hệ số sử dụng đất tối đa được duyệt theo quy hoạch chi tiết xây dựng tại thời điểm cho thuê đất là 5,3, có mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An.

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của khu đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m² mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An:

Theo bảng tại điểm b khoản 2 Điều 5 Quy định kèm theo Quyết định này, Hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất của khu đất có diện tích 1.500m² là 2.

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá

Theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt tại thời điểm cho thuê đất, hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất trên là 5,3.

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

$$n = 5,3 - 2 = 3,3 \text{ lần}$$

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m² mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An là:

$$K_2 = (1 + 3\%)^{3,3} = 1,1025.$$

Ví dụ 3: Cũng với khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m² có mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An nêu trên, trong quá trình đầu tư dự án sau 02 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, Công ty A đề nghị và được Nhà nước chấp thuận quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết làm tăng hệ số sử

dụng đất lên 8. Hãy tính hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ để tính tiền thuê đất tăng thêm tại thời điểm có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết làm tăng hệ số sử dụng đất từ 5,3 lên 8 như trên.

* Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của khu đất tại thời điểm có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết làm tăng hệ số sử dụng đất nêu trên được xác định như sau:

- Bước 1: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần định giá theo quy hoạch sau điều chỉnh

Theo quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần định giá theo quy hoạch sau điều chỉnh là 8.

- Bước 2: Xác định hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần định giá theo quy hoạch trước điều chỉnh

Theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt tại thời điểm cho thuê đất, hệ số sử dụng đất tối đa của thửa đất trên là 5,3.

- Bước 3: Xác định mức chênh lệch hệ số sử dụng đất tối đa của khu đất cần xác định giá đất so với hệ số sử dụng đất tương ứng với giá đất quy định tại Bảng giá đất (n):

$$n = 8 - 5,3 = 2,7 \text{ lần}$$

- Bước 4: Xác định Hệ số điều chỉnh giá đất theo quy hoạch K₂ của khu đất thương mại, dịch vụ có diện tích 1.500m² mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường Hội An do điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng làm tăng hệ số sử dụng đất từ 5,3 lên 8, là:

$$K_2 = (1 + 3\%)^{2,7} = 1,0831.$$